HÁN TỰ DIỄN BIẾN NGŨ BÁCH LỆ

《汉字演变五百例》

500 Trường Hợp Diễn Biến Của Chữ Hán: Từ Giáp Cốt Đến Hiện Đại

TẬP III

Nhân Luân & Xã Hội

Bài 201 – 300

Nguyên tác: Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) — NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

Biên soạn & Hệ thống hóa: Nguyễn Phú Hoàng

Second Brain Project — Phiên bản Đại Toàn Thư Thực Hành 2026

Lời Tựa & Hướng Dẫn Sử Dụng Sách In

Cuốn sách **《汉字演变五百例》** (Hán tự diễn biến ngũ bách lệ) của Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) là một trong những công trình kinh điển và trực quan nhất về sự hình thành, phát triển của chữ Hán.

Bộ giáo trình này được thiết kế theo cấu trúc **"Cặp Trang Đối Xứng" (Facing Pages Spread)** đặc biệt, tối ưu hóa 100% cho việc in ấn hai mặt (Double-sided Printing):

- **Trang Trái (Nguyên Tác - Trang Chẵn):** Giữ trọn vẹn bản in nguyên tác độ phân giải cao 300 DPI của Giáo sư Lý Lạc Nghị, bao gồm tranh vẽ tượng hình thượng cổ và cột 8 thể chữ thư pháp: Giáp cốt văn (甲骨文), Kim văn (金文), Tiểu triện (小篆), Lệ thư (隶书), Khải thư (楷书), Thảo thư (草书), Hành thư (行书) và Giản thể (简化字).
- **Trang Phải (Sổ Tay Thực Hành - Trang Lẻ):** Khảo cứu cặn kẽ về cấu trúc chiết tự, giải mã văn hóa, hàng ô **Mễ tự cách (米字格)** in mực đỏ truyền thống để người học trực tiếp cầm bút mực luyện viết từng nét theo chuẩn bút thuận, cùng các khung ghi chép từ vựng và triết lý sống.

Mỗi ngày một chữ, kiên trì tích lũy, 500 bài học sẽ mở ra cánh cửa thấu suốt cội nguồn văn hóa Á Đông và tư duy triết học của tiền nhân.

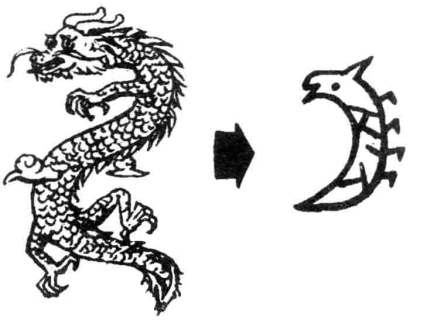
Contents

III Nhân Luân & Xã Hội (Bài 201 – 300) **1**

TẬP III

Nhân Luân & Xã Hội

龙（龍）lóng



龙是中国古代传说中的一种神奇动物，头上有角，身上有鳞，还有长长的尾巴。小篆之后就演变得难以看出形象来了。《礼记》："麟、凤、龙、龟，谓之四灵。"



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

201

Nguyên tác: Chữ 龙 (lóng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

龙 lóng *(Âm Hán-Việt: Long)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Long (龙)	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn thể 龍: 16)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Rồng — thần thú có sừng, vảy, đuôi dài
Pinyin:	lóng	**Đọc đặc biệt:**	Long — rồng; long môn (龙门)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đầu Sừng, Mình Vảy, Đuôi Dài"

Nguyên tác: 龙 là con vật thần trong truyền thuyết, vẽ đủ **ba đặc trưng** của nó:
- **Đầu có sừng** — nét trên cùng của giáp cốt chính là cặp sừng.
- **Mình có vảy** — thân uốn khúc, phủ những nét gấp khúc li ti.
- **Đuôi dài** — nét cuối kéo dài, vểnh lên như đuôi cá.
- **Từ tiểu triện trở đi** hình ấy **biến mất** — chữ thành khối vuông, không còn đọc ra con vật.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu có sừng, thân uốn, đuôi dài — đọc ra con vật.
2. Kim văn (金文)	Thân dày hơn, vảy thành nét ngang đều.
3. Tiểu triện (小篆)	Khối vuông đối xứng, đã mất hình rồng.
4. Lệ thư (隶书)	Dẹt ngang, nét cuối duỗi thành móc.
5. Khải thư (楷书)	龍 16 nét: khối trái 立 + 月, khối phải 7 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 龍 thành một nét uốn liền.
7. Giản thể (简化字)	龙 5 nét — lấy từ **thảo thư**, không phải tự đặt.

3. Cổ Thư: Bốn Loài Linh, Ba Có Thật

> **Nguyên văn:** 《礼记·礼运》: "麟、凤、龟、龙，谓之四灵。" — *"Lân, phượng, rùa, rồng — gọi là bốn loài linh."*
> **Chú:** Trong bốn loài, **chỉ rùa là có thật**. Lân và phượng là thú chim huyễn, rồng là **con không ai từng thấy**. Vậy mà rồng **đứng cao nhất** trong biểu tượng quyền lực — vì nó gắn với **nước và mưa**, thứ quyết định mùa màng.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

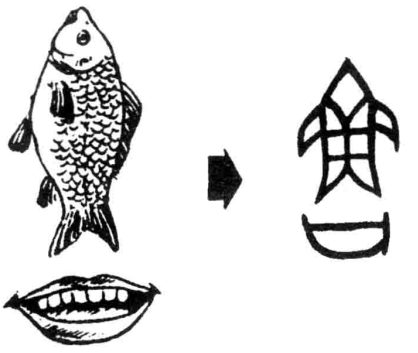
Bút thuận (5 nét): hoành (一) → phiệt (丿) → thu câu (乚) → phiệt (丿) → điểm (丶).

- **Long (龙)**: rồng; **khủng long (恐龙)**: khủng long; **long môn (龙门)**: cửa rồng.
- **Thần long (神龙)**: rồng thần; **họa long điểm tình (画龙点睛)**: vẽ rồng chấm mắt.

5. Triết Lý Sống: Cái Không Tồn Tại Lại Mạnh Nhất

龙 dạy một điều **ngược trực giác**: trong bốn loài linh, **ba loài không có thật**, và loài **không có thật nhất** lại **mạnh nhất**. Người xưa không vẽ rồng vì đã thấy nó — họ **ghép** nó từ chín con vật khác: sừng hươu, đầu lạc đà, mắt thỏ, vảy cá, móng chim ưng. Điều đáng nghĩ: **cái được ghép từ nhiều thứ lại thành một hình duy nhất**, và hình ấy **không ai cãi được** vì **không ai đối chiếu được với thực tế**. Một con vật có thật thì bị soi từng bộ phận; một con vật không có thật thì **miễn nhiễm mọi lời soi**. Bài học: **muốn một biểu tượng bền, đừng để nó có thật** — nhưng cũng đừng quên **vì thế mà nó không chịu trách nhiệm gì**.

鲁（魯）lǔ



最初的字义是“美好”，甲骨卜辞“王固（占）曰：吉鲁”，金文铭文“鲁天子”等，都用本义。字的上部是一条鱼，下面原是“口”，表示嘴里吃到了美味佳肴。后来多用作“愚钝”义。



202

Nguyên tác: Chữ 鲁 (lǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

鲁 lǔ *(Âm Hán-Việt: Lỗ)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngư (鱼)	**Tổng số nét:**	12 nét (魯: 15)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tốt đẹp, ngon lành
Pinyin:	lǔ	**Đọc đặc biệt:**	Lỗ — còn là tên nước Lỗ (Sơn Đông)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Cá Nằm Trong Miệng Là Ngon"

Nguyên tác: 鲁 vẽ **một con cá** ở trên và **một cái miệng** ở dưới:

- **Hình gốc:** trên là **cá** (魚), dưới là **miệng** (口).
- Miệng ngậm cá — trong miệng có món ngon, nên nghĩa là **"tốt đẹp"**.
- Giáp cốt chép "Vương bốc, nói: **cát Lỗ**"; kim văn có "**Lỗ thiên tử**".
- Về sau phần lớn dùng nghĩa **"ngu độn"** (愚钝), nghĩa gốc lui về sau.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cá ở trên, miệng ở dưới — cảnh ăn được của ngon.
2. Kim văn (金文)	Cá thu nhỏ lại, miệng thành khối vuông rõ nét.
3. Tiểu triện (小篆)	魚 nét cong đều, 口 tròn, hai phần cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Cá thành 田 trên 灬; miệng thành 日 vuông.
5. Khải thư (楷书)	魯 15 nét; giản thể 鲁 còn 12 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cá thành một nét; Hành giữ khối 日.
7. Giản thể (简化字)	鲁 — bốn chấm 灬 của cá gộp thành nét ngang.

3. Cổ Thư: Khi Chữ Ấy Còn Nghĩa Lành

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞："王固（占）曰：吉鲁。"金文："鲁天子。" — *"Vua bói, nói: tốt lành thay." / "Thiên tử tốt đẹp."*
>
> **Chú:** Cả hai chỗ đều dùng **đúng nghĩa gốc**, chưa hề có nghĩa "ngu". Điều đáng nghĩ: một chữ **chúc lành** lại trượt dần sang **chê khờ** — và không có biến cố nào được ghi lại. Nghĩa xấu lớn lên lặng lẽ, chỉ bằng cách dùng nhiều hơn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

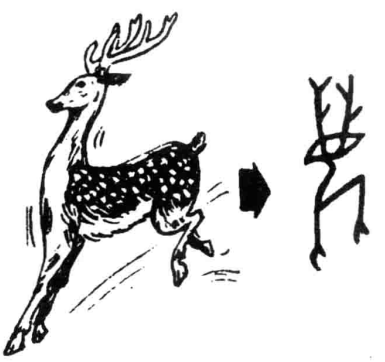
Bút thuận (12 nét): phiệt → hoành phiệt → thu → hoành chiết → hoành → thu → hoành → hoành (鱼, 8 nét) → thu → hoành chiết → hoành → hoành (日, 12 nét).

- **Lỗ (鲁)**: nước Lỗ; **lỗ mãng (鲁莽)**: thô lỗ, hấp tấp; **lỗ độn (鲁钝)**: chậm hiểu.
- **Lỗ thái (鲁菜)**: món Sơn Đông; **Lỗ Ban (鲁班)**: ông tổ nghề mộc.

5. Triết Lý Sống: Từ Miệng Ngon Đến Tiếng Chê Khờ

鲁 đi từ **ngon** đến **ngu**. Điều đáng nghĩ: hai nghĩa ấy không xa nhau như ta tưởng — kẻ chỉ nghĩ tới miệng ăn thì bị người khác coi là chậm hiểu, và chữ Hán đã ghi lại đúng cái định kiến ấy bằng một nét bút. Nhưng cũng đáng nghĩ theo chiều ngược: 鲁 là tên **nước Lỗ**, quê hương Khổng Tử. Một chữ vừa là "ngu độn" vừa là tên đất của bậc thầy Nho học — nghĩa là người đương thời có thể vừa khen vừa chê bằng **cùng một âm**. Bài học: một chữ mang hai nghĩa trái nhau không phải vì người xưa lười. Mà vì **người nói** đứng ở hai phía: ai đang ăn thấy ngon, ai đang nhìn thấy khờ.

鹿 lù



象形字。甲骨文和金文的“鹿”字简直是古代艺术家的杰作：枝杈状的角，大眼睛，尖尖的嘴，轻盈的身子，跳跃的蹄，完美地表现了“鹿”的特征。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

203

Nguyên tác: Chữ 鹿 (lù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鹿 lù *(Âm Hán-Việt: Lộc)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lộc (鹿)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con hươu
Pinyin:	lù	**Đọc đặc biệt:**	Lộc — một âm; hươu sao là 梅花鹿

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tác Phẩm Của Nghệ Sĩ Đời Thương"

Nguyên tác gọi 鹿 là **tác phẩm tuyệt vời của nghệ sĩ cổ đại**:

- **Tượng hình:** vẽ **nguyên con hươu**, không mượn nét của chữ nào khác.
- **Sừng phân nhánh** như cành cây — nét đặc trưng nhất, khó lẫn với con vật khác.
- **Mắt to, mõm nhọn, mình mảnh, chân nhấc** lên như đang nhảy giữa đồng.
- Giáp cốt và kim văn giữ nguyên hình ấy; về sau mới mờ dần thành khối nét.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cả con hươu: sừng, mắt, mõm, chân đang nhảy.
2. Kim văn (金文)	Sừng to hơn, thân đầy hơn, mất dáng nhảy.
3. Tiểu triện (小篆)	鹿 gọn lại, sừng thành 广, chân thu thành 比.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang chiếm ưu thế, khối vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	鹿 11 nét: 广 ba nét, rồi thân và bốn chân.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 广 thành một nét; Hành giữ chân dưới.
7. Giản thể (简化字)	鹿 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Tiếng Hươu Kêu Ngoài Đồng Cỏ

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·鹿鸣》: "呦呦鹿鸣，食野之苹。" — *"Hươu kêu ưu ưu, ăn cỏ tranh ngoài đồng."*
>
> **Chú:** Đây là bài thơ **mở đầu** cho yến tiệc mời khách thời Tiên Tấn. Điều đáng nghĩ: người xưa mời khách bằng cách nhắc tới **con vật đang ăn**, không nhắc tới món ăn. Cái được mời trước là **cảnh**, không phải bàn tiệc.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

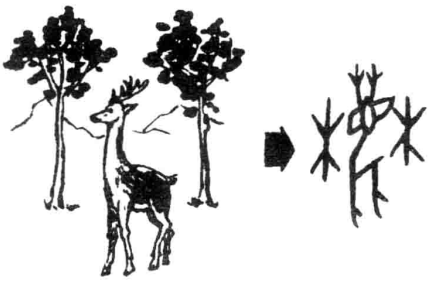
Bút thuận (11 nét): điểm → hoành → phiệt (hết 广) → hoành → thu → thu → hoành → hoành → na → phiệt → hoành.

- **Lộc (鹿)**: hươu; **mai hoa lộc (梅花鹿)**: hươu sao; **lộc giác (鹿角)**: nhung hươu.
- **Chỉ lộc vi mã (指鹿为马)**: chỉ hươu nói ngựa; **lộc tử thùy thủ**: chưa biết ai thắng.

5. Triết Lý Sống: Cái Đẹp Mang Xác Một Con Hươu

Trong lô này, 鹿 là chữ **vẽ kỹ nhất**: nó không lấy nét của ai, không vay bộ nào, cả con vật nằm trong mười một nét. Điều đáng nghĩ: hươu là con vật **bị săn nhiều nhất** trong đời sống người xưa — thịt, da, nhung, xương đều dùng được. Vậy mà chữ của nó lại là chữ **trân trọng nhất**. Và cũng đáng nghĩ: 鹿 nằm trong 麗 (lệ — đẹp). Cái đẹp, trong tiếng Hán, mang **xác một con hươu** bên trong. Bài học: người ta chỉ vẽ đẹp cái mình đang ngắm để bắt. Khi một thứ vừa đáng săn vừa đáng ngắm, ngôn ngữ ghi nó vào cột **cái đẹp** trước, rồi mới ghi vào cột **cái ăn được**.

麓 lù



本义是“山脚”。《玉篇》:“麓,山足也”。字由“林”、“鹿”构成,可理解为鹿群所生活的地方。“鹿”也可理解为声符,因为有些字体是用“录”字来表声的。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

204

Nguyên tác: Chữ 麓 (lù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

麓 lù *(Âm Hán-Việt: Lộc)* [19 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lộc (鹿)	**Tổng số nét:**	19 nét
Loại chữ:	Hội ý (林 + 鹿)	**Nghĩa gốc:**	Chân núi
Pinyin:	lù	**Đọc đặc biệt:**	Lộc — chỉ một âm; 岳麓 là tên núi

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rừng Có Hươu, Ấy Là Chân Núi"

Nguyên tác: 麓 là **hội ý** của 林 (rừng) và 鹿 (hươu):

- **Hội ý: rừng** trên, **hươu** dưới — nơi đàn hươu sống, tức **chân núi**.
- **Nghĩa gốc:** chân núi, chỗ núi hết và rừng bắt đầu, nơi có thể đi vào.
- 鹿 cũng có thể là **thanh phù**: một số bản viết bằng 录 để ghi âm.
- Nghĩa ấy nay **hẹp**: chỉ còn trong địa danh và văn cổ, không dùng đời thường.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cây 木 ở trên, con hươu 鹿 ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Rừng ken dày, hươu đứng giữa hai gốc cây.
3. Tiểu triện (小篆)	林 trên, 鹿 dưới, cân đối theo trục dọc.
4. Lệ thư (隶书)	Rừng duỗi ngang, hươu thu thành khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	麓 19 nét — 林 8 nét, 鹿 11 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gộp 林 thành nét ngang; Hành giữ 鹿 rõ.
7. Giản thể (简化字)	麓 **không giản hóa** — vẫn 19 nét.

3. Cổ Thư: Núi Cũng Có Bàn Chân

> **Nguyên văn:** 《玉篇》: "麓，山足也。" — *"Lộc là bàn chân của núi."*
> **Chú:** 山足 nghĩa đen là **chân núi**, nhưng chữ 足 ở đây là **bàn chân thật**. Điều đáng nghĩ: người xưa hình dung núi như một **con vật đang đứng**, và rừng là chỗ nó đặt chân xuống. Một phép ẩn dụ nhân hoá, kín tới mức ta đọc mà không thấy.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (19 nét): hoành → thu → phiệt → điểm → hoành → thu → phiệt → na (林, 8 nét) → điểm → hoành → phiệt → hoành → thu → thu → hoành → hoành → na → hoành → hoành (鹿, 19 nét).

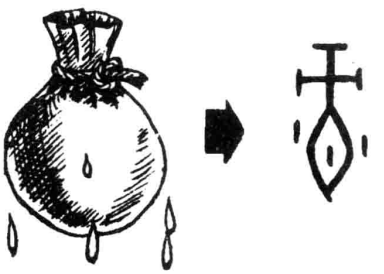
- **Lộc (麓)**: chân núi; **sơn lộc (山麓)**: chân núi; **Nhạc Lộc (岳麓)**: núi ở Trường Sa.
- **Nhạc Lộc thư viện (岳麓书院)**: một trong bốn thư viện lớn đời Tống.

5. Triết Lý Sống: Chữ Dành Riêng Cho Vùng Đệm

麓 là một chữ **chỉ chỗ chuyển tiếp**. Nó không gọi tên núi, cũng không gọi tên rừng — nó gọi tên **đường ranh** giữa hai thứ ấy. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán có rất ít chữ loại này. Người xưa đặt tên rất kỹ cho những vùng **không thuộc về ai**: 麓 là chân núi, 涘 là bờ nước, 垠 là ranh đất. Và cũng đáng nghĩ: cả ba chữ ấy nay đều đã hẹp nghĩa hoặc chết hẳn — vì đời sau gộp vùng đệm vào một trong hai bên cho tiện. Bài học: cái gì **không thuộc về ai** thì dễ bị xoá tên nhất. Một ngôn ngữ mất chữ cho vùng đệm là một ngôn ngữ đã bắt đầu nghĩ bằng cách chia đôi.

禄（祿）lù

〔附〕 录 渌



字形像一个布袋，上端横画是袋口，“⊢”形物是绳结；袋里装着湿物，水被渌下来。这就是“渌”字的本字——“录”，在甲骨文和金文中常借为“禄”。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

205

Nguyên tác: Chữ 禄 (lù) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

禄 lù *(Âm Hán-Việt: Lộc)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示, 礻)	**Tổng số nét:**	12 nét (禄: 12)
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Phúc, bổng lộc vua ban
Pinyin:	lù	**Đọc đặc biệt:**	Lộc; phụ chú: 录 (lù), 渌 (lù)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Túi Có Dây Thắt Và Nước Rỉ"

Nguyên tác: hình 录 là **một cái túi** có dây thắt, bên trong đựng đồ ướt:

- **Hình gốc:** nét ngang trên là **miệng túi**, vật hình chữ U là **dây thắt**.
- Trong túi đựng đồ ướt, **nước rỉ xuống** từng giọt — tức là **lọc**.
- Vậy 录 là **bản tự của 渌** (nước trong đã lọc), không phải chữ chỉ sổ sách.
- Giáp cốt và kim văn **mượn 录 làm 禄**; về sau thêm 礻 (bàn thờ) vào bên trái.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Túi thắt miệng, giọt nước rỉ ra hai bên.
2. Kim văn (金文)	Túi tròn hơn, dây thắt rõ, nước thành hai chấm.
3. Tiểu triện (小篆)	录 gọn lại; 禄 thêm 示 đứng bên trái.
4. Lệ thư (隶书)	示 thành 礻; 录 thành 彐 trên, 水 dưới.
5. Khải thư (楷书)	禄 12 nét — 礻 4 nét, 录 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 礻 với 录 một mạch; Hành giữ 彐.
7. Giản thể (简化字)	禄 **không giản hóa** — vẫn 12 nét.

3. Cổ Thư: Hứa Thận Không Còn Thấy Cái Túi

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "禄，福也。从示，录声。" — *"Lộc là phúc. Theo bộ thị, 录 là thanh phù."*
>
> **Chú:** Hứa Thận xếp 禄 vào bộ 示 và gọi 录 là **thanh phù**, **không** nhắc tới cái túi lọc. Điều đáng nghĩ: tới đời Hán, ký ức về hình gốc đã **mất hẳn**; chỉ còn **âm** là sống, còn hình thì đã thành vật vô nghĩa.

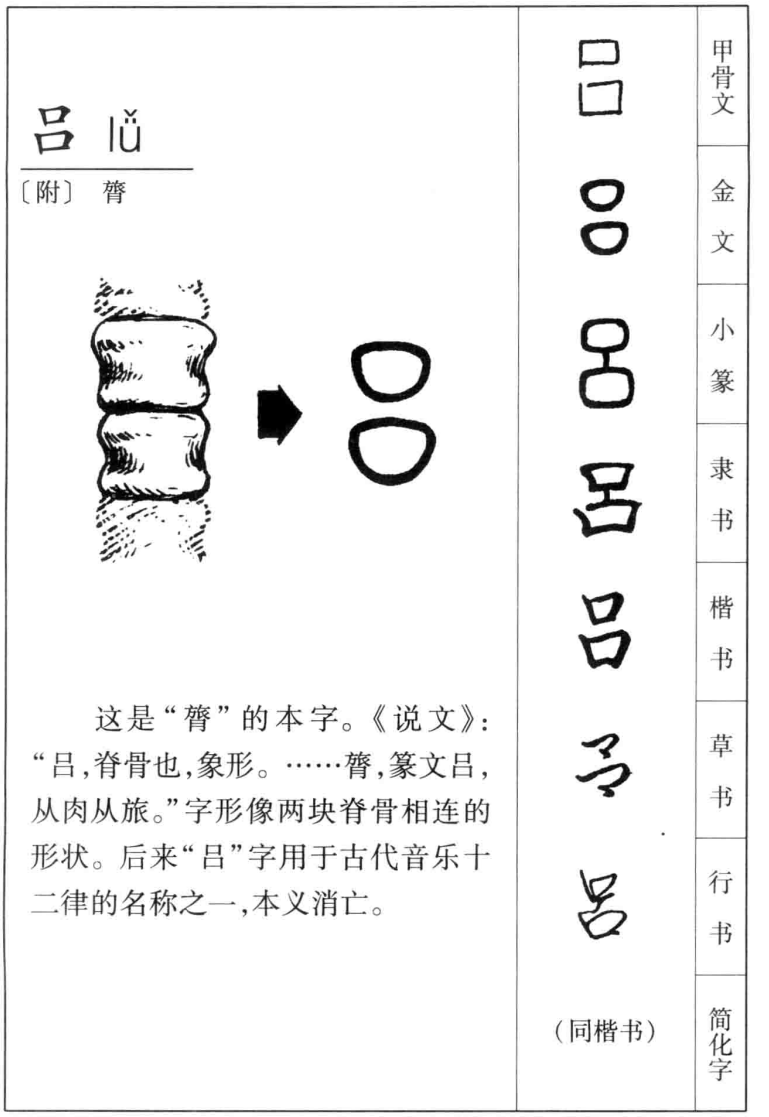
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): điểm → hoành phiệt → thu → điểm (礻, 4 nét) → hoành chiết → hoành → hoành → thu → điểm → nét hất → phiệt → na (录, 12 nét).

- **Lộc (禄)**: bổng lộc; **bổng lộc (俸禄)**: tiền thóc vua ban; **phúc lộc (福禄)**.
- **Vô công bất thụ lộc (无功不受禄)**: không có công thì không nhận lộc.

5. Triết Lý Sống: Bổng Lộc Là Cái Phễu, Không Phải Cái Hũ

禄 nghĩa là **bổng lộc** — tiền và thóc vua ban. Nhưng gốc của nó là **một cái túi lọc nước bẩn**. Điều đáng nghĩ: hai hình ảnh ấy không hề mâu thuẫn. Nước đi qua túi vải: phần trong ở lại, phần đục chảy đi. Của cải đi qua tay người làm quan, theo đúng hình ấy, cũng phải **để lại phần tinh và thả phần đục** — nếu không, cái túi sẽ tắc. Và cũng đáng nghĩ: 禄 là chữ duy nhất trong nhóm chữ về tiền mà **không có 贝** (vỏ sò). Tiền ở đây không phải vật đem trao đổi, mà là thứ **chảy qua**. Bài học: hiểu 禄 là cái phễu chứ không phải cái hũ thì "hưởng lộc" là một việc **lọc**, không phải một việc **giữ**.



206

Nguyên tác: Chữ 吕 (lǚ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

吕 lǚ *(Âm Hán-Việt: Lữ)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Xương sống
Pinyin:	lǚ	**Đọc đặc biệt:**	Lữ; phụ chú: 膂 (lǚ) — bản có thêm 肉

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Đốt Xương Xếp Chồng"

Nguyên tác: 吕 là **bản tự của 膂**, nghĩa là xương sống:
- **Tượng hình: hai khối tròn** xếp chồng — hai đốt xương sống liền nhau.
- Đây là **bản tự** của 膂; đời sau thêm 肉 (thịt) vào mới thành chữ 膂.
- Triện văn viết 膂 = **肉 + 旅** — 肉 chỉ nghĩa, 旅 ghi âm, đúng lối hình thanh.
- Nghĩa gốc **đã chết**; 吕 chuyển sang tên một trong **mười hai luật âm** cổ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai khối vuông xếp chồng, ở giữa hở, rời nhau.
2. Kim văn (金文)	Hai khối tròn hơn, vẫn tách rời từng đốt.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai 口 đều đặn, thân giữa thắt lại, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Vuông vức, hai 口 thành hai khối chữ nhật.
5. Khải thư (楷书)	吕 6 nét — hai 口, mỗi 口 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai 口 bằng một nét; Hành giữ rời.
7. Giản thể (简化字)	吕 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Xương Sống Được Vẽ Bằng Hai Khối

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "吕，脊骨也，象形。……膂，篆文吕，从肉从旅。" — *"Lữ là xương sống, tượng hình. ...Lữ (膂) là dạng triện, theo 肉 và 旅."*
> **Chú:** Hứa Thận nói thẳng 吕 là **tượng hình**, rồi ghi 膂 là dạng triện đã thêm 肉. Điều đáng nghĩ: 吕 **mất nghĩa** nhưng **hình vẫn còn nguyên** — hai khối ấy chưa bao giờ bị vẽ lại.

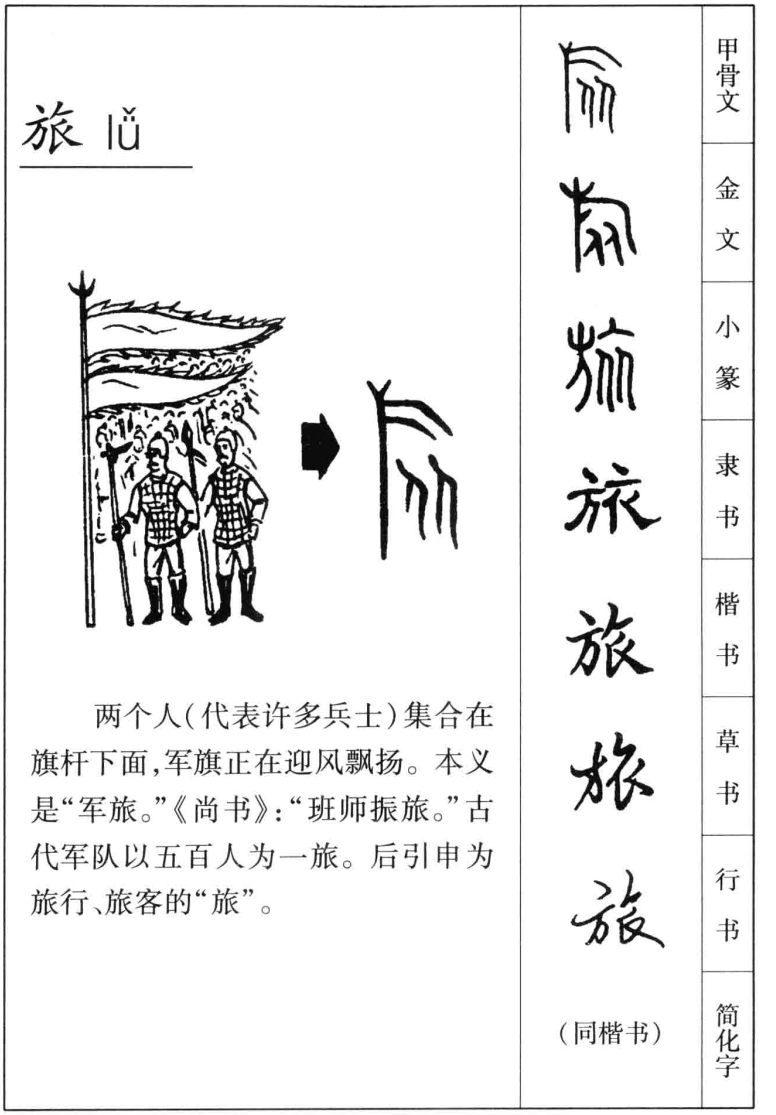
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): thu → hoành chiết → hoành (口 trên) → thu → hoành chiết → hoành (口 dưới).

- **Lữ (吕)**: họ Lữ; **Lữ kịch (吕剧)**: một loại kịch Sơn Đông.
- **Luật lữ (律吕)**: mười hai luật âm; **Lữ Tống (吕宋)**: đảo Luzon.

5. Triết Lý Sống: Chữ Mồ Côi Nghĩa Vẫn Sống Nhờ Tên Họ

吕 là một chữ **mồ côi nghĩa**: nghĩa gốc là xương sống, nay không ai dùng nữa. Nhưng nó không chết — vì nó được dùng làm **tên họ** và làm **tên một bậc âm**. Điều đáng nghĩ: trong nhạc cổ, **sáu luật là dương, sáu lữ là âm**. Chữ chỉ khúc xương **cứng nhất** trên cơ thể lại trở thành tên cho **nửa âm thanh mềm**. Và cũng đáng nghĩ: 吕 không bị thay bằng chữ khác khi nghĩa cũ rút đi; người ta chỉ **lấp chỗ trống** bằng nghĩa mới. Bài học: một chữ không chết vì mất nghĩa — nó chết khi không còn ai viết nó trên giấy tờ. Và chỗ trống thường bị lấp bằng thứ **đối lập** với nghĩa cũ, vì đó là thứ dễ thấy nhất.



Nguyên tác: Chữ 旅 (lǚ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

旅 lǚ *(Âm Hán-Việt: Lữ)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phương (方)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Quân lữ (đơn vị 500 người)
Pinyin:	lǚ	**Đọc đặc biệt:**	Lữ — một âm; 旅行 là du lịch

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lính Đứng Dưới Chân Cột Cờ"

Nguyên tác: 旅 vẽ **ngọn cờ** và **hai người lính** đứng dưới chân cột:

- **Hội ý: cờ** ở trên, **người** ở dưới — một đơn vị đang tập hợp lại.
- Cờ **bay ngược gió**, tua cờ rõ — dấu hiệu của một đơn vị đã có tổ chức.
- **Nghĩa gốc:** "quân lữ" — thời cổ cứ **500 người** thì gọi là một lữ.
- Về sau dời nghĩa: rời nhà đi xa → **du lịch, lữ khách, lữ quán**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cờ có tua ở trên, hai người đứng dưới chân.
2. Kim văn (金文)	Cờ rõ tua hơn, người thu thành hai nét đứng.
3. Tiểu triện (小篆)	Cờ thu vào 方, phần người thành nét dưới.
4. Lệ thư (隶书)	方 vuông vức, phần dưới duỗi ngang, mất dáng cờ.
5. Khải thư (楷书)	旅 10 nét — 方 4 nét, phần dưới 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 方 thành một nét; Hành giữ nét cuối.
7. Giản thể (简化字)	旅 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Rút Quân Mà Vẫn Giữ Hàng Lối

> **Nguyên văn:** 《尚书》: "班师振旅。" — *"Cho quân về, chỉnh đốn lại đội ngũ."*
> **Chú:** 班 là **cho quân về**, 振 là **chỉnh đốn lại hàng ngũ**. Câu ấy nói việc rút quân mà vẫn giữ đội hình. Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán, "đi xa" được định nghĩa bằng một động tác **quân sự**, không bằng một ý niệm về nghỉ ngơi.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

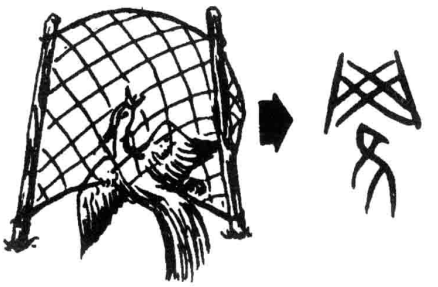
Bút thuận (10 nét): điểm → hoành → hoành chiết câu → phiệt (方, 4 nét) → phiệt → hoành → phiệt → na → phiệt → na (10 nét).

- **Lữ (旅)**: đi xa; **lữ hành (旅行)**: du lịch; **lữ khách (旅客)**: khách đi đường.
- **Quân lữ (军旅)**: đời lính; **lữ cư (旅居)**: sống nơi đất khách.

5. Triết Lý Sống: Du Lịch Là Một Đơn Vị Quân Đội Đã Mất Cờ

旅 đi từ **quân đội** đến **du lịch**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán không có chữ gốc cho "đi chơi". Chữ duy nhất chỉ việc rời nhà lại là tên một **đơn vị năm trăm lính**. Nghĩa là trong tiếng Hán, đi xa **không phải chuyện nghỉ ngơi** mà là chuyện **có cờ, có người chỉ huy, có số người ấn định**. Và cũng đáng nghĩ: 旅 là **quẻ thứ 56** trong Kinh Dịch — quẻ Lữ, hình ngọn lửa trên núi, nghĩa là **khách trọ**: người đi xa không có chỗ dựa, phải giữ mình. Bài học: du lịch hiện đại là một đơn vị quân đội đã **mất cờ** — nhưng cái phần "phải giữ mình nơi đất khách" thì vẫn còn nguyên, chỉ là không ai nhắc nữa.

罗（羅）luó



本义是“捕鸟的网”。现在还有“罗网”等词。甲骨文的字形是一张网捉住了“隹”（鸟）；后来加上了“糸”旁，表示网是丝织成的。又引申为“轻软的丝织品”。



208

Nguyên tác: Chữ 罗 (luó) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

罗 luó *(Âm Hán-Việt: La)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Võng (网, 罒)	**Tổng số nét:**	8 nét (羅: 19)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Lưới bắt chim
Pinyin:	luó	**Đọc đặc biệt:**	La — một âm; 罗汉 là A-la-hán

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Lưới Trùm Lên Con Chim"

Nguyên tác: 罗 gốc là **cái lưới bắt chim**, và hình vẽ đúng lúc bắt được:
- **Hình gốc giáp cốt: cái lưới** trùm lên **con chim** 隹 ở bên trong.
- Đây là **cảnh săn đang xảy ra**, không phải một biểu tượng trừu tượng.
- Về sau thêm **糸** (tơ) vào → 羅: lưới ấy **dệt bằng tơ**, không phải bằng gai.
- Từ "lưới" mở sang **tơ lụa mỏng**, rồi sang nghĩa **bủa vây, liệt kê**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưới 网 trùm lên chim 隹, chim nằm bên trong.
2. Kim văn (金文)	Lưới ken dày hơn, con chim thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	罒 ở trên, 維 ở dưới — đã thêm bộ 糸.
4. Lệ thư (隶书)	罒 dẹt xuống, phần dưới thành 維 rõ nét.
5. Khải thư (楷书)	羅 19 nét; giản thể 罗 chỉ còn 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gộp 罒 với 維; Hành giữ khối 糸.
7. Giản thể (简化字)	罗 — mất 11 nét, mất cả chim 隹 lẫn tơ 糸.

3. Cổ Thư: Thỏ Thong Thả, Trĩ Mắc Lưới

> **Nguyên văn:** 《诗经·王风·兔爰》: "有兔爰爰，雉离于罗。" — *"Thỏ thì thong thả, trĩ thì mắc lưới."*
> **Chú:** 爰爰 là **thong thả**, 离 là **mắc vào**, 罗 là **lưới**. Điều đáng nghĩ: bài thơ dùng **cùng một tấm lưới** để nói về số phận — kẻ chậm chạp thì thoát, kẻ đẹp mã thì mắc lại. Lưới ở đây không bắt theo sức, mà bắt theo **chỗ đứng**.

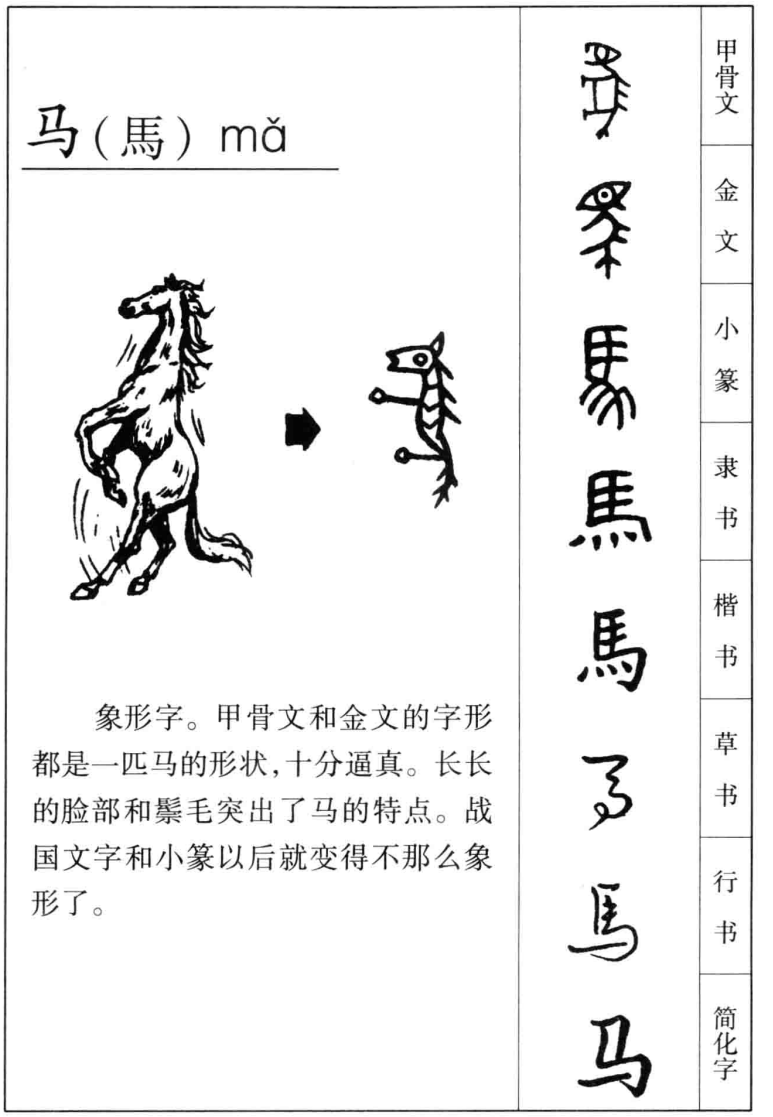
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): thu → hoành chiết → thu → thu → hoành (罒, 5 nét) → phiệt → hoành phiệt → điểm (夕, 8 nét).

- **La võng (罗网)**: lưới bủa vây; **la liệt (罗列)**: bày ra; **La Mã (罗马)**: Rome.
- **La Hán (罗汉)**: A-la-hán; **trương la (张罗)**: lo liệu, sắp đặt.

5. Triết Lý Sống: Cái Lưới Không Còn Gì Trong Lưới

羅 có 19 nét; 罗 còn 8. Điều đáng nghĩ: mười một nét bị bỏ không chỉ là nét — chúng mang theo **con chim** và **sợi tơ**. Cái còn lại chỉ là tấm lưới 罒 và một nét xiên trông như 夕. Nghĩa là chữ ấy vẫn đọc là "lưới", nhưng **không còn gì trong lưới** và **không còn gì để dệt lưới**. Và cũng đáng nghĩ: đây không phải trường hợp cá biệt — giản thể hoá thường bỏ đúng cái bộ phận **giải thích vì sao chữ ấy tồn tại**, giữ lại cái bộ phận **phát âm**. Bài học: một chữ có thể nhẹ đi mà vẫn đúng; nhưng cái nhẹ đi thường là **lý do**, cái ở lại là **âm**. Người học chữ về sau chỉ còn nghe, không còn thấy.



Nguyên tác: Chữ 马 (mǎ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

马 mǎ *(Âm Hán-Việt: Mã)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mã (馬)	**Tổng số nét:**	3 nét (馬: 10)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con ngựa
Pinyin:	mǎ	**Đọc đặc biệt:**	Mã — một âm; 马路 là đường cái

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Dài Và Bờm"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn vẽ **nguyên một con ngựa**, rất giống thật:

- **Tượng hình:** cả con ngựa trong một chữ — đầu, cổ, mình, bốn chân, đuôi.
- Hai nét **nhấn**: **mặt dài** và **bờm** — hai đặc điểm nhận dạng rõ nhất.
- Từ **Chiến Quốc** và tiểu triện trở đi, hình **không còn giống ngựa** nữa.
- Giản thể 马 chỉ **3 nét** — hình đã biến sạch, chỉ còn lại cái khung.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cả con ngựa: đầu dài, bờm, bốn chân, đuôi.
2. Kim văn (金文)	Mắt to hơn, bờm thành nhiều nét, thân đầy.
3. Tiểu triện (小篆)	馬 gọn lại, bờm thành bốn nét ngang trên lưng.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang chiếm ưu thế, bốn chân thành bốn chấm.
5. Khải thư (楷书)	馬 10 nét; giản thể 马 chỉ còn 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết một mạch; Hành giữ bốn chấm dưới.
7. Giản thể (简化字)	马 — từ 10 nét xuống 3, mất 70% số nét.

3. Cổ Thư: Ngựa Được Định Nghĩa Bằng Tư Thế

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "马，怒也，武也。象马头髦尾四足之形。" — *"Mã là giận, là võ. Tượng hình đầu, bờm, đuôi và bốn chân ngựa."*
>
> **Chú:** Hứa Thận mở đầu bằng hai chữ **giận** và **võ**, không phải bằng "con ngựa". Điều đáng nghĩ: với ông, ngựa trước hết là một **tư thế**, sau mới là một con vật — vì nó đứng trong chiến trận, nên nghĩa của nó bị đọc qua việc nó làm.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

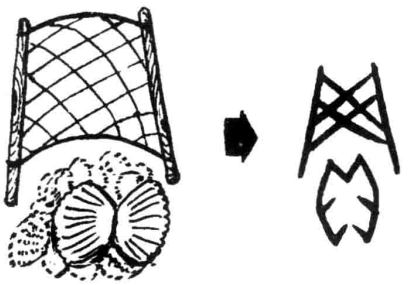
Bút thuận (3 nét): hoành chiết → thu chiết chiết câu → hoành.

- **Mã (马)**: ngựa; **mã thượng (马上)**: ngay lập tức; **mã lộ (马路)**: đường cái.
- **Mã mã hổ hổ (马马虎虎)**: qua loa, tàm tạm; **tái ông thất mã**: hoạ phúc khôn lường.

5. Triết Lý Sống: Mất Hết Hình Mà Vẫn Đứng Đúng Chỗ

Trong lô này, 马 là chữ **mất nhiều hình nhất**: 10 nét xuống 3, bờm, mắt, đuôi, bốn chân đều biến mất. Nhưng nó vẫn đọc đúng là "ngựa" — vì **không chữ nào khác giống nó**. Điều đáng nghĩ: một chữ không cần giống vật để mang nghĩa vật; nó chỉ cần **không giống chữ khác**. Và cũng đáng nghĩ: 马 không chỉ là một chữ, nó còn là một **bộ thủ**. Từ nó sinh ra 妈 (mẹ), 吗 (trợ từ hỏi), 骂 (mắng) — toàn chữ **không liên quan tới ngựa**, chỉ mượn âm. Bài học: thứ gì mất hết hình dáng mà vẫn giữ được **chỗ đứng riêng** thì nó chuyển sang làm **khuôn** cho thứ khác. Con ngựa không còn được vẽ nữa, nhưng nó đang đúc ra chữ "mẹ".

买（買）mǎi



采入货物就叫“买”。字形上部是“网”，下部是“贝”。“贝”是古代的货币，可以用它做买卖来网取市利。——“卖”字甲骨文未见，金文以“賣”为“卖”字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

210

Nguyên tác: Chữ 买 (mǎi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

买 mǎi *(Âm Hán-Việt: Mãi)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ất (乛)	**Tổng số nét:**	6 nét (買: 12)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Mua
Pinyin:	mǎi	**Đọc đặc biệt:**	Mãi — một âm; 买卖 là mua bán

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưới Trên, Tiền Dưới"

Nguyên tác: 买 gồm **cái lưới** ở trên và **vỏ sò** ở dưới:

- **Hội ý: lưới** 网 + **tiền** 貝 — lấy lưới mà vây lấy lợi trên chợ.
- 贝 là **tiền thật** đời Thương — Chu, nên chữ nào về tiền cũng mang 贝.
- **Nghĩa gốc:** mua — dùng tiền để **bắt** lợi, chứ không phải để đổi ngang.
- **卖 (bán) không có trong giáp cốt**; kim văn phải mượn 赎 để chỉ "bán".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưới 网 ở trên, vỏ sò 貝 ở dưới, rời nhau.
2. Kim văn (金文)	Lưới ken rõ, 貝 có hai chân nhỏ phía dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	网 thành 罒, 貝 vuông vức, hai phần cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	罒 dẹt trên, 貝 duỗi ngang thành khối dưới.
5. Khải thư (楷书)	買 12 nét; giản thể 买 chỉ còn 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 罒 thành 乛; Hành giữ nguyên 貝.
7. Giản thể (简化字)	买 — bỏ hẳn 貝, chỉ còn 乛 và 头.

3. Cổ Thư: Đứng Trên Gò Chợ Mà Giăng Lưới

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "买，市也。从网贝。《孟子》曰：登垄断而罔市利。" — "*Mua là việc chợ. Theo* 网 *và* 貝."
> **Chú:** 罔 là **dùng lưới bắt**, 市利 là **lợi trên chợ**. Hứa Thận dẫn Mạnh Tử để giải thích **vì sao lại có cái lưới**: kẻ đứng trên gò chợ mà giăng lưới hứng lợi. Điều đáng nghĩ: định nghĩa "mua" của ông **không có một người nào**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành phiệt → điểm → điểm → hoành → phiệt → điểm.

- **Mãi (买)**: mua; **mãi mại (买卖)**: mua bán; **mãi chủ (买主)**: người mua.
- **Mãi trướng (买账)**: chịu, nể; **mãi thông (买通)**: mua chuộc.

5. Triết Lý Sống: Chữ Mua Có Lưới, Chữ Bán Phải Đi Vay

买 được định nghĩa bằng **hai thứ**: một cái lưới và một vỏ sò. Không có người bán, không có người mua, không có món hàng. Điều đáng nghĩ: người xưa **không giấu** việc mua là một hành vi săn bắt — họ vẽ hẳn cái lưới lên trên đồng tiền. Và cũng đáng nghĩ: 卖 (bán) **không có trong giáp cốt**; mãi tới kim văn người ta mới mượn 赎 để nói "bán". Nghĩa là trong tiếng Hán, chiều **đi bắt lợi** được ghi nhận trước chiều **nhượng lại** rất lâu. Bài học: cách một nền văn tự ghi một việc cho biết nó **đứng ở phía nào** của việc ấy. Chữ "mua" có lưới; chữ "bán" phải đi vay.

麦（麥）mài



字形是一棵麦的样子。下端本来是根状，但是在甲骨文里早就把它跟人足状混同，以致字义不易解释。《诗经》："硕鼠硕鼠，无食我麦。"



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

211

Nguyên tác: Chữ 麦 (mài) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

麦 mài *(Âm Hán-Việt: Mạch)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mạch (麦)	**Tổng số nét:**	7 nét (麥: 11)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cây lúa mạch
Pinyin:	mài	**Đọc đặc biệt:**	Mạch — 麦子 là lúa mì, khác 米 (gạo)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Rễ Hoá Bàn Chân"

Nguyên tác: 麦 vẽ nguyên một cây lúa mạch — trên là bông có râu, dưới là rễ chùm.
- **Tượng hình:** bông nặng oằn xuống, râu tua hai bên, thân cong.
- Phần dưới **vốn là rễ**, nhưng ngay từ giáp cốt đã bị vẽ giống **bàn chân người** (夂).
- Vì thế nguyên tác ghi thẳng: **"字义不易解释"** — nghĩa khó giảng, chính vì cái rễ ấy.
- 來 (đến) và 麥 (mạch) vốn cùng một hình cây lúa; chữ sau mọc thêm bàn chân.
- **Nghĩa gốc:** lúa mạch — đời sau chỉ chung loại có bông râu: 小麦, 大麦.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bông có râu trên, rễ chùm dưới, chưa có 夂.
2. Kim văn (金文)	Bông nặng, râu dài, thân cây cong hẳn về một bên.
3. Tiểu triện (小篆)	麥 11 nét; 夂 hiện rõ dưới gốc, hai bên cân.
4. Lệ thư (隶书)	Bông dẹt ngang, 夂 duỗi thành hai nét xiên.
5. Khải thư (楷书)	麥 11 nét; giản thể 麦 chỉ còn 7 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút bông thành ba nét; Hành giữ nguyên 夂.
7. Giản thể (简化字)	麦 — giữ 夂, bông rút thành 丰 (ba ngang, một sổ).

3. Cổ Thư: Ba Vụ Mùa Bị Ăn Sạch

Nguyên văn: 《诗经·魏风·硕鼠》: "硕鼠硕鼠，无食我麦。" — *"Chuột lớn ơi chuột lớn, chớ ăn lúa mạch của ta."*

Chú: Bài thơ ba khúc, mỗi khúc đổi một giống: 黍 (kê), 麦 (mạch), 苗 (mạ). Ba khúc đổi ba giống, tức là không còn giống nào để đổi nữa. Cách nói ấy không kể tội — nó kể **sự vét sạch**. Và 麦 đứng ở khúc giữa, chỗ nặng nhất của bài.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): hoành → hoành → thụ → hoành → phiệt → phiệt → nạ.

- **Mạch (麦)**: lúa mạch; **tiểu mạch (小麦)**: lúa mì; **đại mạch (大麦)**: đại mạch.
- **Mạch phiến (麦片)**: yến mạch cán; **mạch nha (麦芽)**: mạch nha; **mạch điền (麦田)**: ruộng mạch.

5. Triết Lý Sống: Chữ Tự Thú Một Lỗi

Trong mười chữ của lô này, 麦 là chữ duy nhất **tự thú** một lỗi. Nguyên tác ghi thẳng: phần dưới vốn là rễ, nhưng giáp cốt đã vẽ nó giống bàn chân, **đến nỗi nghĩa khó giảng**. Ba nghìn năm không ai sửa. Chữ vẫn sống, vẫn dạy, vẫn in — chỉ có cái gốc là sai. Điều đáng nghĩ: 來 (đến) và 麥 (mạch) vốn cùng một hình cây lúa; chữ sau mọc thêm bàn chân, rồi **đổi hẳn nghĩa**. Một nét vẽ nhầm thành một bộ thủ. Bài học: lỗi ở gốc không tự biến mất — nó được **truyền lại như một quy tắc**, và sau vài thế hệ thì không ai còn nhớ nó từng là lỗi.

眉 méi



这是一个象形字，像眼睛上方长着眉毛。《说文》："眉，目上毛也。"金文"眉"字还有其他的一些写法。金文铭文常有"眉寿"一词，义为"长寿"。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

212

Nguyên tác: Chữ 眉 (méi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

眉 méi *(Âm Hán-Việt: Mi)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mục (目)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Lông mày
Pinyin:	méi	**Đọc đặc biệt:**	Mi — 眉目 là "đầu mày cuối mắt", tức manh mối

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sợi Lông Vẽ Trên Con Mắt"

Nguyên tác: 眉 là chữ tượng hình — vẽ nguyên con mắt nằm ngang, phía trên là sợi lông mày.

- Trong giáp cốt, mắt vẽ **nằm ngang** (khác 目 đứng) để chừa chỗ cho lông mày.
- Đời sau mắt mới dựng đứng thành 目; lông mày rút lại thành một nét cong.
- **Nghĩa gốc:** lông mày — không mượn bộ nào, không vay âm nào.
- Đây là một trong ít chữ mà **bộ phận tự làm chữ**, không quy về bộ lớn hơn.
- Nguyên tác ghi thêm: kim văn còn **nhiều lối viết khác** cho chữ này.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mắt nằm ngang, ba sợi lông mày cong phía trên.
2. Kim văn (金文)	Mắt có con ngươi, lông mày thành nét đậm rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Mắt dựng đứng thành 目, lông mày cong vắt qua.
4. Lệ thư (隶书)	眉 9 nét; lông mày duỗi ngang, mắt vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	眉 — hai phần trên dưới tách rõ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút lông mày thành một nét ngang dài.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Sợi Lông Làm Thước Đo Tuổi

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "眉，目上毛也。" — *"Mi là lông ở trên mắt."* Và 《诗经·豳风·七月》: "为此春酒，以介眉寿。"
> **Chú:** 眉寿 là **trường thọ** — người già mọc lông mày dài, người xưa lấy sợi lông ấy làm thước đo tuổi. Một sợi lông mày bước vào câu chúc, và ở đó suốt ba nghìn năm.

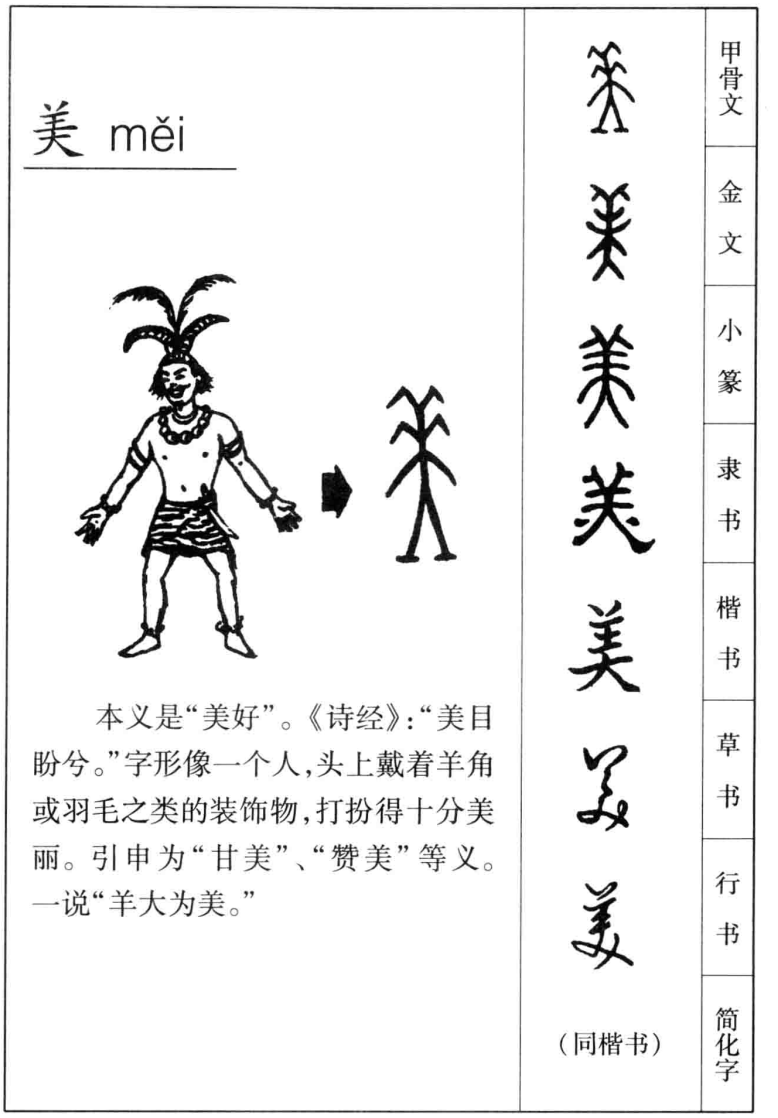
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): hoành → thụ → hoành (lông mày) → thụ → thụ → nạ (mắt) → hoành → hoành → hoành.

- **Mi (眉)**: lông mày; **mi mao (眉毛)**: lông mày; **mi vũ (眉宇)**: vẻ mặt.
- **Mi mục (眉目)**: manh mối; **mi khai nhãn tiếu (眉开眼笑)**: mày mở mắt cười.
- **Bách tại mi tiệp (迫在眉睫)**: sát nút, ngay trước mắt.

5. Triết Lý Sống: Cái Từng Là Thước Nay Chỉ Là Lông

眉 là chữ duy nhất trong lô vẽ một bộ phận mà **không cần bộ nào khác**: cả con mắt và sợi lông nằm chung một hình. Điều đáng nghĩ: đời sau 眉 **thu hẹp** vào nghĩa "lông mày", còn cái nghĩa lớn nhất của nó thì mất hẳn. Trong kim văn và trong Kinh Thi, 眉寿 là **trường thọ** — vì người già mọc lông mày dài, người xưa lấy sợi lông ấy làm thước. Bài học: một chữ có thể **đổi vai từ cái đo sang cái được đo**. Lông mày từng là tuổi thọ; nay nó chỉ là lông mày. Cái gì bị đem ra làm thước, rồi sẽ bị quên rằng nó từng là thước.



Nguyên tác: Chữ 美 (měi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

美 měi *(Âm Hán-Việt: Mỹ)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dương (羊)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đẹp
Pinyin:	měi	**Đọc đặc biệt:**	Mỹ — 美国 là nước Mỹ, chỉ mượn âm

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đội Sừng Cừu"

Nguyên tác: hình một người đứng, đầu đội sừng cừu hoặc lông chim, mình đeo chuỗi, chân đất.

- Đó là **dáng múa tế lễ**, không phải dáng thường ngày — cái đẹp là một tư thế.
- Cấu tạo: 羊 (cừu) ở trên, 大 (người lớn) ở dưới — hội ý.
- **Nghĩa gốc:** đẹp; mở rộng: ngon (甘美), khen (赞美).
- Nguyên tác ghi thêm một thuyết khác: **"羊大为美"** — cừu lớn là đẹp.
- Thuyết ấy là cách đọc **duy vật**, không phải chiết tự; nhưng nó cũng nói một điều thật.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng, đầu cắm bốn nhánh sừng hoặc lông.
2. Kim văn (金文)	Sừng cong mềm, thân người đeo chuỗi hạt rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	羊 trên 大, hai phần cân đối, mất dáng múa.
4. Lệ thư (隶书)	羊 dẹt xuống, 大 duỗi hai chân sang hai bên.
5. Khải thư (楷书)	美 9 nét — chín nét của một người đang cúi.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 羊 với 大 thành một đường liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Câu Thơ Tả Mắt, Không Tả Người

Nguyên văn: 《诗经·卫风·硕人》: "巧笑倩兮，美目盼兮。" — *"Cười khéo duyên thay, mắt đẹp long lanh thay."*

Chú: Bài thơ tả bà Trang Khương nước Tề; tới câu này thì dừng hẳn ở **đôi mắt**. Điều đáng nghĩ: 美 đứng trước 目, tức là cái đẹp được xác nhận bằng **cái nhìn**, không bằng đường nét. Người viết chữ 美 lại vẽ cả một thân người — thơ và chữ, hai lối, cùng một kết luận.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): chấm → phiệt → hoành → hoành → hoành → thụ (羊, 6 nét) → hoành → phiệt → nạ (大, 3 nét).

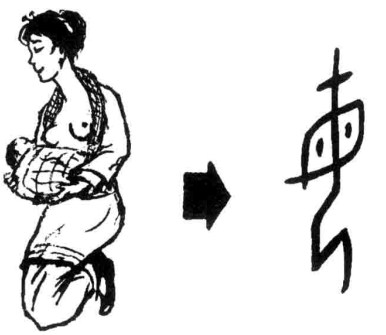
- **Mỹ (美)**: đẹp; **mỹ lệ (美丽)**: xinh đẹp; **mỹ hảo (美好)**: tốt đẹp.
- **Tán mỹ (赞美)**: ca ngợi; **mỹ thuật (美术)**: mỹ thuật; **mỹ thực (美食)**: món ngon.

5. Triết Lý Sống: Cái Đẹp Là Một Tư Thế Trước Bàn Thờ

美 là chữ **bị giảng sai nhiều nhất** trong lô này. Cách giảng quen thuộc — cừu lớn là đẹp — là cách đọc **duy vật**, và nó chỉ ra đúng một điều: phải no mới thấy đẹp. Nhưng hình vẽ cho thấy một người đang **múa tế** — cái đẹp ở đây là **tư thế trước bàn thờ**, không phải miếng ăn. Hai lối giảng ấy không loại nhau: chúng là hai tầng của cùng một chữ. Bài học: khi một chữ có hai lời giảng, đừng vội chọn một. Hãy hỏi **ai đã giảng lời nào, và vì sao lúc ấy cần lời ấy**.

每 měi

〔附〕 晦　敏



“每”是“母”的异体字。甲骨卜辞有“小每”、“三每”等词语，即“小母”、“三母”。字形像一个跪坐着的女子，胸前有双乳，头上插着饰物。金文有时借为“晦”、“敏”。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

214

Nguyên tác: Chữ 每 (měi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

每 **měi** *(Âm Hán-Việt: Mỗi)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vô (毋)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mẹ (dị thể của 母)
Pinyin:	měi	**Đọc đặc biệt:**	每 — gốc là 母; 金文 mượn làm 晦, 敏

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Mẹ Quỳ, Hai Vú"

Nguyên tác: 每 là **dị thể của 母** (mẹ) — không phải chữ riêng cho "mỗi".
- Hình: người phụ nữ **quỳ gối**, trước ngực hai vú, trên đầu cài trâm.
- Giáp cốt bốc từ có 小每, 三每 — tức 小母, 三母 (mẹ nhỏ, ba mẹ).
- Đó là **chứng cứ trực tiếp** rằng 每 và 母 từng là một chữ.
- Kim văn mượn 每 làm 晦 (tối) và 敏 (nhanh nhạy) — chỉ mượn âm, không mượn nghĩa.
- **Nghĩa "mỗi" là nghĩa vay sau** — không phải nghĩa gốc, và không liên quan đến mẹ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, hai vú chấm rõ, đầu có trâm cài.
2. Kim văn (金文)	Trâm thành nét ngang trên đỉnh, hai vú thu nhỏ.
3. Tiểu triện (小篆)	每 7 nét, thân người cong, hai vú thành hai chấm.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên cùng duỗi dài, thân dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	每 — dấu chấm trong bụng là vú, không phải nét trang trí.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả thân người thành một móc câu.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Bằng Chứng Nằm Trong Lời Bói

> **Nguyên văn:** Giáp cốt bốc từ (nguyên tác dẫn): "小每", "三每" — *tức* 小母, 三母.
> **Chú:** Đây không phải câu văn liền mạch, chỉ là hai cụm từ trên xương. Nhưng đủ để chốt một việc: người đời Thương viết 每 khi muốn nói **mẹ**. Chữ "mỗi" mà ta dùng hôm nay **không hề tồn tại** trong đời Thương — nó là một chỗ trống được lấp về sau, bằng cách mượn xác người mẹ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): phiệt → hoành → nạ → thụ → chấm → hoành → chấm.

- **Mỗi (每)**: mỗi; **mỗi thiên (每天)**: mỗi ngày; **mỗi niên (每年)**: mỗi năm.
- **Mỗi thứ (每次)**: mỗi lần; **mỗi nhân (每人)**: mỗi người.
- **Mỗi mỗi (每每)**: luôn luôn; **mỗi huống dũ hạ (每况愈下)**: càng ngày càng tệ.

5. Triết Lý Sống: Cái Phổ Quát Ở Nhờ Cái Cụ Thể Nhất

每 là chữ lạ nhất lô này: nghĩa đang dùng là **mỗi**, nghĩa gốc là **mẹ**. Người xưa không có chữ riêng cho "mỗi" nên **mượn xác người mẹ**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán lấy hình **cụ thể nhất** — một người đàn bà đang cho con bú — để viết cái **trừu tượng nhất** là "mọi". Và cũng đáng nghĩ: 每 vẫn còn nguyên hai vú trong từng nét, ba nghìn năm sau, khi ta in câu "mỗi ngày". Bài học: cái trừu tượng không tự có hình — nó **ở nhờ** trong một hình cụ thể, và thường ở nhờ rất lâu, lâu đến mức ta quên mất chủ nhà là ai.



Nguyên tác: Chữ 门 (mén) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

门 mén *(Âm Hán-Việt: Môn)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Môn (门)	**Tổng số nét:**	3 nét (門: 8)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cửa hai cánh
Pinyin:	mén	**Đọc đặc biệt:**	Môn — 门 là cửa hai cánh, 户 là cửa một cánh

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Cánh Và Một Thanh Xà"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn đều vẽ **hai cánh cửa**; nhiều bản còn thêm một thanh xà ngang.

- Hai cánh đối xứng — đó là **cửa lớn của cả nhà**, không phải cửa buồng.
- Thanh ngang trên đầu là **xà đỡ khung** (楣) — chi tiết rất giống thật.
- **Nghĩa gốc:** cửa hai cánh. Cửa một cánh là 户 — hai chữ, hai cấp nhà.
- Giản thể 门 do **khải hoá từ thảo thư**, không phải cắt bớt tuỳ tiện.
- 门 thành bộ thủ, sinh ra hơn sáu mươi chữ: 问, 闻, 间, 闭, 闲, 闹.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cánh đứng đối nhau, có thanh xà ngang trên đỉnh.
2. Thạch cổ văn (石鼓)	Trang này dùng Thạch cổ thay Kim văn: khung đã vuông hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	門 8 nét, hai cánh cân đối, xà ngang liền khung.
4. Lệ thư (隶书)	Hai cánh dẹt ngang, nét viết đã thành bút mềm.
5. Khải thư (楷书)	門 — khung vuông vức, đúng 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền một nét, mất hẳn cánh phải.
7. Giản thể (简化字)	门 3 nét — khải hoá từ chính lối thảo ấy.

3. Cổ Thư: Không Tìm Được Cửa Thì Không Thấy Gì

> **Nguyên văn:** 《论语·子张》: "夫子之墙数仞，不得其门而入，不见宗庙之美，百官之富。"
> **Chú:** Tử Cống nói về thầy mình: tường nhà thầy cao mấy nhận, **không tìm được cửa mà vào** thì không thấy vẻ đẹp bên trong. Điều đáng nghĩ: cả bộ Luận Ngữ chỉ có câu này dùng 门 để nói **cách học**. Tường cao không phải để chặn — nó chỉ buộc phải tìm cửa.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): nạ → thụ → thụ. (門, 8 nét: thụ → nạ → chấm → hoành → thụ → thụ → hoành → hoành)

- **Môn (门)**: cửa; **đại môn (大门)**: cổng lớn; **môn khẩu (门口)**: cửa ra vào.
- **Nhập môn (入门)**: nhập môn, vỡ lòng; **chuyên môn (专门)**: chuyên môn.
- **Bộ môn (部门)**: bộ phận; **môn sinh (门生)**: học trò; **môn diện (门面)**: bộ mặt.

5. Triết Lý Sống: Cửa Là Chỗ Hẹp Nhất, Và Là Chỗ Duy Nhất

门 là chữ **dễ đọc nhất** và cũng **dễ quên nhất**. Ai cũng biết nó là cái cửa; ít ai để ý nó vẽ **hai cánh và một thanh xà** — tức là một công trình, không phải một tấm ván. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán tách 门 (hai cánh) khỏi 户 (một cánh), và cách tách ấy nói lên **thứ bậc trong nhà**: cửa của gia đình nhiều thế hệ khác cửa buồng ngủ. Và cũng đáng nghĩ: bộ 门 sinh ra hơn sáu mươi chữ, hầu hết là **chuyện xảy ra ở ngưỡng** — 问 (hỏi), 闻 (nghe), 间 (khoảng giữa), 闭 (đóng). Bài học: cái cửa không phải chỗ đi qua; nó là chỗ **phân loại ai được vào**.

麋 mí



麋是我国的一种稀有动物，由于它角像鹿，头像马，身像驴，蹄像牛（一说角像鹿，尾像驴，蹄像牛，颈像骆驼），俗称“四不像”。石鼓文开始加“米”为声旁。



甲骨文
石鼓文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

216

Nguyên tác: Chữ 麋 (mí) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

麋 mí *(Âm Hán-Việt: Mi)* [17 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lộc (鹿)	**Tổng số nét:**	17 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Con 麋 (hươu nước)
Pinyin:	mí	**Đọc đặc biệt:**	Mi — dân gian gọi “四不像”, bốn cái không giống

1. Chiết Tự & Cội Nguồn “Bốn Cái Không Giống”

Nguyên tác: 麋 là loài quý hiếm của Trung Quốc — sừng hươu, đầu ngựa, mình lừa, móng bò; một thuyết khác thêm **cổ lạc đà**.

- Vì không giống ai nên dân gian gọi nó là **“四不像”** — bốn cái không giống.
- Giáp cốt vẽ **cả con vật**, chưa có 米 — vẫn là tượng hình thuần.
- Từ **Thạch cổ văn** mới thêm 米 làm **thanh phù** (âm mí gần mĩ).
- Vậy 麋 là **hình thanh**: 鹿 chỉ nghĩa, 米 chỉ âm — không phải hội ý.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cả con vật: sừng, mình, bốn chân, chưa có 米.
2. Thạch cổ văn (石鼓)	Bắt đầu thêm 米 vào dưới — bước ngoặt của chữ.
3. Tiểu triện (小篆)	鹿 trên, 米 dưới, hai khối tách rõ, 17 nét.
4. Lệ thư (隶书)	鹿 dẹt xuống, 米 thành khối bốn chấm hai xiên.
5. Khải thư (楷书)	麋 17 nét — chữ nặng nhất lô này.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 鹿 thành một nét dài, 米 còn nguyên.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cùng Một Bộ, Hai Lối Tạo Chữ

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: “麋，鹿属。从鹿，米声。” — *“Mi là loài thuộc họ hươu. Theo 鹿, 米 là thanh.”*
>
> **Chú:** Hứa Thận nói rõ 米 là **thanh**, không phải nghĩa — đúng như Thạch cổ văn cho thấy. Đối chiếu với bài 204: 麓 cũng mang 鹿, nhưng 麓 là **hội ý** (林 + 鹿), còn 麋 là **hình thanh** (鹿 + 米). Cùng một bộ thủ, hai lối ghép khác nhau.

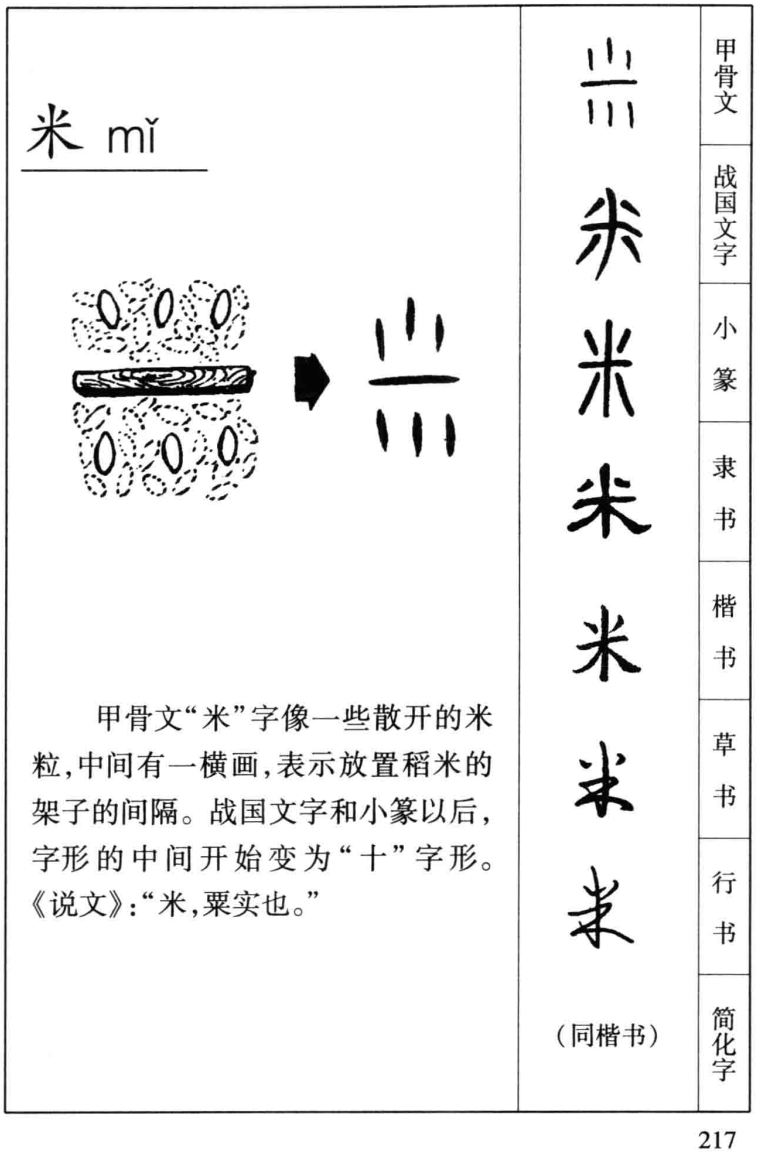
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (17 nét): điểm → hoành → phiệt → hoành → thụ → thụ → hoành → hoành → nạ → phiệt → hoành (鹿) → chấm → phiệt → hoành → thụ → phiệt → nạ (米).

- **Mi (麋)**: hươu nước; **mi lộc (麋鹿)**: hươu Père David.
- **Tứ bất tượng (四不像)**: bốn cái không giống; **mi giác (麋角)**: nhung hươu nước.

5. Triết Lý Sống: Loài Không Giống Ai Phải Nhờ Người Ngoài Giữ

麋 là chữ duy nhất trong lô mà **tên dân gian chính xác hơn tên khoa học**. Nó không giống ai nên người ta gọi nó là **bốn cái không giống**. Điều đáng nghĩ: cái tên ấy không phải lời chê; nó là **bản mô tả gọn nhất** và đúng hơn mọi định nghĩa dài. Cũng đáng nghĩ: loài này **tuyệt tự ngay tại quê nó** đầu thế kỷ XX, sống sót nhờ một đàn nuôi bên Anh, mãi 1985 mới được đưa về. Bài học: một thứ **không giống ai** thì dễ bị bỏ quên ở nhà — và thường phải nhờ người ngoài mới còn.



Nguyên tác: Chữ 米 (mǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

米 mǐ *(Âm Hán-Việt: Mễ)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mễ (米)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Hạt gạo đã xay
Pinyin:	mǐ	**Đọc đặc biệt:**	Mễ — 米 cũng là mét (厘米 = xentimét)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hạt Gạo Và Khoảng Cách"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ những hạt gạo rời; giữa có một nét ngang là vách ngăn của cái giá đặt gạo.
- Nét ngang ấy **không phải hạt gạo** — nó là **khoảng cách** giữa hai tầng hạt.
- Từ Chiến Quốc văn và Tiểu triện, phần giữa biến thành hình **chữ 十**.
- **Nghĩa gốc:** hạt gạo đã bóc vỏ — khác 禾 (lúa còn trên đồng).
- 米 khác 稻 (cây lúa nước): một cái là **hạt**, một cái là **cây**.
- 米 thành bộ thủ: 粉, 粒, 粗, 精, 糖, 粥 — toàn chữ về hạt và hạt xay nhỏ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Sáu hạt rời, một nét ngang chắn giữa làm vách giá.
2. Chiến Quốc (战国)	Nét ngang gặp nét dọc, bắt đầu thành hình chữ 十.
3. Tiểu triện (小篆)	米 6 nét, bốn hạt trên dưới, 十 ở giữa rõ hẳn.
4. Lệ thư (隶书)	Các hạt duỗi thành nét xiên, 十 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	米 — đúng 6 nét, gọn và cân.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn hạt thành một vòng liền mạch.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Định Nghĩa Bằng Trạng Thái, Không Bằng Loài

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "米，粟实也。" — *"Mễ là hạt thực của cây kê."*
> **Chú:** 粟 là kê, nhưng Hứa Thận dùng nó để chỉ **hạt đã tách vỏ** nói chung. Điều đáng nghĩ: ông không định nghĩa 米 bằng **loài cây** mà bằng **trạng thái** — cái gì đã bóc vỏ thì là 米. Định nghĩa theo trạng thái thì bền hơn định nghĩa theo loài: nó sống được qua mọi thứ hạt người ta đem xay.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): nạ → phiệt → hoành → thụ → phiệt → nạ.

- **Mễ (米)**: gạo; **đại mễ (大米)**: gạo tẻ; **mễ phạn (米饭)**: cơm.
- **Mễ phấn (米粉)**: bún, bột gạo; **ngọc mễ (玉米)**: ngô; **mễ tửu (米酒)**: rượu nếp.
- **Lê mễ (厘米)**: xentimét; **mễ sắc (米色)**: màu cát.

5. Triết Lý Sống: Một Nét Vẽ Cái Không Có Vật

米 có sáu nét, và **một trong sáu nét ấy không phải hạt gạo**. Nét ngang giữa là **cái giá** — tức là khoảng cách giữa hai tầng hạt. Người xưa vẽ cả **cái không có vật** để giải thích vật. Điều đáng nghĩ: đây là một thao tác trừu tượng hiếm thấy trong lối viết tượng hình — vẽ **quan hệ** chứ không vẽ **đồ**. Và cũng đáng nghĩ: đời sau nét ấy thành chữ 十, rồi không ai còn đọc nó là cái giá nữa. Bài học: khi giải thích một thứ, đôi khi phải vẽ **chỗ nó đứng**, không chỉ vẽ nó. Người nghe sẽ nhớ cái giá lâu hơn nhớ hạt gạo.



Nguyên tác: Chữ 黾 (mǐn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

黾 mǐn *(Âm Hán-Việt: Mãnh)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mãnh (黾)	**Tổng số nét:**	8 nét (黽: 13)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con nhái, ếch vàng
Pinyin:	mǐn	**Đọc đặc biệt:**	Ba âm: mǐn (黾勉), měng (con nhái), miǎn (渑池)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Nhái Nhìn Từ Trên"

Nguyên tác: 黾 là một loài **họ ếch**, tức ếch vàng (金线蛙); nghĩa ấy đọc měng, nay cực hiếm dùng.

- Giáp cốt vẽ con nhái **nhìn từ trên xuống**: đầu nhọn, hai chân sau bè ra.
- Đời sau thêm bụng và chân, thành 黽 13 nét — nặng gấp rưỡi dạng đầu.
- Hiện đại chỉ còn từ **黾勉 (mǐnmiǎn)** = cố gắng, gắng gượng — thuần văn viết.
- Đọc **miǎn** thì đồng với 渑 — tên sông, tên đất: 渑池.
- Ba cái âm, hai nghĩa đã chết, **một nghĩa sống chỉ trong một từ ghép**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nhái nhìn từ trên: đầu nhọn, bốn chân bè, không bụng.
2. Kim văn (金文)	Thân phình ra, hai chân sau dài hơn hẳn.
3. Tiểu triện (小篆)	黽 13 nét, đầu và bụng tách thành hai khối.
4. Lệ thư (隶书)	Bụng dẹt xuống, các chân co lại thành nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	黽 13 nét; giản thể 黾 chỉ còn 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả con vật thành một nét móc liền.
7. Giản thể (简化字)	黾 — bỏ hẳn phần bụng, giữ đầu và bốn chân.

3. Cổ Thư: Con Nhái Bước Vào Câu Thơ Tình

> **Nguyên văn:** 《诗经·邶风·谷风》: "黾勉同心，不宜有怒。" — *"Gắng gượng cùng một lòng, chớ nên giận nhau."*
> **Chú:** 黾勉 ở đây nghĩa **gắng gượng cùng nhau**, không liên quan gì tới con nhái. Đây là chỗ chữ **mượn âm** để viết một từ mà hình gốc đã bị quên. Điều đáng nghĩ: câu thơ khuyên vợ chồng giữ nhau — và chữ được chọn để nói "gắng gượng" lại là một con vật **bơi ngược** suốt đời trong bùn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): thụ → hoành → hoành → thụ → nạ → hoành → hoành → nạ.

- **Mãnh (黾)**: con nhái (cổ); **mãnh miễn (黾勉)**: gắng gượng, cố sức.
- **Mãnh Trì (渑池)**: Miãn Trì — nơi Lạn Tương Như buộc vua Tần đánh trống.
- **Mãnh (黾)** còn đọc miǎn khi chỉ tên đất, tên sông vùng Hà Nam.

5. Triết Lý Sống: Chữ Sống Nhờ Một Chỗ Ghép

黾 là chữ **gần như đã chết** mà vẫn chưa chết. Nghĩa "con nhái" không còn ai dùng; nghĩa "tên đất" chỉ còn trong sách. Cái giữ nó lại là **một từ ghép hai âm tiết**: 黾勉. Điều đáng nghĩ: chữ Hán thường sống bằng nghĩa, nhưng 黾 sống bằng **âm** — nó tồn tại như một **mảnh của từ**, không phải một từ. Và cũng đáng nghĩ: 渑池 là chỗ Lạn Tương Như buộc vua Tần đánh trống — một địa danh lớn, viết bằng một chữ mà nay gần như không ai đọc đúng. Bài học: một thứ có thể sống rất lâu **không phải vì nó còn nghĩa, mà vì nó còn được ghép vào một chỗ**.



Nguyên tác: Chữ 皿 (mǐn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

皿 mǐn *(Âm Hán-Việt: Mãnh)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mãnh (皿)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đồ đựng thức ăn, nước
Pinyin:	mǐn	**Đọc đặc biệt:**	Mãnh — chỉ là bộ thủ, ít dùng một mình

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Cắt Của Cái Chén"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn vẽ **mặt cắt** của một đồ đựng — không phải hình nhìn nghiêng.

- Hai nét xiên hai bên là **quai**; lòng giữa là **khoang rỗng**; đáy là **đế**.
- **Nghĩa gốc:** đồ đựng — bát, đĩa, chậu, cốc.
- Nó không gọi tên một vật cụ thể — nó gọi tên **loại**, nên thành bộ thủ.
- Chữ có 皿 đều về **chứa** hoặc **hành vi chứa**: 盆, 盘, 益, 监, 盛.
- 皿 khác 豆 (đồ đựng thịt có chân) và 鼎 (nồi ba chân) — ba cấp bậc đồ đựng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mặt cắt: hai quai cong, lòng rỗng, đế nhỏ.
2. Kim văn (金文)	Quai dày hơn, miệng loe, đế thành bệ rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	皿 5 nét, miệng trên thẳng, hai bên dựng đứng.
4. Lệ thư (隶书)	Miệng trên duỗi ngang, hai bên thành nét sổ thẳng.
5. Khải thư (楷书)	皿 — đúng 5 nét, phần rỗng nằm giữa hai nét sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết miệng thành một nét ngang liền mạch.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Định Nghĩa Bằng Công Dụng

Nguyên văn: 《说文解字》: "皿，饭食之容器也。" — *"Mãnh là đồ chứa cơm và thức ăn."*
Chú: Hứa Thận định nghĩa bằng **công dụng**, không bằng hình dáng — "đồ để chứa cơm". Điều đáng nghĩ: ông không tả nó tròn hay vuông, cao hay thấp, vì 皿 là **loại**, không phải một cái chén cụ thể. Định nghĩa theo công dụng là cách duy nhất để một chữ sống được qua hàng nghìn kiểu dáng khác nhau.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): thụ → nạ → thụ → thụ → hoành.

- **Mãnh (皿)**: đồ đựng; **khí mãnh (器皿)**: đồ đựng, đồ gia dụng.
- **Bồn (盆)**: chậu; **bàn (盘)**: mâm; **ích (益)**: thêm, ích lợi.
- **Giám (监)**: trông coi (gốc là soi gương vào chậu nước); **thịnh (盛)**: đựng, đầy.

5. Triết Lý Sống: Cắt Vật Ra Mà Nhìn

皿 là chữ **kỹ thuật nhất** trong lô này. Nó không vẽ cái chén như mắt thấy; nó vẽ **mặt cắt** — một thao tác mà hội hoạ châu Âu mãi tới thời Phục hưng mới hệ thống hoá. Người viết giáp cốt cần trả lời một câu: **bên trong cái chén có gì**. Hình nghiêng không trả lời được; cắt ngang thì trả lời được. Điều đáng nghĩ: 益 là **nước tràn trên miệng 皿** — cũng chính là chữ 溢 về sau. Một cái chén đầy quá thì sinh ra chữ "thêm". Bài học: muốn nói về **sức chứa**, phải cắt vật ra mà nhìn. Và cái gì đầy quá sức chứa thì không còn là "đầy" nữa — nó thành "tràn".



220

Nguyên tác: Chữ 明 (míng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

明 míng *(Âm Hán-Việt: Minh)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Sáng
Pinyin:	míng	**Đọc đặc biệt:**	Minh — 明朝 là triều Minh; 聪明 là thông minh

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Vật Sáng Nhất Trên Trời"

Nguyên tác: từ Trái đất nhìn lên, hai vật sáng nhất là **mặt trời 日** và **mặt trăng 月**.

- Hợp hai hình ấy lại thành 明, **nghĩa gốc:** sáng.
- Giáp cốt có lối thứ hai: 月 + **囧** (âm jiǒng — cửa sổ có chấn song).
- Lối ấy là **nhìn trăng qua cửa sổ** — cũng là sáng, nhưng là sáng lọt vào nhà.
- **Nghĩa mở rộng:** rõ (明白), sáng suốt (聪明), công khai (明说).
- 明 là hội ý thuần: hai hình, **không âm, không bộ phụ** — chỉ có nghĩa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai lối: 日 cạnh 月, hoặc 月 cạnh cửa sổ 囧.
2. Kim văn (金文)	Lối 日 + 月 thắng thế, hai hình đứng ngang nhau.
3. Tiểu triện (小篆)	明 8 nét, 日 và 月 cân đối hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	日 dẹt vuông, 月 thu hẹp, nét viết mềm hẳn.
5. Khải thư (楷书)	明 — 日 bốn nét bên trái, 月 bốn nét bên phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 日 với 月 thành một đường chạy.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Trời Đã Sáng, Triều Đã Đông

> **Nguyên văn:** 《诗经·齐风·鸡鸣》: "东方明矣，朝既昌矣。" — *"Phương đông sáng rồi, triều đã đông rồi."*
>
> **Chú:** Đây là lời người vợ gọi chồng dậy, trong bài thơ mở đầu bằng tiếng gà. 明 ở đây đã **động từ hoá**: trời **đã sáng**, không phải "trời sáng". Và 《说文》giải 明 là **照** — chiếu sáng, tức **làm cho sáng**, chứ không phải trạng thái sáng. Một chữ, hai hướng: tự sáng và làm sáng.

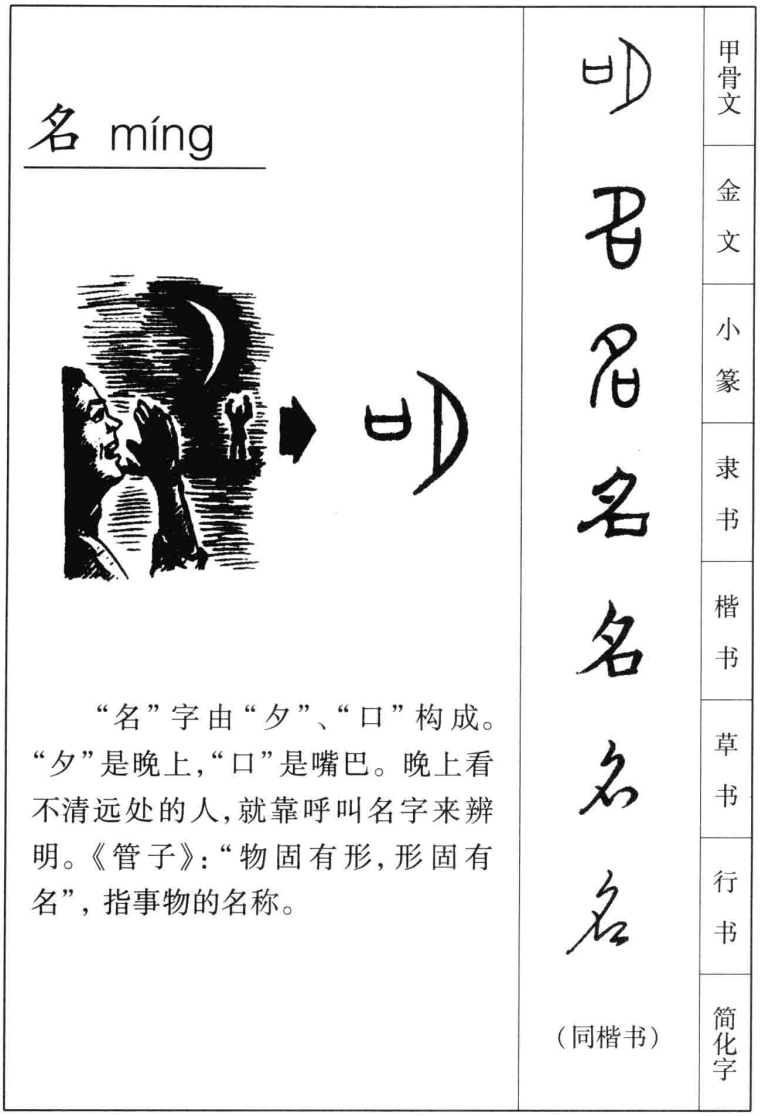
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): thụ → hoành chiết → hoành → hoành (日) → phiệt → hoành chiết câu → hoành → hoành (月).

- **Minh (明)**: sáng; **minh thiên (明天)**: ngày mai; **minh lượng (明亮)**: sáng sủa.
- **Minh bạch (明白)**: rõ ràng; **thông minh (聪明)**: thông minh; **văn minh (文明)**: văn minh.

5. Triết Lý Sống: Lối Viết Thua Lại Là Lối Giảng Được

明 có hai lối viết cổ, và **lối thứ hai hay hơn lối thứ nhất**. 日 + 月 là cộng hai nguồn sáng lại — cách nghĩ của người đếm. Còn 月 + 囧 là **nhìn trăng qua cửa sổ** — cách nghĩ của người **ở trong nhà**: ánh sáng không phải thứ chiếu vào mặt, mà là thứ **lọt qua một khe**. Điều đáng nghĩ: cả hai lối đều được chấp nhận, và lối "cộng hai nguồn" thắng — vì nó dễ viết hơn, không vì nó đúng hơn. Bài học: cái gì dễ viết thường thắng cái gì hay. Nhưng khi cần giải thích **sáng là gì**, chính lối thua lại là lối trả lời được.



Nguyên tác: Chữ 名 (míng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

名 míng *(Âm Hán-Việt: Danh)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tên gọi
Pinyin:	míng	**Đọc đặc biệt:**	Danh — 有名 là nổi tiếng; 一名 là một người

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Gọi Lúc Trời Tối"

Nguyên tác: 名 do 夕 (chiều tối) và 口 (cái miệng) hợp thành.
- Giáp cốt vẽ 夕 là vầng trăng lưỡi liềm, 口 là miệng há ra.
- **Nghĩa gốc:** tên gọi — tiếng phát ra để người khác nhận ra mình.
- 《Thuyết Văn》 giải 名 là **自命** — tự gọi **mình**, không phải gọi người.
- Nghĩa mở rộng: danh tiếng (有名), số lượng (三名), danh nghĩa (名义).
- 名 khác 字 (tên chữ): 名 là tên lúc nhỏ, 字 là tên lúc trưởng thành.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Trăng khuyết 夕 bên trái, miệng 口 bên phải phía dưới.
2. Kim văn (金文)	夕 to hơn, 口 dời xuống thấp, hai phần rời nhau.
3. Tiểu triện (小篆)	名 6 nét, 夕 và 口 xếp trên dưới, đều đặn.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong của 夕 duỗi thẳng, 口 thành khung vuông.
5. Khải thư (楷书)	名 — 夕 ba nét trên, 口 ba nét dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 夕 liền xuống 口 thành một đường.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Tự Gọi Mình, Không Gọi Người

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "名，自命也。从口从夕。夕者，冥也。冥不相见，故以口自名。" — *"Danh là tự gọi mình. Từ 口 từ 夕. 夕 là tối. Tối không thấy nhau, nên dùng miệng tự gọi mình."*
>
> **Chú:** Hứa Thận dùng chữ **自** — tự. Đây là chỗ dễ đọc lướt: 名 không phải nhãn dán lên sự vật, mà là **tiếng tự xưng trong đêm**. 《Quản Tử》 nói ngược lại: "物固有形，形固有名" — vật có hình thì có tên. Hai câu không mâu thuẫn: một câu nói **cách tên ra đời**, một câu nói **trật tự của tên**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

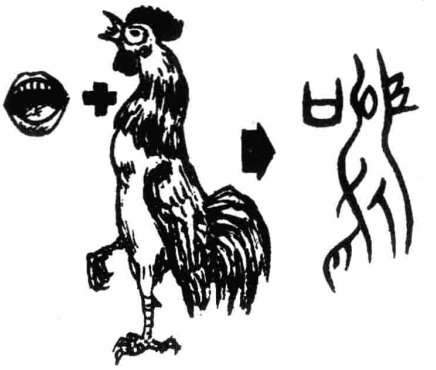
Bút thuận (6 nét): phiệt → hoành phiệt → chấm → thụ → hoành chiết → hoành.

- **Danh (名)**: tên; **danh tự (名字)**: tên họ; **hữu danh (有名)**: nổi tiếng.
- **Mạc danh (莫名)**: không gọi được tên, tức không hiểu nổi; **danh ngạch (名额)**: chỉ tiêu.

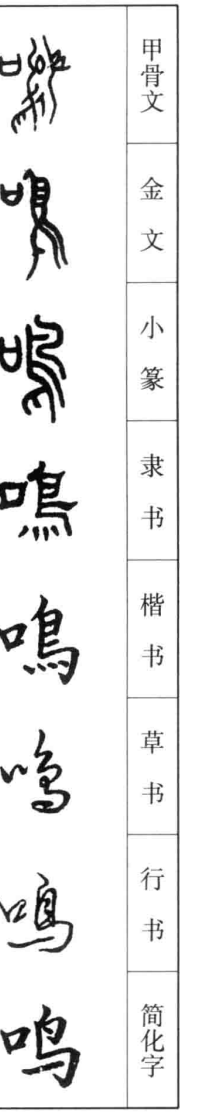
5. Triết Lý Sống: Tên Ra Đời Vì Mắt Đã Hết Việc

名 ghép từ **tối** và **miệng**. Trật tự ấy đáng chú ý: cái tên không sinh ra từ ánh sáng, mà từ chỗ **không còn nhìn thấy**. Đến khi 冥 — tối — miệng phải làm thay mắt. Điều đáng nghĩ: nếu tên chỉ cần khi không thấy mặt, thì tên là **thiết bị dự phòng**, không phải thuộc tính. Hệ quả: kẻ bị tước tên không mất một nhãn — họ mất khả năng được nhận ra. Bài học: trước khi hỏi "tên này nghĩa là gì", hãy hỏi "tên này để làm gì khi không có mắt".

鸣（鳴）míng



“鸣”字由“口”、“鸟”构成。本义是“鸟叫”。也泛指其他的动物叫，如“马鸣”、“虎鸣”、“鹿鸣”、“蝈鸣”等。引申为“使物发声”，如“鸣玉”、“鸣铃”、“鸣炮”等。



222

Nguyên tác: Chữ 鸣 (míng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

鸣 míng *(Âm Hán-Việt: Minh)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điểu (鸟)	**Tổng số nét:**	8 nét (鳴: 14)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chim kêu
Pinyin:	míng	**Đọc đặc biệt:**	Minh — 鸣谢 là cảm ơn công khai; 百家争鸣

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Vẽ Rời Bên Con Chim"

Nguyên tác: 鸣 do 口 và 鸟 hợp thành; nghĩa gốc là chim kêu.
- Giáp cốt vẽ con chim đứng nghiêng, cái miệng **vẽ rời** phía trước.
- Phải vẽ rời vì mỏ chim ngậm kín — từ ngoài không thấy được cái miệng.
- Từ chim mở ra mọi loài: 马鸣, 虎鸣, 鹿鸣, 蝉鸣.
- Rồi mở sang vật vô tri: 鸣玉, 鸣铃, 鸣炮 — **làm cho phát ra tiếng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng 口 rời bên trái, chim 鸟 đứng nghiêng bên phải.
2. Kim văn (金文)	口 dính vào đầu chim, mỏ và miệng chạm nhau.
3. Tiểu triện (小篆)	鳴 14 nét, 口 thu nhỏ nằm trên, 鳥 chiếm cả chiều cao.
4. Lệ thư (隶书)	鳥 dẹt xuống, bốn chấm của đuôi thành bốn nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	鳴 — phồn thể; giản thể 鸣 chỉ còn 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 口 vào thân 鸟 bằng một móc duy nhất.
7. Giản thể (简化字)	鸣 — 鳥 rút thành 鸟, bỏ hẳn bốn chấm đuôi.

3. Cổ Thư: Tiếng Hươu Gọi Cả Bầy

Nguyên văn: 《诗经·小雅·鹿鸣》: "呦呦鹿鸣，食野之苹。" — *"Hươu kêu yêu yêu, ăn rau bình ngoài đồng."*
Chú: 呦呦 là tiếng hươu mẹ gọi con — một tiếng gọi **trong bầy**, không phải tiếng khoe. Bài thơ này là khúc hát mở tiệc, nên 鹿鸣 về sau thành tên một nghi lễ chiêu đãi hiền sĩ. Điều đáng nghĩ: 鸣 không có chủ ngữ là người, nhưng 百家争鸣 lại bắt người nhận mình là chim mới được lên tiếng.

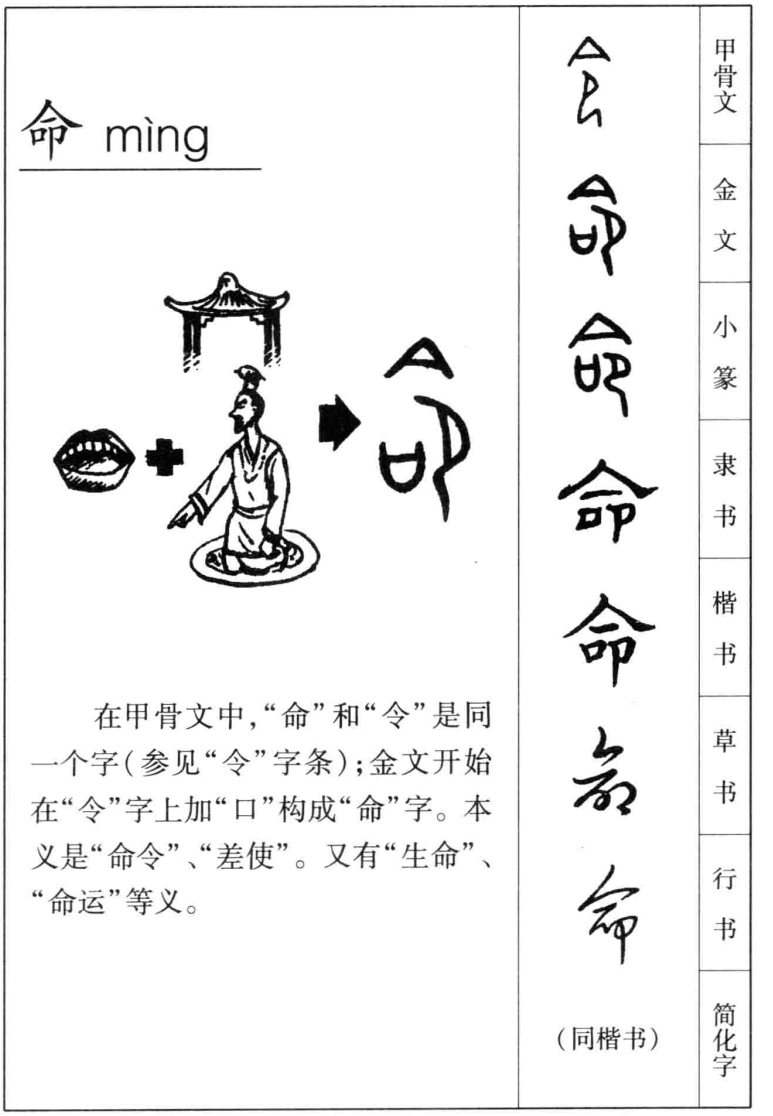
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): thụ → hoành chiết → hoành → phiệt → hoành chiết câu → chấm → thụ chiết câu → hoành.

- **Minh (鸣)**: kêu; **minh khiếu (鸣叫)**: kêu la; **cộng minh (共鸣)**: cộng hưởng, đồng cảm.
- **Minh tạ (鸣谢)**: cảm ơn công khai; **minh oan (鸣冤)**: kêu oan.

5. Triết Lý Sống: Vật Vô Tri Kêu Bằng Cổ Họng Con Chim

Trong tiếng Hán cổ, người **không** 鸣 — người 言, 语, 叫, 啼; 鸣 để dành cho loài có mỏ. Nhưng rồi 鸣 mở sang chuông, ngọc, pháo: những vật không có cổ họng. Tiếng Hán không tạo chữ mới cho việc ấy; nó **mượn tiếng con chim**. Nghĩa là với người xưa, cái chuông không "phát ra âm" — nó **kêu**. Bài học: khi thiếu từ, một ngôn ngữ không bịa từ mới; nó mở rộng từ cũ.



Nguyên tác: Chữ 命 (mìng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

命 mìng *(Âm Hán-Việt: Mệnh)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Ra lệnh, sai khiến
Pinyin:	mìng	**Đọc đặc biệt:**	Mệnh — 生命 là mạng sống; 命运 là số phận

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Lệnh Phải Được Nói Ra"

Nguyên tác: giáp cốt 命 và 令 là **cùng một chữ**; kim văn mới thêm 口 vào 令.

- 令 = 亼 (mái che, tụ họp) + 卩 (người quỳ) — người quỳ dưới mái, nhận lệnh.
- Thêm 口: lệnh ấy phải **được nói ra**, không chỉ ra hiệu bằng tay.
- **Nghĩa gốc:** ra lệnh, sai khiến.
- Mở rộng: 生命 (mạng sống), 命运 (số phận), 天命 (mệnh trời), 命名 (đặt tên).
- Bốn nghĩa ấy không chung hình, nhưng chung một logic: đều là thứ **được trao**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chưa có 口 — viết y như 令: mái che trên, người quỳ dưới.
2. Kim văn (金文)	Thêm 口 vào góc dưới, tách khỏi 令 từ đây.
3. Tiểu triện (小篆)	命 8 nét, 口 nằm gọn dưới mái, 卩 chuyển sang phải.
4. Lệ thư (隶书)	Mái che duỗi thành nét ngang, 口 vuông vắn.
5. Khải thư (楷书)	命 — 人 + 一 + 叩, đúng 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 口 thành một vòng nhỏ, 卩 thành móc dài.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Mệnh Của Một Nước Cũng Là Mệnh Lệnh

Nguyên văn: 《说文解字》: "命，使也。从口从令。" — *"Mệnh là sai khiến. Từ 口 từ 令."*
Chú: Hứa Thận chỉ đưa **một** nghĩa: sai khiến. Nghĩa "mạng sống" và "số phận" là phần thêm về sau. 《Kinh Thi·Đại Nhã·Văn Vương》 viết: "周虽旧邦，其命维新" — *"Chu tuy nước cũ, mệnh vẫn mới."* Ở đây 命 là **mệnh trời** ban cho một triều đại. Ba nghĩa — lệnh, mạng, mệnh trời — cùng một chữ, vì cùng một mô hình: có người trên trao, có người dưới nhận.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): phiệt → na → hoành → thụ → hoành chiết → hoành → hoành chiết câu → thụ.

- **Mệnh (命)**: mạng, mệnh; **sinh mệnh (生命)**: sinh mạng; **mệnh lệnh (命令)**: ra lệnh.
- **Vận mệnh (命运)**: số phận; **cách mệnh (革命)**: lật mệnh trời — tức đổi người nắm quyền ban.

5. Triết Lý Sống: Đời Sống Được Gọi Bằng Từ "Lệnh Nhận Được"

命 khởi đầu là một cái lệnh. Rồi cùng chữ ấy gánh thêm 生命, 命运, 天命. Ba nghĩa không liên quan gì về hình, nhưng khớp chặt về logic: cả ba đều là thứ **được trao từ bên ngoài**, không phải thứ mình chọn. Mạng sống là thứ được ban; số phận là thứ được định; mệnh trời là thứ được phong. Điều đáng nghĩ: tiếng Việt cũng vậy — "mệnh" vừa là mạng vừa là số. Một nền văn hoá gọi **đời sống** bằng từ **lệnh nhận được** thì mặc nhiên đặt con người vào ghế người thi hành, không phải người viết. Bài học: muốn biết một nền văn hoá nghĩ gì về tự do, hãy xem nó gọi "đời sống" là gì.

莫 mò

〔附〕 暮



会意字。本义是“日落的时候”。字形显示天暮时太阳从草丛中落下去。《诗经》:“岁聿云莫。”后来“莫”字假借为“不要”等义,于是又加“日”新造了“暮”字以表本义。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

224

Nguyên tác: Chữ 莫 (mò) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

莫 mò *(Âm Hán-Việt: Mạc)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thảo (艸)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Lúc mặt trời lặn
Pinyin:	mò	**Đọc đặc biệt:**	Mạc — 莫非 là chẳng phải; 莫大 là lớn nhất

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Trời Lặn Giữa Bốn Bụi Cỏ"

Nguyên tác: hội ý — 日 ở giữa, cỏ ⺾ bao bốn phía thành 艸.

- Hình: mặt trời đã xuống ngang tầm cỏ, bị cỏ che khuất.
- **Nghĩa gốc:** lúc mặt trời lặn — khoảng khắc giữa ngày và đêm.
- Sau bị **mượn âm** làm "chớ, đừng" (莫去) — nghĩa gốc đứt hẳn.
- Mất nghĩa gốc, người sau đắp thêm 日 ở dưới, đẻ ra chữ 暮.
- Phụ chú nguyên tác: 暮 là chữ **sinh sau** để cứu nghĩa đã mất của 莫.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bốn bụi cỏ hai trên hai dưới, mặt trời 日 ở chính giữa.
2. Kim văn (金文)	Cỏ mọc cao hơn, 日 bị ép dẹt, hai bên thành bụi rậm.
3. Tiểu triện (小篆)	莫 10 nét, 日 tròn, bốn cỏ đối xứng, đáy là 大.
4. Lệ thư (隶书)	Cỏ trên gom thành ⺾, 日 thành khung, đáy 大 bè ra.
5. Khải thư (楷书)	莫 — ⺾ ba nét, 日 bốn nét, 大 ba nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo ⺾ liền xuống 日, 大 thành một móc đáy.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Năm Tháng Đã Về Chiều Muộn

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·小明》: "曷云其还? 岁聿云莫。" — *"Bao giờ nói được ngày về? Năm tháng đã về chiều muộn."*
> **Chú:** 莫 ở đây đúng **nghĩa gốc**: cuối năm, chứ không phải "đừng". Đây là lời quan lại đi sứ xa, than thở vì chưa được về. Cùng một chữ, hai số phận: 莫 trong câu này là **mặt trời lặn**, còn 莫 trong 莫去 hôm nay là một hư từ **không còn dính gì tới mặt trời**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

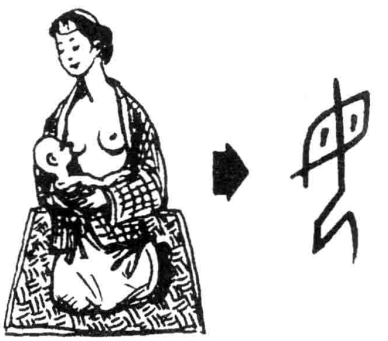
Bút thuận (10 nét): hoành → thụ → thụ → thụ → hoành chiết → hoành → hoành → hoành → phiệt → nạ.

- **Mạc (莫)**: chớ, đừng; **mạc phi (莫非)**: chẳng phải là; **mạc đại (莫大)**: lớn nhất.
- **Mộ (暮)**: chiều tối; **mộ niên (暮年)**: tuổi xế chiều; **triêu mộ (朝暮)**: sớm tối.

5. Triết Lý Sống: Chữ Bị Mượn Phải Vẽ Lại Hình Cũ — Lần Thứ Hai

莫 mất nghĩa gốc vì bị mượn làm hư từ "chớ, đừng". Để cứu, người sau lấy 莫 đắp thêm 日 xuống dưới, thành 暮. Nhưng 莫 **vốn đã có 日 ở giữa**. Nghĩa là 暮 chứa **hai mặt trời**. Đó không phải lỗi viết — đó là cái giá của việc mượn chữ: muốn lấy lại nghĩa cũ, phải vẽ lại hình cũ, dù hình ấy vẫn còn nằm trong chữ. Điều đáng nghĩ: 莫 hôm nay là một trong những hư từ phổ biến nhất, còn 暮 hiếm hơn hẳn. Kẻ mượn sống khoẻ, chủ nhà đi ở nhờ. Bài học: khi một dấu hiệu bị trưng dụng cho việc khác, nghĩa cũ không biến mất — nó chỉ phải trả thêm một nét để được nhìn thấy lần nữa.

母 mǔ



一个妇女跪坐着，胸前有一对乳房，这是母亲的象征。本义是“母亲”。也作“女性的长辈”（如“祖母”、“伯母”等）、“雌性的”（如“母畜”）讲。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

225

Nguyên tác: Chữ 母 (mǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

母 mǔ *(Âm Hán-Việt: Mẫu)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vô (毋)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mẹ
Pinyin:	mǔ	**Đọc đặc biệt:**	Mẫu — 父母 là cha mẹ; 母语 là tiếng mẹ đẻ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chấm Là Dấu Hiệu Cho Bú"

Nguyên tác: một người đàn bà quỳ, hai tay khoanh, **hai chấm trước ngực**.

- 女 cũng là người quỳ, tay khoanh — 母 khác 女 **đúng hai chấm**.
- Hai chấm ấy là nhũ hoa: đánh dấu **chức năng cho bú**, không đánh dấu giới tính.
- **Nghĩa gốc:** mẹ. Mở rộng: bậc nữ trưởng bối (祖母, 伯母), con vật cái (母畜).
- 《Thuyết Văn》 xếp 母 vào **bộ Nữ**; Khang Hy tách thành bộ Vô (毋).
- 母 còn là gốc sinh ra: 母国 (nước mẹ), 母语 (tiếng mẹ), 字母 (mẫu tự).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, hai tay khoanh, hai chấm rõ trước ngực.
2. Kim văn (金文)	Hai chấm kéo thành hai nét ngang, thân người đầy hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	母 5 nét, thân thành khung, hai chấm nằm trong khung.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dẹt, nét ngang giữa chạy suốt, hai chấm thành hai phết.
5. Khải thư (楷书)	母 — một nét ngang dài xuyên qua, hai chấm hai bên.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hẳn hai chấm, chỉ còn một vòng móc liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Mẹ Là Người Chăn Dắt

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "母，牧也。从女，象怀子形。一曰象乳子也。" — *"Mẫu là nuôi dưỡng. Từ 女, tượng hình người mang con trong lòng. Một thuyết nói: tượng hình người cho con bú."*
>
> **Chú:** Chữ 牧 ở đây chính là **牧 của bài 228** — chăn dắt, nuôi nấng. Hứa Thận không giải 母 bằng "sinh", ông giải bằng "nuôi". Và ông đưa hai thuyết: **怀子** (mang con trong lòng) và **乳子** (cho con bú) — nhưng hình vẽ trong giáp cốt chỉ khớp với thuyết thứ hai.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): thụ chiết → hoành chiết câu → chấm → hoành → chấm.

- **Mẫu (母)**: mẹ; **phụ mẫu (父母)**: cha mẹ; **mẫu thân (母亲)**: mẹ (trang trọng).
- **Mẫu giáo (母校)**: trường cũ; **mẫu quốc (母国)**: nước mẹ; **từ mẫu (慈母)**: mẹ hiền.

5. Triết Lý Sống: Mẹ Được Định Nghĩa Bằng Việc Cho Bú, Không Bằng Việc Sinh

女 và 母 khác nhau **đúng hai chấm**. Hai chấm ấy không phải bộ phận sinh dục, cũng không phải bào thai — chúng là **nhũ hoa**. Nghĩa là chữ Hán định nghĩa "mẹ" bằng việc **cho bú**, không bằng việc sinh đẻ. Muốn vẽ người sinh con, người xưa đã vẽ cảnh sinh — họ không vẽ; họ vẽ người đang nuôi. 《Thuyết Văn》 nhất quán: 母，牧也 — mẹ là người **chăn dắt**, đúng chữ 牧 dùng cho trâu bò. Điều đáng nghĩ: định nghĩa mẹ bằng chức năng nuôi thì cũng ngầm nói **ai nuôi thì là mẹ**. Bài học: chữ Hán không hỏi "ai sinh ra bạn", nó hỏi "ai cho bạn ăn".



Nguyên tác: Chữ 木 (mù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

木 mù *(Âm Hán-Việt: Mộc)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cây
Pinyin:	mù	**Đọc đặc biệt:**	Mộc — 木匠 là thợ mộc; 麻木 là tê dại

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Nét Sổ, Hai Cặp Xiên"

Nguyên tác: tượng hình — nét sổ dọc là thân, cặp xiên hướng lên là cành, hướng xuống là rễ.

- Không nét nào phân biệt cành với rễ — **chỉ có hướng** của nét xiên.
- **Nghĩa gốc:** cây; cũng là từ gọi chung loài thân gỗ.
- Mở rộng: 木材 (gỗ), 木料 (vật liệu gỗ), 麻木 (tê — cứng như gỗ).
- 木 là một trong những bộ lớn nhất của Khang Hy tự điển: 林, 森, 本, 末, 未, 果.
- 木 khác 禾 (lúa): 禾 có bông rủ, 木 không có bông — cây gỗ và cây lương.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thân dọc, hai cành xiên lên, hai rễ xiên xuống, rất cân.
2. Kim văn (金文)	Thân dày hơn, cành và rễ cong mềm, gốc phình ra.
3. Tiểu triện (小篆)	木 4 nét, cành và rễ đối xứng tuyệt đối qua thân.
4. Lệ thư (隶书)	Cành trên duỗi ngang, rễ dưới tách thành hai nét riêng.
5. Khải thư (楷书)	木 — hoành, thụ, phiệt, nạ; bốn nét, không thừa.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn nét thành một đường, rễ thành móc dưới.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cây Vươn Khỏi Mặt Đất

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "木，冒也。冒地而生。东方之行。" — *"Mộc là mạo (vươn lên). Vươn khỏi mặt đất mà sống. Là hành của phương Đông."*
> **Chú:** Hứa Thận giải bằng **sự vươn lên**, không bằng hình cái cây. Và ông gắn 木 vào **ngũ hành**: Mộc — phương Đông — mùa Xuân. Điều đáng nghĩ: 冒 ở đây là **trồi lên**, cùng gốc với 冒 của 感冒 (cảm xâm nhập) — cái cây là thứ **đội đất mà lên**.

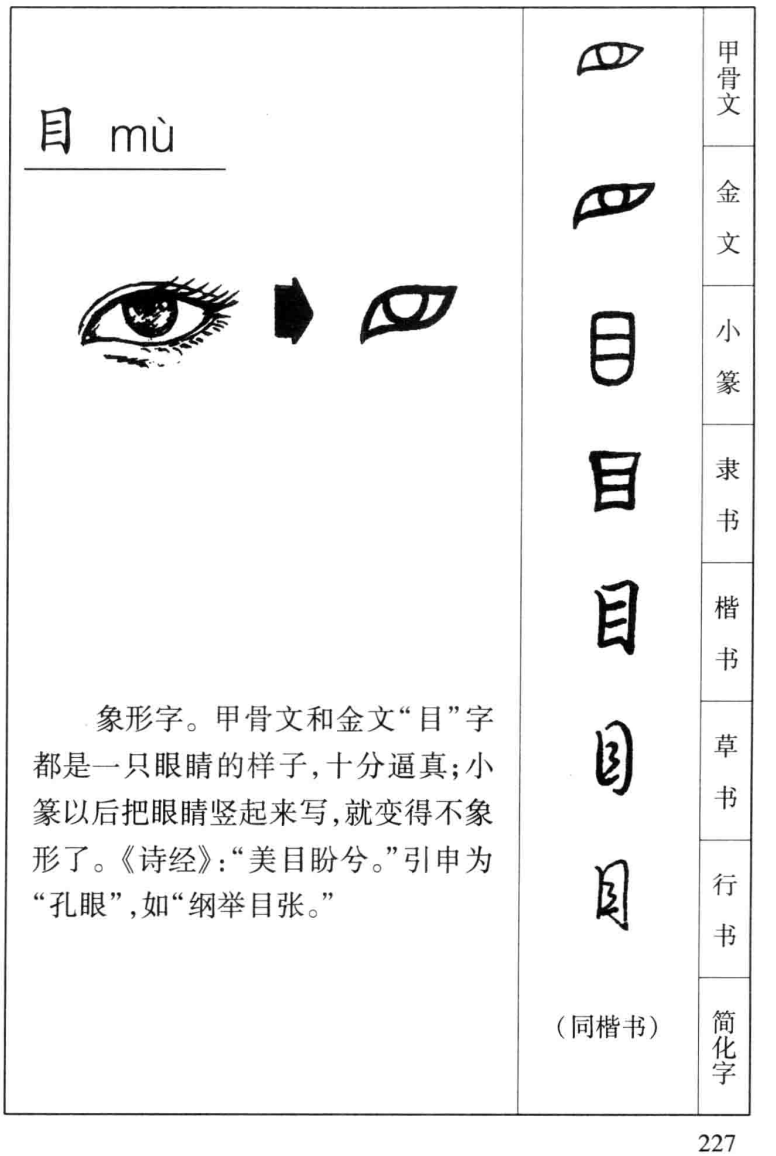
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành → thụ → phiệt → nạ.

- **Mộc (木)**: cây, gỗ; **thụ mộc (树木)**: trồng cây; **mộc tài (木材)**: gỗ.
- **Bản (本)**: thêm vạch vào **rễ** — gốc; **Mạt (末)**: thêm vạch vào **ngọn** — ngọn.

5. Triết Lý Sống: Gốc Và Ngọn Là Hai Đầu Của Một Vật

木 chỉ có bốn nét, nhưng hai chữ quan trọng nhất của tư duy Trung Hoa làm từ nó bằng cách thêm **đúng một nét ngang**. Đặt nét ấy ở rễ, được 本 — cái gốc. Đặt ở ngọn, được 末 — cái ngọn, phần phụ. 本末 là cặp phạm trù chi phối cả triết học lẫn chính trị: 本末倒置 — đảo ngọn lên trên gốc. Điều đáng nghĩ: hai từ trừu tượng nhất lại phân biệt bằng **vị trí của một nét**, không bằng hình vẽ khác nhau. Nghĩa là "gốc" và "ngọn" **không phải hai sự vật**. Bài học: đừng vội hỏi cái gì là gốc; hãy hỏi nét ấy đang nằm ở đầu nào.



Nguyên tác: Chữ 目 (mù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

目 mù *(Âm Hán-Việt: Mục)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mục (目)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con mắt
Pinyin:	mù	**Đọc đặc biệt:**	Mục — 目的 là mục đích; 目录 là mục lục

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Mắt Nhìn Ngang Rồi Bị Dựng Đứng"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn vẽ **con mắt nhìn ngang**, còn nguyên con ngươi.
- Đến 小篆, con mắt bị **xoay 90 độ** thành hình chữ nhật đứng.
- Không phải đơn giản hoá — mà là **xoay** cho vừa ô chữ dọc.
- **Nghĩa gốc:** mắt. Mở rộng: 目录 (mục lục), 目的 (mục đích), 项目 (hạng mục).
- Nghĩa "mắt lưới": 纲举目张 — giật dây chính thì mắt lưới mở ra.
- 目 là cái mắt nói chung; 眼 (nhãn) là con ngươi — chữ 眼 xuất hiện muộn hơn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con mắt nằm ngang, viền cong, con ngươi tròn ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Vẫn nằm ngang, viền dày, con ngươi thành chấm đặc.
3. Tiểu triện (小篆)	Bị **xoay dọc**: hai nét sổ hai bên, hai nét ngang trong.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dẹt vuông, hai nét ngang trong thẳng và song song.
5. Khải thư (楷书)	目 — thụ, hoành chiết, rồi ba nét ngang đều nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả khung thành một vòng chữ nhật mềm.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Câu Tả Mắt Hay Nhất Của Kinh Thi

> **Nguyên văn:** 《诗经·卫风·硕人》: "巧笑倩兮，美目盼兮。" — *"Miệng cười duyên thay, mắt đẹp long lanh thay."*
> **Chú:** 盼 ở đây là **tròng trắng tròng đen phân minh**, liếc nhìn có thần — không phải "mong ngóng" như nghĩa hiện đại. Đây là câu tả mắt sớm nhất còn giữ được sức, và nó tả **đúng cái mà chữ 目 đã vẽ**: một con ngươi nằm trong một vành mắt. Điều đáng nghĩ: chữ đã bỏ con ngươi, câu thơ thì vẫn giữ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): thụ → hoành chiết → hoành → hoành → hoành.

- **Mục (目)**: mắt; **mục quang (目光)**: ánh mắt; **mục tiền (目前)**: trước mắt, hiện nay.
- **Tương (相)**: 木 + 目 — mắt nhìn cây, tức **quan sát**; **Khán (看)**: tay che mắt nhìn xa.

5. Triết Lý Sống: Chữ Mất Hình Vì Bị Xếp Vào Cột, Không Vì Bị Đơn Giản

目 là một trong ít chữ mà ta biết **chính xác cái gì đã làm hỏng hình**: không phải thời gian, không phải lười viết, mà là **khổ chữ**. Khi chữ chuyển sang cột dọc và ô chữ hẹp, một con mắt nằm ngang không vừa. Người viết **xoay nó 90 độ**. Sau khi xoay, nó thành một cái hộp — và cái hộp thì lắp được vào bất cứ đâu. Điều đáng nghĩ: 目 mất tính tượng hình nhưng **thắng** về khả năng ghép; nhờ thành cái hộp mà nó làm được bộ thủ cho hàng trăm chữ. Bài học: một hình ảnh trung thực thường thua một khuôn dễ lắp — và cái giá của việc dễ lắp là mất khả năng được nhìn thấy.

牧 mù



一只手拿着鞭正在赶一头牛，本义是“放养牲畜”，如《左传》：“牛有牧。”也指“放养牲畜的人”，《说文》：“牧，养牛人也。”在古代还引申为“统治”义，如“牧万民”。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

228

Nguyên tác: Chữ 牧 (mù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

牧 mù *(Âm Hán-Việt: Mục)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngưu (牛)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chăn nuôi, dắt gia súc
Pinyin:	mù	**Đọc đặc biệt:**	Mục — 牧师 là mục sư; 牧羊 là chăn cừu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Tay, Một Cây Roi, Một Con Bò"

Nguyên tác: 牧 = 牛 + 攴 (bàn tay cầm roi đánh).

- Giáp cốt: con bò đứng, bàn tay cầm roi giơ phía trên nó.
- **Nghĩa gốc:** chăn nuôi, dắt gia súc ra đồng.
- 牛 chỉ **đối tượng**, 攴 chỉ **hành vi** — không có thanh phù, thuần hội ý.
- Mở rộng sang người: 牧羊 (chăn cừu), 牧师 (mục sư), 牧民 (trị dân).
- 牧 khác 养 (nuôi): 养 là cho ăn tại chỗ, 牧 là **dắt ra ngoài** mà cho ăn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bò 牛 bên trái, tay cầm roi 攴 giơ cao bên phải.
2. Kim văn (金文)	Roi chuyển thành hình bàn tay rõ ngón, bò cúi đầu.
3. Tiểu triện (小篆)	牧 8 nét, 牛 thu hẹp, 攴 thành nét phẩy và nét mác.
4. Lệ thư (隶书)	牛 dẹt lại, sừng thành hai nét ngang ngắn.
5. Khải thư (楷书)	牧 — 牛 bốn nét bên trái, 攵 bốn nét bên phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 牛 với 攵, nét cuối kéo dài thành đuôi.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Từ Người Chăn Bò Tới Chức Quan

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "牧，养牛人也。从攴从牛。" — *"Mục là người nuôi bò. Từ 攴 từ 牛."*
>
> **Chú:** Hứa Thận không định nghĩa **hành vi** mà định nghĩa **nghề**. 《Tả Truyện·Chiêu Công năm thứ bảy》 chép: "马有圉，牛有牧" — *"Ngựa có người giữ, bò có người chăn."* Đến đời Hán, 牧 thành **chức quan**: 州牧 — người đứng đầu một châu. Từ chăn bò tới cai trị dân, không đổi chữ, không đổi hình.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

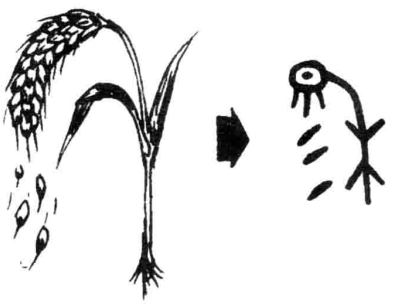
Bút thuận (8 nét): phiệt → hoành → hoành → thụ → phiệt → hoành → phiệt → nạ.

- **Mục (牧)**: chăn; **mục dương (牧羊)**: chăn cừu; **mục trường (牧场)**: đồng cỏ chăn nuôi.
- **Mục sư (牧师)**: linh mục; **du mục (游牧)**: du mục; **mục dân (牧民)**: trị dân.

5. Triết Lý Sống: Chữ Hán Lấy Nghề Chăn Nuôi Làm Từ Chỉ Việc Cai Trị

牧 là một chữ rất cụ thể: tay cầm roi, con bò ở dưới. Nhưng từ đời Hán, 牧 trở thành **chức quan** — 州牧, người đứng đầu một châu — và 牧民, "chăn dân". Điều đáng nghĩ: tiếng Hán **không tạo từ mới** khi chuyển từ chăn bò sang trị dân. Nó dùng lại nguyên chữ ấy, nghĩa là nó giữ nguyên **mô hình quan hệ**: người ở trên cầm roi, kẻ ở dưới là vật được nuôi. Chữ 养 cũng vậy: 养牛 và 养民. Bài học: từ vựng chính trị không trung tính. Khi một nền văn hoá dùng động từ chăn nuôi để nói về cai trị, nó không chỉ đặt tên — nó đang nói ai là người, ai là vật được chăm.

穆 mù



字形像一棵庄稼，它的穗因成熟而低垂下来。《说文》："穆，禾也。"本义早已不存，多用于"和畅"、"壮美"、"和睦"等义。《诗经》："穆如清风。"



229

Nguyên tác: Chữ 穆 (mù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

穆 mù *(Âm Hán-Việt: Mục)* [16 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hòa (禾)	**Tổng số nét:**	16 nét
Loại chữ:	Hình thanh (gốc tượng hình)	**Nghĩa gốc:**	Một loài kê hạt nhỏ
Pinyin:	mù	**Đọc đặc biệt:**	Mục — 肃穆 là trang nghiêm; 昭穆 là thứ tự

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Đầu Bông Chín Đang Cúi Xuống"

Nguyên tác: hình một cây lúa, **bông chín nặng nên rủ xuống**.

- 禾 bên trái chỉ cây lúa; phần 㐱 bên phải là bông rủ và hạt rơi.
- **Nghĩa gốc:** một loài kê hạt nhỏ — nay đã mất hẳn khỏi tiếng dùng.
- Nghĩa sống: hoà nhã (和穆), tốt đẹp (穆然), trang nghiêm (肃穆).
- 昭穆: thứ tự trái phải của bài vị tổ tiên — đời chẵn một bên, đời lẻ một bên.
- 穆 còn dùng làm âm tiết phiên âm: 穆罕默德 — Muhammad.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây lúa, bông chín nặng rủ hẳn xuống, hạt rơi hai bên.
2. Kim văn (金文)	Bông to hơn, hạt rơi thành ba nét phẩy rõ rệt.
3. Tiểu triện (小篆)	穆 16 nét: 禾 + 白 + 小 + 彡, bông rủ thành ba nét.
4. Lệ thư (隶书)	Ba nét 彡 duỗi thẳng đứng, 白 dẹt thành khung.
5. Khải thư (楷书)	穆 — 禾 5 nét, 白 5 nét, 小 3 nét, 彡 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 彡 thành một nét móc dài duy nhất.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Êm Dịu Như Gió Trong

Nguyên văn: 《诗经·大雅·烝民》: "吉甫作诵，穆如清风。" — *"Cát Phủ làm bài tụng này, êm dịu như gió trong."*

Chú: Đây là lời Doãn Cát Phủ tặng Trọng Sơn Phủ, cuối một trong những bài dài nhất của phần Đại Nhã. 穆 ở đây là **dịu**, không phải trang nghiêm. Cùng một chữ, hai khí sắc — dịu và nghiêm — nhưng cả hai đều là **dáng đứng yên**. 《Thuyết Văn》chỉ nói: "穆，禾也" — một loài lúa. Nghĩa ấy đã chết; cái còn lại là phẩm chất.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

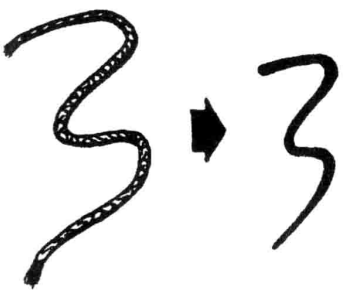
Bút thuận (16 nét): 禾 5 nét → 白 5 nét → 小 3 nét → 彡 3 nét.

- **Mục (穆)**: hoà nhã, trang nghiêm; **túc mục (肃穆)**: trang nghiêm tĩnh lặng.
- **Chiêu mục (昭穆)**: thứ tự bài vị tổ tiên; **hòa mục (和穆)**: hoà thuận.

5. Triết Lý Sống: Sự Dịu Dàng Có Nguồn Gốc Từ Trọng Lượng

穆 là chữ **đã chết về nghĩa** mà vẫn sống rất khoẻ: nghĩa "một loài kê" không còn ai dùng, nhưng 穆 vẫn đứng trong 肃穆, 和穆, 昭穆. Điều đáng nghĩ nằm ở hình vẽ: bông lúa **chín** thì nặng, nặng thì cúi đầu. Từ cái cúi đầu ấy, chữ sinh ra nghĩa dịu dàng, hoà nhã, trang nghiêm — ba nghĩa ấy đều là **dáng đứng của một vật đã đầy**. Điều này ngược với cách ta thường nói về sự dịu dàng, như thể dịu là yếu. Chữ Hán nói ngược lại: dịu là **dấu hiệu của đã chín**. Bài học: cái đầu cúi xuống có thể vì nặng, không vì nhẹ — và người ta hay đọc sai hai thứ ấy ở nhau.

乃 nǎi



甲骨文和金文“乃”字像一条绳子。但是早就假借以指第二人称，如金文铭文：“用保乃邦。”另一种写法是“迺”（“廼”）。“乃”、“迺”现合并为“乃”。



甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

（同楷书）

230

Nguyên tác: Chữ 乃 (nǎi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

乃 nǎi *(Âm Hán-Việt: Nãi)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phiệt (丿)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình, mượn làm hư từ	**Nghĩa gốc:**	Sợi dây thừng
Pinyin:	nǎi	**Đọc đặc biệt:**	Nãi — 乃是 là chính là; 乃父 là cha ngươi

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sợi Dây Đã Mất Việc"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn vẽ một **sợi dây** uốn khúc.

- Rất sớm, chữ ấy bị **mượn** làm đại từ ngôi thứ hai: 乃 = ngươi, ông, mày.
- Kim văn khắc: "用保乃邦" — *"để giữ nước của ngươi"*.
- Một biến thể khác là 迺 (廼); nay 乃 và 迺 **gộp làm một**: 乃.
- Nghĩa hư từ: bèn, thì (乃), chính là (乃是), mới (乃始), thậm chí (乃至).
- 乃 là chữ ít nét nhất trong cả 500 bài: chỉ **hai nét**, không thể rút thêm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một sợi dây mềm uốn hai khúc, đầu trên cong vào.
2. Kim văn (金文)	Dây ngắn lại, khúc giữa gãy thành góc nhọn.
3. Tiểu triện (小篆)	乃 2 nét, khúc dây thành hai đường cong đối nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Khúc dây bị bẻ thành góc vuông, mất hẳn độ mềm.
5. Khải thư (楷书)	乃 — hoành chiết chiết câu rồi phiệt, đúng 2 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền một hơi, hai nét dính thành một.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Hứa Thận Không Còn Thấy Sợi Dây

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "乃，曳词之难也。象气之出难。" — *"Nãi là từ kéo dài khó nói. Tượng hình hơi thở ra khó khăn."*
> **Chú:** Hứa Thận **không còn thấy sợi dây**. Ông giải 乃 như hình **hơi thở bị nghẽn** — một âm ngập ngừng trước khi nói tiếp. Đây là bằng chứng rõ: đến đời Hán, nghĩa gốc đã mất sạch, và người ta giải thích chữ bằng **công dụng ngữ pháp** của nó, không bằng hình.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

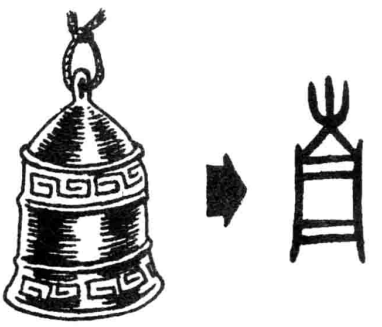
Bút thuận (2 nét): hoành chiết chiết câu → phiệt.

- **Nãi (乃)**: bèn, thì; **nãi thị (乃是)**: chính là; **nãi chí (乃至)**: thậm chí tới.
- **Nãi phụ (乃父)**: cha ngươi (văn cổ); **nhưng (仍)** và **ném (扔)** đều mượn 乃 làm thanh phù.

5. Triết Lý Sống: Chữ Sống Lâu Nhất Là Chữ Ít Hình Nhất

乃 chỉ có hai nét, không còn giữ được hình sợi dây, và nghĩa gốc đã chết từ đời Hán. Vậy mà nó là một trong những chữ **xuất hiện dày nhất** trong văn cổ — cùng nhóm với 之, 乎, 而, 其, 所. Điều đáng nghĩ: đây không phải trùng hợp. Chữ nào càng được dùng làm **bộ khung ngữ pháp** thì càng nhanh mất hình, vì người viết không cần nhìn nó nữa, chỉ cần đọc nó. Ngược lại, chữ càng tượng hình thì càng ít xuất hiện. Bài học: trong một hệ chữ, **tần số và hình ảnh tỉ lệ nghịch**. Cái được dùng nhiều nhất bị mài mòn nhất — và cái bị mài mòn nhất lại là cái không thể bỏ.

南 nán



“南”原是乐器名和乐舞名。《诗经》:“以雅以南”;《礼记》:“胥鼓南。”从字形看像一种钟形乐器,上端有纽可以悬挂。后来多假借表示南方的“南”。

甲骨文



金文



小篆



隶书



楷书



草书



行书



简化字

（同楷书）

231

Nguyên tác: Chữ 南 (nán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

南 nán *(Âm Hán-Việt: Nam)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Một loại nhạc khí hình chuông
Pinyin:	nán	**Đọc đặc biệt:**	南无 đọc **nā mó** — phiên âm Phạn *namo*

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Chuông Làm Tên Phương Hướng"

Nguyên tác: 南 nguyên là **tên nhạc khí và tên điệu múa**, không phải phương hướng.

- Hình giáp cốt: một cái chuông treo, trên có **quai đeo**, dưới là thân loe.
- 《Kinh Thi》viết "以雅以南" — lấy nhã và nam mà tấu; 南 là một điệu nhạc.
- 《Lễ Ký》viết "胥鼓南" — cùng đánh trống theo điệu nam.
- Về sau **mượn hẳn** chữ ấy để chỉ phương nam; nghĩa nhạc khí mất sạch.
- 南 là một trong bốn phương, nhưng là phương duy nhất có gốc là một **vật phát ra tiếng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chuông treo: quai chữ V trên, thân có vòng, đáy loe.
2. Kim văn (金文)	Quai to hơn, thân chuông thành khối có hai vạch ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	南 9 nét, quai thành 十, thân thành 冂 có 丷 bên trong.
4. Lệ thư (隶书)	Thân chuông dẹt xuống, hai vạch ngang duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	南 — 十 trên, 冂 giữa, 丷 trong, 干 dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả thân chuông thành một vòng móc liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Một Điệu Nhạc Được Đem Đặt Tên Phương

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·鼓钟》: "以雅以南，以籥不僭。" — *"Lấy nhã và nam, lấy sáo mà tấu, không sai nhịp."*
> **Chú:** 雅 và 南 ở đây đều là **tên điệu nhạc**, không phải "thanh nhã" và "phương nam". Điều đáng nghĩ: 东 (đông) vẽ mặt trời trong cây, 西 (tây) vẽ tổ chim, 北 (bắc) vẽ hai người quay lưng — cả ba là thứ **nhìn thấy**. Chỉ 南 là thứ **nghe thấy**. Phương nam được nhận ra bằng âm nhạc tế tự, không bằng một vật mốc.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

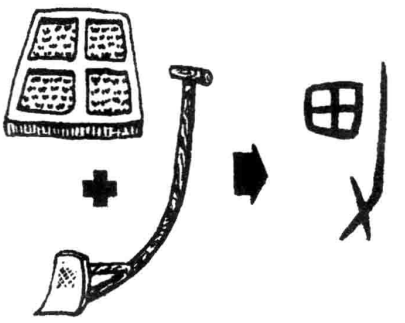
Bút thuận (9 nét): hoành → thụ → thụ → hoành chiết câu → chấm → phiệt → hoành → hoành → thụ.

- **Nam (南)**: phía nam; **nam phương (南方)**: phương nam; **nam bắc (南北)**: nam bắc.
- **Nam kinh (南京)**: Nam Kinh; **chỉ nam (指南)**: kim chỉ nam, cũng là "chỉ dẫn".

5. Triết Lý Sống: Phương Nam Nhận Ra Bằng Tai

Bốn phương trong chữ Hán không cùng một loại: 东 vẽ mặt trời sau gốc cây, 西 vẽ tổ chim, 北 vẽ hai người quay lưng — ba chữ ấy là thứ **nhìn thấy**. 南 thì khác: nó là một cái **chuông**, vật chỉ có nghĩa khi được đánh lên. Người đời Thương không đặt tên phương nam bằng một ngọn núi hay con sông, mà bằng **điệu nhạc tế tự ở hướng ấy**. Nghĩa là hướng nam được xác định bằng việc **người ta làm gì ở đó**, không bằng việc **có gì ở đó**. Bài học: một nền văn hoá đặt tên không gian theo hành vi thì không gian ấy là nơi ở, không phải toạ độ.

男 nán



字由“田”、“力”两部分构成。“力”就是古农具“耒”（音 lěi，参见“力”字条）。在田里耕作是古代男人的主要职责，因此用“田”、“力”来表示“男人”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

232

Nguyên tác: Chữ 男 (nán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

男 nán *(Âm Hán-Việt: Nam)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đàn ông
Pinyin:	nán	**Đọc đặc biệt:**	Nam — 男爵 là nam tước; 男女 là trai gái

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ruộng Cộng Cái Cày"

Nguyên tác: 男 gồm 田 (ruộng) và 力 — mà 力 chính là **cái cày cổ 耒**.

- 力 không phải "sức": giáp cốt vẽ một cái cày có cán và lưỡi.
- Hình ấy về sau mới sinh nghĩa "sức lực" — vì cày là việc nặng nhất.
- Vậy 男 đọc theo hình là **ruộng + cày**, không có bộ phận cơ thể nào.
- **Nghĩa gốc:** đàn ông, theo cách nói "người làm ruộng".
- Đối chiếu: 女 vẽ **tư thế** người quỳ, 男 vẽ **công việc** được giao.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ruộng 田 bên trái, cày 力 bên phải, hai phần rời.
2. Kim văn (金文)	力 dính vào cạnh 田, cán cày cong thành nét móc.
3. Tiểu triện (小篆)	男 7 nét, 田 vuông trên, 力 thành nét cong dưới.
4. Lệ thư (隶书)	田 dẹt xuống, 力 duỗi thành hai nét xiên rõ ràng.
5. Khải thư (楷书)	男 — 田 năm nét trên, 力 hai nét dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 田 với 力 thành một đường chạy xuống.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Định Nghĩa Bằng Việc Làm Ruộng

Nguyên văn: 《说文解字》: "男，丈夫也。从田从力。言男用力于田也。" — *"Nam là đàn ông trượng phu. Từ 田 từ 力. Ý nói đàn ông dùng sức ở ruộng."*

Chú: Hứa Thận giải 力 là **sức**, nhưng hình gốc là **cái cày** — và chính ông cũng nói "dùng sức **ở ruộng**", tức vẫn buộc nghĩa ấy vào đất. Điều đáng nghĩ: chữ 男 không có bộ phận nào của thân thể đàn ông. Nếu chỉ nhìn chữ, không thể biết nó nói về giống đực; chỉ biết nó nói về **một người đang cày**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): thụ → hoành chiết → hoành → thụ → hoành → hoành chiết câu → phiệt.

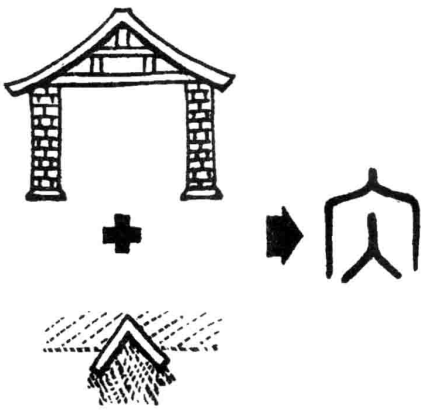
- **Nam (男)**: đàn ông; **nam tử (男子)**: người đàn ông; **nam nữ (男女)**: trai gái.
- **Nam tước (男爵)**: tước Nam; **thiếu niên (少年)** đối với **thanh niên (青年)**.

5. Triết Lý Sống: Đàn Ông Được Định Nghĩa Bằng Cày

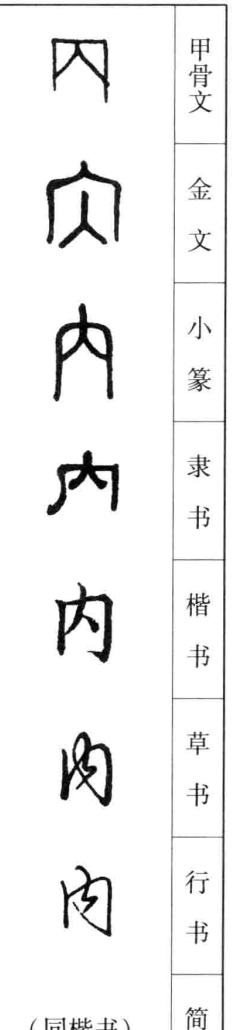
女 và 男 không đối xứng. 女 vẽ một **tư thế** — người ngồi quỳ, tay khoanh. 男 vẽ một **công việc** — ruộng và cái cày. Nghĩa là đàn bà được nhận ra bằng **cách đứng**, đàn ông bằng **cách kiếm ăn**. Điều đáng nghĩ: một chữ định nghĩa "đàn ông" bằng dụng cụ thì sẽ **hết chỗ dựa** đúng lúc dụng cụ ấy đổi. Khi người ta rời ruộng vào xưởng, chữ 男 vẫn nằm nguyên với cái cày trong bụng — và câu hỏi "đàn ông là gì" thành khó trả lời. Bài học: đừng định nghĩa ai bằng nghề của họ, trừ khi chấp nhận rằng họ sẽ vô nghĩa khi nghề ấy biến mất.

内 nèi

〔附〕 纳



字的上半是一间屋子状；下半是“入”（参见“入”字条）。进入屋内就是“内室”、“里边”的意思。《汉书》：“家有一堂二内。”引申为“接纳”、“放入”，这个意义后来写作“纳”。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

233

Nguyên tác: Chữ 内 (nèi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

内 nèi *(Âm Hán-Việt: Nội)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhập (入)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Vào trong nhà
Pinyin:	nèi	**Đọc đặc biệt:**	Nội — 内人 là vợ; 内容 là nội dung

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mái Nhà Có Người Bước Vào"

Nguyên tác: nửa trên là hình **mái nhà**; nửa dưới là 入 — bước vào.

- Không có vạch biên giới nào: chỉ có **một cái mái** và **một người đang vào**.
- **Nghĩa gốc:** vào trong nhà; rồi thành "bên trong", "phía trong".
- Mở rộng sang nghĩa "tiếp nhận, đưa vào" — nghĩa này về sau viết riêng là 纳.
- 内 là phía trong của một cái mái; 中 là giữa của một vật — hai chữ khác hẳn nhau.
- Phụ chú nguyên tác: 内 và 纳 vốn **chung một chữ**; thêm 糸 mới tách ra.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà hình mũ, bên dưới là người bước vào 入.
2. Kim văn (金文)	Mái rộng ra, 入 nằm gọn trong lòng mái.
3. Tiểu triện (小篆)	内 4 nét, mái thành 冂, 入 thành hai nét xiên.
4. Lệ thư (隶书)	冂 vuông vắn, hai nét của 入 tách rời hẳn.
5. Khải thư (楷书)	内 — 冂 hai nét, 入 hai nét, đúng 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 入 thành một chấm, 冂 thành móc tròn.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Vào Từ Ngoài Vào

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "内，入也。从冂，自外而入也。" — *"Nội là vào. Từ 冂, từ ngoài mà vào."*
>
> **Chú:** Hứa Thận định nghĩa 内 bằng **động từ**, không bằng danh từ: không phải "phía trong" mà là "sự đi vào". Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán, cái **bên trong** không tồn tại như một chỗ trống chờ sẵn — nó chỉ có sau khi **đã có người vào**. 《Hán Thư》viết "家有一堂二内" — nhà có một gian chính, hai gian trong; 内 ở đây đã là **gian phòng**, tức kết quả của hành vi.

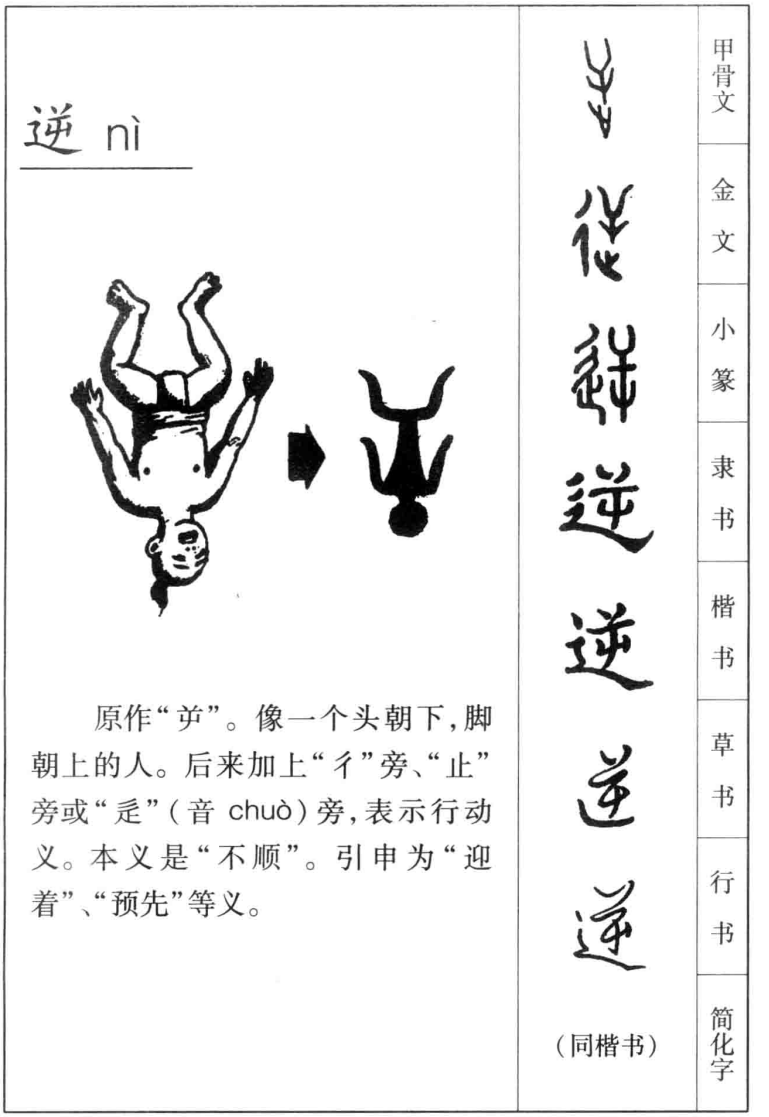
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): thụ → hoành chiết câu → phiệt → chấm.

- **Nội (内)**: trong; **nội dung (内容)**: nội dung; **quốc nội (国内)**: trong nước.
- **Nạp (纳)**: thu vào, nộp — 内 thêm 糸; **nội nhân (内人)**: vợ (cách nói cũ).

5. Triết Lý Sống: Bên Trong Là Một Cửa Đã Vào

内 không có vạch ranh giới. Nó chỉ có **một cái mái** và **một người đang bước vào** — và từ hai thứ ấy sinh ra khái niệm "bên trong". Tiếng Hán không có chữ nào cho "khoảng không bên trong" như một toạ độ trung tính; muốn nói "trong", phải mượn hình của **một hành vi đã xảy ra**. Hệ quả nằm ngay trong từ vựng: 内 cũng là **vợ** — 内人, "người ở trong". Ba nghĩa ấy khớp nhau vì cùng một logic: **cái gì vào rồi ở lại thì thuộc về chỗ ấy**. Bài học: muốn biết một xã hội nghĩ gì về "bên trong", hãy xem nó gọi người ở trong là gì.



Nguyên tác: Chữ 逆 (nì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

逆 nì *(Âm Hán-Việt: Nghịch)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sước (辶)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Không thuận, ngược lại
Pinyin:	nì	**Đọc đặc biệt:**	Nghịch — 叛逆 là phản nghịch; 逆料 là đoán trước

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Bị Lộn Ngược"

Nguyên tác: chữ gốc là **𦍌** — một người **đầu chúc xuống, chân chổng lên**.
- Hình ấy tự nó đã là định nghĩa: lộn ngược là **không đi cùng chiều**.
- Về sau thêm 彳, thêm 止, hoặc thêm 辶 — đều là **bộ bước chân**, để chỉ hành động.
- **Nghĩa gốc:** không thuận. Mở rộng: chống lại (叛逆), ngược dòng (逆流).
- Hai nghĩa lạ: 逆 còn là **đón** (迎) — vì ra đón là đi ngược chiều; và là **trước** (逆料 = liệu trước).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chỉ có 𦍌: người lộn ngược, đầu ở dưới, chân chổng lên.
2. Kim văn (金文)	Thêm 彳 bên trái, người lộn ngược thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	逆 9 nét, 𦍌 trên, 辶 bao dưới thành nét dài.
4. Lệ thư (隶书)	𦍌 dẹt xuống, 辶 thành nét móc và nét sóng.
5. Khải thư (楷书)	逆 — 𦍌 6 nét bên trên, 辶 3 nét bao dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 𦍌 liền vào 辶 thành một đường duy nhất.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Đông Gọi Nghịch, Tây Gọi Nghênh

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "逆，迎也。关东曰逆，关西曰迎。" — *"Nghịch là đón. Phía đông cửa quan gọi là nghịch, phía tây cửa quan gọi là nghênh."*
> **Chú:** Hứa Thận ghi một **phương ngữ** sống động: cùng một hành vi — ra đón khách — mà đông và tây gọi hai tiếng khác nhau. Điều đáng nghĩ: 逆 vừa là "chống lại" vừa là "đón", và hai nghĩa ấy không hề mâu thuẫn. Muốn đón một người đang đi tới, phải **đi ngược chiều** — ra khỏi nhà, về phía họ.

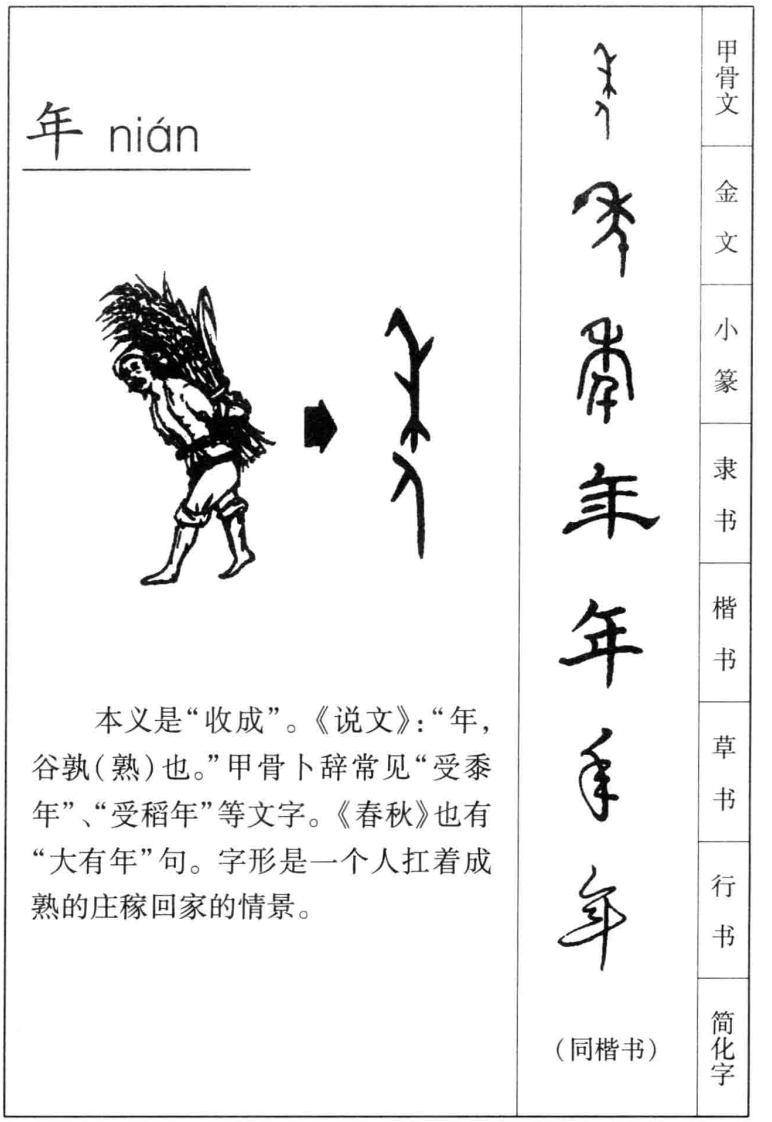
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 𦍌 6 nét rồi 辶 3 nét (chấm → hoành chiết chiết phiệt → nạ).

- **Nghịch (逆)**: ngược; **nghịch lưu (逆流)**: ngược dòng; **phản nghịch (叛逆)**: nổi loạn.
- **Nghịch liệu (逆料)**: liệu trước; **nghịch cảnh (逆境)**: cảnh trái ý.

5. Triết Lý Sống: Nổi Loạn Và Đón Khách Một Chữ

逆 mang ba nghĩa tưởng rời nhau: **chống lại**, **ra đón**, **biết trước**. Cả ba đều là **đi ngược chiều thông thường**: ra đón là đi ngược về phía người ta; biết trước là đi ngược về phía tương lai; nổi loạn là đi ngược về phía quyền lực. Chữ Hán không thấy ba việc ấy khác nhau, vì chúng khác ở **đích**, không ở **động tác**. Đáng nghĩ thêm: 𦍌 còn nằm trong 朔 — ngày mồng một, lúc mặt trăng **quay đầu**. Bài học: trước khi gọi ai là phản nghịch, hãy hỏi họ đang đi ngược về phía cái gì — có khi họ chỉ đang ra đón.



Nguyên tác: Chữ 年 *(nián) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

年 nián *(Âm Hán-Việt: Niên)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Can (干)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Mùa gặt, năm được mùa
Pinyin:	nián	**Đọc đặc biệt:**	Niên — 年轻 là trẻ; 过年 là ăn Tết

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Vác Lúa Chín Về Nhà"

Nguyên tác: một người **cõng bó lúa chín** trên lưng, đi về.

- Nét trên là bó lúa rủ xuống; nét dưới là người bước đi.
- **Nghĩa gốc:** mùa gặt — tức **thu hoạch**, không phải khoảng thời gian.
- Giáp cốt bói "受黍年" — xin được mùa kê; hỏi về **thóc**, không hỏi về ngày.
- 《Thuyết Văn》 xếp 年 vào **bộ Hòa (禾)** vì gốc là cây lúa; Khang Hy đưa sang bộ Can.
- Mở rộng: 年成 (mùa màng), 丰年 (năm được mùa), rồi mới tới 年纪 (tuổi).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bó lúa rủ trên vai người, thân người nghiêng về trước.
2. Kim văn (金文)	Bó lúa to hơn, người và lúa dính thành một khối.
3. Tiểu triện (小篆)	年 6 nét, lúa thành 禾, người rút lại thành 千.
4. Lệ thư (隶书)	Nét trên duỗi ngang, nét sổ giữa chạy suốt xuống.
5. Khải thư (楷书)	年 — phiệt, hai hoành, thụ, hoành, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét ngang thành một đường xiên liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Năm Là Khi Lúa Chín

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "年，谷孰也。" — *"Niên là lúa chín."*
> **Chú:** 孰 ở đây là 熟 — chín. Hứa Thận không hề nói tới thời gian. 《Xuân Thu》 chép "大有年" — *"được mùa lớn"*, chứ không phải "năm lớn". Điều đáng nghĩ: một chữ chỉ **một vụ mùa** lại trở thành đơn vị đếm thời gian của cả một nền văn minh. Muốn vậy, mùa gặt phải xảy ra đúng một lần mỗi vòng — tức phải có lịch. Thời gian không sinh ra từ quan sát mặt trời, mà từ **việc biết khi nào ra đồng**.

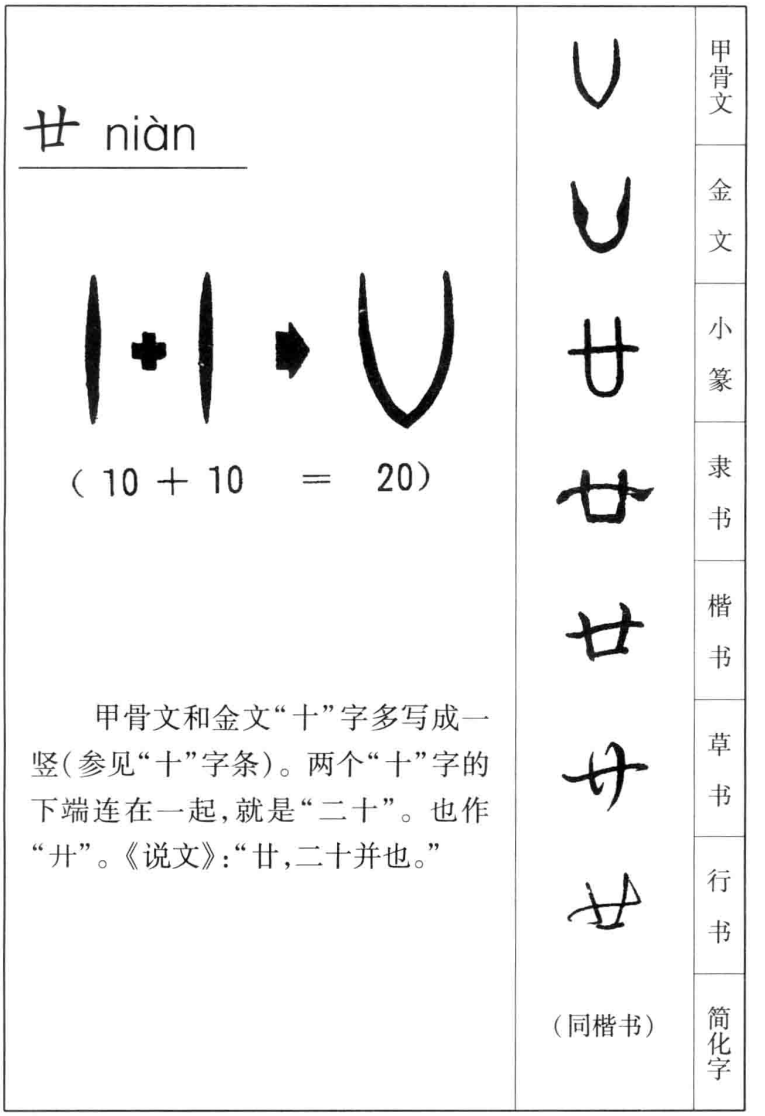
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): phiệt → hoành → hoành → thụ → hoành → thụ.

- **Niên (年)**: năm; **niên kỷ (年纪)**: tuổi; **khứ niên (去年)**: năm ngoái.
- **Phong niên (丰年)**: năm được mùa; **niên thành (年成)**: vụ mùa; **quá niên (过年)**: ăn Tết.

5. Triết Lý Sống: Năm Là Thứ Mình Sợ Mất

年 không có nghĩa "thời gian". Nó nghĩa **một vụ lúa chín** — và cả chữ là hình một người vác bó lúa ấy về. Để một vụ mùa trở thành đơn vị đo đời người, phải có hai điều kiện: mỗi năm đúng một vụ, và **mùa ấy có thể thất bại**. Nếu lúa luôn chín đều, người ta đã đếm bằng mặt trăng. Chính vì mùa gặt là thứ **có thể mất**, nó mới thành cột mốc. Nghĩa là đơn vị thời gian của một nền văn hoá nông nghiệp không phải một khoảng trống trôi qua, mà là **một lần may mắn nữa**. Bài học: cái gì mình dùng để đếm thời gian thường là cái mình lo sẽ mất.



Nguyên tác: Chữ 廿 (niàn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

廿 niàn *(Âm Hán-Việt: Niệm)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Củng (廾)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Hai mươi
Pinyin:	niàn	**Đọc đặc biệt:**	Niệm — chỉ dùng trong văn viết: 廿四史

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Nét Sổ Chạm Đáy"

Nguyên tác: hai chữ 十 đặt cạnh nhau, **hai đầu dưới chạm vào nhau**.

- Đời Giáp cốt, 十 viết là **một nét sổ**; ghép hai nét ấy lại thành hình chữ U.
- U ấy chính là 廿 — hai mươi, vì mỗi vạch là mười.
- Cùng lối ấy sinh ra 卅 (ba mươi) và 卌 (bốn mươi) — cả một hệ, không phải một chữ lẻ.
- **Nghĩa gốc:** hai mươi. Cũng viết 卄; đọc chệch thành 念 khi ghi sổ.
- Nay chỉ còn trong văn viết: 廿四史, 廿二日 — đời thường đã đọc là 二十.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai vạch sổ đứng, hai đầu dưới nối thành đáy U.
2. Kim văn (金文)	Đáy U dày lên, hai nhánh hơi choãi ra ngoài.
3. Tiểu triện (小篆)	廿 4 nét, đáy U bị bẻ thành nét ngang thẳng.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nhánh thành hai nét sổ, đáy thành nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	廿 — hoành, thụ, thụ, hoành; đúng 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền một hơi, thành hình giống chữ N.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Hai Chữ Nhập Làm Một

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "廿，二十并也。古文省。" — *"Niệm là hai chữ hai mươi gộp lại. Chữ cổ đã viết tắt như vậy."*
> **Chú:** 并 là **gộp**. Hứa Thận nói rõ: đây không phải một chữ mới, mà là **hai chữ bị ép thành một**. Điều đáng nghĩ: 廿 có **âm riêng** — niàn — nên nó không còn là chữ viết tắt nữa. Một chỗ viết gộp mà lại được đọc thành một tiếng thì đã thành chữ độc lập. Đó là lý do 廿 sống được hai nghìn năm trong khi 卅 và 卌 gần như biến mất.

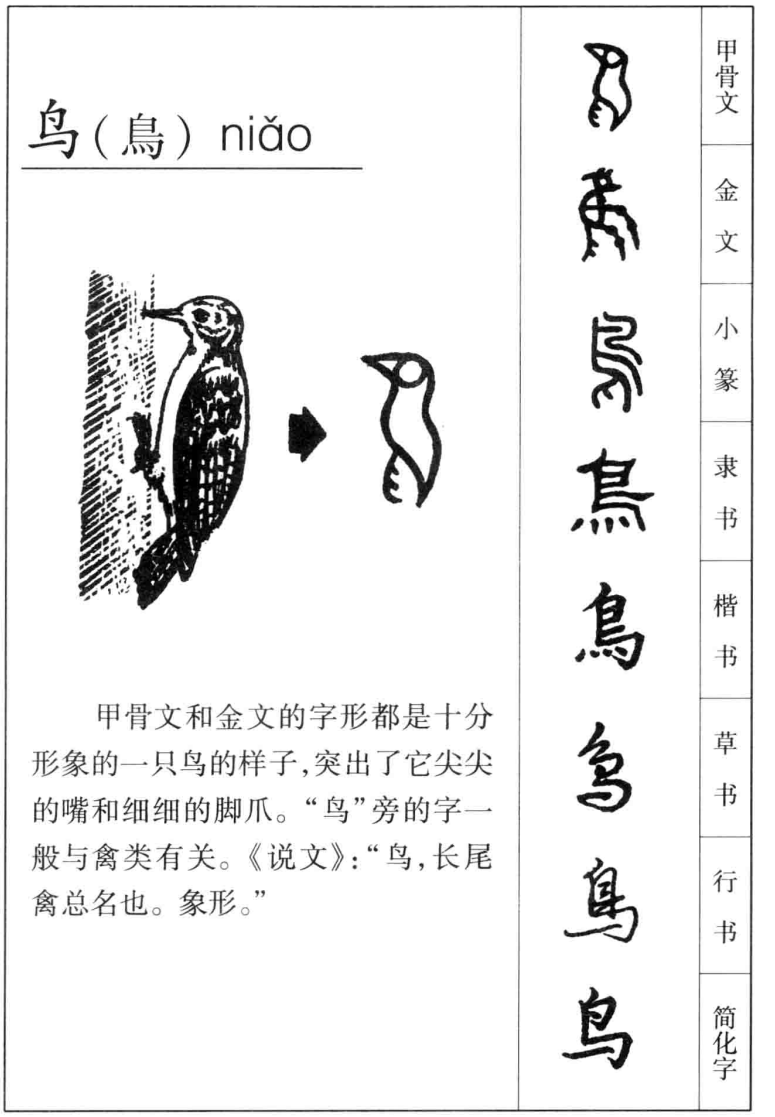
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành → thụ → thụ → hoành.

- **Niệm (廿)**: hai mươi; **niệm tứ sử (廿四史)**: Nhị thập tứ sử.
- **念 (niệm)**: dùng thay 廿 khi ghi ngày tháng — 三月念六 là ngày 26 tháng 3.

5. Triết Lý Sống: Viết Tắt Rồi Đọc Riêng

廿 sinh ra vì một lý do rất nhỏ: viết 二十 tốn hai chữ, mà người ghi sổ thì viết rất nhiều. Nên họ **ghép hai nét sổ lại**. Điều đáng nghĩ nằm ở bước sau: chữ ghép ấy được cấp cho một **âm riêng** — niàn. Từ lúc đó nó không còn là chữ viết tắt, mà là một chữ. Và một khi đã là chữ, nó sống lâu hơn cái lý do sinh ra nó: 廿 hôm nay vẫn nằm trong 廿四史, dù chẳng ai còn phải tiết kiệm nét. Ngược lại 卅 và 卌 — cùng lối tạo chữ, cùng logic — gần như đã chết, chỉ vì ít được dùng. Bài học: một thủ thuật tiết kiệm chỉ thành di sản khi nó được **đọc lên thành tiếng**.



Nguyên tác: Chữ 鸟 (niǎo) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鸟 niǎo *(Âm Hán-Việt: Điểu)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điểu (鸟)	**Tổng số nét:**	5 nét (鳥: 11)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Chim (loài đuôi dài)
Pinyin:	niǎo	**Đọc đặc biệt:**	Điểu — 鸟部 là bộ Điểu; 鸟葬 là táng thiên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Chim Có Đuôi Dài"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn vẽ **cả con chim**, nổi rõ **mỏ nhọn** và **chân nhỏ**.
- 《Thuyết Văn》định nghĩa hẹp: 鸟 là **chim đuôi dài**; 隹 là chim đuôi ngắn.
- Đây là cách phân loại duy nhất của chữ Hán cho loài chim — dựa vào **cái đuôi**.
- Chữ có 鸟 thường chỉ loài chim: 鸡, 鸭, 鹅, 鹰, 鹤.
- Chữ có 隹 thường cũng là chim: 雀, 雁, 雄, 集 — và sự phân chia không đều.
- Giản thể 鸟 rút từ 11 nét xuống 5 — mất đúng phần **đuôi và chân**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chim đứng nghiêng: mỏ nhọn, mắt tròn, đuôi xòe.
2. Kim văn (金文)	Đuôi dài thêm, chân tách thành hai nét rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	鳥 11 nét, đầu, cánh, đuôi, bốn chấm chân.
4. Lệ thư (隶书)	Bốn chấm chân duỗi thành bốn nét ngang liền.
5. Khải thư (楷书)	鳥 — phồn thể; giản thể 鸟 chỉ còn 5 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả con chim thành một nét móc có mắt.
7. Giản thể (简化字)	鸟 — giữ đầu và mắt, bỏ hẳn đuôi và bốn chấm chân.

3. Cổ Thư: Chim Đuôi Dài Là Tên Gọi Chung

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "鸟，长尾禽总名也。象形。" — *"Điểu là tên gọi chung của loài chim đuôi dài. Tượng hình."*
> **Chú:** Hứa Thận đặt 鸟 và 隹 thành **hai bộ đối nhau**, phân biệt bằng đuôi. Nhưng khi áp vào thực tế thì hệ ấy vỡ: 雁 (ngỗng trời) đuôi dài mà mang bộ 隹; 鹤 (hạc) đuôi ngắn mà mang bộ 鸟. Điều đáng nghĩ: một tiêu chí nhìn thấy được, áp lên loài vật mình chưa từng cầm trong tay, thì chỉ đúng ở những con gần nhất.

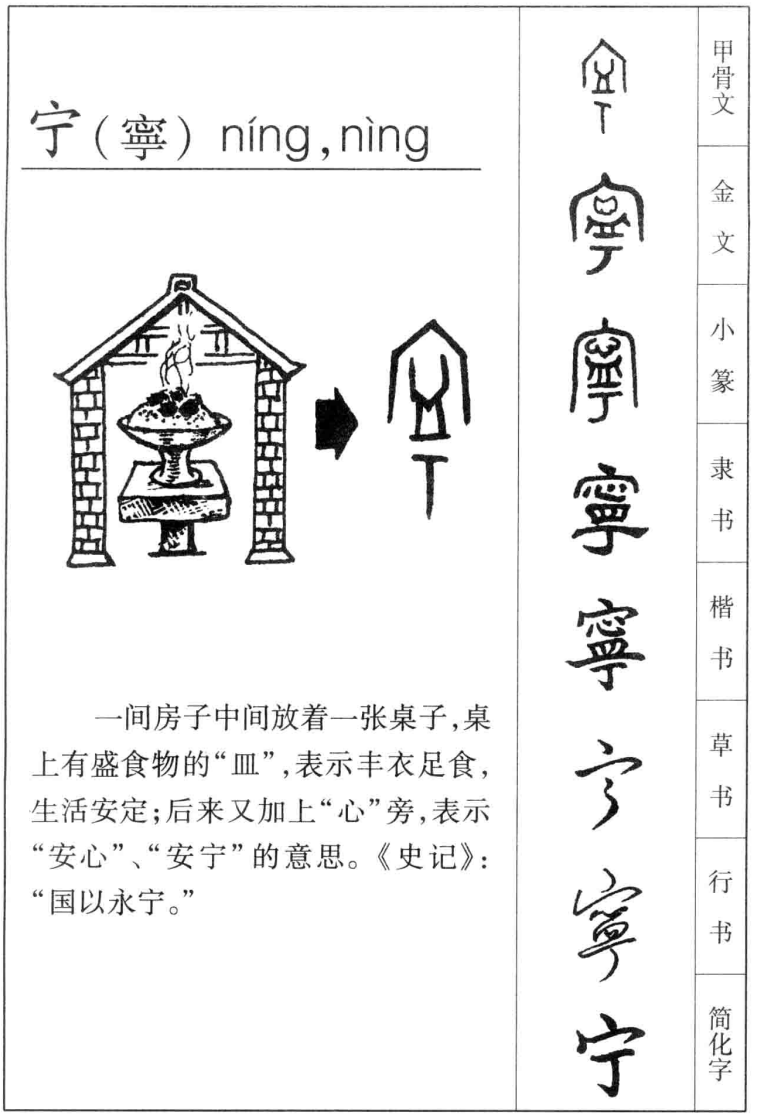
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): phiệt → hoành chiết câu → chấm → thụ chiết câu → hoành.

- **Điểu (鸟)**: chim; **phi điểu (飞鸟)**: chim bay; **hầu điểu (候鸟)**: chim di trú.
- **Điểu khán (鸟瞰)**: nhìn từ trên cao; **điểu ngữ (鸟语)**: tiếng chim, cũng chỉ giọng nói lạ.

5. Triết Lý Sống: Phân Loại Bằng Đuôi Thì Vỡ

鸟 và 隹 chia nhau loài chim theo **đuôi dài hay ngắn** — tiêu chí rõ ràng, dễ thấy, dễ vẽ. Nhưng nó chỉ đúng với những con chim người viết **đã cầm trong tay**. Với loài ở xa, người ta xếp theo cảm giác, và thế là 雁 lọt vào 隹, 鹤 lọt vào 鸟. Đây không phải lỗi của người xưa — đây là **số phận của mọi hệ phân loại dựa trên một dấu hiệu duy nhất**: gọn, dạy được, lan nhanh, và vỡ đúng ở biên. Bài học: khi thấy một hệ phân loại rất gọn, hãy tìm chỗ nó **bắt đầu gượng**. Thêm một chi tiết: bản giản thể 鸟 xoá đúng cái đuôi — thứ mà chữ này được tạo ra để chỉ.



Nguyên tác: Chữ 宁 (níng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

宁 níng, nìng *(Âm Hán-Việt: Ninh)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀)	**Tổng số nét:**	5 nét (寧: 14)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Yên ổn
Pinyin:	níng, nìng	**Đọc đặc biệt:**	Ninh / Nịnh — 安宁 là yên; 宁可 là thà rằng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mái Nhà, Cái Bàn, Chậu Cơm"

Nguyên tác: một căn nhà, giữa nhà **một cái bàn**, trên bàn **một chậu 皿 đầy thức ăn**.

- Hình ấy nói: **đủ ăn thì ở yên** — yên ổn là chuyện của cái bụng.
- Về sau thêm **心** vào, thành 寧 — yên ổn phải có cả **lòng** yên.
- **Nghĩa gốc:** yên ổn. Mở rộng: 宁静 (tĩnh lặng), 安宁 (bình an).
- Đọc nìng thì thành "thà rằng": 宁可, 宁愿 — nghiêng về một phía.
- Chữ 宁 này vốn là **một chữ khác** (zhù) — nó chỉ được mượn làm hình giản thể.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà, bàn thờ giữa, chậu 皿 đặt trên bàn.
2. Kim văn (金文)	Thêm 心 dưới chậu — lòng yên mới là yên.
3. Tiểu triện (小篆)	寧 14 nét: 宀, 心, 皿, 丁 xếp chồng bốn tầng.
4. Lệ thư (隶书)	Các tầng dẹt xuống, 皿 thành khung rộng có chân.
5. Khải thư (楷书)	寧 — phồn thể; giản thể 宁 chỉ còn 5 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hẳn 心 và 皿, chỉ giữ mái và cái đinh 丁.
7. Giản thể (简化字)	宁 — lấy chữ 宁 (zhù) cũ thay cho 寧.

3. Cổ Thư: Đồ Ăn Làm Yên Lòng Người

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "寧，安也。从宀，心在皿上。人之饮食器，所以安人。" — *"Ninh là yên. Từ 宀, lòng 心 ở trên chậu 皿. Đồ ăn uống của người ta là thứ làm yên lòng người."*
> **Chú:** Câu cuối là một câu định nghĩa lạ thường: Hứa Thận nói thẳng rằng **cái chậu thức ăn** là thứ làm người ta yên. Không phải đức hạnh, không phải trời yên, mà là **có gì để ăn**. 《Sử Ký》 viết "国以永宁" — nước nhờ đó mà yên lâu dài.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

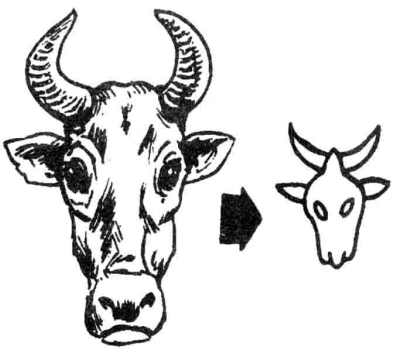
Bút thuận (5 nét): chấm → chấm → hoành câu → hoành → thụ câu.

- **Ninh (宁)**: yên; **an ninh (安宁)**: bình an; **ninh tĩnh (宁静)**: tĩnh lặng.
- **Nịnh khả (宁可)**: thà rằng; **nịnh nguyện (宁愿)**: cam lòng; **ninh hạ (宁下)**: chịu xuống.

5. Triết Lý Sống: Chữ Bị Chôn Vẫn Làm Việc

Chữ 宁 hôm nay là **hai chữ chồng lên nhau**. Nó vừa là 寧 — yên ổn; vừa là 宁 (zhù) — khoảng giữa cửa và bình phong, một chữ kiến trúc cổ rất hiếm dùng. Khi đơn giản hoá, người ta lấy chữ hiếm ấy làm hình cho chữ phổ biến. Điều đáng nghĩ: chữ hiếm không biến mất — nó **rút vào trong** và tiếp tục làm thanh phù cho 贮 (chứa), 伫 (đứng chờ), 苎 (cây gai). Nghĩa là một chữ có thể bị **chôn làm hình dáng** mà vẫn **sống làm âm**. Bài học: đơn giản hoá không xoá, nó **xếp lớp** — và lớp bị xếp xuống vẫn đang đỡ lớp nằm trên.

牛 niú



这是一个象形字。字形像牛的头部，突出了它一双弯曲而粗长的角。从更早的图画文字看，字源就一目了然了。司马迁《报任安书》："若九牛亡一毛。"



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

239

Nguyên tác: Chữ 牛 (niú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

牛 niú *(Âm Hán-Việt: Ngưu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngưu (牛)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con bò, con trâu
Pinyin:	niú	**Đọc đặc biệt:**	Ngưu — 牛顿 là Newton; 吹牛 là nói khoác

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chỉ Vẽ Cái Đầu"

Nguyên tác: tượng hình — chỉ vẽ **cái đầu bò**, nổi rõ **cặp sừng cong và dày**.

- Không vẽ mình, không vẽ chân: chỉ đầu và sừng — đủ để nhận ra giữa bầy.
- Sừng cong là đặc điểm phân biệt với 羊 (sừng xoắn xuống).
- Làm bộ thủ, 牛 biến dạng khi đứng bên trái: thành 牜 , nét cuối hoá nét hất.
- **Nghĩa gốc:** trâu bò. Mở rộng: 牛奶 (sữa), 牛肉 (thịt bò), 牛角 (sừng bò).
- Tiếng lóng hiện đại: 牛 = giỏi, cừ — nghĩa mới hoàn toàn, không liên quan con vật.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu bò nhìn thẳng: hai sừng cong, hai tai, mõm dưới.
2. Kim văn (金文)	Sừng dày và vểnh cao hơn, mõm thu thành nét ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	牛 4 nét, sừng thành hai nét ngang, sống mũi là nét sổ.
4. Lệ thư (隶书)	Hai sừng duỗi thẳng, nét sổ giữa dài xuống.
5. Khải thư (楷书)	牛 — phiệt, hoành, hoành, thụ; bốn nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn nét thành một móc có hai gạch ngang.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Chín Con Bò Một Sợi Lông

> **Nguyên văn:** 司马迁《报任安书》: "若九牛亡一毛。" — *"Như chín con bò mất một sợi lông."*
> **Chú:** Câu này Tư Mã Thiên viết để nói cái chết của mình chẳng đáng kể gì — và nó cho thấy 牛 là **đơn vị đo độ lớn** trong tiếng Hán, không chỉ là một con vật. 《Thuyết Văn》 gọi 牛 là **大牲** — vật tế lớn. Điều đáng nghĩ: con vật lớn nhất trong tầm mắt người viết giáp cốt không phải voi hay hổ, mà là con bò — vì nó ở trong nhà.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

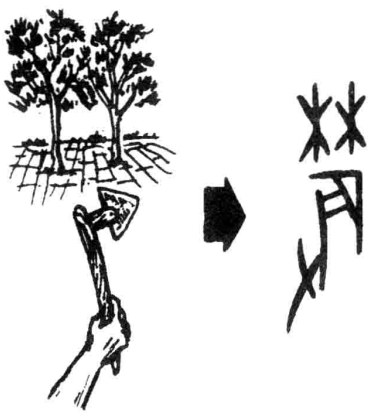
Bút thuận (4 nét): phiệt → hoành → hoành → thụ.

- **Ngưu (牛)**: bò; **ngưu nãi (牛奶)**: sữa; **ngưu nhục (牛肉)**: thịt bò.
- **Ngưu đốn (牛顿)**: Newton; **xuy ngưu (吹牛)**: nói khoác; **ngưu tể (牛仔)**: cao bồi.

5. Triết Lý Sống: Từ Trừu Tượng Dựng Trên Con Bò

Chữ 物 — nghĩa là **vật, sự vật, mọi thứ** — được viết bằng **牛** cộng 勿. 《Thuyết Văn》 giải: "物，万物也。牛为大物" — *vạn vật, vì bò là vật lớn*. Nghĩa là từ trừu tượng nhất của tiếng Hán — cái chữ đứng đầu 物理 (vật lý), 物质 (vật chất), 万物 (vạn vật) — lại được dựng trên **cái đầu một con bò**. Điều đáng nghĩ: trừu tượng không sinh ra từ hư không; nó **được kéo lên** từ thứ to nhất mà người ta đang có trong sân. Và hệ quả: khi thế giới của người viết mở rộng ra, chữ 物 vẫn giữ nguyên con bò ấy — nó không cập nhật. Bài học: mọi khái niệm rộng đều có một **điểm tựa cụ thể** ở đáy; tìm được điểm tựa ấy là hiểu được khái niệm ấy đã ra đời trong căn phòng nào.

农（農）nóng



甲骨文“农”字由“林”（指农垦地区）和“辰”（一种农具，参见“辰”字条）构成；“辰”旁或有手形。金文“农”字的“林”旁多变为“田”；小篆“田”旁又讹变为“囟”；隶书再变为“曲”。



240

Nguyên tác: Chữ 农 (nóng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

农 nóng *(Âm Hán-Việt: Nông)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mịch (冖)	**Tổng số nét:**	6 nét (農: 13)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Việc làm ruộng, cày cấy
Pinyin:	nóng	**Đọc đặc biệt:**	Nông — 农民 là nông dân; 农业 là nông nghiệp

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rừng Cộng Cái Cày Đá"

Nguyên tác: giáp cốt 农 gồm **林** (rừng, chỉ vùng đất khai khẩn) và **辰** (một nông cụ).
- 辰 là **lưỡi cày bằng đá hoặc vỏ trai** — cũng là chữ dùng chỉ giờ Thìn.
- Hình ấy nói: **đốn rừng mà làm ruộng** — nông nghiệp là một hành vi phá rừng.
- Kim văn đã đổi 林 thành **田**; tiểu triện đổi 田 thành **囟**; lệ thư thành **曲**.
- **Nghĩa gốc:** làm ruộng. Mở rộng: 农民 (nông dân), 农村 (nông thôn), 农业.
- Phồn thể 農 thuộc bộ **Thần (辰)**; giản thể 农 rút về bộ **Mịch (冖)**, còn 6 nét.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cây 林 trên, tay cầm nông cụ 辰 ở dưới.
2. Kim văn (金文)	**林 đổi thành 田** — rừng đã thành ruộng.
3. Tiểu triện (小篆)	農 13 nét, 田 biến thành 囟, thêm 辰 rõ nét.
4. Lệ thư (隶书)	囟 méo thành **曲**; cả chữ thành 農, khó đọc gốc.
5. Khải thư (楷书)	農 — phồn thể 13 nét; giản thể 农 còn 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 農 thành ba nét, gần như chỉ còn cái khung.
7. Giản thể (简化字)	农 — giữ 冖 và nét của 辰, bỏ hết phần ruộng.

3. Cổ Thư: Cày Là Định Nghĩa Của Nghề

Nguyên văn: 《说文解字》: "农，耕也。" — *"Nông là cày."*
Chú: Ba chữ, không hơn. Hứa Thận không định nghĩa 农 là "người làm ruộng" hay "nghề trồng trọt", mà bằng **động từ cày**. Điều đáng nghĩ: nghề nông trong chữ Hán được định nghĩa bằng **một động tác trên đất**, không bằng sản phẩm hay người làm. Và cả lịch sử của chữ ấy là lịch sử **mất dần cái động tác đó**: 林 mất từ đời Kim văn, 田 mất từ đời Tiểu triện, đến 农 thì không còn gì để nhận ra.

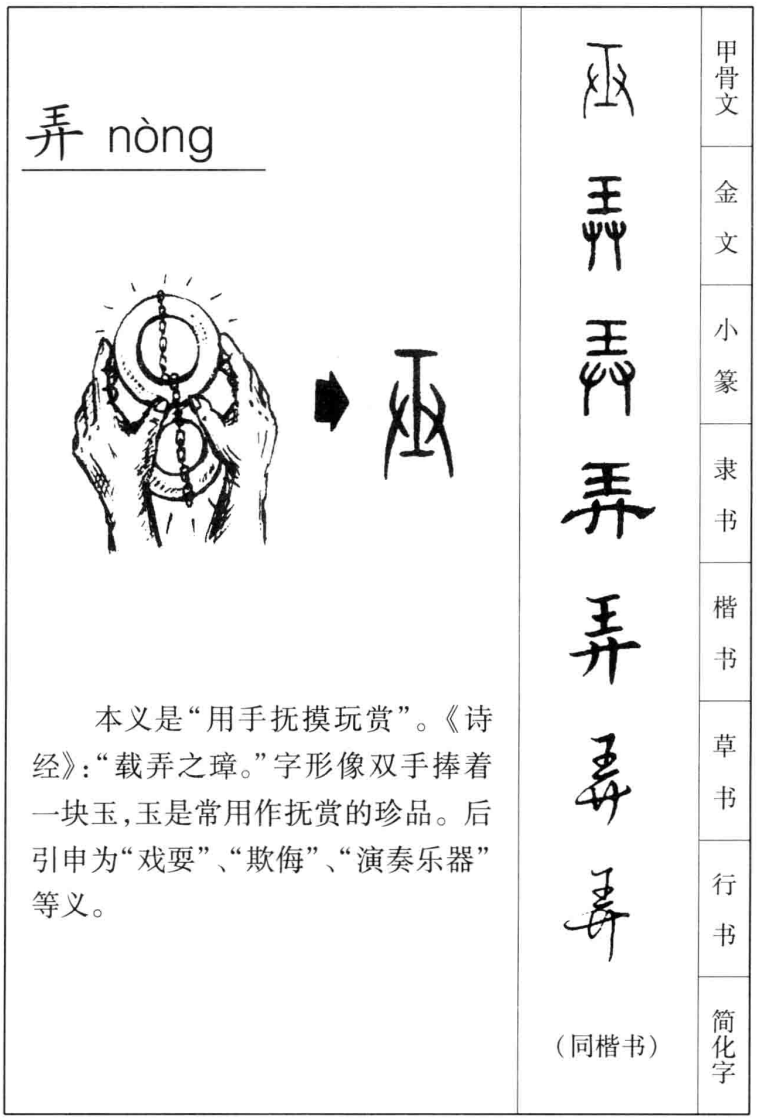
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): chấm → hoành câu → phiệt → thụ đề → phiệt → nạ.

- **Nông (农)**: nghề nông; **nông dân (农民)**: nông dân; **nông nghiệp (农业)**: nông nghiệp.
- **Nông thôn (农村)**: nông thôn; **nông lịch (农历)**: âm lịch; **nông sản (农产品)**: nông sản.

5. Triết Lý Sống: Khi Ngừng Vẽ Việc Mình Làm

农 là chữ **tự ghi lại lịch sử quên của chính nó**. Giáp cốt vẽ **rừng và cái cày**: đây là việc người ta **làm**. Kim văn đổi 林 thành 田: đây là thứ người ta **đã có**. Tiểu triện đổi 田 thành 囟, lệ thư thành 曲: đến đây không còn gì để đọc. Bước ngoặt không phải lúc chữ bị đơn giản hoá, mà là lúc **林 thành 田** — khoảnh khắc một nền văn minh thôi vẽ hành vi của mình và bắt đầu vẽ kết quả của nó. Từ đó cái cày biến mất khỏi chữ "cày ruộng". Bài học: khi một chữ thôi mô tả việc làm và chỉ còn mô tả tài sản, nó vẫn dùng được — nhưng nó đã ngừng dạy.



Nguyên tác: Chữ 弄 (nòng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

弄 nòng *(Âm Hán-Việt: Lộng)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Củng (廾) — 3 nét	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Cầm ngọc mà vuốt, đùa nghịch
Pinyin:	nòng	**Đọc đặc biệt:**	lòng — 弄堂 là ngõ hẻm

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Nâng Ngọc"

Nguyên tác: trên là **玉** (ngọc), dưới là **廾** (hai bàn tay). Cả chữ là một cảnh: hai tay nâng một miếng ngọc.

- Ngọc vẽ bằng một **vòng tròn có lỗ giữa** — miếng bích đeo cổ.
- Hai tay đối xứng, lòng bàn tay ngửa — tư thế **nâng**, không phải nắm.
- 《Thuyết Văn》: "弄，玩也。从廾持玉" — *chơi, tức hai tay giữ ngọc.*
- Hiện đại: 弄 = **làm, xoay xở** (弄饭, 弄明白) — mất hẳn nghĩa vuốt ve.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay nâng khối ngọc; ngọc là vòng tròn có chấm lỗ ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Hai tay hạ thấp, ngọc thu thành khối tròn đặc có lỗ.
3. Tiểu triện (小篆)	Ngọc thành bốn nét ngang-dọc; hai tay cong đối xứng hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	Hai tay duỗi thẳng thành hai nét ngang dưới; ngọc thành 王.
5. Khải thư (楷书)	弄 — 王 trên, 廾 dưới; nét cuối của 廾 thành nét sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 王 thành một móc, 廾 thu thành hai chấm.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Món Đồ Chơi Nói Trước Tương Lai

Nguyên văn: 《诗经·小雅·斯干》: "乃生男子……载弄之璋。" "乃生女子……载弄之瓦。" — *"Sinh con trai…cho chơi ngọc bích. Sinh con gái…cho chơi con thoi."*

Chú: Đây là chỗ 弄 bước ra khỏi nghĩa "vuốt ve". Đứa trẻ chưa biết gì, nhưng **món đồ đặt vào tay nó đã là một câu tuyên bố** về đời nó: ngọc bích là lễ khí của nam, con thoi là dụng cụ dệt của nữ. Từ đó có 弄璋 (sinh trai) và 弄瓦 (sinh gái) — nghĩa đen là "đưa đồ chơi". Điều đáng nghĩ: xã hội không cần nói ra vai trò; nó chỉ cần **chọn đồ chơi**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 王 4 nét (hoành → hoành → thụ → hoành) rồi 廾 3 nét (hoành → phiệt → thụ).

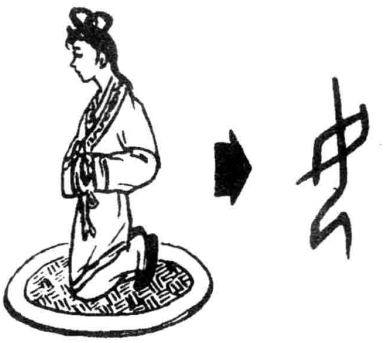
- **Lộng (弄)**: làm, xoay xở; **lộng minh bạch (弄明白)**: làm cho rõ.
- **Vu lộng (玩弄)**: đùa giỡn, chơi bời; **lộng thác (弄错)**: làm sai.
- **Lộng đường (弄堂)**: ngõ hẻm — đọc *lòng*, nghĩa hoàn toàn khác.

5. Triết Lý Sống: Động Từ Chăm Sóc Hoá Động Từ Can Thiệp

弄 khởi đầu là **vuốt ve một vật quý**. Kết thúc là **làm cho hỏng** — 弄坏, 弄错, 弄死. Con đường ấy không ngẫu nhiên: muốn vuốt thì phải chạm, muốn chạm thì phải nắm, và một khi đã nắm được vật quý thì nó thành vật để **xoay**. 玩弄 hôm nay nghĩa là đùa giỡn với *người*. Điều đáng nghĩ: một động từ không tự đổi nghĩa theo thời gian — nó đổi theo **vật được cầm**. Cầm ngọc thì là vuốt; cầm người thì là can thiệp. Bài học: hãy xem một người đang "xoay xở" cái gì — vật ấy quyết định việc họ đang vuốt ve hay đang phá.

女 nǚ

〔附〕 汝



一个女子跪坐着(古人席地而坐),双手温文地放在胸前。字的本义是“妇女”。“女”字在古文中常借为“汝”(音 rǔ,意思是“你”),后来才新造了“汝”字。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

242

Nguyên tác: Chữ 女 (nǚ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

女 nǚ *(Âm Hán-Việt: Nữ)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Người đàn bà, phụ nữ
Pinyin:	nǚ	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 汝 (rǔ)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Ngồi Quỳ Khoanh Tay"

Nguyên tác: một người nữ **ngồi quỳ** trên chiếu — lối ngồi cổ khi chưa có ghế — hai tay **khoanh trước ngực**, đầu hơi cúi.

- Chữ không vẽ giới tính bằng thân thể; nó vẽ bằng **tư thế**.
- Đầu gối gấp, mông đặt trên gót — dáng **thu mình**, chiếm ít chỗ.
- Tay khoanh là tư thế **giữ mình**, không phải tư thế làm việc.
- Làm bộ thủ, 女 đứng bên trái và thu hẹp: 姓, 姑, 姨, 妇, 妈.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, đầu cúi, hai tay khoanh chéo trước ngực.
2. Kim văn (金文)	Thân nghiêng rõ, tay khoanh thành hai nét cắt nhau, có đường viền đùi.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân thu thành nét cong, tay thành nét ngang dài cắt qua thân.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang duỗi thẳng; tay biến thành nét phẩy chéo.
5. Khải thư (楷书)	女 — thụ chiết, phiệt, hoành; ba nét, giao nhau ở giữa.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn hai nét, thành một dấu móc như chữ z.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Hai Chữ Đối Nhau Trong Kinh Dịch

> **Nguyên văn:** 《周易·系辞上》: "乾道成男，坤道成女。" — *"Đạo Càn làm nên nam, đạo Khôn làm nên nữ."*
>
> **Chú:** Câu này đặt 女 vào một cặp **đối xứng vũ trụ học**: Càn và Khôn, trời và đất, nam và nữ. Nhưng đối xứng trong triết học không có nghĩa là đối xứng trong chữ viết. Bài 232 cho thấy 男 vẽ bằng **cái cày** — một dụng cụ; 女 vẽ bằng **cách ngồi** — một tư thế: một bên là *việc được giao*, một bên là *dáng đang giữ*. Điều đáng nghĩ: khi hai phạm trù ngang nhau trong kinh điển mà được vẽ bằng hai loại dấu hiệu khác nhau, thì sự ngang nhau ấy nằm ở câu chữ, không nằm ở hình.

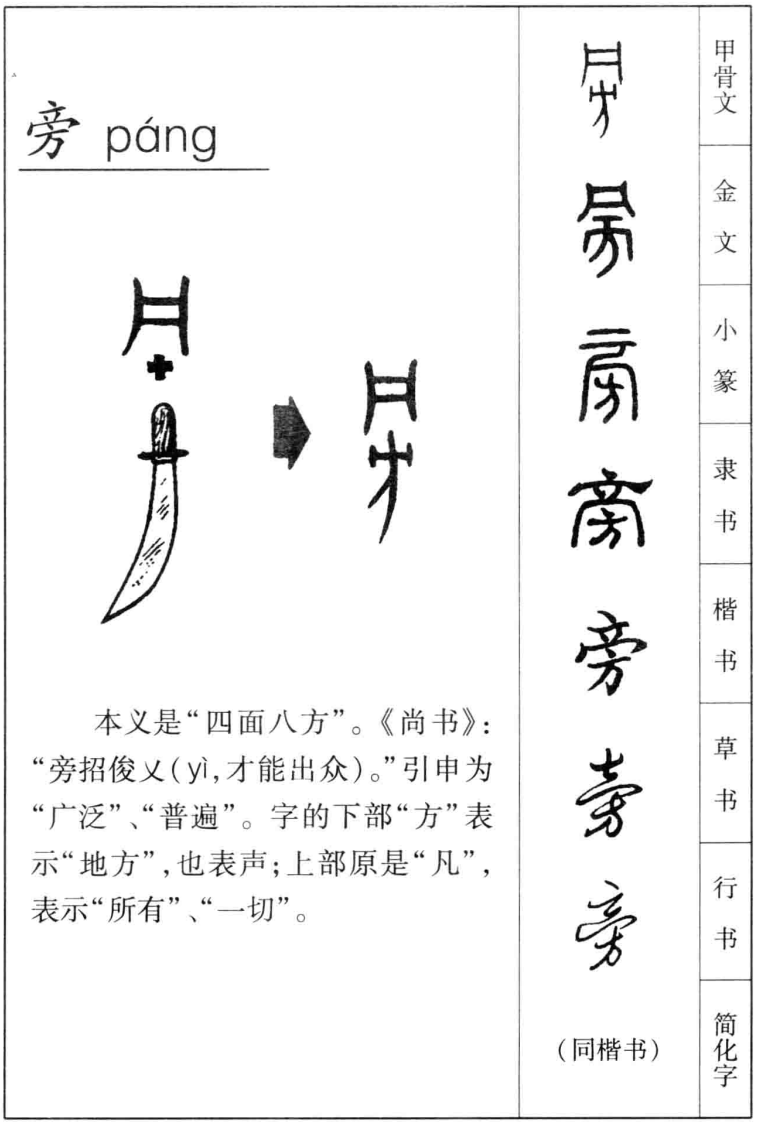
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): thụ chiết → phiệt → hoành.

- **Nữ nhân (女人)**: đàn bà; **nữ hài (女孩)**: bé gái; **phụ nữ (妇女)**: phụ nữ.
- **Nữ vương (女王)**: nữ vương; **nữ công (女工)**: thợ nữ; **nữ nhi (女儿)**: con gái.

5. Triết Lý Sống: Khi Một Nhóm Người Thành Đại Từ

Chữ 女 không chỉ là một chữ; nó là một **ngăn tủ**. Mở ra thấy hai loại: họ hàng (姓, 姑, 姨) và tội lỗi (妒, 妨, 奸, 妄). Ngăn tủ ấy không phân loại *người*, nó phân loại *cách người ta từng nói về người*. Chi tiết lạ nhất nằm ở chỗ khác: 女 bị mượn làm **汝** — "ngươi". Một chữ vẽ thân thể đàn bà đã thành đại từ chỉ người đang được nói tới. Bài học: khi một nhóm người đủ phổ biến để làm cách gọi chung, họ không được nâng lên — họ bị **trừu tượng hoá**.



Nguyên tác: Chữ 旁 (páng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

旁 páng *(Âm Hán-Việt: Bàng)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phương (方) — 4 nét	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý kiêm hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Bốn phía, tám hướng
Pinyin:	páng	**Đọc đặc biệt:**	bàng — 旁边 là bên cạnh

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tất Cả Cộng Phương Hướng"

Nguyên tác: phần trên vốn là **凡** (tất cả, mọi), phần dưới là **方** (phương, kiêm biểu âm). "Tất cả" cộng "phương hướng" thành **bốn phía tám hướng**.

- Nghĩa gốc là **toàn bộ không gian quanh một điểm**, rồi mới thu hẹp dần thành "phía", thành "bên cạnh".
- Nghĩa hẹp hiện đại: 旁边, 两旁, 旁听 — luôn cần một cái gì làm tâm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung 凡 ở trên, 方 ở dưới; 凡 vẽ như hai chân dang.
2. Kim văn (金文)	凡 mở rộng thành hai nét ngang, 方 thêm nét ngang giữa.
3. Tiểu triện (小篆)	凡 tách thành 冖 cộng 丷; 方 chuẩn hoá thành bốn nét.
4. Lệ thư (隶书)	亠 và 冖 rời nhau; 方 duỗi thẳng, nét móc dài ra.
5. Khải thư (楷书)	旁 — 亠, 丷, 冖, 方; bốn tầng chồng lên nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành giữ nguyên 方; ba tầng trên rút thành một nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Người Đứng Bên Không Nhìn Chủ

Nguyên văn: 《史记·刺客列传》: "荆轲……已而相泣，旁若无人者。" — *"Kinh Kha…rồi cùng nhau khóc, như thể bên cạnh không có ai."*

Chú: 旁若无人 là thành ngữ mà chủ ngữ **phủ định chính cái từ mình đang đứng trong**. Kinh Kha và Cao Tiệm Ly ngồi giữa chợ Yên, khóc to — và bị chép là "như không có ai bên cạnh". Nghĩa là 旁 ở đây không chỉ chỗ, mà chỉ **người đang nhìn**. Điều đáng nghĩ: muốn nói một người ngạo mạn, tiếng Hán không nói họ coi thường người khác — nó nói họ **đã xoá mất vị trí bên cạnh**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

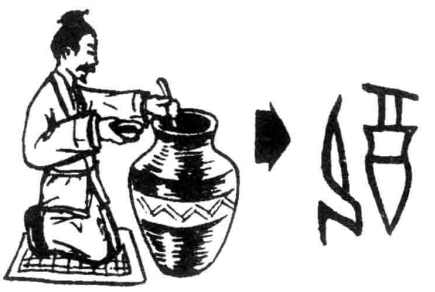
Bút thuận (10 nét): 亠 2 nét → 丷 2 nét → 冖 2 nét → 方 4 nét.

- **Bàng biên (旁边)**: bên cạnh; **lưỡng bàng (两旁)**: hai bên; **bàng quan (旁观)**: đứng ngoài nhìn.
- **Bàng thính (旁听)**: dự thính; **bàng bạch (旁白)**: lời dẫn; **bàng chứng (旁证)**: chứng cứ gián tiếp.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Không Thể Đứng Một Mình

旁 là chữ **không có nghĩa tự thân**: nói "bên cạnh" mà không nói bên cạnh *cái gì* thì câu chưa xong. 旁人, 旁听, 旁支, 旁证, 旁白 — cả năm từ đều định nghĩa bằng cách **không phải cái chính**. Một nền văn hoá có vị trí riêng, có tên riêng, cho người **không phải nhân vật chính**: 旁 quan là người nhìn; 旁 chứng là bằng chứng không trực tiếp; 旁 bạch là lời nói mà không ai trong cảnh nghe thấy. Cả ba đều là vai **nhân chứng**. Bài học: một cộng đồng được đo bằng chỗ nó dành cho người đứng ngoài.

配 pèi



一个人跪坐在酒坛旁边，正在调配酒料。字的本义是“配酒”。《说文》：“配，酒色也。”后来引申为“婚配”、“配偶”、“分配”、“相配”等义。

甲骨文

金文

小篆

隶书

楷书

草书

行书

简化字

（同楷书）

244

Nguyên tác: Chữ 配 (pèi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

配 pèi *(Âm Hán-Việt: Phối)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dậu (酉) — 7 nét	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Pha rượu cho ra đúng màu
Pinyin:	pèi	**Đọc đặc biệt:**	phối — 配偶 là bạn đời

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Quỳ Bên Vò Rượu"

Nguyên tác: bên trái là **酉** — cái vò đựng rượu; bên phải là **己** — hình người ngồi quỳ, tay đưa vào miệng vò. Cả chữ là một động tác: **pha rượu**.

- 酉 vẽ cái vò có nắp và đáy nhọn; người ngồi quỳ nghiêng về phía vò, tay cầm que khuấy.
- 《Thuyết Văn》: "配，酒色也" — *màu của rượu*, không phải "ngang nhau".
- Nghĩa gốc là **kết quả của phép pha**, không phải quan hệ giữa hai thứ.
- Mở rộng: 婚配 (kết hôn), 分配 (phân phối), 配件 (phụ tùng), 配药 (bốc thuốc).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vò 酉 bên trái, người quỳ bên phải, tay chạm miệng vò.
2. Kim văn (金文)	Người quỳ rõ hơn, có giọt rượu nhỏ bên cạnh vò.
3. Tiểu triện (小篆)	酉 thành vò có nắp và hai vạch trong; 己 thành người quỳ cong.
4. Lệ thư (隶书)	酉 vuông lại thành khung; 己 mở ra thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	配 — 酉 7 nét cộng 己 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 酉 thành một vòng kín, 己 thành móc nhỏ bên phải.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Trời Chọn Bạn Đời Cho Vua

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·皇矣》: "天立厥配，受命既固。" — *"Trời đã lập người bạn đời cho Người, mệnh nhận được bền vững."*
> **Chú:** 配 ở đây không phải "người phụ nữ bên cạnh vua", mà là **người được chọn để ghép vào** — và chính việc ghép ấy làm mệnh vững. Điều đáng nghĩ: từ chỉ vợ chồng trong tiếng Hán không xuất phát từ tình cảm, cũng không từ huyết thống, mà từ **một phép pha đúng tỉ lệ**. Và vì thế nó có nghĩa thứ hai rất lạnh: 配得上 — đủ tư cách ghép vào; 配不上 — không đủ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 酉 7 nét rồi 己 3 nét.

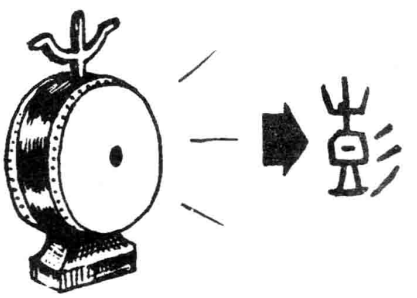
- **Phối ngẫu (配偶)**: bạn đời; **hôn phối (婚配)**: kết hôn; **phân phối (分配)**: phân chia.
- **Phối hợp (配合)**: phối hợp; **phối đắc thượng (配得上)**: xứng đáng; **phối kiện (配件)**: phụ tùng.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Xứng" Nghĩa Là "Không Làm Hỏng Màu"

Trong tiếng Việt, "xứng đôi" gợi ý hai bên **ngang nhau**. Trong tiếng Hán, 配 gợi ý một **phép thử**: đổ vào, khuấy, rồi xem màu. Hai thứ rất khác nhau có thể pha ra màu đúng — và hai thứ rất giống nhau có thể làm đục cả vò. Một nền văn hoá định nghĩa sự tương hợp bằng **kết quả**, không bằng **nguyên liệu**, sẽ đánh giá hôn nhân bằng cái nhìn từ ngoài vào. Cái giá: khi tiêu chí là màu rượu, người không pha được bị gọi là 配不上. Bài học: hãy hỏi "pha vào có hỏng không", đừng hỏi "có giống tôi không".

彭 péng

〔附〕 澎



本义是形容鼓声的象声词。《说文》:“彭,鼓声也。”字的一边是鼓形(参见“鼓”字条);一边是三条斜线,表示击鼓时发出的声音。又通“澎”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

245

Nguyên tác: Chữ 彭 (péng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

彭 péng *(Âm Hán-Việt: Bành)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sam (彡) — 3 nét	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hình thanh (tượng thanh)	**Nghĩa gốc:**	Tiếng trống đánh
Pinyin:	péng	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 澎

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Trống Và Ba Nét Xiên"

Nguyên tác: bên trái là **壴** — hình cái trống dựng trên giá (xem bài 鼓); bên phải là **彡** — ba nét xiên, tức **âm thanh bắn ra ngoài**.

- Mặt trống vẽ thẳng, có chấm giữa, chân đế hình thang; ba nét xiên nằm **ngoài** cái trống — âm đã rời khỏi vật.
- 《Thuyết Văn》: "彭，鼓声也" — *tiếng trống*, định nghĩa bằng âm, không bằng vật.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Trống có mặt tròn, chân đế, giá đỡ; ba nét xiên bên phải.
2. Kim văn (金文)	Mặt trống có hoa văn, ba nét xiên dài và cong hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	壴 chuẩn hoá thành khối vuông; ba nét xiên thành 彡 đều nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Mặt trống thành 口 trên 十; chân đế thành nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	彭 — 壴 9 nét cộng 彡 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 壴 thành một khối; 彡 rút thành nét zic-zac.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Tiếng Xe Nghe Như Tiếng Trống

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·出车》: "出车彭彭，旗旐央央。" — *"Xe ra, 彭彭; cờ xí rợp trời."*
> **Chú:** 彭彭 ở đây tả **tiếng đoàn xe**, không phải tiếng trống — nhưng vẫn dùng đúng chữ của tiếng trống. Điều đáng nghĩ: một chữ tượng thanh không bị trói vào **vật phát ra âm**, nó bị trói vào **loại âm**. Trống, xe, sóng biển (澎湃) — ba nguồn khác nhau, cùng một chữ, vì tai người nghe chúng giống nhau. Nghĩa là âm thanh trong chữ Hán được phân loại theo *cảm giác*, không theo *nguồn*.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 壴 9 nét rồi 彡 3 nét.

- **Bành (彭)**: họ Bành — một trong những họ lớn ở Hoa Nam; **bành tổ (彭祖)**: nhân vật sống lâu trong truyền thuyết.
- **Bành phái (澎湃)**: sôi sục, dâng trào — nay viết bằng bộ Thuỷ.

5. Triết Lý Sống: Thứ Dễ Mượn Nhất Sống Lâu Nhất

彭 là chữ **không có nghĩa riêng** — và chính vì thế nó không bao giờ mất nghĩa. Nó sống bằng hai đường: làm **họ người** và làm **âm mượn** cho những thứ kêu giống nó. Điều đáng nghĩ nằm ở hình vẽ: ba nét xiên nằm **ngoài** cái trống — người vẽ giáp cốt đã tách **vật** khỏi **hiệu ứng**. Ba nghìn năm sau, trống mất, ba nét xiên còn, và người ta dùng chúng để tả *sóng*. Bài học: muốn một thứ sống lâu, đừng làm nó quá đặc thù — nhưng thứ dễ mượn cũng dễ bị quên nguồn.



Nguyên tác: Chữ 朋 (péng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

朋 **péng** *(Âm Hán-Việt: Bằng)* **[8 nét]**

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nguyệt (月) — 4 nét	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đơn vị tiền: hai chuỗi vỏ sò
Pinyin:	péng	**Đọc đặc biệt:**	bằng — 朋友 là bạn bè

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chuỗi Tiền Treo Cạnh Nhau"

Nguyên tác: hai chuỗi vỏ sò treo song song trên một thanh ngang. Thời Thương-Chu, vỏ sò là tiền; **năm vỏ một chuỗi, hai chuỗi một 朋**.

- Mỗi chuỗi vẽ ba bốn vỏ xâu qua lỗ; hai chuỗi **đứng cạnh nhau**, không dính.
- Vì thế 朋 là một **đơn vị đo**, không phải một quan hệ.
- Nghĩa "bạn" đến sau, qua **mượn âm** — không qua hình vẽ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai chuỗi vỏ treo trên thanh ngang, mỗi chuỗi vài vỏ tròn.
2. Kim văn (金文)	Hai chuỗi rời hẳn, mỗi chuỗi thành khung có gạch ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai 月 đối xứng, nét trong cong như lưng vỏ.
4. Lệ thư (隶书)	Hai khung vuông vức; nét trong thành hai gạch ngang thẳng.
5. Khải thư (楷书)	朋 — hai 月 4 nét, đặt cạnh nhau, không chạm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai 月 thành một móc liền, mất ranh giới đôi.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Một Trăm Chuỗi Sò Để Đổi Lấy Một Người

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·菁菁者莪》: "既见君子，锡我百朋。" — *"Đã gặp được người quân tử, Người ban cho ta trăm chuỗi sò."*
> **Chú:** 百朋 là **một trăm đơn vị tiền**, không phải "trăm người bạn". Chính vì thế nó mới đáng nghĩ — chữ 朋 bước vào thơ ca với tư cách **thước đo giá trị**, và chỉ sau đó mới chuyển sang nghĩa người. 《论语》 mở đầu bằng "有朋自远方来，不亦乐乎", và 朋 ở đó đã là bạn. Giữa hai câu ấy là khoảng năm trăm năm.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

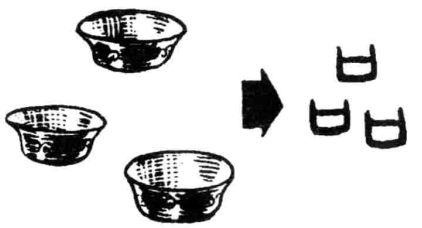
Bút thuận (8 nét): 月 4 nét rồi 月 4 nét.

- **Bằng hữu (朋友)**: bạn bè; **thân bằng (亲朋)**: họ hàng và bạn bè; **bằng bối (朋辈)**: bạn cùng lứa.
- **Bằng đảng (朋党)**: bè phái; **bằng tỉ vi gian (朋比为奸)**: cấu kết làm điều ác.

5. Triết Lý Sống: Hai Chữ, Một Sự Phân Biệt Đã Mất

Người Hán phân rất rõ: **同门曰朋** — cùng một thầy thì gọi là 朋; **同志曰友** — cùng một chí hướng thì gọi là 友. Nghĩa là 朋 là quan hệ **do tổ chức phân**, 友 là **do mình chọn**. Tiếng Hán hiện đại gộp cả hai thành 朋友, và cái gộp ấy **xoá một sự phân biệt**: không còn cách nói gọn để tách "người cùng lớp" khỏi "người cùng ý". Đáng nghĩ thêm: đứng một mình, 朋 thường mang nghĩa xấu — 朋党, 朋比为奸. Bài học: tình bạn định nghĩa bằng nơi chốn sẽ sinh ra bè. Và một chi tiết khó chịu: chữ ấy khởi đầu là **tiền**.

品 pǐn



本义是“众多”，如《易经》：“品物流形。”字形用三个器皿（“口”）表示品类很多。后来引申为“种类”、“品质”；再引申为“评定”等义。

甲骨文	金文	小篆	隶书	楷书	草书	行书	简化字
							（同楷书）

247

Nguyên tác: Chữ 品 (pǐn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

品 pǐn *(Âm Hán-Việt: Phẩm)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口) — 3 nét	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nhiều, đông (ba đồ đựng)
Pinyin:	pǐn	**Đọc đặc biệt:**	phẩm — 品字形 là thế chân kiềng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Cái Miệng Là Ba Cái Bát"

Nguyên tác: ba cái **口** xếp tam giác — nhưng 口 ở đây **không phải cái miệng người**, mà là **miệng đồ đựng**, tức cái bát, cái đĩa.

- Ba cái bát đặt cạnh nhau = **nhiều đồ vật**, nhiều loại.
- Nghĩa gốc là **đông, nhiều**, chưa hề có nghĩa "phẩm chất".
- Từ "nhiều" sang "loại", rồi sang "đánh giá loại" — ba bước, không phải một.
- Hệ quả: 品 vừa là **danh từ** (phẩm cấp) vừa là **động từ** (nếm, thẩm).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba cái bát: hai trên một dưới, miệng bát hơi cong.
2. Kim văn (金文)	Ba bát có đáy tròn, kích thước không đều, khắc nét đan.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba 口 đều nhau, xếp đúng thế tam giác cân.
4. Lệ thư (隶书)	Ba khung vuông vức; nét ngang dưới dài hơn hai nét kia.
5. Khải thư (楷书)	品 — chín nét, ba lần 口, mỗi 口 ba nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút ba 口 thành ba chấm, gần như mất hình cái bát.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Vạn Vật Chảy Thành Hình

> **Nguyên văn:** 《周易·乾·彖》: "云行雨施，品物流形。" — *"Mây đi mưa xuống, muôn loài chảy mà thành hình."*
>
> **Chú:** 品 ở đây vẫn mang nghĩa **đông đảo, nhiều loại** — chưa có chút gì của "phẩm chất". 品物流形 là một câu mô tả vũ trụ: mưa rơi xuống, và từ cái rơi ấy muôn thứ kia nhận hình. Chữ 品 đứng đây với vai trò **chủ ngữ của sự sống** — cái "nhiều" trước khi được chia loại.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): ba lần 口, mỗi 口 3 nét (thụ → na → hoành).

- **Phẩm chất (品质)**: phẩm chất; **phẩm chủng (品种)**: chủng loại; **phẩm bài (品牌)**: nhãn hiệu.
- **Phẩm thường (品尝)**: nếm thử; **nhân phẩm (人品)**: tư cách; **sản phẩm (产品)**: sản phẩm.

5. Triết Lý Sống: Mọi Hệ Đánh Giá Đều Bắt Đầu Bằng Việc Đếm

品 là chữ Hán đầu tiên nói được "một loại" bằng cách **lặp lại một đơn vị ba lần**: hai thì còn là cặp, ba mới thành loại. Vì thế 品 không vẽ một cái bát to hơn mà vẽ ba cái bằng nhau — phạm trù là **một cách xếp**, không phải một vật lớn. Từ "nhiều" sang "đánh giá" chỉ mất một động tác: có ba cái bát trước mặt thì tự nhiên ta so cái nào đẹp hơn. Một khi đã so, 品 không còn đếm nữa; nó **xếp hạng**. Bài học: mọi hệ đánh giá đều khởi đầu bằng việc đếm, và chỉ nguy hiểm khi **quên** mình đã bắt đầu bằng việc đếm.

仆（僕）pú



本义是“奴隶”。甲骨文的字形是一个奴隶手捧簸箕盛土的形状，他头上有刑刀（“辛”）的记号，还穿着有尾饰的衣服。简化字把“僕”与“仆”（音 pū，义为“向前倒下”）合并为“仆”。



248

Nguyên tác: Chữ 仆 (pú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

仆 (僕) pú *(Âm Hán-Việt: Bộc)* [4 nét / 14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (亻) — 2 nét	**Tổng số nét:**	4 nét (giản) / 14 nét (phồn)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Người nô lệ
Pinyin:	pú	**Đọc đặc biệt:**	pū — 前仆后继: ngã xuống rồi tiến lên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Thân Thể Bị Đánh Dấu"

Nguyên tác (giáp cốt): một người **hai tay nâng sọt đất**, trên đầu có dấu **辛** — cái dao hành hình, dấu khắc lên tội nhân — và sau lưng đeo **đuôi thú**.

- 辛 không phải đồ trang sức: đó là **dấu khắc chủ quyền** lên thân thể; đuôi thú là dấu **không còn tính là người**; sọt đất là việc lao dịch.
- 《Thuyết Văn》: "僕，給事者" — *kẻ hầu việc*, định nghĩa bằng việc, không bằng dấu.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nâng sọt đất, dấu 辛 trên đầu, đuôi thú sau lưng.
2. Kim văn (金文)	辛 rõ thành hình dao; sọt có chấm đất; đuôi dài thành nét móc.
3. Tiểu triện (小篆)	僕 14 nét — 亻 cộng 業; đuôi và sọt thu thành khối trên.
4. Lệ thư (隶书)	業 vuông lại; đuôi thú biến mất khỏi chữ.
5. Khải thư (楷书)	僕; giản thể 仆 chỉ còn 4 nét — 亻 cộng 卜.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 業 thành một nét ngang dày, gần như bỏ hẳn.
7. Giản thể (简化字)	仆 — mất cả 辛, cả sọt, cả đuôi: chỉ còn một người đứng.

3. Cổ Thư: Kẻ Hầu Việc Và Cái Dấu Đã Mất

Nguyên văn: 《说文解字》: "僕，給事者。从人从業，業亦声。" — "*Bộc, là kẻ hầu việc. Từ* 人, *từ* 業, 業 *cũng là âm.*"

Chú: Hứa Thận định nghĩa bằng **việc làm** — "kẻ hầu việc" — và như thế ông đã **xoá dấu 辛** khỏi lời giải. Nhưng hình vẽ giáp cốt vẫn còn đó, và nó nói điều ngược lại: người ấy không phải nô lệ vì họ hầu việc; họ hầu việc vì họ **đã bị đánh dấu**. Điều đáng nghĩ: đây là chỗ định nghĩa bằng chữ nghĩa và định nghĩa bằng hình vẽ **đối lập nhau**, và hình vẽ cũ hơn.

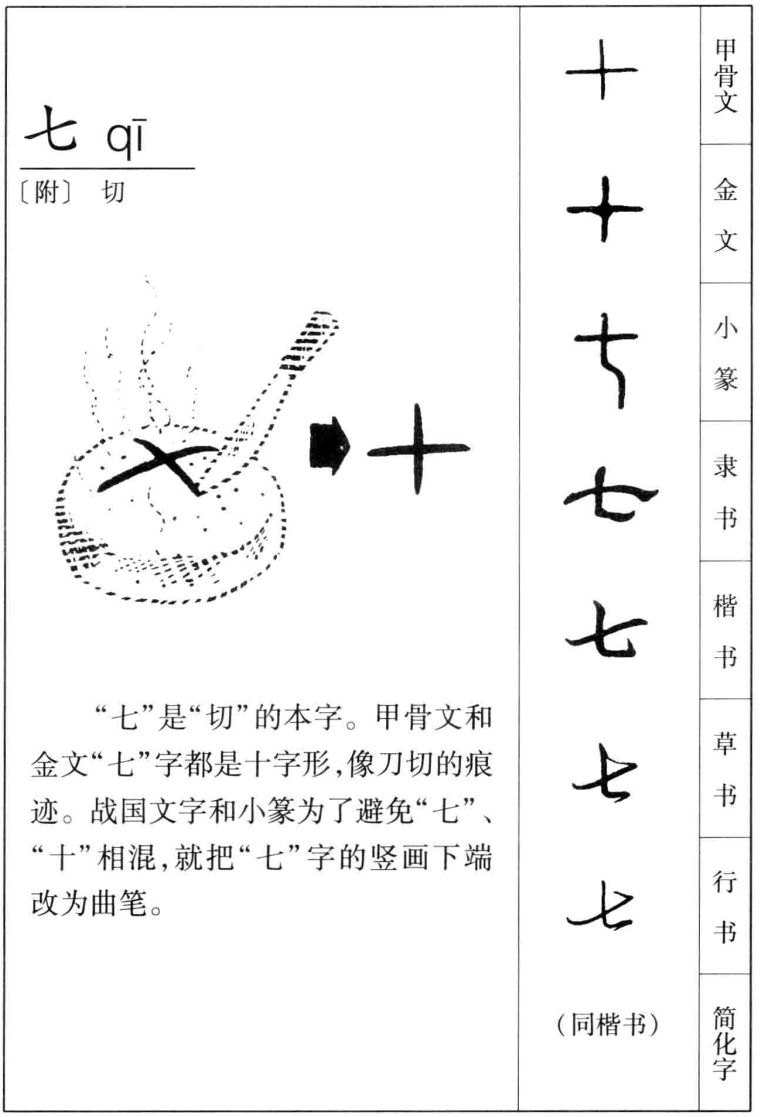
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phiệt → thụ → thụ → na.

- **Bộc nhân (仆人)**: người ở, đầy tớ; **bộc dịch (仆役)**: người hầu; **công bộc (公仆)**: công bộc.
- **Tiền phộc hậu kế (前仆后继)**: người trước ngã, người sau tiến — đọc *pū*.

5. Triết Lý Sống: Dấu Không Mất, Nó Chỉ Đổi Chỗ

Điều đáng sợ nhất trong chữ 僕 không phải cái sọt đất — cái sọt chỉ nói *việc*. Điều đáng sợ là dấu 辛 trên đầu: nó nói thân thể này **thuộc về ai đó**. Vì dấu nằm trên người chứ không nằm trong việc, người ấy có thể **đổi nghề mà vẫn là nô lệ**. Đáng nghĩ thêm: bản giản thể 仆 gộp 僕 với 仆 (ngã sấp) — sự gộp ấy, dù chỉ là ngẫu nhiên của cải cách chữ, đọc lên thành một câu chua chát: *người hầu là người ngã*. Còn 公仆? Dấu ấy không bị xoá; nó chỉ **chuyển từ thân thể sang tính từ**. Bài học: muốn biết một xã hội đã bỏ chế độ nô lệ chưa, hãy xem nó còn cần ai đó đứng ở vị trí ấy không.



Nguyên tác: Chữ 七 (qī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

七 qī *(Âm Hán-Việt: Thất)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一) — 1 nét	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Cắt — chữ gốc của 切
Pinyin:	qī	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 切

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vết Dao Cắt Lên Vật"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn viết 七 thành **hình chữ thập** — nét ngang dài, nét dọc ngắn, giao nhau. Đó là **vết dao cắt ngang một vật**, không phải con số.

- 七 là **chữ gốc của 切** (cắt) — sau bị mượn làm số bảy.
- Vì 七 và 十 cùng là hình chữ thập, người viết phải tách ra bằng cách **bẻ cong đầu dưới** nét dọc.
- Từ Chiến Quốc và tiểu triện trở đi, cái móc ấy thành chuẩn và không mất nữa.
- Nghĩa "cắt" được cứu bằng chữ mới 切 — thêm 刀 vào chính 七.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hình chữ thập: nét ngang dài, nét dọc ngắn, cắt nhau giữa.
2. Kim văn (金文)	Hai nét gần bằng nhau, giao điểm hơi lệch xuống dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét dọc **bẻ cong đầu dưới** sang phải — để khỏi lẫn với 十.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang phẳng và dài; đuôi cong rõ thành móc.
5. Khải thư (楷书)	七 — hoành cộng một nét cong có móc, hai nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền hai nét thành một đường zic-zac.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Hứa Thận Giải Sai, Và Cái Sai Ấy Có Lý

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "七，阳之正也。从一，微阴从中邪出也。" — *"Bảy là cái chính của dương. Từ 一, âm nhỏ từ giữa xiên ra."*
>
> **Chú:** Hứa Thận không còn thấy vết dao; ông thấy một **biểu đồ số học** — dương ở giữa, âm len vào. Cách giải ấy sai về từ nguyên nhưng đúng về văn hoá: đời Hán đã đọc con số như một cấu trúc vũ trụ. Điều đáng nghĩ: cùng một chữ, hai thời đại nhìn ra hai thứ khác nhau, và **cái nhìn sau không xoá được** cái nhìn trước — nó chỉ nằm chồng lên.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): hoành → na (nét cuối bẻ móc sang phải).

- **Thất (七)**: bảy; **thất tịch (七夕)**: đêm mồng bảy tháng bảy; **nhất thiết (一切)**: tất cả.
- **Thất thượng bát hạ (七上八下)**: bồn chồn; **loạn thất bát tao (乱七八糟)**: lung tung bừa bãi.

5. Triết Lý Sống: "Tất Cả" Trong Tiếng Hán Là Một Nhát Cắt

一切 nghĩa là **tất cả, mọi thứ** — và nghĩa đen của nó là *một nhát cắt*. Tiếng Việt nói "tất cả" bằng cách **cộng lại**; tiếng Hán nói bằng cách **cắt một lần**. Vì một nhát cắt đúng chỗ chia được mọi thứ thành hai bên, nên "một nhát" hoá thành "toàn bộ" — cái toàn bộ ấy không phải một khối, nó là **kết quả của một đường kẻ**. Và cái đuôi bẻ cong của 七 là **vết sẹo của một vụ va chạm** với số mười. Bài học: chữ viết không phân biệt hai thứ bằng cách thêm nghĩa, nó phân biệt bằng cách **thêm một động tác tay**.

其 qí

〔附〕 箕



“其”是“箕”的本字。本义是“簸箕”。字的上端是簸箕的上部和边沿，中间交叉的笔画表示它是用竹条或柳条编成的。“其”字假借为虚词后，又另造“箕”字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

250

Nguyên tác: Chữ 其 (qí) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

其 qí *(Âm Hán-Việt: Kỳ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八) — 2 nét	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cái nia, cái sàng đan tre
Pinyin:	qí	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 箕

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Nia Đan Nan Tre"

Nguyên tác: 其 là **chữ gốc của 箕** — cái nia đan bằng tre hoặc liễu để rê thóc. Phần trên là miệng và thành nia, các nét chéo là **sợi đan**.

- Miệng nia hình thang rộng, hai bên có quai; các nét chéo bên trong **không phải chữ viết** — chúng vẽ đường đan.
- Công dụng: đổ thóc vào, lắc — **trấu nhẹ bay đi, hạt nặng ở lại**.
- 其 bị mượn làm **đại từ và hư từ**, nên sau phải tạo 箕 để cứu nghĩa gốc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng nia hình thang, các nét chéo đan, hai tay cầm hai bên.
2. Kim văn (金文)	Thành nia dày lên; sợi đan thành lưới chữ thập rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	其 — nia thu thành khung có hai nét dọc; hai tay thành hai nét dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét dọc dài ra thành hai chân; khung trên dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	其 — tám nét; hai chân dưới thành nét phiệt và nét na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút phần trong thành hai chấm, hai chân thành một nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cái Nia Không Sàng Được Thóc

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·大东》: "维南有箕，不可以簸扬。" — *"Phía nam có sao Cơ, mà chẳng dùng để sàng thóc được."*
>
> **Chú:** Sao Cơ — chòm bốn ngôi xếp thành hình cái nia — là chỗ người xưa đặt tên trời bằng **đồ trong nhà**. Câu thơ là lời than: trên trời có cái nia mà không sàng được, cũng như trên đời có chức tước mà không làm được việc. Điều đáng nghĩ: 其 ở đây vừa là cái nia thật, vừa là hình cái nia trên trời, vừa (trong câu khác) là đại từ trỏ vào chính nó.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

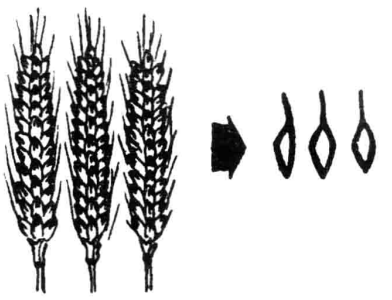
Bút thuận (8 nét): hoành → thụ → thụ → hoành → hoành → hoành → phiệt → na.

- **Kỳ tha (其他)**: khác, cái khác; **kỳ trung (其中)**: trong đó; **vưu kỳ (尤其)**: đặc biệt là.
- **Cực kỳ (极其)**: vô cùng; **kỳ mạo bất dương (其貌不扬)**: ngoại hình xấu xí; **cơ (箕)**: cái nia.

5. Triết Lý Sống: Ba Nghề Của Một Chữ

其 có ba nghề trong đời: **đồ vật** (cái nia), **ngữ pháp** (đại từ "của nó", "trong đó"), và **vật liệu âm** (nằm trong 期, 旗, 棋, 欺, 基). Khi một chữ bị mượn làm hư từ, nó bị **rút rỗng nghĩa**; và chính vì rỗng, nó thành thứ dễ ghép nhất — người ta lấy cái âm qí của nó nhét vào hàng chục chữ khác. 其 là chữ xuất hiện nhiều nhất trong cổ văn, **đồng thời** là bộ phận cấu tạo nhiều nhất — hai kỷ lục ấy là **cùng một sự kiện**. Và cái nia đựng thóc lại đứng đầu câu để giữ nghĩa hộ người khác.

齐（齊）qí



田里的麦子一般都是长得整齐划一的，所以古人用三棵麦子表示“齐”的意思。《说文》：“齐，禾麦吐穗上齐也。”后来它们却逐渐被排列得不太整齐了。



251

Nguyên tác: Chữ 齐 (qí) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

齐 qí *(Âm Hán-Việt: Tề)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tề (齊) — 0 nét	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 14)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Ba bông lúa mạch trổ đều
Pinyin:	qí	**Phụ chú:**	Phồn thể 齊, 14 nét

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Bông Lúa Mạch Đứng Thẳng Hàng"

Nguyên tác: 齐 (phồn thể 齊) vẽ **ba bông lúa mạch**. Ruộng mạch mọc rất đều — bông nào cũng cao gần bằng nhau — nên người xưa lấy ba bông làm dấu hiệu cho ý "đều, ngang bằng".

- Ba bông đứng **thẳng hàng**, không so le: đó là toàn bộ nội dung của chữ.
- 《说文》: "禾麥吐穗上平也。象形。" — *bông lúa mạch trổ lên bằng mặt nhau.*
- 徐鍇 đời Nam Đường chú: "生而齊者莫若禾麥" — **không gì mọc đều bằng lúa mạch**.
- 段玉裁 nhấn thêm: mạch theo đất cao thấp mà cao thấp, "**tựa như không đều mà thực ra đều**".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba bông hình thoi nhọn, ba cuống rời nhau, dựng song song.
2. Kim văn (金文)	Ba bông chụm vào một trục; phía dưới thêm nét ngang làm mặt đất.
3. Tiểu triện (小篆)	齊 — ba bông thành ba tầng, dưới là 二 (đất) và hai nét móc.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong bẻ thành ngang-dọc; ba tầng dẹt lại, mất hẳn hình bông.
5. Khải thư (楷书)	齊 — 14 nét; trên thành 亠 và 刀, dưới thành 二.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả chữ thành một trục dọc có móc; ba tầng thành ba chấm.
7. Giản thể (简化字)	齐 — 6 nét; phần trên thu thành 文, hai nét dọc dưới giữ nguyên.

3. Cổ Thư: Hai Cách Làm Cho Dân Đều Nhau

> **Nguyên văn:** 《论语·为政》: "道之以政，齐之以刑，民免而无耻；道之以德，齐之以礼，有耻且格。" — *"Dùng chính lệnh dẫn dắt, dùng hình phạt làm cho đều nhau, dân tránh được mà không biết xấu hổ; dùng đức dẫn dắt, dùng lễ làm cho đều nhau, dân biết xấu hổ mà tự sửa mình."*
> **Chú:** 齐 ở đây không còn là bông lúa — nó là **động từ** "làm cho bằng nhau". Khổng Tử đặt hai phép "làm đều" cạnh nhau: hình phạt làm đều **bên ngoài**, lễ làm đều **bên trong**. Cái đều do hình phạt chỉ cần dân **không dám**; cái đều do lễ cần dân **không muốn** làm khác.

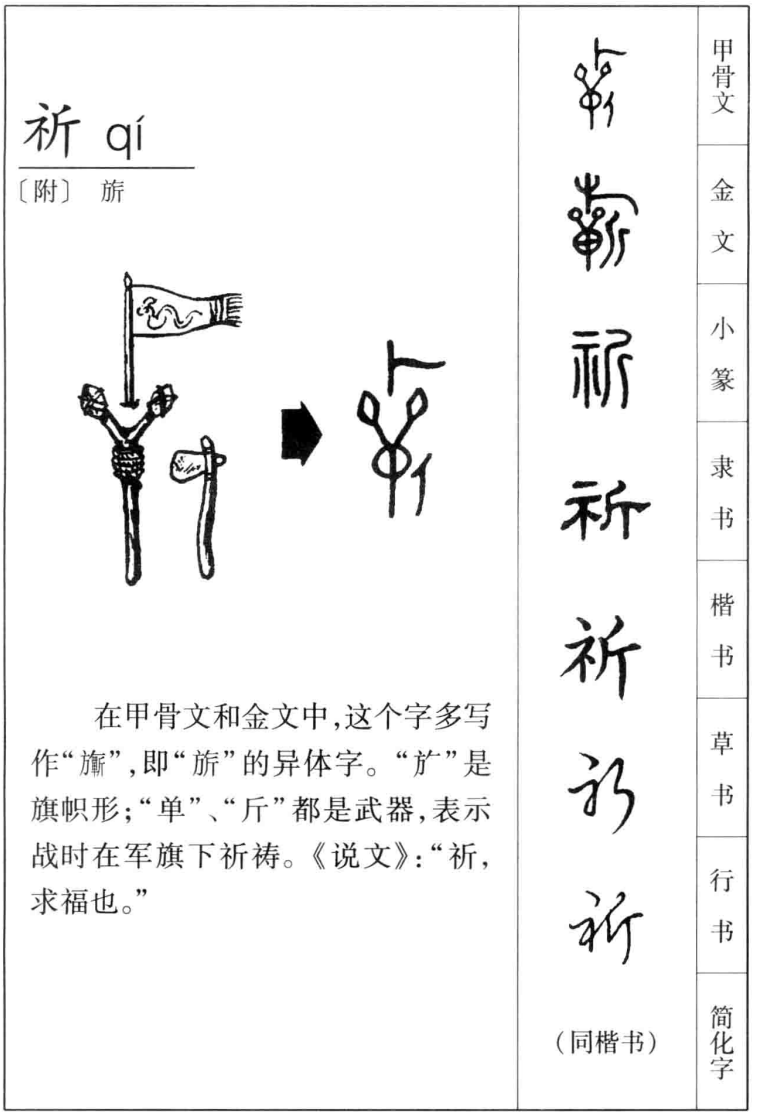
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): viết 文 trước (chấm → ngang → phẩy → mác), rồi phẩy, rồi sổ.

- **Chỉnh tề (整齐)**: ngay ngắn; **tề toàn (齐全)**: đầy đủ không thiếu; **nhất tề (一齐)**: cùng một lúc.
- **Khán tề (看齐)**: noi theo cho bằng; **tề thanh (齐声)**: đồng thanh; **đối tề (对齐)**: căn thẳng lề.

5. Triết Lý Sống: Cái Đều Không Phải Cái Bằng Phẳng

Chữ này có một trớ trêu tự thân: nó được vẽ ra để nói "đều", mà **chính nó lại là một trong những chữ khó viết đều nhất** — 14 nét, ba tầng so le, không nét nào trùng nét nào. Người xưa không thấy đó là lỗi: bông mạch mọc trên đất dốc thì bông cao bông thấp, mà vẫn gọi là 齊. 段玉裁 nói đúng chỗ ấy — **đều không phải giống hệt, mà là cùng tuân một quy luật**. Ba bông lúa không cao bằng nhau; chúng chỉ cùng trổ một lúc. Đây là định nghĩa đáng dùng cho mọi thứ "công bằng" trong đời: không phải cắt cho bằng, mà là cho cùng một mùa.



Nguyên tác: Chữ 祈 (qí) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

祈 qí *(Âm Hán-Việt: Kỳ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示) — 4 nét	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý kiêm hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Cầu phúc
Pinyin:	qí	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 旂

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ngọn Cờ Dựng Trước Ba Quân"

Nguyên tác: trong **giáp cốt và kim văn**, chữ này hầu như luôn được viết bằng dạng **旂** — một cây cột dựng lá cờ đuôi nheo, bên cạnh là **单** và **斤**, hai thứ vũ khí.

- 从 (phần cờ) là **phướn**; 单 và 斤 là **binh khí** — nghĩa là lời cầu được nói **trước quân kỳ, giữa lúc sắp đánh nhau**.
- Về sau 旂 thu về bộ 示 (bàn thờ) cộng 斤 (rìu, vừa là âm vừa là hình), thành 祈.
- 《说文》: "祈，求福也。从示斤聲。" — *cầu phúc vậy*.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cột cờ + phướn đuôi nheo; bên cạnh một binh khí.
2. Kim văn (金文)	Phướn to, tua cờ rõ; binh khí thành nét dày bên phải.
3. Tiểu triện (小篆)	祈 — bộ 示 bên trái, 斤 bên phải; hình cờ biến mất.
4. Lệ thư (隶书)	示 thu thành 礻 (bốn nét); 斤 giữ nguyên dáng rìu.
5. Khải thư (楷书)	祈 — 8 nét; 礻 cao, 斤 thấp hơn, nét ngang của 斤 dài ra.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 礻 thành một nét móc; 斤 rút thành hai nét.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cầu Mưa Trước Khi Cầu Gì Khác

Nguyên văn: 《诗经·小雅·甫田》: "琴瑟击鼓，以御田祖，以祈甘雨，以介我稷黍，以穀我士女。" — *"Đàn sắt trống đánh, để rước thần ruộng, để cầu mưa ngọt, để lớn cho kê thử, để nuôi trai gái ta."*

Chú: Bốn lần "以" liên tiếp là bốn bước của một lễ: **rước thần → cầu mưa → xin lúa → xin dân no**. 祈 nằm đúng giữa chuỗi ấy. Điều đáng nghĩ: trong nông nghiệp, thứ duy nhất con người không làm được là **mưa** — nên mọi lời cầu đều dồn vào chỗ ấy, còn cày cấy thì không ai cầu hộ.

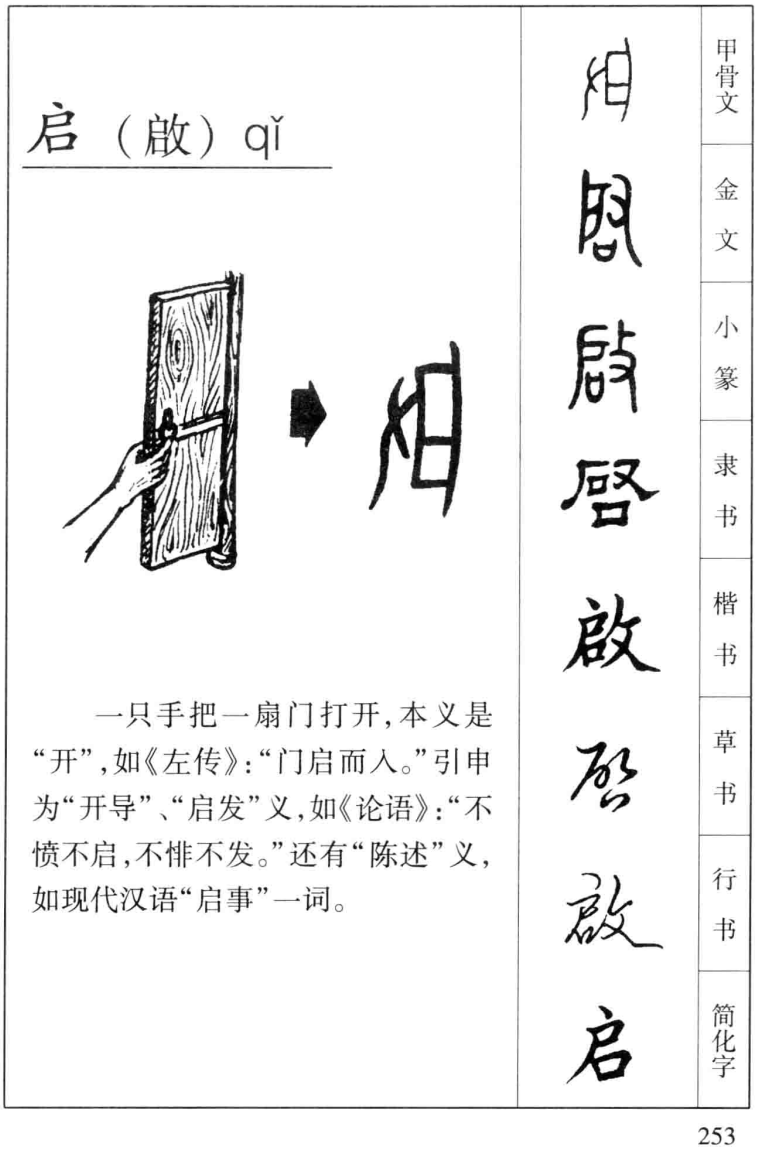
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): viết 礻 (4 nét) rồi 斤 (4 nét: phẩy → phẩy → ngang → sổ).

- **Kỳ đảo (祈祷)**: cầu nguyện; **kỳ cầu (祈求)**: cầu xin; **kỳ phúc (祈福)**: cầu phúc.
- **Kỳ vọng (祈望)**: mong mỏi; **kỳ vũ (祈雨)**: cầu mưa; **kỳ niên (祈年)**: cầu mùa.

5. Triết Lý Sống: Cái Ta Cầu Là Cái Ta Không Giữ Được

Trong tiếng Hán, **lời cầu nguyện đầu tiên không được nói trong đền, mà nói trước quân kỳ**. Chữ 祈 mang theo 斤 — cái rìu — suốt mấy nghìn năm, dù nghĩa của nó đã lùi hẳn về phía tâm linh. Có lẽ vì thế mà 祈 không bao giờ hoàn toàn dịu dàng: nó là lời xin trong tình huống **đã hết cách**. Người ta không cầu khi còn nước cờ; người ta cầu khi nước cờ đã nằm ngoài tay mình. Bài học: cái ta cầu luôn là cái ta **không kiểm soát** — còn cái ta kiểm soát thì ta gọi là việc, không gọi là cầu.



Nguyên tác: Chữ 启 (qǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

启 qǐ *(Âm Hán-Việt: Khải)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口) — 3 nét	**Tổng số nét:**	7 nét (phồn thể 11)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Mở (cửa)
Pinyin:	qǐ	**Phụ chú:**	Phồn thể 啟, 11 nét

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Tay Đẩy Cánh Cửa"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một bàn tay (又) đẩy cánh cửa (戶)**. Không có gì khác. Nghĩa gốc: **mở**.

- 《左传》dùng đúng nghĩa đen: "门启而入" — *cửa mở rồi mới vào*.
- 啟 (phồn thể) thêm 攴 (đánh, khai) — tay cầm roi gõ — để nói "**khai ra, làm cho lộ ra**".
- Nghĩa mở rộng: "**khai đạo, gợi mở**" (như 《论语》"不愤不启") và "**trình bày**" (như 启事 ngày nay).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	戶 (cửa) + 又 (tay); tay nắm mép cửa.
2. Kim văn (金文)	Thêm 口 dưới cửa; bàn tay chuyển lên phía trên.
3. Tiểu triện (小篆)	啟 — 戶, 口, 攴 ba phần rõ ràng.
4. Lệ thư (隶书)	戶 dẹt thành nét ngang; 攴 thu thành 攵 bên phải.
5. Khải thư (楷书)	啟 — 11 nét; hoặc viết gọn 启 (7 nét) chỉ còn 戶 + 口.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ hẳn 攵; cả chữ còn 戶 ở trên 口.
7. Giản thể (简化字)	启 — lấy đúng dạng gọn đã có từ thảo thư.

3. Cổ Thư: Cửa Chỉ Mở Từ Bên Trong

Nguyên văn: 《论语·述而》: "不愤不启，不悱不发。举一隅不以三隅反，则不复也。" — "*Không phẫn thì không mở cho; chưa muốn nói mà chưa nói ra được thì không khai cho. Đưa một góc mà không suy ra ba góc kia, thì không dạy lại nữa.*"

Chú: 启 ở đây là **mở cửa trí**. Điều kiện để được mở rất lạ: người học phải đang **bực** vì chưa hiểu. Khổng Tử không nói "chưa hiểu thì ta giảng", ngài nói "chưa bực thì ta chưa mở". Cửa phải có người đẩy từ bên trong thì bản lề mới chịu.

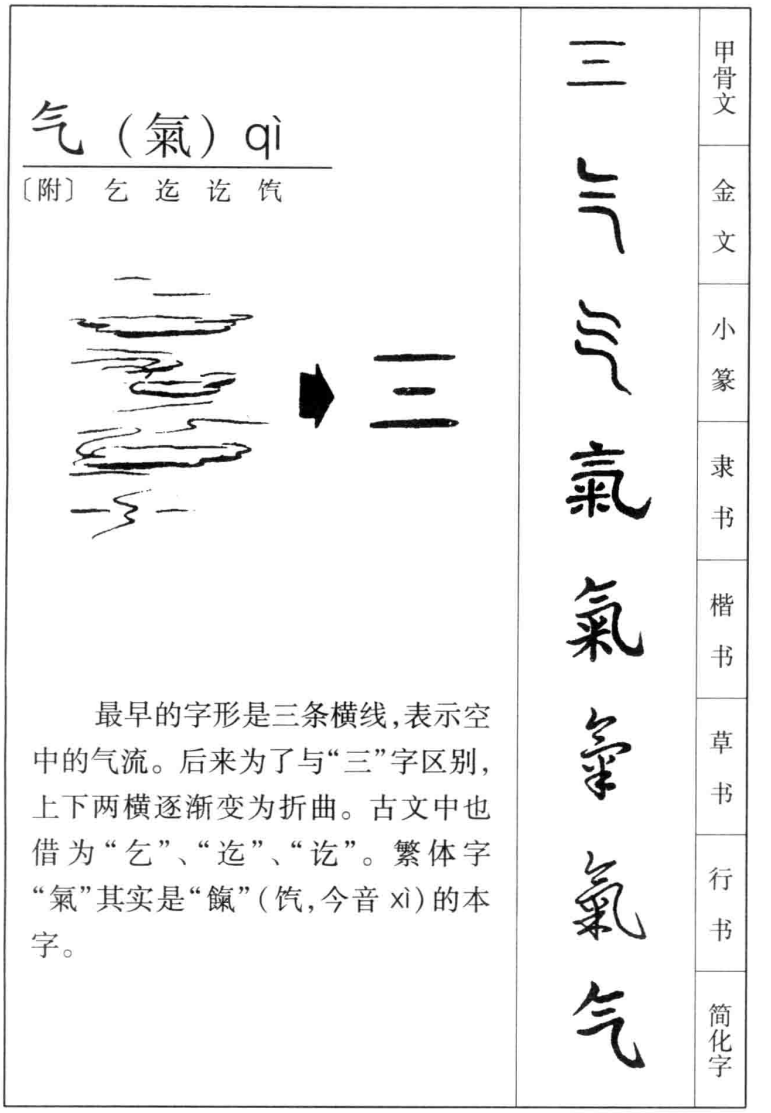
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 戶 (4 nét: chấm → ngang → ngang → sổ) rồi 口 (3 nét).

- **Khải phát (启发)**: gợi mở; **khải thị (启示)**: điều được gợi ra; **khai khải (开启)**: mở ra.
- **Khải dụng (启用)**: bắt đầu đưa vào dùng; **khải trình (启程)**: lên đường; **khải sự (启事)**: thông báo.

5. Triết Lý Sống: Người Thầy Đứng Ở Bản Lề

Mở cửa là hành động hiếm hoi mà **cả vật và người cùng làm**: bản lề chịu lực, bàn tay đẩy. Chữ Hán ghi đúng chỗ tiếp xúc ấy — và rồi, qua 啟, nó thêm cái miệng. Mở cửa chưa đủ; phải nói điều vừa mở ra. Ba nghìn năm sau, "khải phát" vẫn là từ dùng để nói về giáo dục, và 启 vẫn mang theo hình bàn tay. Bài học nằm ở điều kiện của Khổng Tử: người dạy giỏi không đẩy cửa hộ — **họ đứng ở bản lề, đợi tiếng động bên trong**.



Nguyên tác: Chữ 气 (qì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

气 qì *(Âm Hán-Việt: Khí)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khí (气) — 0 nét	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn thể 10)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Luồng khí, hơi
Pinyin:	qì	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm 乞迄讫饩

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Vạch Khí Bay"

Nguyên tác: dạng xưa nhất chỉ là **ba nét ngang** — luồng khí bốc lên, vẽ bằng ba gợn.

- Ba nét ngang trùng hoàn toàn với 三, nên về sau **hai nét trên dưới bị bẻ cong** thành nét khúc để phân biệt.
- Cổ văn còn mượn 气 cho 乞, 迄, 讫 — nghĩa là "khí" đã phải **cho ba chữ khác vay hình**.
- 繁体氣 lại là chữ gốc của **餼** (xì): 气 + 米 — *tặng thóc cho khách*. Tức "hơi thở" và "miếng ăn" từng chung một chữ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba nét ngang, hai nét ngoài hơi cong.
2. Kim văn (金文)	Nét trên cong mạnh thành hình móc; hai nét dưới lượn sóng.
3. Tiểu triện (小篆)	气 — ba nét khúc rõ, nét cuối vươn dài sang phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nét khúc bẻ thành ngang và móc; chữ gần dạng khải.
5. Khải thư (楷书)	气 — 4 nét; nét cuối là ngang-gấp-móc.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét xiên cộng một móc dài.
7. Giản thể (简化字)	气 — trở về đúng chữ gốc, bỏ 米 của 氣.

3. Cổ Thư: Thứ Không Vẽ Được Thì Phải Nuôi

> **Nguyên văn:** 《孟子·公孙丑上》: "我善养吾浩然之气。" — *"Ta khéo nuôi cái khí hạo nhiên của ta."*
>
> **Chú:** 气 là thứ **không nhìn thấy**, nên người xưa chỉ vẽ được ba gợn. Nhưng Mạnh Tử không nói về khí trời — ông nói về một thứ **nuôi được**, và nuôi bằng "nghĩa" và "đạo", không bằng thở. Điều đáng nghĩ: chữ Hán không có cách nào vẽ khí, nên nó chọn vẽ **chuyển động của khí** — và từ đó, khí trở thành thứ có thể tích lũy.

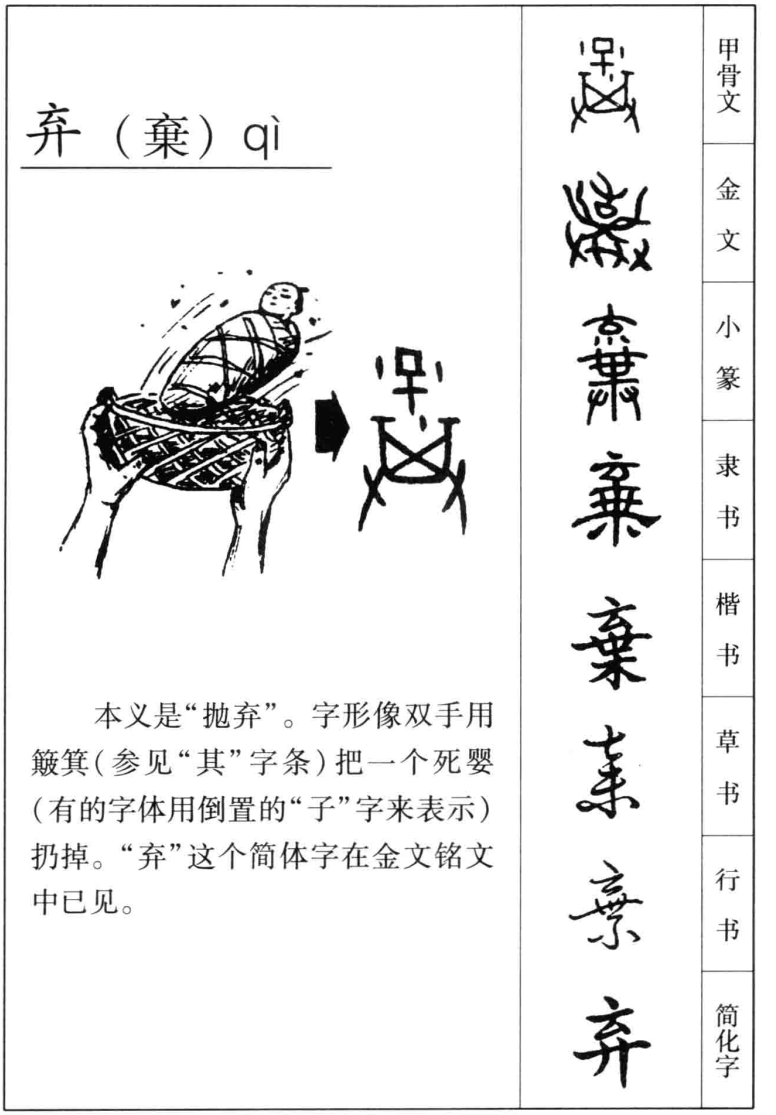
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phẩy → ngang → ngang → ngang-gấp-móc.

- **Không khí (空气)**: không khí; **thiên khí (天气)**: thời tiết; **khí hậu (气候)**: khí hậu.
- **Dũng khí (勇气)**: can đảm; **sinh khí (生气)**: sức sống / nổi giận; **khí lực (气力)**: sức lực.

5. Triết Lý Sống: Hơi Thở Và Miếng Ăn Vốn Là Một Chữ

Có một sự thật bị chữ viết che đi: **氣 chính là 餼** — cơm và hơi thở vốn là một chữ. Người xưa không tách cái làm người ta sống (khí) khỏi cái làm người ta no (thóc). Đến khi 气 bị mượn quá nhiều, người ta mới đắp 米 vào để giữ nghĩa "tặng thóc", rồi đắp 气 lên 米 để làm 氣, rồi cuối cùng lại bỏ 米 đi mà quay về 气. Một vòng tròn ba nghìn năm trở lại chỗ cũ. Bài học: **chữ viết không tiến hoá theo đường thẳng** — nó đi vòng, và mỗi vòng để lại một chữ thừa.



Nguyên tác: Chữ 弃 (qì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

弃 qì *(Âm Hán-Việt: Khí)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Củng (廾) — 3 nét	**Tổng số nét:**	7 nét (phồn thể 12)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Vứt bỏ
Pinyin:	qì	**Phụ chú:**	Phồn thể 棄, 12 nét

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Hất Cái Nia"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **hai bàn tay (廾) nâng cái nia (箕)** — và trong nia là một **đứa trẻ** (子) bị lật ngược. Đó là hình **hất bỏ một đứa bé chết**.

- 子 lật ngược = **đứa trẻ không còn sống**; 箕 là vật đựng; 廾 là hai tay.
- Nghĩa gốc: **vứt bỏ**. Không phải "bỏ" trừu tượng — mà là bỏ một xác.
- Dạng giản thể **弃** đã xuất hiện từ **kim văn**, không phải do người hiện đại đặt ra.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nia có đứa trẻ ngược bên trong; hai tay nâng hai bên.
2. Kim văn (金文)	Nia thành lưới chéo dày; 子 ngược rõ; hai tay nâng cao.
3. Tiểu triện (小篆)	棄 — 12 nét; nia và 子 ngược xếp trên, hai tay thành 廾 dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét đan của nia dẹt thành ba nét ngang; 子 ngược thành nét móc.
5. Khải thư (楷书)	棄 — 12 nét; phần trên thành 亠 + 世, dưới là 木 và 廾.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả chữ còn 亠 trên 木, 廾 thành hai nét.
7. Giản thể (简化字)	弃 — 7 nét; bỏ tầng nia, còn 亠 trên 厶 và 廾.

3. Cổ Thư: Đứa Bé Bị Bỏ Ba Lần

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·生民》: "诞真之隘巷，牛羊腓字之……诞真之寒冰，鸟覆翼之。" 末句: "名之曰弃。" — *"Đặt vào ngõ hẹp, trâu dê che chở cho……Đặt lên băng lạnh, chim ấp cánh lên. …Bèn đặt tên là Khí (Bỏ)."*
>
> **Chú:** Đây là chuyện **Hậu Tắc** — ông tổ nhà Chu. Mẹ là Khương Nguyên sinh ra, cho là điềm dữ, bỏ ba lần, ba lần đều được cứu. Cái tên 弃 vì thế **không phải tên xấu** — nó là ký ức về ba lần suýt mất. Một chữ nghĩa là "vứt" lại trở thành tên thánh tổ của một triều đại.

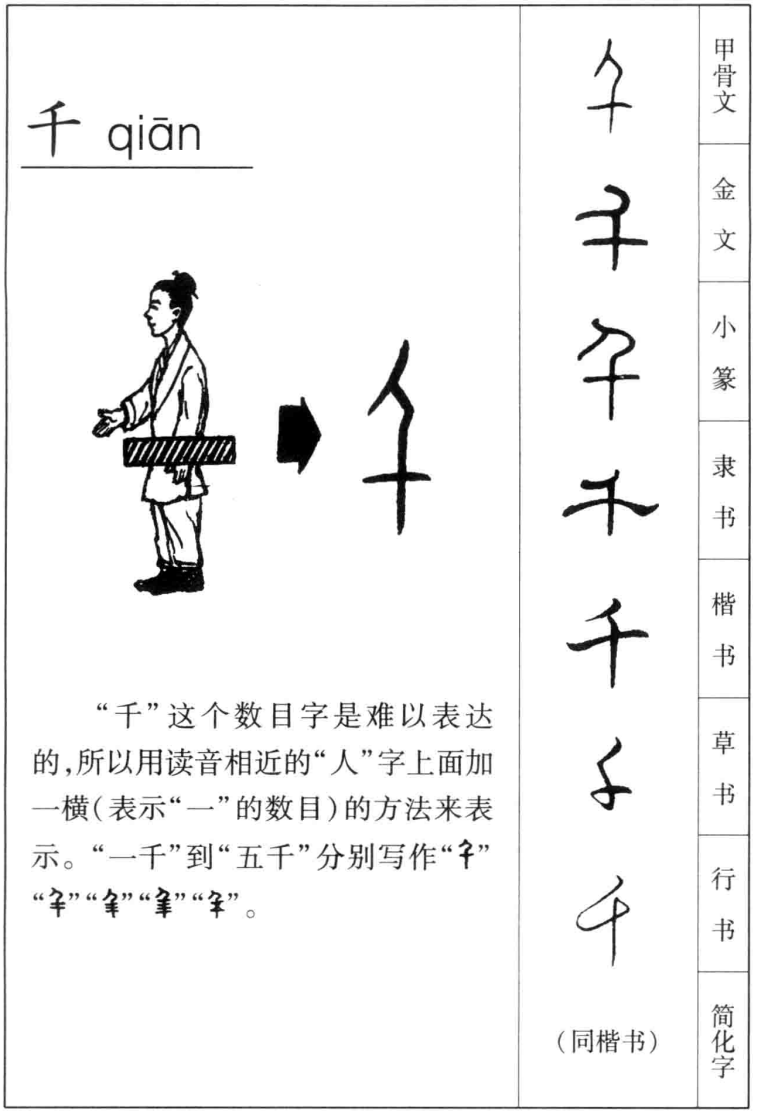
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 亠 (2 nét) → 厶 (2 nét) → 廾 (3 nét).

- **Phóng khí (放弃)**: từ bỏ; **phao khí (抛弃)**: vứt bỏ; **đâu khí (丢弃)**: bỏ đi.
- **Khí quyền (弃权)**: bỏ quyền; **hiềm khí (嫌弃)**: chê bỏ; **thực chi vô vị, khí chi khả tích (食之无味，弃之可惜)**: ăn thì nhạt, bỏ thì tiếc.

5. Triết Lý Sống: Cái Bị Bỏ Không Phải Cái Vô Giá Trị

Để nói một hành động xảy ra hằng ngày, người xưa chọn **hình ảnh nặng nhất họ có**: một đứa trẻ chết trong nia. Chữ Hán hay làm vậy — nó không vẽ cái trừu tượng, nó vẽ trường hợp cực đoan rồi để nghĩa tự loãng ra. Nhưng 弃 không loãng hẳn: nó vẫn mang theo 廾, hai bàn tay phải **nâng lên** mới hất được. Bỏ một cái gì cũng cần sức. Và bài học từ Hậu Tắc: **cái bị bỏ không phải cái vô giá trị** — đôi khi nó chỉ là cái sinh ra không đúng lúc.



Nguyên tác: Chữ 千 (qiān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

千 qiān *(Âm Hán-Việt: Thiên)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十) — 2 nét	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Một ngàn
Pinyin:	qiān	**Phụ chú:**	Giả tá theo âm của 人

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Đeo Thêm Một Vạch"

Nguyên tác: "ngàn" là con số **không thể vẽ**. Người xưa bèn mượn chữ **人** (âm gần) rồi **thêm một nét ngang** — nét ấy chính là chữ "một".

- Từ "một ngàn" tới "năm ngàn", sách cổ ghi bằng **cùng một chữ 千** thêm những vạch khác nhau — vạch vừa để đếm, vừa để phân biệt.
- Nghĩa là: chữ Hán cổ **không có chữ số** — mỗi con số là một chữ riêng, và chúng chồng lên nhau.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	人 nghiêng, thêm một nét ngang ngay ngang eo.
2. Kim văn (金文)	人 đứng thẳng hơn; nét ngang dài ra, hơi chếch.
3. Tiểu triện (小篆)	千 — nét ngang phía trên, nét sổ cong xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Nét sổ thẳng; nét ngang trên ngắn lại, đầu nét có móc.
5. Khải thư (楷书)	千 — 3 nét: phẩy, ngang, sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối phẩy với ngang thành một nét, sổ kéo dài.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Ngàn Dặm Bắt Đầu Từ Một Bước

> **Nguyên văn:** 《荀子·劝学》: "不积跬步，无以至千里；不积小流，无以成江海。" — "*Không tích bước ngắn, không có cách nào tới ngàn dặm; không tích dòng nhỏ, không có cách nào thành sông biển.*"
>
> **Chú:** 跬 là **nửa bước** — bước ngắn nhất người ta đi được. Câu này đặt cạnh chữ 千 rất đúng: 千 là con số đầu tiên mà chữ Hán **không vẽ nổi**, phải đi vay âm của 人. Vậy mà cái "ngàn" ấy lại chỉ đạt được bằng những bước nhỏ hơn một bước.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): phẩy → ngang → sổ.

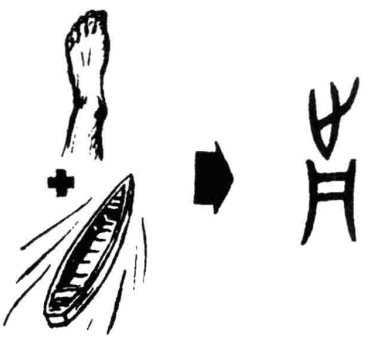
- **Thiên vạn (千万)**: nhất định (cũng: ngàn vạn); **thiên lý (千里)**: ngàn dặm; **thiên thu (千秋)**: ngàn năm.
- **Thiên phương bách kế (千方百计)**: trăm phương ngàn kế; **thiên khắc (千克)**: kilôgam; **thiên mễ (千米)**: kilômét.

5. Triết Lý Sống: Con Số Đầu Tiên Phải Đi Vay

Người ta thường nói chữ Hán "tượng hình". 千 thì không — **nó tượng âm**. Đây là bằng chứng sớm nhất rằng người viết chữ Trung Quốc đã biết mình bí: có những thứ không vẽ được, và cách duy nhất là **đi vay một chữ khác**. Cái vay ấy để lại dấu vết — nét ngang còn nằm đó, vô nghĩa, suốt ba nghìn năm, chỉ để nhắc rằng nó từng là một vạch đếm. Bài học: **mọi hệ thống ký hiệu đều có trần** — hệ thống tốt là hệ thống dám vay.

前 qián

〔附〕 剪



字原作“歬”。船(“舟”)上有一只脚(“止”),表示前进的意思;后来“舟”变成“月”,“止”变为“𠂆”,又加“刀”(刂)构成“前”(“剪”的本字)。“前”字多用于“前进”义之后,又另造“剪”字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

257

Nguyên tác: Chữ 前 (qián) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

前 qián *(Âm Hán-Việt: Tiền)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đao (刀) — 2 nét	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tiến lên (chữ gốc là 歬)
Pinyin:	qián	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 剪

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Chân Trên Con Thuyền"

Nguyên tác: chữ gốc là **歬** — **một bàn chân (止) đặt trên con thuyền (舟)**. Thuyền đi tới, chân bước tới: **tiến lên**.

- Về sau 舟 biến thành **月**, 止 biến thành **⺌**, rồi người ta thêm **刀 (刂)** vào — thành 前.
- Nhưng 刀 ấy không phải để trang trí: **前 vốn là chữ của 剪** (cắt). Nghĩa "cắt" nằm trong chữ trước khi nghĩa "tiến" xuất hiện.
- Khi 前 bị dùng quá nhiều cho "đi về phía trước", nghĩa "cắt" mất chỗ — người ta phải **đúc thêm 剪**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	止 (bàn chân) nằm trên 舟 (thuyền), thuyền có vách ngăn.
2. Kim văn (金文)	Thuyền thu nhỏ; bàn chân to ra, các ngón rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	歬 — 止 ở trên 舟; hai phần cân nhau.
4. Lệ thư (隶书)	舟 dẹt thành 月; 止 thành ⺌; 刀 xuất hiện bên phải.
5. Khải thư (楷书)	前 — 9 nét; ⺌ + 一 + 月 + 刂.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ 一, nối ⺌ với 月; 刂 thành hai nét rời.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cái Đang Ở Trước Mắt

> **Nguyên văn:** 《论语·子罕》: "仰之弥高，钻之弥坚，瞻之在前，忽焉在后。" — *"Ngẩng lên thì càng cao, dùi vào thì càng rắn, ngó thì thấy ở trước, bỗng đã ở sau."*
>
> **Chú:** Đây là lời học trò nói về Khổng Tử. 前 ở đây không phải vị trí hình học — nó là **chỗ ta tưởng đã nắm được**. Câu này là định nghĩa hay nhất về một người thầy lớn: lúc nào cũng vừa **ở trước** vừa **ở sau** tầm với.

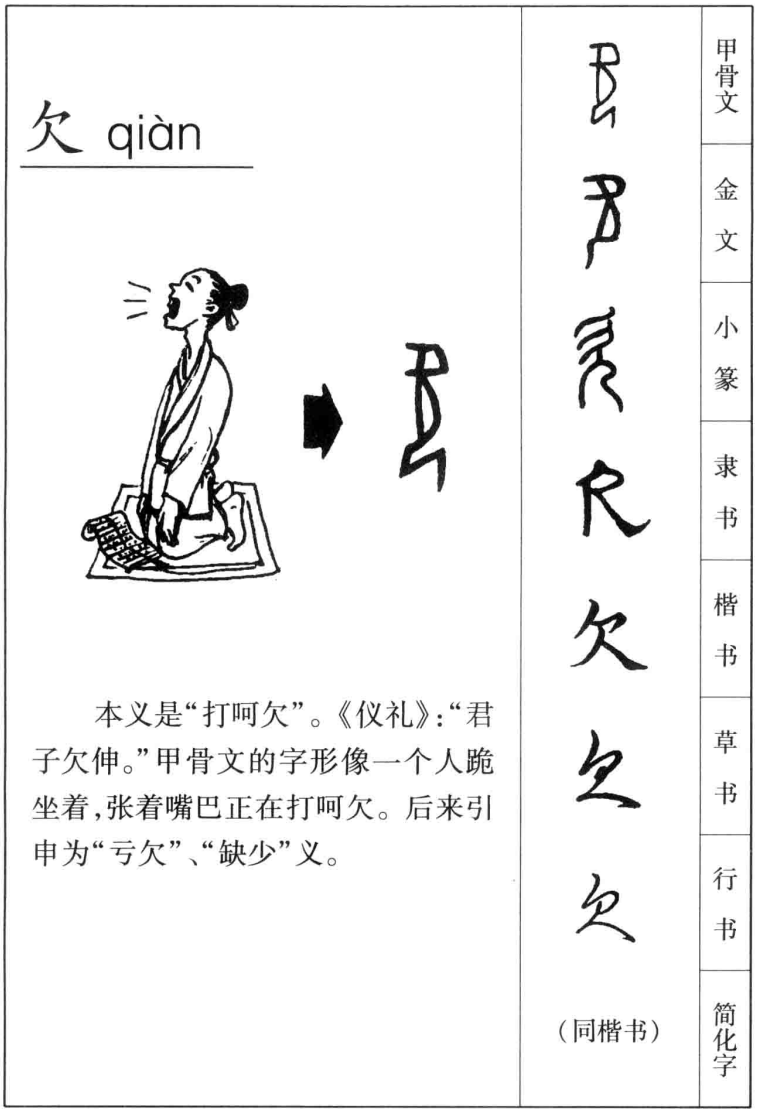
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): ⺌ (3 nét) → 一 → 月 (4 nét) → 刂 (2 nét).

- **Tiền tiến (前进)**: đi tới; **dĩ tiền (以前)**: trước đây; **diện tiền (面前)**: trước mặt.
- **Đề tiền (提前)**: làm sớm hơn; **mục tiền (目前)**: hiện nay; **tiền niên (前年)**: năm trước.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Đổi Nghề Hai Lần

前 là một chữ **đổi nghề hai lần**. Lần đầu: từ "con thuyền có bàn chân" (tiến) nó nhận thêm 刀 và mang nghĩa "cắt". Lần hai: nó bỏ nghĩa "cắt", giữ nghĩa "tiến", và **đẩy nghĩa cũ sang 剪**. Không có chữ nào bị sửa sai ở đây — chỉ có một chữ bị dùng quá sức. Bài học: khi một từ phải gánh hai việc, nó không hỏng; nó **sinh ra một từ nữa**. "Cắt" và "tiến" trong tiếng Hán xưa từng ở chung một nhà, rồi buộc phải tách hộ khẩu.



Nguyên tác: Chữ 欠 (qiàn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

欠 qiàn *(Âm Hán-Việt: Khiếm)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khiếm (欠) — 0 nét	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Ngáp, vươn vai
Pinyin:	qiàn	**Phụ chú:**	Nghĩa "thiếu, nợ" đến sau

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Ngáp Giữa Ban Ngày"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một người đang quỳ**, **miệng há rộng**, hơi thở phả lên trên. Đó là **ngáp**.

- Ba nét hơi phía trên miệng là **khí thoát ra** — cùng lối vẽ với 气 ở bài 254.
- Nghĩa gốc: **ngáp, vươn vai**. 《仪礼》dùng đúng nghĩa ấy.
- Nghĩa "**thiếu, nợ**" đến sau, và đến bằng con đường rất xa: ngáp là dấu của **thiếu khí, thiếu ngủ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, đầu ngửa, miệng mở, ba nét hơi phía trên.
2. Kim văn (金文)	Đầu to hơn, miệng thành khối; hơi thở thành hai nét.
3. Tiểu triện (小篆)	欠 — 4 nét; trên là đầu và miệng, dưới là thân quỳ.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi ra; thân dưới thành nét mác dài.
5. Khải thư (楷书)	欠 — 4 nét: phẩy, ngang, phẩy, mác.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút phần đầu thành một nét, thân thành móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cái Ngáp Là Một Phép Lịch Sự

> **Nguyên văn:** 《仪礼·士相见礼》: "君子欠伸，问日之早晏。" — "*Người quân tử ngáp và vươn vai, thì hỏi trời đã sớm hay muộn.*"
> **Chú:** Trong lễ tiếp khách, người chủ **không được nói thẳng "xin mời về"**. Ông ngáp — một cử chỉ thân thể — rồi hỏi giờ. Khách hiểu. Điều đáng nghĩ: 欠 ở đây **không phải bất lịch sự**, mà là **ngôn ngữ thay cho lời từ chối**. Một hành vi sinh học được nâng thành nghi lễ, rồi từ đó mới loãng ra thành "thiếu".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

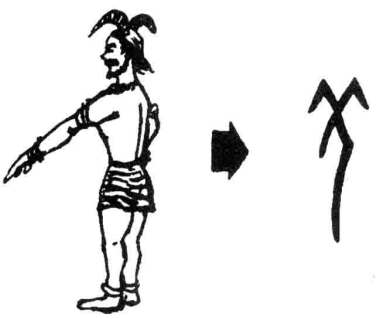
Bút thuận (4 nét): phẩy → ngang → phẩy → mác.

- **Khiếm khoản (欠款)**: tiền còn nợ; **khiếm khuyết (欠缺)**: chỗ thiếu sót; **khuyết điểm (缺点)** — cùng gốc nghĩa.
- **Cáp khiếm (哈欠)**: cái ngáp; **khiếm thân (欠身)**: khom người (chào); **khiếm trái (欠债)**: mắc nợ.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Nợ" Bắt Đầu Bằng Một Cái Ngáp

Chữ "nợ" trong tiếng Hán bắt đầu bằng **một cái ngáp**. Đó không phải ngẫu nhiên thẩm mỹ — nó là một lối tư duy: người xưa lấy **biểu hiện của cơ thể** làm chìa khoá cho phạm trù trừu tượng. Ngáp là lúc thân thể nói "ta thiếu"; nợ là lúc ví tiền nói cùng một câu. Và có một tầng nữa: trong 《仪礼》, cái ngáp **là lời từ chối lịch sự nhất** — nghĩa là ngay từ đầu, 欠 đã mang nghĩa "không đủ" theo cách tế nhị: không đủ sức để tiếp tục. Bài học: **thiếu thốn là chuyện của thân thể trước khi là chuyện của luân lý**.

羌 qiāng



“羌”是我国古代西部的一个民族的名称。《说文》:“羌,西戎牧羊人也。”字形像一个人,头上戴着羊角状的装饰物,这大概就是羌族人的特征。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

259

Nguyên tác: Chữ 羌 (qiāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

羌 qiāng *(Âm Hán-Việt: Khương)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dương (羊) — 6 nét	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý kiêm hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Tộc Khương (Tây Nhung)
Pinyin:	qiāng	**Phụ chú:**	从人从羊，羊亦聲

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đội Sừng Cừu"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một người** — và trên đầu người ấy là **cặp sừng cừu**. Không có gì khác.

- 《说文》: "羌，西戎牧羊人也。从人从羊，羊亦聲。" — *dân Tây Nhung chăn cừu.*
- Cặp sừng là **đặc trưng trang phục** của tộc này — không phải con vật đi kèm, mà là thứ **đội trên đầu**.
- Đây là một trong số ít chữ ghi **tên một dân tộc** ngay từ giáp cốt — tức người Hán đã gặp người Khương từ hơn ba nghìn năm trước.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nghiêng, đầu đội hai sừng cong; thân là một nét.
2. Kim văn (金文)	Sừng to và cong rõ; thân người tách thành 人 + 儿.
3. Tiểu triện (小篆)	羌 — 羊 ở trên, 儿 ở dưới; sừng thu thành 丷.
4. Lệ thư (隶书)	羊 dẹt thành ba ngang + hai chấm; 儿 thành nét móc dài.
5. Khải thư (楷书)	羌 — 7 nét; 丷 + 三 + 丿 + 乚.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 丷 vào nét ngang, đuôi 乚 kéo dài.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Từ Phía Tây, Không Ai Dám Không Đến

> **Nguyên văn:** 《诗经·商颂·殷武》: "自彼氐羌，莫敢不来享，莫敢不来王。" — *"Từ phía Đê, Khương kia, không ai dám không đến dâng lễ, không ai dám không đến chầu vua."*
> **Chú:** Đây là bài ca tự hào về uy thế trung nguyên. 羌 xuất hiện trong kinh Thi **không phải với tư cách kẻ thù**, mà với tư cách **kẻ phải triều cống**. Điều đáng nghĩ: cùng một chữ, trong giáp cốt là tên một tộc, trong kinh Thi là một **trạng thái chính trị**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 丷 (2 nét) → ba nét ngang → phẩy → mác-móc.

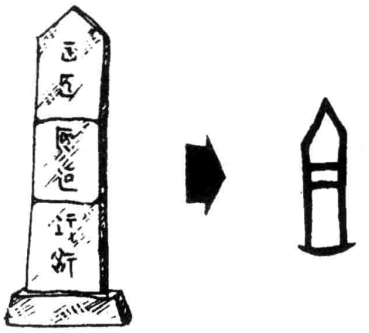
- **Khương tộc (羌族)**: dân tộc Khương (Tứ Xuyên); **khương địch (羌笛)**: sáo của người Khương.
- **Khương địch hà tu oán dương liễu (羌笛何须怨杨柳)**: *sáo Khương cớ gì phải oán cành dương liễu* — Vương Chi Hoán, 《Lương Châu từ》.

5. Triết Lý Sống: Chữ Viết Ghi Cả Định Kiến

Có một chi tiết học thuật đáng dừng lại: **Đoàn Ngọc Tài phản đối cách đọc "người chăn cừu"**. Ông chỉ ra rằng nếu 羌 nghĩa là "người chăn cừu" thì nó phải nằm ở bộ 人 — nhưng nó nằm ở bộ 羊. Và nó nằm đó cùng loạt với 蛮 (bộ 虫), 狄 (bộ 犬), 貉 (bộ 豸): người xưa xếp mỗi phương một **loài**, không xếp họ là **người**. Chữ 羌 vì thế không chỉ ghi một dân tộc — nó ghi **cách người ta đã từng phân loại nhau**. Bài học: đọc một chữ cổ là đọc cả một định kiến.

且 qiě

〔附〕 祖



“且”是“祖”的本字。字形像一块祭祀死去的祖先的牌位。后来假借为虚词，于是加“示”（祭祀时的石桌或石台）旁另造“祖”字，两字才有了分工。一说源自男性性器形。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

260

Nguyên tác: Chữ 且 (qiě) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

且 qiě *(Âm Hán-Việt: Thả)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一) — 1 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Bài vị thờ tổ tiên
Pinyin:	qiě	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 祖

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tấm Bài Vị Đứng Trước Mộ"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một tấm bài vị** — khối đá dài, có hai nét ngang, dựng đứng trên đế. Đó là **bài vị thờ tổ tiên**.

- 《说文》quyển 14, bộ 且: "薦也。从几，足有二横，一其下地也。" — *đồ để dâng cúng; chân có hai vạch ngang, một vạch là mặt đất bên dưới.*
- **且 là chữ gốc của 祖**. Khi nó bị mượn làm hư từ, người ta thêm 示 (bàn thờ đá) vào — thành 祖.
- Có thuyết khác cho rằng hình gốc là **sinh thực khí nam** — cách giải thích cũng có cơ sở, vì tổ tiên gắn với sinh sản.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khối đứng, hai vạch ngang giữa, đế bằng.
2. Kim văn (金文)	Khối tròn hơn, đỉnh nhọn, hai vạch ngang rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	且 — 5 nét; khung chữ nhật có hai ngang bên trong.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét dọc hai bên dài ra; ba nét ngang đều nhau.
5. Khải thư (楷书)	且 — 5 nét; sổ, ngang-gấp, ba ngang.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút hai nét dọc thành một, ba ngang thành hai.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cái Bài Vị Bị Mượn Đi Nối Câu

> **Nguyên văn:** 《诗经·唐风·山有枢》: "且以喜乐，且以永日。" — *"Hãy đem nó mà vui, hãy đem nó mà kéo dài ngày."*
>
> **Chú:** Hai chữ 且 ở đây **không còn nghĩa gì** — chúng chỉ làm nhịp. Đó chính là số phận của 且: tấm bài vị thiêng nhất trong nhà bị **mượn làm hư từ** đến mức không ai còn nhớ nó từng là một vật thờ. Và vì thế 祖 ra đời — để giữ lại phần thiêng.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

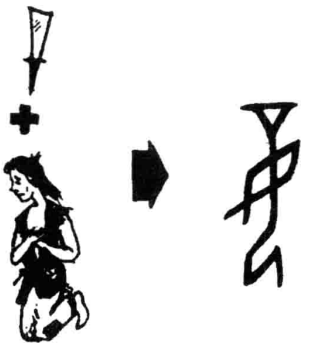
Bút thuận (5 nét): sổ → ngang-gấp → ba nét ngang.

- **Nhi thả (而且)**: hơn nữa; **khoáng thả (况且)**: huống chi; **tạm thả (暂且)**: tạm thời.
- **Thả mạn (且慢)**: khoan đã; **cẩu thả (苟且)**: tạm bợ, sống qua ngày; **thả trụ (且住)**: hãy dừng lại.

5. Triết Lý Sống: Vụ Trộm Lớn Nhất Trong Lịch Sử Chữ Hán

Đây là **vụ trộm lớn nhất trong lịch sử chữ Hán**: một vật thờ bị lấy đi để làm dấu nối câu. Không ai quyết định việc ấy; nó xảy ra vì 且 có âm tiện và hình đơn giản — đúng hai đức tính của một hư từ. Người xưa phản ứng theo cách rất đặc trưng: **không đòi lại, mà xây thêm một cái bàn thờ** — thêm 示 vào 且 thành 祖. Bài học: ngôn ngữ tiêu thụ cả những gì thiêng liêng nhất để làm xi măng ngữ pháp, và **cái gì mất nghĩa cũng để lại một chữ mới**. Trong mỗi ngôn ngữ, luôn có những chữ đang bị mượn như thế.

妾 qiè



本义是“女奴”。《尚书》:“臣妾逋逃。”甲骨文的字形是一个妇女跪坐着,她的头上有刑刀(“辛”)的符号,表示她已被刺上奴隶的记号。后来多指“小老婆”。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

(同楷书)

261

Nguyên tác: Chữ 妾 (qiè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

妾 qiè *(Âm Hán-Việt: Thiếp)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女) — 3 nét	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nữ nô
Pinyin:	qiè	**Phụ chú:**	Nghĩa "vợ lẽ" đến sau

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Nữ Bị Chạm Dấu Trên Đầu"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một người nữ đang quỳ**, và **trên đầu cô ấy là chữ 辛** — cái dao khắc, dụng cụ chạm dấu tội.

- 辛 không phải đồ trang sức: nó là **dấu chạm lên thân thể** để đánh dấu người bị khắc chữ.
- Cùng cái 辛 ấy nằm trên đầu 童 và 僕 — ba chữ, một dấu hiệu: **thân phận được ghi lên chính người**.
- Nghĩa gốc: **nữ nô**. Nghĩa "vợ lẽ" đến sau, khi chế độ nô lệ lùi nhưng cách gọi thì ở lại.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nữ quỳ; 辛 (dao khắc) nằm ngay trên đầu.
2. Kim văn (金文)	辛 to và rõ hơn; thân người nữ thu gọn, tay khoanh.
3. Tiểu triện (小篆)	妾 — 8 nét; 辛 ở trên, 女 ở dưới, hai phần tách hẳn.
4. Lệ thư (隶书)	辛 dẹt thành 立 + 十; 女 duỗi nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	妾 — 8 nét; 立 ở trên, 女 ở dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 立 thành một nét, 女 thành nét móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Ngựa Bò, Tôi Tớ, Và Ranh Giới

> **Nguyên văn:** 《尚书·费誓》: "马牛其风，臣妾逋逃，勿敢越逐。" — *"Ngựa trâu bị gió cuốn đi, tôi tớ trai gái bỏ trốn — chớ dám vượt ranh mà đuổi theo."*
> **Chú:** 臣妾 là một **cặp**: 臣 là nô nam, 妾 là nô nữ. Câu này là một điều luật — khi gia súc và nô lệ thất lạc, **không được vượt biên giới nước mình để đuổi**. Điều đáng nghĩ: 妾 đứng ngay cạnh 马牛, cùng một loại tài sản, cùng một điều khoản.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

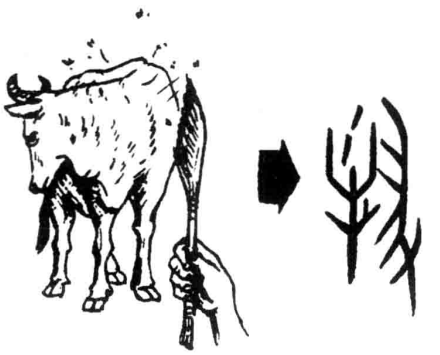
Bút thuận (8 nét): 立 (5 nét) rồi 女 (3 nét).

- **Thê thiếp (妻妾)**: vợ và vợ lẽ; **nạp thiếp (纳妾)**: lấy vợ lẽ; **ái thiếp (爱妾)**: vợ lẽ được sủng.
- **Thiếp thân (妾身)**: tiếng tự xưng khiêm nhường của phụ nữ; **thần thiếp (臣妾)**: bề tôi và vợ lẽ — đúng cặp ấy trong 《Thượng Thư》.

5. Triết Lý Sống: Đổi Tên Một Bất Công

Chữ này ghi **thân phận**, không ghi **quan hệ**. Một người vợ được định nghĩa bằng lễ cưới; một 妾 được định nghĩa bằng **dấu trên đầu**. Và khi chế độ nô lệ lùi đi, chữ ấy không đổi — nó chỉ **đổi nghĩa**: từ "nô nữ" sang "vợ lẽ". Đó là cách tiếng Hán xử lý những từ không còn dùng được: không xoá, mà **hạ cấp nghĩa**. Bài học: khi một xã hội muốn xoá một bất công, nó thường chỉ đổi tên bất công ấy — và cái tên cũ vẫn nằm nguyên trong tự điển, chờ được đọc lại.

侵 qīn



本义是“渐进也”(《说文》)。甲骨文的字形是一只手拿着扫帚给牛扫土,或者表示驱赶牛;金文是一只手拿着扫帚给人扫身,表示“逐渐”的意思。后多引申为“侵犯”义。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

(同楷书)

262

Nguyên tác: Chữ 侵 (qīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

侵 qīn *(Âm Hán-Việt: Xâm)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人) — 2 nét	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tiến dần, lấn dần
Pinyin:	qīn	**Phụ chú:**	Nghĩa "xâm lấn" đến sau

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Cầm Chổi Quét Lên Lưng Bò"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một bàn tay cầm chổi quét lên lưng con bò** — hoặc đuổi bò đi. Kim văn đổi con bò thành **một người**: bàn tay cầm chổi quét thân người.

- 《说文》: "侵，漸進也。从人又持帚，若埽之進。又，手也。" — *tiến dần; như quét thì tiến từng nhát.*
- Một cái chổi không làm sạch ngay: nó **đi qua nhiều lần**. Đó chính là nghĩa "dần dần".
- Nghĩa "xâm lấn" chỉ xuất hiện khi người ta nhận ra rằng **quét mãi thì đất đã sang tay người khác**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay cầm chổi bên lưng bò; chổi có cán dài.
2. Kim văn (金文)	Con bò đổi thành người; chổi và tay rõ nét.
3. Tiểu triện (小篆)	侵 — 9 nét; 亻 bên trái, 帚 thu gọn bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	帚 dẹt thành 彐 trên 冖 dưới 又; nét ngang dài ra.
5. Khải thư (楷书)	侵 — 9 nét; 亻 + 彐 + 冖 + 又.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 彐 với 冖, 又 thành một móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Ba Kiểu Đánh, Phân Biệt Bằng Trống

> **Nguyên văn:** 《左传·庄公二十九年》: "凡师，有钟鼓曰伐，无曰侵，轻曰袭。" — "*Phàm ra quân: có chuông trống thì gọi là 伐; không có thì gọi là 侵; nhẹ thì gọi là 袭.*"
> **Chú:** Người xưa phân loại chiến tranh bằng **âm thanh**. 伐 là đánh **có trống** — chính thức, có tuyên cáo. 侵 là đánh **không trống** — lấn lặng lẽ. 袭 là đánh **nhẹ**, bất ngờ. Vậy chữ "xâm lược" trong tiếng Hán là chữ của **sự im lặng**, không phải của tiếng trống.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 亻 (2 nét) → 彐 (3 nét) → 冖 (2 nét) → 又 (2 nét).

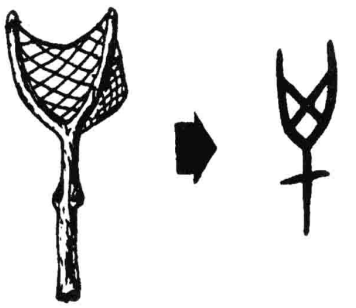
- **Xâm lược (侵略)**: xâm lược; **xâm phạm (侵犯)**: xâm phạm; **xâm nhập (侵入)**: xâm nhập.
- **Xâm thực (侵蚀)**: ăn mòn (đất, kim loại); **xâm chiếm (侵占)**: chiếm đoạt dần.

5. Triết Lý Sống: Cái Chổi Và Đường Biên

Từ "xâm lược" của một nền văn minh nông nghiệp lại bắt đầu bằng **động tác chăm sóc gia súc**. Điều ấy không phải ngẫu nhiên: người xưa hiểu rằng lấn đất không xảy ra bằng một cú đánh, mà bằng **nhiều nhát quét**. Và 《Tả Truyện》 xác nhận bằng ngôn ngữ quân sự: 侵 là kiểu đánh **không có trống** — nghĩa là kiểu đánh mà bên bị đánh khó gọi tên. Bài học: cái nguy hiểm nhất không phải kẻ đánh trống, mà kẻ **quét**. Trống thì người ta nghe thấy và gọi được tên; chổi thì không.

禽 qín

〔附〕 擒



“擒”的本字，本义是“捕捉”。《荀子》：“服者不禽。”甲骨文“禽”字像一把捕捉鸟类的长柄网具；金文再加上了声旁“今”。“禽”字后来指鸟类的总称。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

263

Nguyên tác: Chữ 禽 (qín) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

禽 qín *(Âm Hán-Việt: Cầm)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人) — 2 nét	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Tượng hình kiêm hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Bắt (chim thú)
Pinyin:	qín	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 擒

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Vợt Dài Cán"

Nguyên tác: 禽 là **chữ gốc của 擒** — bắt giữ. Giáp cốt vẽ **một cái vợt lưới có cán dài**, đúng thứ dùng để chụp chim.

- Cái vợt có cán dài để **không phải lại gần**: chụp từ xa, chim không kịp bay.
- Kim văn thêm **今** làm thanh phù — từ tượng hình chuyển sang hình thanh.
- Nghĩa "chim" đến **sau cùng**: lấy dụng cụ bắt chim để gọi con chim.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vợt lưới hình chữ V, cán dài thẳng xuống.
2. Kim văn (金文)	Lưới dày hơn; thêm 今 (thanh phù) phía trên.
3. Tiểu triện (小篆)	禽 — 12 nét; 人 trên, 离 dưới, 今 chen giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Phần lưới dẹt thành 凶; cán vợt thành nét móc dài.
5. Khải thư (楷书)	禽 — 12 nét; 人 + 亠 + 凶 + 内.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 凶 thành hai nét, đuôi 内 kéo dài.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Kẻ Đã Hàng Thì Không Bắt

> **Nguyên văn:** 《荀子·议兵》: "服者不禽，格者不舍，奔命者不获。" — *"Kẻ đã phục thì không bắt; kẻ chống lại thì không tha; kẻ chạy đến quy hàng thì không bắt giữ."*
> **Chú:** 禽 ở đây dùng đúng nghĩa gốc — **bắt**. Đây là luật chiến tranh của Tuân Tử: ba loại người, ba cách xử, và **chỉ loại thứ hai bị đánh**. Điều đáng nghĩ: 禽 không phải "giết", cũng không phải "thắng" — nó là **chụp lấy**, như chụp một con chim.

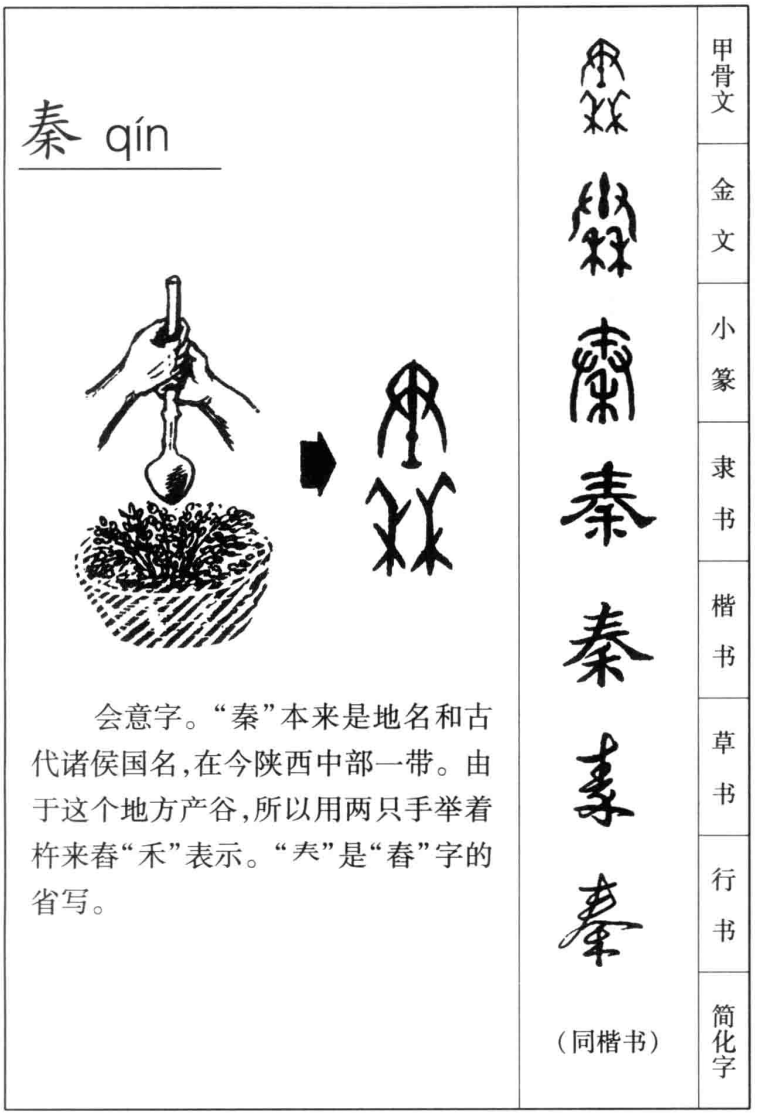
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 人 (2 nét) → 亠 (2 nét) → 凶 (4 nét) → 内 (4 nét).

- **Gia cầm (家禽)**: gia cầm; **phi cầm (飞禽)**: chim; **mãnh cầm (猛禽)**: chim săn mồi.
- **Cầm thú (禽兽)**: chim muông (cũng là tiếng chửi); **cầm nã (擒拿)**: bắt giữ; **cầm tặc tiên cầm vương (擒贼先擒王)**: bắt giặc phải bắt vua giặc trước.

5. Triết Lý Sống: Cái Vợt Đặt Tên Cho Cả Khu Rừng

Có một mâu thuẫn đáng dừng lại. 《Nhĩ Nhã》 nói: "二足而羽谓之禽" — **hai chân có lông** gọi là 禽, tức chỉ loài chim. Nhưng 《Thuyết Văn》 lại nói 禽 là "**走獸總名**" — tên gọi chung của **thú bốn chân**. Đoàn Ngọc Tài giải thích: chữ theo bộ 厹, mà 厹 là **dấu chân thú**, không phải dấu chân chim. Nghĩa là: cái vợt bắt chim lại đẻ ra chữ chỉ **muông thú**, rồi ba nghìn năm sau mới trả về cho chim. Bài học: **công cụ quyết định phạm trù** — ai có cái vợt thì người ấy đặt tên cho cả khu rừng, và cái tên ấy sai lệch ngay từ đầu.



Nguyên tác: Chữ 秦 (qín) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

秦 qín *(Âm Hán-Việt: Tần)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hòa (禾) — 5 nét	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tên đất, tên nước
Pinyin:	qín	**Phụ chú:**	《说文》đọc là 舂省

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Giã Lúa"

Nguyên tác: chữ hội ý. **Phần trên là chữ 舂 viết tắt** — bỏ mất chữ 日. **Phần dưới là 禾**. Cả hình: **hai tay nâng chày, giã lúa**.

- 秦 vốn là **tên một vùng đất và một nước chư hầu** ở trung bộ Thiểm Tây ngày nay.
- Vùng ấy **sản lúa**, nên người ta lấy đúng cảnh giã lúa để đặt tên cho nó.
- 《说文》đọc phần trên là **舂省** (舂 viết tắt); sách này đọc là **舂省**. Hai cách, cùng một khung hình.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay nâng chày giã xuống 禾; chày có cán dài.
2. Kim văn (金文)	Hai tay to và rõ; 禾 tách thành bông và rễ.
3. Tiểu triện (小篆)	秦 — 10 nét; phần trên là 舂 tỉnh (bỏ 日), 禾 ở dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Phần trên dẹt thành ba ngang + 人; 禾 duỗi nét mác.
5. Khải thư (楷书)	秦 — 10 nét; 三 + 人 + 禾.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba ngang thành một nét dài, 禾 rút gọn.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Bờ Sậy, Sương Trắng, Và Một Người

> **Nguyên văn:** 《诗经·秦风·蒹葭》: "蒹葭苍苍，白露为霜。所谓伊人，在水一方。" — *"Sậy lau xanh rợn, sương trắng thành giá. Người ấy ta trông, ở một bên sông."*
> **Chú:** 秦风 là **thơ của nước Tần** — mười bài trong Kinh Thi. Bài mở đầu bằng một vùng nước lạnh, không có vua, không có chiến công, chỉ có **một người không tới được**. Điều đáng nghĩ: nước về sau thống nhất thiên hạ lại bước vào văn học bằng bài thơ **buồn và xa nhất** trong Kinh Thi.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

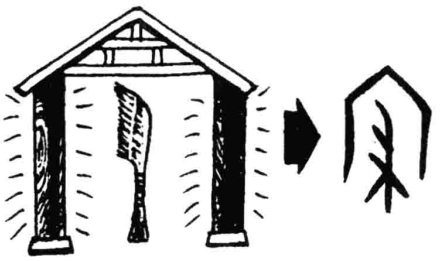
Bút thuận (10 nét): ba nét ngang → 人 (2 nét) → 禾 (5 nét).

- **Tần triều (秦朝)**: nhà Tần; **Tần quốc (秦国)**: nước Tần; **Tần Lĩnh (秦岭)**: dãy Tần Lĩnh.
- **Tiên Tần (先秦)**: thời kỳ trước Tần; **Tần khang (秦腔)**: hí khúc Thiểm Tây; **Tần Tấn chi hảo (秦晋之好)**: tình thông gia.

5. Triết Lý Sống: Khi Hai Cách Đọc Cùng Đúng

Đây là chữ hiếm hoi trong sách mà **cách chiết tự của 《Thuyết Văn》và của sách giáo khoa hiện đại lệch nhau đúng một chữ**: 舂 hay 舂. Cả hai đều có lý, vì 舂 và 舂 chỉ khác nhau ở 日 và 臼 — và cả hai đều là **cảnh giã thóc**. Khung hình ấy đã mờ, nên người đọc phải **chọn** một cách giải thích. Bài học: chiết tự không phải khoa học chính xác; nó là **đọc lại một hình đã mờ** bằng con mắt của thời mình. Và điều đó không làm nó vô giá trị — nó làm nó **trung thực**: một dân tộc thống nhất thiên hạ lại bắt đầu bằng một chữ mà chính mình không đọc thống nhất.

寢（寝）qǐn



在一间房屋里有一把扫帚，表示把屋子打扫干净好让人休息。“寝”的本义是“躺着休息或睡觉”；也指“卧室”。甲骨卜辞：“宅新寝。”古籍也作“寝”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

265

Nguyên tác: Chữ 寢 (qǐn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

寢 qǐn *(Âm Hán-Việt: Tẩm)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀) — 3 nét	**Tổng số nét:**	13 nét (phồn thể 14)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nằm nghỉ, ngủ
Pinyin:	qǐn	**Phụ chú:**	Phồn thể 寢, 14 nét

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Căn Phòng Có Cái Chổi"

Nguyên tác: trong **một căn nhà (宀) có một cái chổi (帚)**. Ý nói: nhà đã **quét sạch** thì mới để người nằm nghỉ.

- 帚 không phải vật trang trí: nó là **công việc đã làm xong**, và là điều kiện để nghỉ.
- Nghĩa gốc: **nằm nghỉ, ngủ**; cũng chỉ luôn **phòng ngủ**.
- Giáp cốt bốc: "宅新寢" — *nhà mới (xong) chỗ ngủ*. Cổ tịch cũng viết 寢.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà 宀; bên trong là cái chổi có cán.
2. Kim văn (金文)	Chổi to hơn, lông chổi thành nhiều nét; thêm 爿 (giường).
3. Tiểu triện (小篆)	寢 — 14 nét; 宀 trên, 爿 và 帚 dưới.
4. Lệ thư (隶书)	帚 dẹt thành 彐 + 冖; 爿 thành nét dọc trái.
5. Khải thư (楷书)	寢 — 13 nét; 宀 + 丬 + 彐 + 冖 + 又.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 丬 và 彐 thành một nét, 又 thành móc.
7. Giản thể (简化字)	寢 — bỏ 爿, thay bằng 丬 gọn; 13 nét.

3. Cổ Thư: Ngủ Ngày Là Một Tội

> **Nguyên văn:** 《论语·公冶长》: "宰予昼寢。子曰：朽木不可雕也，粪土之墙不可杇也。" — *"Tể Dư ngủ ban ngày. Khổng Tử nói: gỗ mục thì không chạm được, tường bằng phân thì không trát được."*
>
> **Chú:** 寢 ở đây là **ngủ**, và lời mắng nổi tiếng nhất trong 《Luận Ngữ》 rơi đúng vào chữ này. Điều đáng nghĩ: Khổng Tử không mắng vì lười — ngài so sánh với **vật liệu hư**. Với ngài, thời gian ban ngày là thứ **chưa bị hỏng**; ngủ ngày là làm hỏng nó.

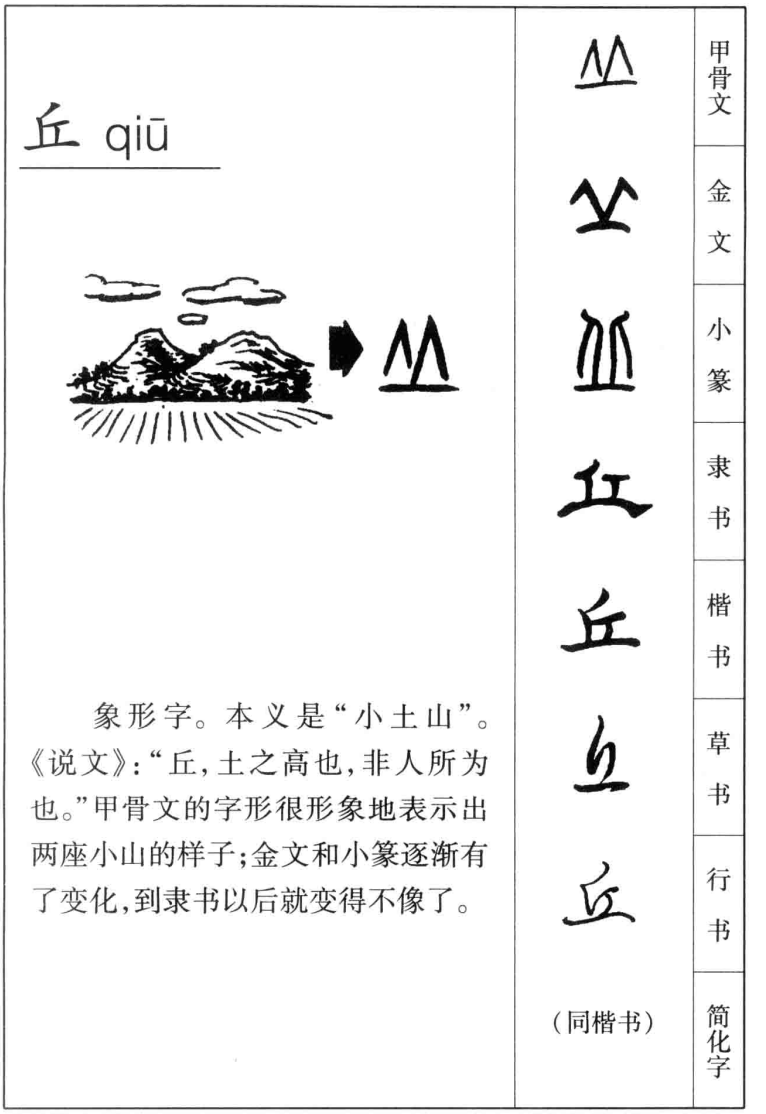
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (13 nét): 宀 (3 nét) → 丬 (3 nét) → 彐 (3 nét) → 冖 (2 nét) → 又 (2 nét).

- **Tẩm thất (寢室)**: phòng ngủ; **tựu tẩm (就寢)**: đi ngủ; **tẩm cụ (寢具)**: đồ dùng giường ngủ.
- **Phế tẩm vong thực (废寢忘食)**: quên ăn quên ngủ; **tẩm thực bất an (寢食不安)**: ăn ngủ không yên; **thọ chung chính tẩm (寿终正寢)**: chết già đúng chỗ.

5. Triết Lý Sống: Nghỉ Ngơi Là Kết Quả, Không Phải Trạng Thái

Người xưa **không vẽ một người đang nằm**. Họ vẽ **cái chổi**. Đó là một lựa chọn rất lạ, và nó nói lên một điều: trong tiếng Hán cổ, nghỉ ngơi không phải một **trạng thái** mà là **kết quả của một việc đã xong**. Bạn chỉ được nằm khi chỗ nằm đã sạch. Đến lượt mình, 寢 trong kim văn còn thêm 爿 — cái giường — nên hình ấy đủ cả ba: nhà, chổi, giường. Bài học: người ta không nghỉ vì mệt; người ta nghỉ vì **đã dọn xong**. Và nếu chưa dọn xong mà vẫn nằm, thì đó không phải nghỉ — đó là 昼寢, và Khổng Tử đã có sẵn câu trả lời.



Nguyên tác: Chữ 丘 (qiū) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

丘 qiū *(Âm Hán-Việt: Khâu)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phiệt (丿) — 1 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Gò đất nhỏ
Pinyin:	qiū	**Phụ chú:**	Kiêng huý nên viết 邱

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Ngọn Đồi Nhỏ"

Nguyên tác: chữ tượng hình, nghĩa gốc là **gò đất nhỏ**. Giáp cốt vẽ **hai ngọn núi nhỏ nhô lên** khỏi mặt đất — rất giống thật.

- 《说文》: "丘，土之高也，非人所为也。" — *đất cao, không phải do người làm ra.*
- Kim văn và tiểu triện đổi dần; **đến lệ thư thì không còn giống đồi nữa**.
- Chữ này còn mang nghĩa "mồ" — vì mồ cũng là một gò đất nhô lên.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai ngọn đồi nhô lên, chân nối với vạch đất.
2. Kim văn (金文)	Hai đỉnh thu lại, thân đồi phình ra hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	丘 — 5 nét; hai nét dọc cong, nét ngang đáy dài.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng; đáy thành nét ngang rộng.
5. Khải thư (楷书)	丘 — 5 nét; phẩy, sổ, ngang, sổ, ngang.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút hai nét dọc thành một, đáy giữ nguyên.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Trên Đồi Có Cây Gai

> **Nguyên văn:** 《诗经·王风·丘中有麻》: "丘中有麻，彼留子嗟。" — "*Trên đồi có cây gai, kìa chàng Lưu Tử Ta.*"
>
> **Chú:** Một bài tình ca. 丘 ở đây **không phải phong cảnh** — nó là **chỗ hẹn**: đồi có cây gai là nơi kín đáo, ngoài làng, không ai đi qua. Điều đáng nghĩ: cùng một chữ, trong 《Thuyết Văn》 là "đất cao không do người làm", trong Kinh Thi lại là **chỗ người ta lén gặp nhau**. Địa hình trở thành **không gian xã hội**.

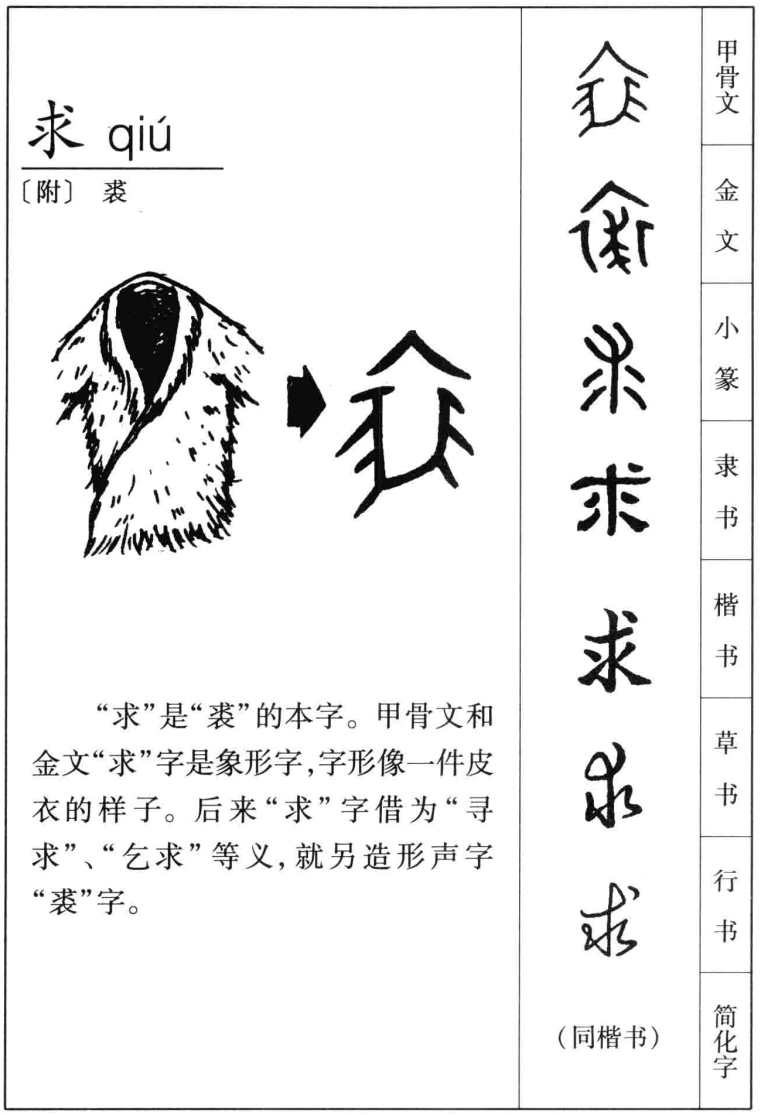
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): phẩy → sổ → ngang → sổ → ngang.

- **Khâu lăng (丘陵)**: đồi gò; **sơn khâu (山丘)**: núi đồi; **sa khâu (沙丘)**: cồn cát.
- **Khâu chẩn (丘疹)**: mụn nổi (như gò nhỏ trên da); **nhất khâu chi hạc (一丘之貉)**: cùng một giuộc; **khâu mộ (丘墓)**: mồ mả.

5. Triết Lý Sống: Khi Kiêng Cữ Mạnh Hơn Nghĩa

《Thuyết Văn》 định nghĩa 丘 bằng đúng một điều: nó **không do người làm ra**. Vậy mà chữ ấy lại bị người **làm biến dạng** suốt nhiều thế kỷ — vì 丘 là **tên riêng của Khổng Tử** (Khổng Khâu). Để kiêng huý, người ta viết 丘 thành **邱**, và dạng ấy tồn tại đến mức nhiều người ngày nay tưởng 邱 là chữ gốc. Bài học: trong chữ Hán, **kiêng cữ mạnh hơn nghĩa**. Một ngọn đồi có thể không do ai làm ra, nhưng tên của nó thì luôn do ai đó quyết định — và người quyết định thường không phải người đặt tên đầu tiên.



Nguyên tác: Chữ 求 (qiú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

求 qiú *(Âm Hán-Việt: Cầu)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (水) — 4 nét	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Áo lông thú
Pinyin:	qiú	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 裘

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tấm Áo Lông Thú"

Nguyên tác: 求 là **chữ gốc của 裘**. Giáp cốt và kim văn vẽ **một tấm áo lông** — cổ áo khoét tròn, lông thú xòe ra hai bên.

- Người xưa mặc áo lông **lông quay ra ngoài**, nên các nét tua tua chính là bộ lông.
- 求 bị mượn cho "**tìm, xin**", nên người ta đúc thêm **裘** (衣 + 求) để cứu nghĩa gốc.
- 《说文》không có mục 求 riêng: nó nằm dưới 裘, ghi đúng bốn chữ "**求，古文省衣**".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Áo có cổ khoét; lông thú thành nét tua hai bên.
2. Kim văn (金文)	Thân áo rộng ra; lông thành bốn nét chéo đều.
3. Tiểu triện (小篆)	求 — 7 nét; nét sổ giữa là sống áo, hai bên là lông.
4. Lệ thư (隶书)	Nét chéo duỗi thẳng; chấm phải tách ra khỏi thân.
5. Khải thư (楷书)	求 — 7 nét: ngang, sổ, móc, chấm, phẩy, mác.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền ba nét giữa thành một vòng.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Tìm Ở Mình Hay Tìm Ở Người

Nguyên văn: 《论语·卫灵公》: "君子求诸己，小人求诸人。" — "*Người quân tử tìm ở mình, kẻ tiểu nhân tìm ở người.*"

Chú: 求 ở đây đã là nghĩa vay — **tìm, đòi**. Nhưng câu này đặt 求 vào đúng chỗ then chốt: cùng một động từ, **hai hướng**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán dùng **cùng một chữ** cho "tìm" và "xin". Nghĩa là với người xưa, hễ đã tìm là đã **ở thế xin** — kể cả khi tìm ở chính mình.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

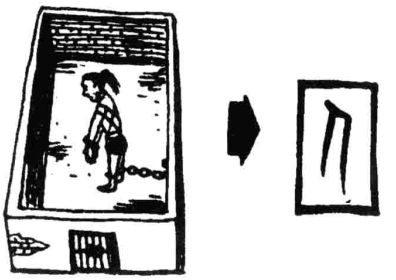
Bút thuận (7 nét): ngang → sổ → móc → chấm → phẩy → mác → chấm.

- **Yêu cầu (要求)**: yêu cầu; **truy cầu (追求)**: theo đuổi; **tầm cầu (寻求)**: tìm kiếm.
- **Thỉnh cầu (请求)**: thỉnh cầu; **cầu chi bất đắc (求之不得)**: cầu mà không được; **thực sự cầu thị (实事求是)**: tôn trọng sự thật.

5. Triết Lý Sống: Thứ Tự Của Một Chữ

Điều đáng nghĩ ở 求 không phải cơ chế giả tá — sách này đã gặp cơ chế ấy nhiều lần (莫 → 暮, 其 → 箕, 七 → 切). Điều đáng nghĩ là **thứ tự**. Không phải "cầu xin" có trước rồi mới có áo; mà **áo có trước**. Tiếng Hán đã lấy **tấm áo ấm nhất** để nói về việc **xin** — nghĩa là trong tiếng Hán cổ, "cầu" và "mặc" từng ở chung một chỗ. Đoàn Ngọc Tài ghi: "求之加衣，蓋不待小篆矣" — việc thêm 衣 có lẽ đã xảy ra từ trước tiểu triện. Bài học: khi ta nói "tôi cần", ta đang nói bằng một từ mà tổ tiên dùng để nói "tôi mặc". Nhu cầu, ở gốc, là **che thân**.

囚 qiú



字形像用监牢把一个人关了起来，本义是“拘禁”，如《尚书》：“囚蔡叔于郭邻。”也指“被拘禁的人”——“囚犯”，如《诗经》：“在泮献囚。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

268

Nguyên tác: Chữ 囚 (qiú) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

囚 qiú *(Âm Hán-Việt: Tù)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vi (囗) — 3 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Giam giữ
Pinyin:	qiú	**Phụ chú:**	Cũng chỉ người bị giam

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Trong Khung"

Nguyên tác: chữ vẽ **một người (人) bị nhốt trong khung (囗)** — như người bị giam sau song sắt. Nghĩa gốc: **giam giữ**.

- Chữ không vẽ nhà tù, không vẽ xiềng xích: nó chỉ vẽ **một đường bao quanh một người**.
- 《尚书》dùng đúng nghĩa động từ: "囚蔡叔于郭邻" — *giam Thái Thúc ở Quách Lân*.
- Chữ cũng chỉ **kẻ bị giam** — 囚 phạm. 《诗经》: "在泮献囚".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung vuông vẽ rời; người quỳ bên trong, nghiêng.
2. Kim văn (金文)	Khung tròn hơn; người đứng thẳng, đầu rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	囚 — 5 nét; khung kín, người thu gọn vào giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Khung thành hình vuông vức; người dẹt xuống đáy.
5. Khải thư (楷书)	囚 — 5 nét; 囗 bao 人, người lệch về trái.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo mở một cạnh khung; người thành một nét xiên.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Dâng Tù Ở Bến Nước

> **Nguyên văn:** 《诗经·鲁颂·泮水》: "矫矫虎臣，在泮献馘。淑问如皋陶，在泮献囚。" — "*Bầy tôi hổ dũng, dâng tai kẻ bị chém ở bến Phán. Thẩm vấn giỏi như Cao Dao, dâng tù ở bến Phán.*"
> **Chú:** 馘 là **tai cắt của kẻ đã chết**; 囚 là **kẻ còn sống**. Bài thơ kê hai thứ ấy cạnh nhau như hai mục trong một nghi lễ chiến thắng. Điều đáng nghĩ: 囚 ở đây **không phải kẻ bị kết án** — họ là chiến lợi phẩm còn sống, chờ được thẩm vấn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): sổ → ngang-gấp → sổ → móc → ngang (khung 囗 viết trước, 人 viết sau).

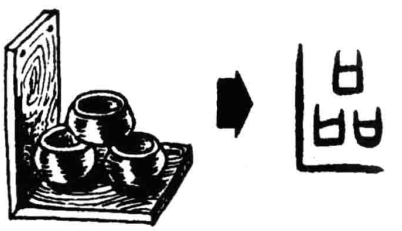
- **Tù phạm (囚犯)**: tù nhân; **tù cấm (囚禁)**: giam cầm; **tù lung (囚笼)**: lồng giam.
- **Tù xa (囚车)**: xe tù; **giai hạ tù (阶下囚)**: tù dưới thềm (kẻ sa cơ).

5. Triết Lý Sống: Vẽ Cái Vỏ Rỗng

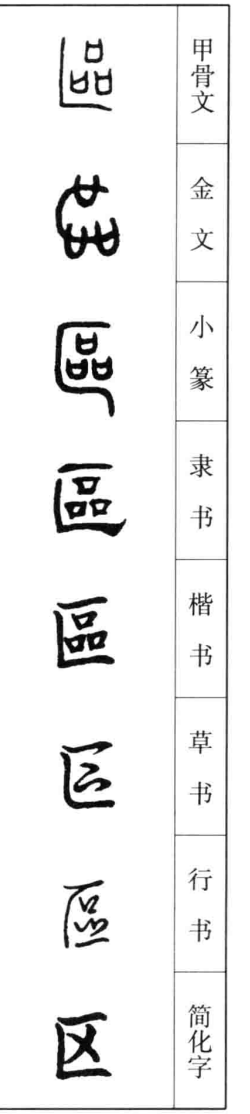
囚 chỉ có **5 nét**, một trong những chữ đơn giản nhất sách này. Nhưng điều đáng chú ý là nó **không vẽ nhà tù**. So với 牢 ở bài 184 — con bò trong chuồng, tức **vẽ cái chuồng** — thì 囚 chỉ vẽ **cái khung**. Và cái khung ấy vô nghĩa nếu không có người ở trong: bỏ 人 ra, 囗 chỉ còn là "vây quanh" (vi 围). Bài học: có những khái niệm **không có vật để vẽ**, chỉ có **tương quan để vẽ**. Người xưa giải quyết bằng cách vẽ một cái vỏ rỗng rồi đặt vào đó thứ bị giam — và chính cái vỏ ấy mới là định nghĩa: tự do không mất vì có người cầm giữ, mà vì có một đường bao quanh.

区（區）qū

〔附〕 瓯



字形像放置在橱架上的三个小容器，是“瓯”的本字。瓯是一种盛食物的瓦器，又是量器。《左传》：“齐旧四量：豆、区（ōu）、釜、钟。”后来多引申为“区别”、“区域”等义，于是另造“瓯”字。



269

Nguyên tác: Chữ 区 (qū) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

区 qū *(Âm Hán-Việt: Khu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phương (匚) — 2 nét	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn thể 11)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đồ đựng nhỏ (chữ gốc của 甌)
Pinyin:	qū	**Phụ chú:**	Đọc ōu khi là đơn vị đong

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Cái Bát Trên Giá"

Nguyên tác: chữ vẽ **ba cái bình nhỏ đặt trên một cái giá** (匚) — đúng như đồ trên kệ bếp. Đây là **chữ gốc của 甌**.

- 甌 là đồ gốm **đựng thức ăn**, đồng thời là **đồ đong** — hai nghề trong một vật.
- 《左传》chép bốn đơn vị đong của nước Tề: 豆, **区 (đọc ōu)**, 釜, 钟.
- 区 bị mượn cho "phân biệt, khu vực", nên phải đúc thêm **甌** để giữ nghĩa cái bát.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba bình nhỏ xếp hàng, giá đỡ hình chữ L bao quanh.
2. Kim văn (金文)	Ba bình thu thành ba 口; giá thành nét bao kín ba mặt.
3. Tiểu triện (小篆)	區 — 11 nét; ba 口 xếp dọc trong 匚.
4. Lệ thư (隶书)	Ba 口 dẹt lại; nét bao dưới dài ra thành đáy.
5. Khải thư (楷书)	區 — 11 nét; 匚 bao 品.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 品 thành một nét xiên, 匚 thành móc.
7. Giản thể (简化字)	区 — 4 nét; bỏ hẳn 品, chỉ còn 乂 trong 匚.

3. Cổ Thư: Bốn Cái Đấu Của Nước Tề

> **Nguyên văn:** 《左传·昭公三年》: "齐旧四量：豆、区、釜、钟。四升为豆，各自其四，以登于釜，釜十则钟。" — *"Tề xưa có bốn đơn vị đong: đậu, khu, phủ, chung. Bốn thăng là một đậu; mỗi bậc nhân bốn để lên tới phủ; mười phủ là một chung."*
>
> **Chú:** Đây là **hệ thống đo lường** được ghi lại đầy đủ nhất trong cổ thư. 区 (đọc ōu) nằm ở bậc thứ hai — tức **mười sáu thăng**. Điều đáng nghĩ: cái bát nhỏ trên giá, khi được nhà nước chuẩn hoá, trở thành **một mắt trong hệ thống thuế**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

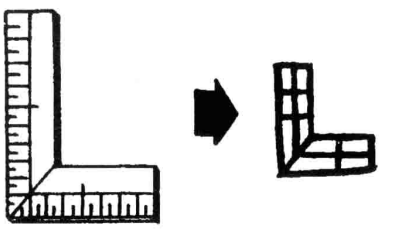
Bút thuận (4 nét): ngang → phẩy → mác → ngang (匚 bao ngoài, 乂 viết trước).

- **Địa khu (地区)**: vùng, khu vực; **khu vực (区域)**: khu vực; **sơn khu (山区)**: vùng núi.
- **Khu biệt (区别)**: phân biệt, khác nhau; **khu khu (区区)**: nhỏ mọn (khiêm từ); **thời khu (时区)**: múi giờ.

5. Triết Lý Sống: Ba Nghĩa Trên Một Cái Khung

Cùng một hình, ba cách đọc. Sách này đọc là **ba cái bát trên giá** (đựng). 《Thuyết Văn》đọc là "**跨區，藏匿也**" — **giấu giếm**, vì 品 nằm trong 匚 là thứ bị che. Còn tiếng Hán hiện đại chọn nghĩa thứ ba: **chia** — khu vực, khu biệt. Ba nghĩa ấy không mâu thuẫn; chúng là ba **thái độ** trước cùng một cái hộp: đựng nó, giấu nó, hay chia nó. Bài học: một nhà nước cần đặt tên cho các phần đất sẽ chọn nghĩa **chia**, vì đó là nghĩa hữu dụng nhất — và cái bát đong lúa biến thành **đơn vị hành chính**.

曲 qū, qǔ



甲骨文和金文“曲”字都像曲尺形。本义是“弯曲”，与“直”相对，音 qū。又有“乐曲”义，音 qǔ，是由宛转成章的意思发展而来的。简化字把“麯”(qū)合并为“曲”。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

270

Nguyên tác: Chữ 曲 (qū) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

曲 qū, qǔ *(Âm Hán-Việt: Khúc)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Viết (曰) — 4 nét	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cong (đối lập với 直)
Pinyin:	qū / qǔ	**Phụ chú:**	qǔ = khúc nhạc; gộp 麴 vào 曲

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Thước Thợ"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn vẽ **cái thước thợ của thợ mộc** — thước vuông góc hình chữ L, có vạch chia.

- Nghĩa gốc: **cong**, đối lập với 直 (thẳng); đọc **qū**.
- Nghĩa thứ hai: **khúc nhạc**, đọc **qǔ** — phát triển từ ý "uyển chuyển thành chương".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thước thợ hình L, có vạch chia dọc theo hai cạnh.
2. Kim văn (金文)	Hai cạnh dày ra; các vạch chia thành ô vuông.
3. Tiểu triện (小篆)	曲 — 6 nét; hai khung chữ U lồng vào nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Hai khung dẹt thành hình chữ nhật, vạch chia thành nét dọc.
5. Khải thư (楷书)	曲 — 6 nét; sổ, na, ngang, sổ, sổ, ngang.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai khung thành một nét liền, bỏ vạch trong.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — nhưng gộp thêm chữ 麴.

3. Cổ Thư: Cong Thì Trọn

> **Nguyên văn:** 《老子》第二十二章: "曲则全，枉则直，洼则盈，敝则新，少则得，多则惑。" — *"Cong thì trọn, oan thì ngay, trũng thì đầy, cũ thì mới, ít thì được, nhiều thì mê."*
> **Chú:** 曲 đứng **đầu câu**, và nó là câu gốc của cả chương. Lão Tử không nói "cong cũng tốt" — ông nói cong **là cách** để được trọn. Điều đáng nghĩ: cùng một chữ, Nho gia dùng để nói "khúc nhạc phải ngay ngắn", Đạo gia dùng để nói "cái cong mới là cái toàn vẹn". Không bên nào sai — họ nói về hai thứ cong khác nhau.

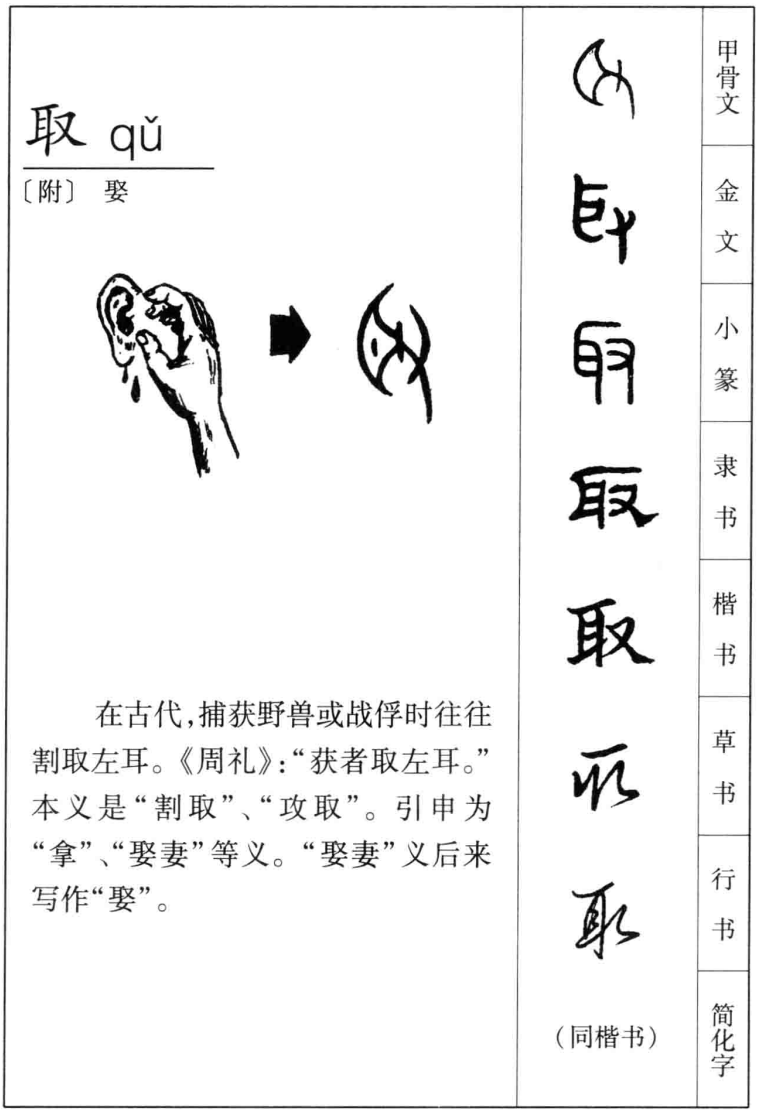
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): sổ → na → ngang → sổ → sổ → ngang (khung trái trước, khung phải sau).

- **Khúc tuyến (曲线)**: đường cong; **loan khúc (弯曲)**: cong queo; **khúc chiết (曲折)**: quanh co, lắm nỗi.
- **Ca khúc (歌曲)**: bài hát; **khúc giải (曲解)**: hiểu sai lệch; **thị phi khúc trực (是非曲直)**: phải trái đúng sai.

5. Triết Lý Sống: Dụng Cụ Đo Cái Vuông Lại Là Một Vật Cong

Có một chi tiết dễ bỏ qua: chữ 曲 vẽ **cái thước thợ** — dụng cụ để kiểm tra góc vuông. Nhưng bản thân cái thước ấy **là một vật cong**, hình chữ L. Nghĩa là: để đo cái ngay, người ta phải cầm một cái cong. Bài học: trong tiếng Hán, 直 là đức của **dây mực**, còn 曲 là đức của **nước và của nhạc**. Và cái cong không phải cái sai — nó là cái **có chuẩn**. Chỉ có cái cong không chuẩn mới gọi là 歪.



Nguyên tác: Chữ 取 (qǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

取 qǔ *(Âm Hán-Việt: Thủ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hựu (又) — 2 nét	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Cắt lấy (tai thú)
Pinyin:	qǔ	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 娶

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Tai Trái Bị Cắt"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một bàn tay (又) nắm lấy một cái tai (耳)**. Thời cổ, khi bắt được thú rừng hay tù binh, người ta **cắt tai trái** để đếm công.

- Tai là **bằng chứng chiến lợi phẩm**: đếm tai là đếm số thú, số giặc đã hạ.
- Nghĩa gốc: **cắt lấy, đánh lấy**. "Lấy" là nghĩa mở rộng rất sau.
- "Lấy vợ" cũng dùng 取; về sau mới đúc thêm **娶** để tách riêng nghĩa hôn nhân.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay nắm vành tai; tai vẽ to hơn tay.
2. Kim văn (金文)	Tai thu nhỏ, tay thành nét móc rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	取 — 8 nét; 耳 bên trái, 又 bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	耳 dẹt lại, mất nét cong; 又 duỗi nét mác dài.
5. Khải thư (楷书)	取 — 8 nét; 耳 + 又, hai phần đều nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 耳 thành một nét dọc, 又 thành móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Thú Lớn Nộp, Chim Nhỏ Giữ

> **Nguyên văn:** 《周礼·夏官·大司马》: "大兽公之，小禽私之，获者取左耳。" — *"Thú lớn thì nộp chung, chim nhỏ thì giữ riêng; người bắt được thì cắt tai trái."*
> **Chú:** Đây là **luật săn** của nhà Chu. 取 ở đây không phải "lấy về" — nó là **cắt một bộ phận để làm bằng chứng**. Điều đáng nghĩ: một xã hội muốn chia phần công bằng thì trước hết phải có **vật đếm được**, và vật ấy phải lấy từ chính con vật.

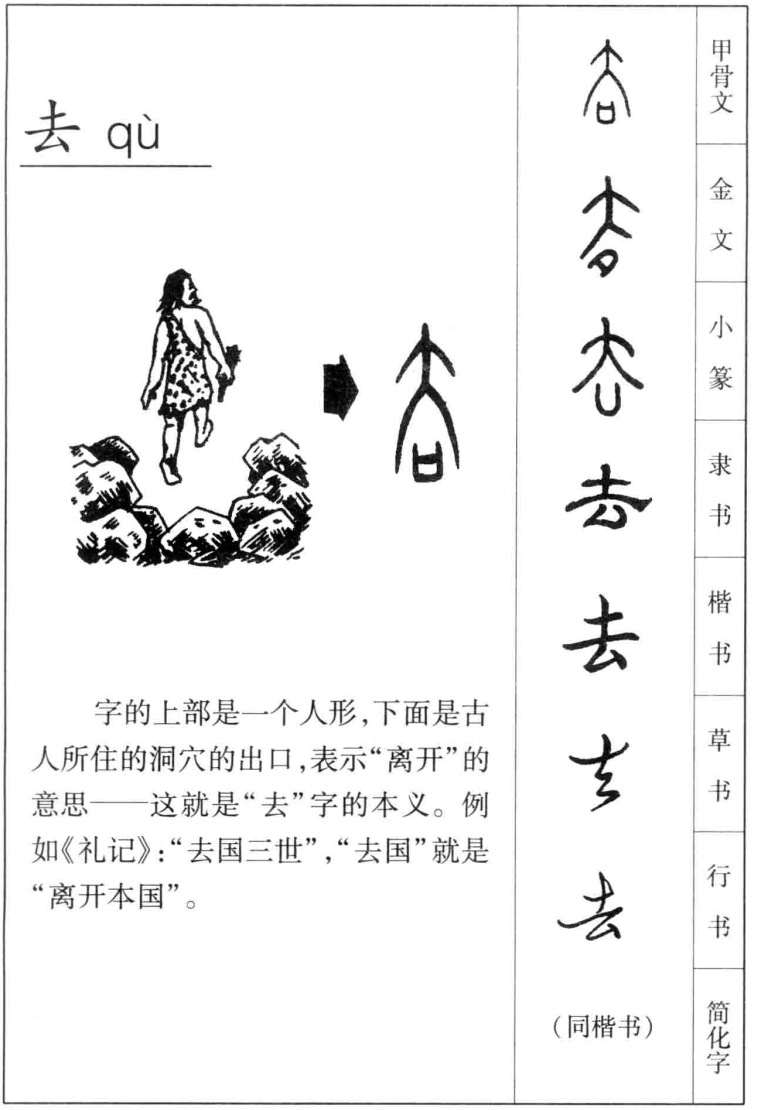
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 耳 (6 nét) rồi 又 (2 nét).

- **Thủ đắc (取得)**: giành được; **thủ tiêu (取消)**: huỷ bỏ; **lục thủ (录取)**: trúng tuyển.
- **Thái thủ (采取)**: áp dụng; **thủ danh (取名)**: đặt tên; **thủ tiếu (取笑)**: chế giễu.

5. Triết Lý Sống: Thêm Một Bộ Thủ, Đổi Cả Một Quan Hệ

取 vẽ **cái tai**, không vẽ vật bị lấy. Đó là một lựa chọn nói lên nhiều: trong xã hội săn bắt và chiến tranh, **quyền sở hữu được chứng minh bằng một bộ phận cơ thể**, không bằng lời khai. Và "lấy vợ" cũng viết bằng 取 — nghĩa là hôn nhân từng được ghi bằng **động từ chiến lợi phẩm**. Khi người ta đúc thêm 女 thành 娶, họ không đổi nghĩa; họ chỉ **đổi chỗ đứng của người phụ nữ**: từ chiến lợi phẩm sang người được lấy. Bài học: có những bất công không nằm trong **định nghĩa** mà nằm trong **động từ**. Đổi định nghĩa thì dễ; đổi động từ thì phải đúc một chữ mới.



Nguyên tác: Chữ 去 (qù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

去 qù *(Âm Hán-Việt: Khứ)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thổ (土) — 3 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý kiêm hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Rời khỏi
Pinyin:	qù	**Phụ chú:**	《说文》đọc là 人相違也

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Bước Ra Khỏi Cửa Hang"

Nguyên tác: **phần trên là hình một người (大), phần dưới là cửa hang** người xưa ở (口 hoặc 凵). Người bước ra khỏi miệng hang — đó là nghĩa gốc: **rời đi**.

- 《说文》lại đọc là "**人相違也**" — *người lìa nhau*. Hai cách đọc, cùng một ý: rời.
- 《礼记》dùng đúng nghĩa ấy: "去国三世" — *rời bỏ nước mình ba đời*.
- Nghĩa "đi đến" của tiếng Hán hiện đại là **nghĩa mới**, hoàn toàn ngược với gốc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người 大 ở trên, miệng hang 凵 ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Hang thu nhỏ thành 口; người dang chân rộng hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	去 — 5 nét; 大 trên 凵, hai phần tách rõ.
4. Lệ thư (隶书)	大 dẹt thành 土; 凵 thành nét xiên và móc.
5. Khải thư (楷书)	去 — 5 nét; 土 trên 厶.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 土 với 厶 thành một nét liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Thề Sẽ Bỏ Ngươi

> **Nguyên văn:** 《诗经·魏风·硕鼠》: "逝将去女，适彼乐土。" — "*Ta thề sẽ bỏ ngươi, đi tới miền đất lành kia.*"
>
> **Chú:** 去 ở đây là **bỏ, rời** — không phải "đi đến". Người nông dân nói với con chuột đồng độc ác: ta sẽ **rời bỏ** ngươi. Điều đáng nghĩ: nếu đọc 去 theo nghĩa hiện đại thì câu thơ thành vô nghĩa. Đây là chỗ người học tiếng Hán hay sai nhất — và cũng là chỗ một chữ cho thấy nó đã **đảo chiều** mà không đổi hình.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): ngang → sổ → ngang → phẩy → mác (土 rồi 厶).

- **Khứ niên (去年)**: năm ngoái; **khứ thế (去世)**: qua đời; **quá khứ (过去)**: đã qua.
- **Khứ điệu (去掉)**: bỏ đi; **tiến khứ (进去)**: đi vào; **khứ xứ (去处)**: nơi đến.

5. Triết Lý Sống: Đi Là Bước Ra Khỏi Chỗ An Toàn

Hôm nay 去 nghĩa là "đi đến". Ba nghìn năm trước nó nghĩa là "**rời khỏi**". Cùng một chữ, hai hướng ngược nhau, không một nét nào đổi. Và cái cửa hang trong chữ nhắc ta vì sao: với người ở hang, "đi" không phải là **hướng tới** một nơi tốt hơn — nó là **bước ra khỏi chỗ trú**. Người ta chỉ "đi" khi rời nhà. Bài học: đừng đọc chữ cổ bằng nghĩa hôm nay. 《Thi Kinh》nói "thề sẽ **bỏ** ngươi", không nói "thề sẽ đến ngươi" — và cả bài thơ là lời **từ biệt**, không phải lời hẹn.

泉 quán



本义是“水源”，也指“地下水”。《说文》：“泉，水原也。象水流出成川形。”古文字形像山石间的一个泉眼，泉水由里往外流出。“泉”也是“钱”的别名。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

273

Nguyên tác: Chữ 泉 (quán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

泉 quán *(Âm Hán-Việt: Tuyền)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (水) — 4 nét	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Nguồn nước, mạch nước ngầm
Pinyin:	quán	**Phụ chú:**	Cũng là tên gọi cổ của "tiền"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Mắt Suối Giữa Đá"

Nguyên tác: chữ tượng hình. Hình gốc là **một con mắt suối** nằm giữa vách đá, **nước chảy ra thành dòng** phía dưới.

- 《说文》: "泉，水原也。象水流出成川形。" — *nguồn của nước; tượng hình nước chảy ra thành sông.*
- Nghĩa gốc: **nguồn nước**, cũng chỉ **nước ngầm** dưới đất.
- 泉 còn là **tên gọi khác của tiền** — vì tiền, như nước, phải chảy.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vách đá hình chữ U; nước chảy thành ba nét dọc.
2. Kim văn (金文)	Vách mở rộng; dòng nước thành 水 hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	泉 — 9 nét; 白 ở trên, 水 ở dưới.
4. Lệ thư (隶书)	白 dẹt lại; 水 biến thành 水 + 一, nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	泉 — 9 nét; 白 trên 水, nét mác phải duỗi.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 白 với 水 thành một dòng liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Dòng Suối Chảy Mãi Vào Sông Kỳ

Nguyên văn: 《诗经·邶风·泉水》: "毖彼泉水，亦流于淇。" — *"Dòng suối kia chảy mãi, cũng chảy vào sông Kỳ."*

Chú: Bài thơ mở bằng **một dòng nước đang đi**. Cô gái lấy chồng xa đang nhìn suối mà nghĩ về đường về nhà mình: nước còn về được sông, người thì không. Điều đáng nghĩ: 泉 ở đây **không phải nguồn** — nó là **cái đang rời nguồn**. Cùng một chữ, hai vai: điểm xuất phát và kẻ ra đi.

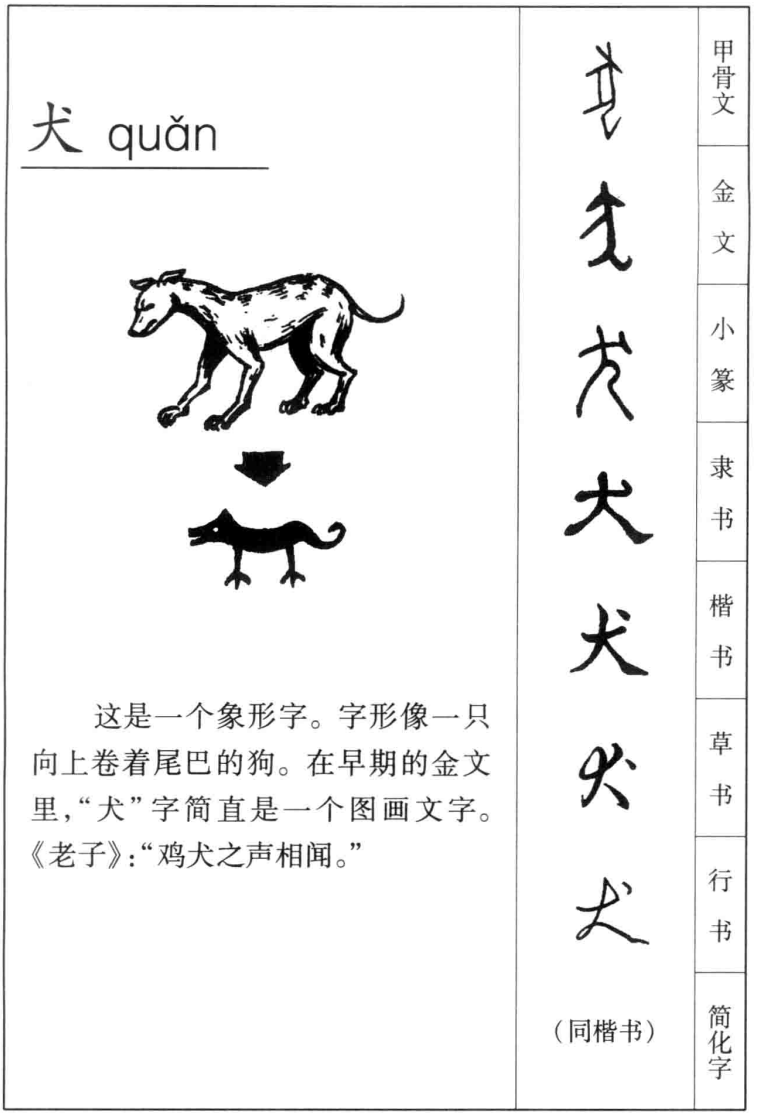
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 白 (5 nét) rồi 水 (4 nét).

- **Tuyền thủy (泉水)**: nước suối; **ôn tuyền (温泉)**: suối nước nóng; **nguyên tuyền (源泉)**: nguồn.
- **Phún tuyền (喷泉)**: đài phun nước; **khoáng tuyền (矿泉)**: suối khoáng; **hoàng tuyền (黄泉)**: suối vàng (âm phủ).

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Vừa Là Khởi Đầu Vừa Là Kết Thúc

泉 là **nguồn** — chỗ nước bắt đầu. Và 泉 cũng là **suối vàng** — chỗ người ta đi xuống. Cùng một chữ, hai đầu của một đời. Điều đáng nghĩ hơn: 泉 từng là tên gọi của **tiền**. Người xưa hình dung tiền bằng **tính lưu thông**, không bằng chất liệu — tiền phải chảy, phải có nguồn, phải về được sông. Bài học: cách một nền văn minh gọi tiền cho biết nó sợ điều gì. Gọi bằng kim loại thì sợ mất; gọi bằng **nước** thì sợ **ứ**. Và một dân tộc từng gọi tiền là "suối" hẳn hiểu rất rõ: của cải không mất khi tiêu, nó chỉ mất khi **đọng**.



Nguyên tác: Chữ 犬 (quǎn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

犬 quǎn *(Âm Hán-Việt: Khuyển)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khuyển (犬) — 0 nét	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con chó
Pinyin:	quǎn	**Phụ chú:**	Đứng trái viết 犭

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Chó Đuôi Cụp"

Nguyên tác: chữ tượng hình, vẽ **một con chó đang cúp đuôi**. Trong **kim văn sớm**, 犬 gần như là một **bức tranh** — nhìn ra được bốn chân, đầu và cái đuôi cong lên.

- 《说文》: "狗之有縣踶者也。象形。" — *giống chó mà có móng treo* (móng không chạm đất).
- 許慎 dẫn lời Khổng Tử: "**視犬之字如畫狗也**" — *nhìn chữ 犬 như xem một bức vẽ con chó.*
- Khi làm bộ thủ bên trái, 犬 rút thành **犭** (ba nét).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thân dọc, bốn chân, đuôi cong lên, đầu quay ngang.
2. Kim văn (金文)	Gần như tranh vẽ: thân dày, đuôi xòe, chân rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	犬 — 4 nét; thân thành nét sổ, đuôi thành chấm.
4. Lệ thư (隶书)	Nét phẩy trái dài ra; chấm phải tách hẳn.
5. Khải thư (楷书)	犬 — 4 nét: ngang, phẩy, mác, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét đầu thành một vòng liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Tiếng Gà Chó Nghe Thấy Nhau

> **Nguyên văn:** 《老子》第八十章: "邻国相望，鸡犬之声相闻，民至老死不相往来。" — "*Nước láng giềng nhìn thấy nhau, tiếng gà chó nghe thấy nhau, dân đến chết già không đi lại với nhau.*"
>
> **Chú:** Đây là bức tranh **thôn nhỏ lý tưởng** của Lão Tử. 犬 ở đây không phải con vật — nó là **đơn vị âm thanh**: một làng vừa đủ gần để nghe tiếng chó, vừa đủ xa để không phải gặp mặt. Điều đáng nghĩ: chữ "chó" xuất hiện trong câu thơ nổi tiếng nhất về **sự yên tĩnh**.

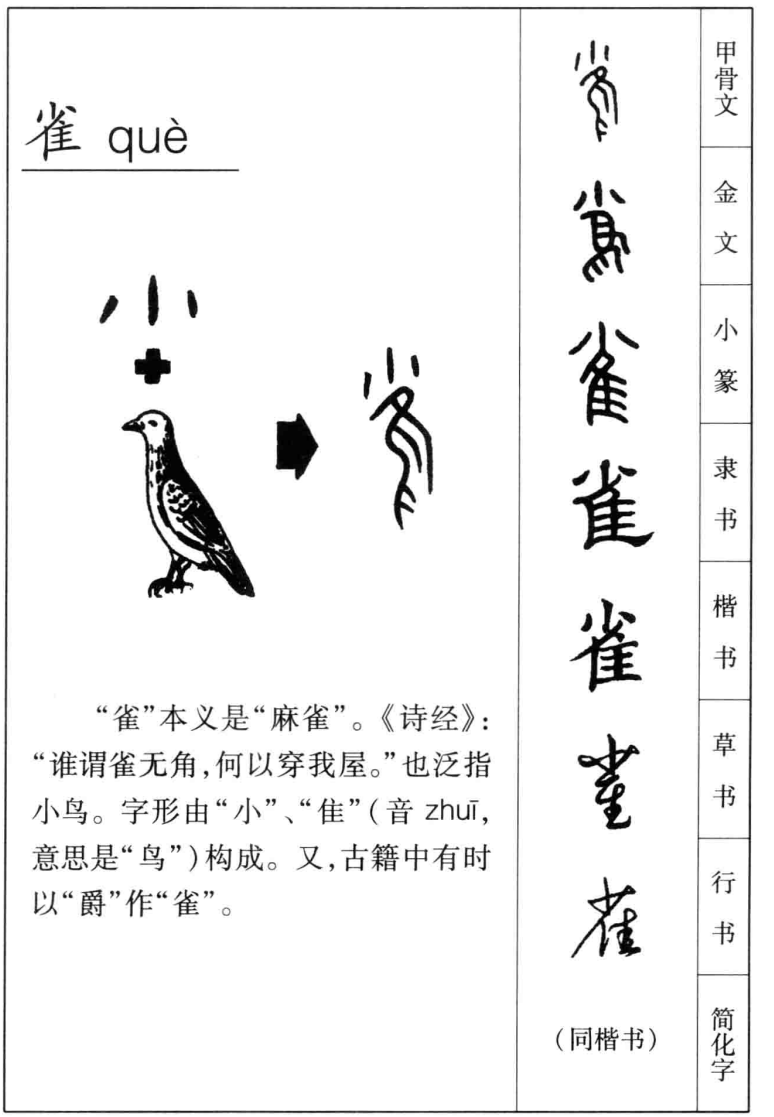
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): ngang → phẩy → mác → chấm.

- **Khuyển nha (犬牙)**: răng chó (ý: so le); **liệp khuyển (猎犬)**: chó săn; **trung khuyển (忠犬)**: chó trung thành.
- **Khuyển tử (犬子)**: "thằng con hèn" (khiêm từ); **khuyển nho (犬儒)**: kẻ hoài nghi.

5. Triết Lý Sống: Cái Còn Lại Sau Khi Bức Tranh Bị Nén

Khổng Tử nói nhìn chữ 犬 như xem tranh vẽ chó — và ngài nói đúng vào thời của ngài. Nhưng hãy nhìn số nét: **bốn nét**. Một con vật có đầu, thân, bốn chân và đuôi, cuối cùng chỉ còn bốn nét, và nét cuối cùng — **cái chấm** — chính là cái đuôi. Đó là chi tiết duy nhất sống sót sau khi hình bị nén. Bài học: khi một bức tranh bị ép thành chữ, **cái còn lại thường là chi tiết vô dụng nhất**. Và 犬 sống tiếp không nhờ nghĩa "con chó": nó sống nhờ làm **bộ thủ** cho 犯, 狂, 状, 猜 — chuyển từ **vẽ con vật** sang **đánh dấu tính cách**.



Nguyên tác: Chữ 雀 (què) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

雀 què *(Âm Hán-Việt: Tước)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Truy (隹) — 8 nét	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chim sẻ
Pinyin:	què	**Phụ chú:**	小 + 隹 (zhūi, nghĩa "chim")

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Chim Nhỏ"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **chim sẻ**. Chữ gồm **小 (nhỏ)** ở trên và **隹 (zhūi, nghĩa là "chim")** ở dưới — một chữ ghép nói đúng một điều: *chim, mà nhỏ*.

- Cũng dùng chỉ **chim nhỏ nói chung**, không riêng chim sẻ.
- Cổ tịch có khi viết **爵** (tước vị) thành 雀 — hai chữ đồng âm.
- Đây là lối đặt tên theo **kích thước**, không theo **loài**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	小 (ba chấm) ở trên, 隹 ở dưới; chim nhìn nghiêng.
2. Kim văn (金文)	小 thành ba nét nhọn; 隹 có mắt và cánh rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	雀 — 11 nét; 小 trên 隹, hai phần cân.
4. Lệ thư (隶书)	小 dẹt thành nét dọc có hai chấm; 隹 mất nét cong.
5. Khải thư (楷书)	雀 — 11 nét; 小 + 隹, nét ngang cuối 隹 dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 小 thành một nét, 隹 thành khung móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Ai Bảo Chim Sẻ Không Có Sừng

Nguyên văn: 《诗经·召南·行露》: "谁谓雀无角，何以穿我屋？谁谓女无家，何以速我狱?" — *"Ai bảo chim sẻ không có sừng, sao nó đục thủng nhà ta? Ai bảo ngươi không có nhà, sao ngươi kéo ta vào ngục?"*

Chú: Đây là lời một người phụ nữ **từ chối một kẻ cưỡng hôn**. 雀 không có sừng mà vẫn đục thủng được nhà — cũng như kẻ kia không có lễ mà vẫn ép được người. Điều đáng nghĩ: con chim nhỏ nhất trong Kinh Thi lại là **hình ảnh của một mối đe doạ**, chỉ vì nó **đục được**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 小 (3 nét) rồi 隹 (8 nét).

- **Ma tước (麻雀)**: chim sẻ; **khổng tước (孔雀)**: công; **yến tước (燕雀)**: én và sẻ (ý: kẻ nhỏ mọn).
- **Tước ban (雀斑)**: tàn nhang; **tước dược (雀跃)**: nhảy nhót vui mừng; **tước manh (雀盲)**: quáng gà.

5. Triết Lý Sống: Phân Loại Bằng Thuộc Tính, Không Bằng Loài

雀 = 小 + 隹. Cách cấu tạo ấy nói lên một điều về tư duy: người xưa **không đặt tên loài** — họ đặt tên **kích thước**. 隹 là chim nói chung; thêm 小 thì thành chim nhỏ. Nhưng chính vì thế mà 雀 **không đứng vững** khi cần gọi tên một loài cụ thể: ngày nay muốn nói "chim sẻ", tiếng Hán phải thêm 麻 thành **麻雀**; còn 雀 một mình chỉ còn sống trong 孔雀, 雀斑, 雀跃 — những chỗ **không cần chính xác**. Bài học: một hệ thống phân loại bằng **thuộc tính** thì linh hoạt nhưng mờ; bằng **loài** thì chính xác nhưng cứng. Chữ Hán chọn cách thứ nhất, và phải trả giá bằng hàng nghìn tên ghép.

冉 rǎn

〔附〕 髯



“冉”是“髯”(音 rán)的本字。“髯”是两腮的胡须,也泛指胡须。字形像两撇下垂的胡子。后来“冉”多用于“冉冉”(“柔软下垂”或“慢慢地”义)等义,就再造“髯”字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

276

Nguyên tác: Chữ 冉 (rǎn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

冉 răn *(Âm Hán-Việt: Nhiễm)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Quynh (冂) — 2 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Râu (hai bên má)
Pinyin:	răn	**Phụ chú:**	Nguyên tác ghi kèm chữ 髯

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chòm Râu Buông Xuống"

Nguyên tác: 冉 là **chữ gốc của 髯** (rán) — râu hai bên má, cũng chỉ râu nói chung. Hình gốc là **hai sợi râu buông xuống**.

- 《说文》(dưới chữ 冉): "毛冉冉也。象形。" — *lông mềm rủ xuống; tượng hình.*
- 段玉裁 chú: 冉冉 là "**柔弱下垂之貌**" — dáng mềm yếu buông xuống.
- 冉 về sau chủ yếu dùng trong **冉冉** (mềm buông / từ từ), nên phải đúc thêm 髯 để giữ nghĩa râu.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét xiên rủ xuống từ một nét ngang, như hai sợi râu.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét bao phía trên; hai sợi râu dài và cong hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	冉 — 5 nét; khung 冂 có hai nét dọc bên trong.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dẹt thành hình chữ nhật; hai nét trong thẳng.
5. Khải thư (楷书)	冉 — 5 nét; sổ, ngang-gấp, sổ, ngang, ngang.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai nét trong thành một, khung thành móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Tuổi Già Rón Rén Tới

> **Nguyên văn:** 《楚辞·离骚》: "老冉冉其将至兮，恐修名之不立。" — *"Tuổi già rón rén sắp tới, sợ danh thơm không kịp dựng."*
> **Chú:** 冉冉 ở đây nghĩa là **từ từ, lặng lẽ**. Nhưng cái hình gốc vẫn còn nguyên trong đó: **râu buông xuống** — thứ mọc chậm, rủ xuống, không ai để ý. Khuất Nguyên không nói "tuổi già đang tới", ông nói tuổi già đang **buông xuống** như một chòm râu. Điều đáng nghĩ: một trạng từ tả **thời gian** lại mang theo **hình dáng của lông tóc**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

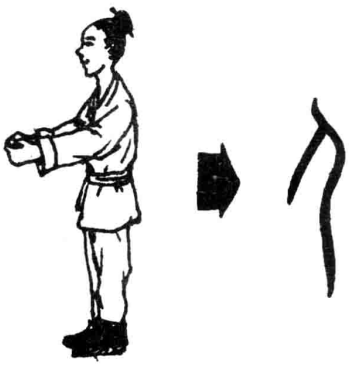
Bút thuận (5 nét): sổ → ngang-gấp → sổ → ngang → ngang.

- **Nhiễm nhiễm (冉冉)**: từ từ, lững lờ (khói, mây, tuổi già); **nhiễm nhược (冉弱)**: mềm yếu.
- **Họ Nhiễm (冉)**: Khổng Tử có học trò **Nhiễm Cầu (冉求)**, Nhiễm Ung, Nhiễm Bá Ngưu.

5. Triết Lý Sống: Dáng Điệu Sống Lâu Hơn Nghĩa

冉 mất nghĩa "râu" rất sớm — đến mức 《Thuyết Văn》 phải ghi nó dưới một dạng khác, và người đời sau phải đúc 髯 để nói "râu". Nhưng 冉 không chết: nó sống sót nhờ **một trạng từ**. 冉冉 trong 《Ly Tao》 tả tuổi già đang tới, và cái hình "râu buông xuống" vẫn nằm nguyên trong đó — vì râu là thứ **mọc chậm và rủ xuống** đúng như thời gian. Bài học: một chữ có thể mất nghĩa danh từ mà vẫn giữ **dáng điệu**, và dáng điệu đôi khi sống lâu hơn nghĩa. Có một chi tiết đẹp: học trò của Khổng Tử tên **冉求** — hai chữ ấy, "râu" và "áo lông", đều đã mất nghĩa gốc từ lâu.

人 rén



象形字。甲骨文和金文“人”字像一个侧立的人形，这个人还向前伸出了他的手。隶书以后字形变化较大。楷书“人”字两笔的下端竟像是人的两条腿了。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

277

Nguyên tác: Chữ 人 (rén) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

人 rén *(Âm Hán-Việt: Nhân)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人) — 0 nét	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Người
Pinyin:	rén	**Phụ chú:**	Đứng trái viết 亻

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Nghiêng Mình Chìa Tay"

Nguyên tác: chữ tượng hình. Giáp cốt và kim văn vẽ **một người đứng nghiêng**, và người ấy còn **chìa tay ra phía trước**.

- 《说文》: "天地之性最貴者也。象臂脛之形。" — *quý nhất trong tính của trời đất; tượng hình cánh tay và ống chân.*
- Đến lệ thư, hình đổi rất nhiều; ở khải thư, hai đầu dưới của hai nét trông như **hai chân**.
- Cánh tay chìa ra ấy là **hướng đi**, không phải tư thế đứng yên.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nghiêng, tay chìa tới trước, chân bước.
2. Kim văn (金文)	Thân cong mềm hơn; tay và chân đều rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	人 — 2 nét; hai nét cong đối nhau như đôi chân.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi ra; nét phải thành mác dài.
5. Khải thư (楷书)	人 — 2 nét: phẩy và mác, chạm nhau ở đỉnh.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai nét thành một móc liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Điều Mình Không Muốn

Nguyên văn: 《论语·颜渊》: "己所不欲，勿施于人。" — *"Điều mình không muốn, chớ làm cho người."*

Chú: Một câu, hai chữ 人, và cả hai đều là **người khác** — không phải "nhân loại", mà là **người đang đứng trước mặt**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán không có chữ riêng cho "cá nhân" và "nhân loại"; cả hai đều là 人. Và Khổng Tử đặt toàn bộ đạo đức vào chỗ **phân biệt hai nghĩa ấy bằng ngữ cảnh**, không bằng một định nghĩa.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): phẩy → mác.

- **Nhân dân (人民)**: nhân dân; **nhân loại (人类)**: loài người; **nhân sinh (人生)**: đời người.
- **Biệt nhân (别人)**: người khác; **nhân khẩu (人口)**: dân số.

5. Triết Lý Sống: Con Người Được Định Nghĩa Bằng Việc Mình Làm

人 chỉ có **hai nét** — chữ đơn giản nhất trong sách này. Vậy mà nó là bộ thủ của hàng trăm chữ: 你, 他, 休, 信, 保. Và điều đáng chú ý nằm ở cách 《Thuyết Văn》 giải nó: 人 tượng hình **cánh tay và ống chân** — không phải đầu, không phải mặt. Người xưa vẽ người bằng **chi thể lao động**. So với 大 (người dang hai tay, nghĩa là "lớn"), 人 là người đang **đi**: một tay chìa tới, chân bước. Bài học: trong tiếng Hán, con người được định nghĩa bằng **việc mình làm và hướng mình đi**, không bằng khuôn mặt.



Nguyên tác: Chữ 日 (rì) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

日 rì *(Âm Hán-Việt: Nhật)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日) — 0 nét	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mặt trời
Pinyin:	rì	**Phụ chú:**	Mở rộng: ban ngày, "một ngày"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Trời Có Chấm Giữa"

Nguyên tác: chữ tượng hình, nghĩa gốc là **mặt trời**. Giáp cốt vẽ **một vòng tròn có chấm ở giữa** — chấm ấy để khỏi lẫn với chữ 口.

- 《说文》: "實也。太陽之精不虧。从口一。象形。" — *đầy vậy; tinh của thái dương không vơi.*
- Mở rộng lần một: **ban ngày** — khoảng từ lúc sáng đến lúc tối.
- Mở rộng lần hai: **đơn vị thời gian "một ngày"** — một ngày một đêm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vòng tròn hơi méo, một chấm hoặc một ngang ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Vòng tròn đều hơn; chấm giữa thành nét ngang ngắn.
3. Tiểu triện (小篆)	日 — 4 nét; khung bầu dục, nét ngang giữa dài.
4. Lệ thư (隶书)	Khung vuông vức; nét ngang giữa chạm hai bên.
5. Khải thư (楷书)	日 — 4 nét; sổ, ngang-gấp, ngang, ngang.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo mở khung thành một nét móc, bỏ nét giữa.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Một Ngày Không Thấy Như Ba Thu

> **Nguyên văn:** 《诗经·王风·采葛》: "彼采葛兮，一日不见，如三月兮.....一日不见，如三秋兮。" — *"Kìa người hái sắn dây, một ngày không thấy, như ba tháng.....một ngày không thấy, như ba thu."*
>
> **Chú:** 日 ở đây đã là **đơn vị đo** — nhưng là đơn vị bị **cảm xúc bóp méo**. Điều đáng nghĩ: chữ 日 đi từ "mặt trời" đến "một ngày" chỉ trong hai bước, và bước thứ hai là bước **trừu tượng hoá thời gian**. Người ta không còn đo bằng mặt trời; người ta đo bằng chính chữ ấy.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

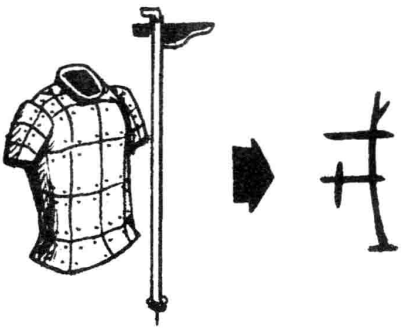
Bút thuận (4 nét): sổ → ngang-gấp → ngang → ngang.

- **Nhật tử (日子)**: ngày tháng, đời sống; **sinh nhật (生日)**: sinh nhật; **nhật ký (日记)**: nhật ký.
- **Kim nhật (今日)**: hôm nay; **nhật thường (日常)**: thường ngày; **Nhật Bản (日本)**: Nhật Bản.

5. Triết Lý Sống: Chi Tiết Sống Sót Là Chi Tiết Còn Phân Biệt Được

日 là chữ bị **nén mạnh nhất** trong sách này: từ một vòng tròn có chấm, nó thành một hình chữ nhật. Lý do không phải thẩm mỹ — mà vì **chữ phải xếp vào ô vuông**. Khi bị ép vào khuôn, cái chấm giữa vẫn ở lại, nhưng **đổi nghĩa**: nó không còn là "mặt trời", nó thành **nét ngang** để phân biệt 日 với 口. Bài học: khi một hình bị ép vào khuôn, chi tiết sống sót không phải chi tiết đẹp nhất mà là chi tiết **còn phân biệt được**. Và 日 sống tiếp theo cách quen thuộc: nó thành **bộ thủ** của 明, 时, 早, 春 — chuyển hẳn từ "mặt trời" sang "thời gian". Mặt trời không còn là một vật; nó thành đơn vị.

戎 róng



字由“戈”、“甲”(近似“十”字,实为“甲”字)构成。“戈”是古代的武器,“甲”是防护衣,所以“戎”是兵器的总称。《诗经》:“以修我戎。”引申为“军队”、“战争”等义。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

279

Nguyên tác: Chữ 戎 (róng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

戎 róng *(Âm Hán-Việt: Nhung)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈) — 4 nét	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Binh khí
Pinyin:	róng	**Phụ chú:**	戈 (vũ khí) + 甲 (áo giáp)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Giáo Và Tấm Giáp"

Nguyên tác: chữ gồm **戈** (binh khí cổ) và **甲** (áo giáp che thân). Trong chữ, 甲 viết gần giống 十 nhưng **thực ra là 甲**.

- 戈 là **thứ để giết**; 甲 là **thứ để không bị giết** — hai mặt của một nghề.
- 《说文》: "戎，兵也。从戈从甲。" — *binh khí vậy*.
- Mở rộng: **quân đội**, **chiến tranh**; và cũng là tên gọi **các tộc phía Tây**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây giáo có móc bên phải, tấm giáp hình chữ thập bên trái.
2. Kim văn (金文)	Giáp thành khối vuông có nét ngang; giáo dài và nhọn.
3. Tiểu triện (小篆)	戎 — 6 nét; 戈 bao quanh 甲, hai phần lồng nhau.
4. Lệ thư (隶书)	甲 dẹt thành 十 + nét ngang; móc của 戈 duỗi ra.
5. Khải thư (楷书)	戎 — 6 nét; ngang, ngang, sổ, mác, phẩy, mác.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 甲 vào thân 戈 thành một nét liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Sửa Sang Sáu Đạo Quân

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·常武》: "整我六师，以修我戎。" — *"Sửa sang sáu đạo quân ta, để sửa binh khí của ta."*
> **Chú:** 戎 ở đây là **binh khí**, đúng nghĩa gốc — không phải "chiến tranh". Câu thơ nói một việc rất cụ thể: **trau lại vũ khí**. Điều đáng nghĩ: người xưa không tách "quân đội" khỏi "đồ nghề". Muốn có quân, trước hết phải có **thứ cầm trên tay**. Nghĩa trừu tượng "chiến tranh" đến sau, khi người ta đã quên cái giáo.

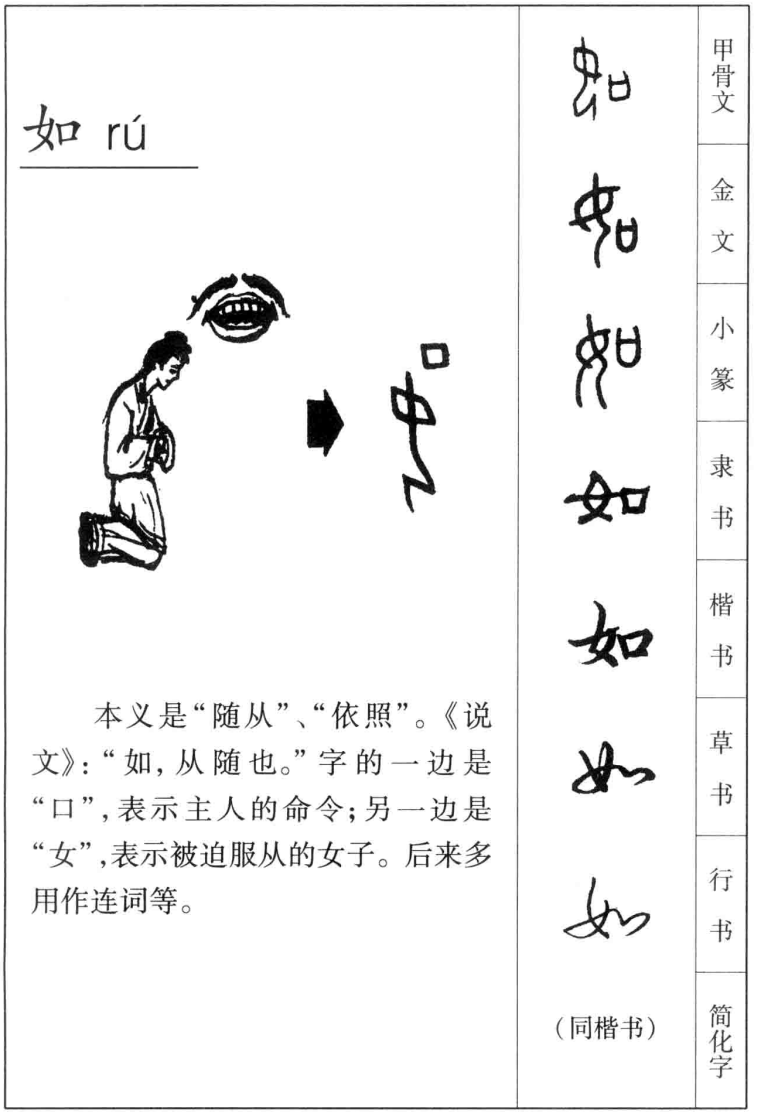
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): ngang → ngang → sổ → mác → phẩy → mác.

- **Nhung trang (戎装)**: quân phục; **nhung mã (戎马)**: ngựa chiến (ý: việc binh).
- **Đầu bút tòng nhung (投笔从戎)**: ném bút theo lính; **Nhung Địch (戎狄)**: tộc Nhung, Địch (phía Tây, Bắc).

5. Triết Lý Sống: Kẻ Có Vũ Khí Và Kẻ Bị Coi Là Ngoại Bang

戎 vẽ đúng **hai thứ**: một cái để giết, một cái để không bị giết. Đó là toàn bộ nghĩa của "quân sự" gói trong sáu nét. Nhưng 戎 còn là **tên gọi các tộc phía Tây** — nên cùng một chữ vừa là "binh khí" vừa là "man di". Cả hai đều là **mối đe doạ từ bên ngoài**, nên chúng mang chung một âm. Bài học: ngôn ngữ có thể gộp **đồ vật** với **con người** vào một chữ, và khi làm vậy, nó không chỉ đặt tên — nó **phân loại**. Còn 投笔从戎 thì nói điều ngược lại: văn và võ là hai nghề **đổi được cho nhau**, chỉ cần ném cây bút.



Nguyên tác: Chữ 如 (rú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

如 rú *(Âm Hán-Việt: Như)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女) — 3 nét	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tuỳ theo, y theo
Pinyin:	rú	**Phụ chú:**	Về sau chủ yếu làm liên từ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Miệng Ra Lệnh, Người Nữ Tuân Theo"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **tuỳ theo, y theo**. 《说文》: "如，从随也。" Một bên là **口** — mệnh lệnh của chủ; bên kia là **女** — người nữ buộc phải theo.

- Chữ không vẽ sự so sánh; nó vẽ **một quan hệ quyền lực** rồi để nghĩa loãng ra.
- Từ "theo" → "giống như" → và cuối cùng thành **liên từ** (如果, 如今).
- Đây là một trong những chữ bị **ngữ pháp hoá** mạnh nhất trong tiếng Hán.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	女 quỳ bên trái, 口 ở trên bên phải; miệng há rõ.
2. Kim văn (金文)	口 thu nhỏ và hạ xuống ngang đầu người nữ.
3. Tiểu triện (小篆)	如 — 6 nét; 女 trái, 口 phải, hai phần cân.
4. Lệ thư (隶书)	女 duỗi nét ngang dài; 口 dẹt thành hình thang.
5. Khải thư (楷书)	如 — 6 nét; 女 + 口, 口 nằm thấp hơn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 女 với 口 thành một nét móc liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Giàu Sang Bất Nghĩa Như Mây Nổi

Nguyên văn: 《论语·述而》: "不义而富且贵，于我如浮云。" — *"Giàu sang mà bất nghĩa, với ta như mây nổi."*

Chú: 如 ở đây đã là **"giống như"** — nghĩa đã loãng hẳn khỏi "tuân theo". Nhưng câu nói vẫn giữ nguyên cấu trúc cũ: **A 如 B** = "A đứng với B như người đứng với lệnh". Điều đáng nghĩ: Khổng Tử không nói mây nổi **là** giàu sang; ngài nói giàu sang **đứng cạnh** mây nổi — và cái đứng cạnh ấy là một sự xếp hạng, không phải một so sánh thẩm mỹ.

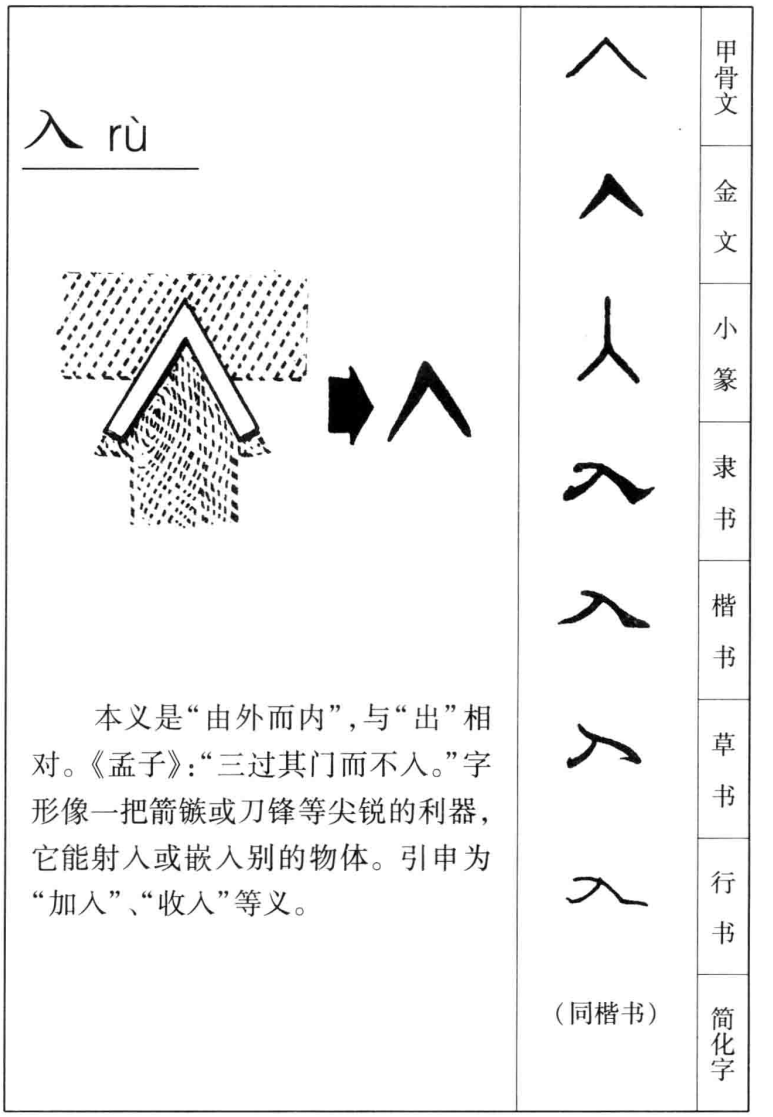
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 女 (3 nét) rồi 口 (3 nét).

- **Như quả (如果)**: nếu; **như kim (如今)**: ngày nay; **tỉ như (比如)**: ví dụ.
- **Như thường (如常)**: như thường lệ; **như ý (如意)**: vừa ý; **tự như (自如)**: ung dung, tự nhiên.

5. Triết Lý Sống: Cái So Sánh, Ở Gốc, Là Sự Phục Tùng

如 vẽ **một mệnh lệnh và một người phải theo**. Rồi nghĩa ấy loãng dần: "theo" → "giống như" → "nếu". Đó là con đường quen thuộc của mọi ngôn ngữ: **quan hệ quyền lực → quan hệ so sánh → công cụ ngữ pháp**. Bài học: khi tiếng Hán nói "A giống B", nó đang dùng một chữ từng có nghĩa "**A phải theo B**". Cái so sánh, ở gốc, không phải nhận xét thẩm mỹ mà là **sự phục tùng**. Và đó cũng là lý do 如 đứng được ở đầu câu điều kiện: 如果 — vì điều kiện là thứ **áp đặt lên ta**, không phải thứ ta chọn. Một chữ sáu nét giữ nguyên cả một thứ bậc, chỉ đổi cách gọi nó.



Nguyên tác: Chữ 入 (rù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

入 rù *(Âm Hán-Việt: Nhập)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhập (入) — 0 nét	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Vào, từ ngoài vào trong
Pinyin:	rù	**Phụ chú:**	Đối lập với 出 (ra)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mũi Nhọn Cắm Vào Vật"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **"từ ngoài vào trong"**, đối lập với **出** (ra). 《孟子》: "三过其门而不入。" Hình chữ như một **mũi tên** hoặc đầu nhọn của lưỡi dao — thứ có thể bắn vào hoặc cắm vào vật khác.

- Hai nét: một nét xiên xuống, một nét xiên lên — hai cạnh của **một mũi nhọn** chụm lại ở đỉnh.
- Vào bằng **lực xuyên**, không bằng bước chân: chữ không vẽ người đi qua cửa.
- Mở rộng: 加入 (gia nhập), 收入 (thu nhập) — cái gì "vào" được thì cũng **thu lại** được.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét như mái nhọn, đỉnh chụm, hai chân choãi.
2. Kim văn (金文)	Mũi nhọn rộng ra, hai chân dài và cong hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	入 — 2 nét; hai cạnh cân đối, đỉnh nhọn rõ.
4. Lệ thư (隶书)	Nét phải duỗi dài, đầu nét phình ra thành móc.
5. Khải thư (楷书)	入 — 2 nét; nét phẩy ngắn, nét mác dài phủ xuống.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành viết liền hai nét thành một đường vòng.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Ba Lần Qua Cửa Nhà Mà Không Vào

Nguyên văn: 《孟子·滕文公上》: "三过其门而不入。" — *"Ba lần đi qua cửa nhà mà không vào."*

Chú: Câu nói về **Hạ Vũ** trị thuỷ, mười ba năm không về nhà. Chữ 入 ở đây là chữ **duy nhất** trong câu chỉ được phép sai — và ông đã chọn sai nó ba lần. Điều đáng nghĩ: người xưa ca ngợi sự hy sinh ấy, nhưng cái giá được ghi lại bằng một chữ hai nét, nhỏ đến mức phải đọc kỹ mới thấy.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): phẩy → mác.

- **Tiến nhập (进入)**: đi vào; **gia nhập (加入)**: tham gia; **thu nhập (收入)**: thu nhập.
- **Nhập môn (入门)**: nhập môn; **nhập mê (入迷)**: say mê; **thâm nhập (深入)**: đi sâu.

5. Triết Lý Sống: Vào Bằng Lực, Không Bằng Cửa

入 không vẽ một người bước qua ngưỡng cửa. Nó vẽ **một mũi nhọn cắm vào vật**. Đó là một lựa chọn có ý thức: với người tạo chữ, "vào" là **việc của lực xuyên**, không phải việc của chân. Cùng lý do ấy khiến 入 đối lập với 出 — ra cũng là một chuyển động có hướng, không phải một vị trí. Bài học: tiếng Hán cổ định nghĩa chuyển động bằng **điểm cắm** chứ không bằng **điểm xuất phát**. Và khi 入 lớn lên thành 加入, 收入, 入迷, cái lõi ấy vẫn còn: mọi thứ "vào" được đều đang **chiếm một chỗ** đã có chủ.

若 ruò

〔附〕诺



甲骨文“若”字像一个人正用双手梳理着头发，本义是“顺”，如《尚书》：“钦若昊(音 hào)天”，即“敬顺上天”的意思。后来加上“口”字表示“应诺”义，这个意义又写做“诺”。



甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

（同楷书）

282

Nguyên tác: Chữ 若 (ruò) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

若 ruò *(Âm Hán-Việt: Nhược)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thảo (艹) — 3 nét	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Thuận, theo
Pinyin:	ruò	**Phụ chú:**	Thêm 口 thành 诺 (ứng thuận)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Vuốt Tóc Cho Thẳng"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **một người đang dùng hai tay vuốt lại mái tóc**. Nghĩa gốc là **"thuận"**, như《尚书》: "钦若昊天" — "kính thuận trời cao". Về sau thêm **口** để chỉ nghĩa "ứng thuận", và nghĩa ấy lại viết thành **诺**.

- Vuốt tóc là việc **làm cho rối thành thẳng** — thuận không phải nằm yên, mà là **sửa lại cho đúng chiều**.
- 若 mất nghĩa "thuận", nhưng giữ được nghĩa **"như là"**: cái thuận và cái giống nhau ở chỗ cùng **khớp** với một khuôn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, hai tay giơ lên vuốt tóc; tóc vẽ thành ba nhánh.
2. Kim văn (金文)	Thân người nhoè đi, hai tay và tóc thành khối trên cao.
3. Tiểu triện (小篆)	若 — 8 nét; tóc thành 艹, tay thành 又, thân thành 口 dẹt.
4. Lệ thư (隶书)	艹 dẹt ngang; nét phẩy bên phải duỗi dài.
5. Khải thư (楷书)	若 — 8 nét; 艹 trên, 右 dưới, cân đối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 艹 thành một nét ngang có móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Kính Thuận Trời Cao

Nguyên văn: 《尚书·尧典》: "钦若昊天。" — *"Kính thuận trời cao."*
Chú: 若 ở đây là **"thuận theo"**, không phải "giống như". Trời không ra lệnh, cũng không giải thích; việc của người là **làm cho mình khớp** với nhịp của nó. Câu này là một trong những chỗ sớm nhất cho thấy 若 đã **đổi nghề**: từ động từ "vuốt cho thẳng" sang động từ "theo", rồi sang hư từ "như là".

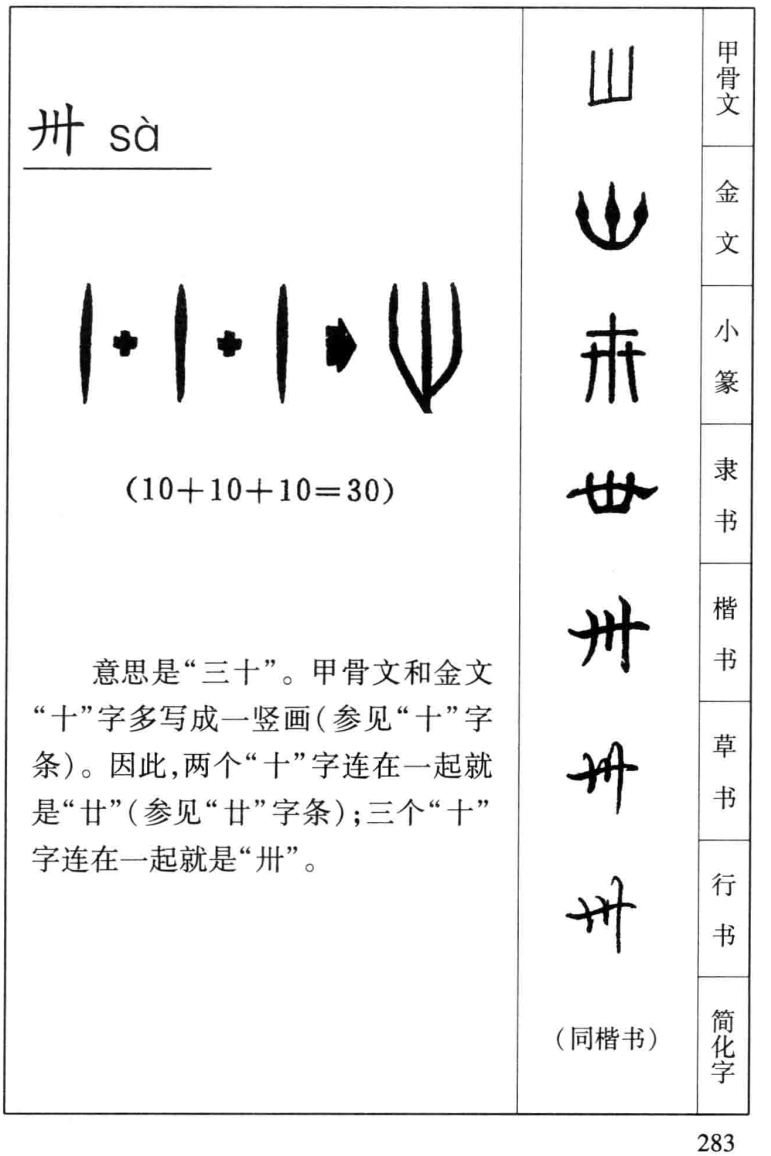
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 艹 (3 nét) rồi 右 (5 nét: ngang, phẩy, sổ, mác, ngang).

- **Nhược thị (若是)**: nếu thế; **phảng phất (仿佛)**: dường như; **tự nhược (自若)**: vẫn tự nhiên.
- **Nhược điểm (弱点)**: điểm yếu (chữ khác); **nhược quán (弱冠)**: tuổi hai mươi.

5. Triết Lý Sống: Thuận Là Sửa Lại Cho Đúng Chiều

Người xưa không vẽ cái lược, cũng không vẽ mái tóc đã thẳng. Họ vẽ **động tác đang làm thẳng** — hai tay đưa lên, tóc còn rối. Đó là cách định nghĩa "thuận" kỳ lạ và chính xác: thuận không phải trạng thái nằm yên, mà là **công việc sửa lại cho khớp**. Bài học: khi 若 chuyển sang nghĩa "như là", nó mang theo đúng cái lõi ấy — cái "giống" không phải là bản sao, mà là **thứ đã được vuốt cho khớp với khuôn**. Và khi người Hán nói 若 = "nếu", họ vẫn đang dùng một chữ tám nét từng có nghĩa "hai tay chải tóc".



Nguyên tác: Chữ 卅 (sà) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

卅 sà *(Âm Hán-Việt: Tạp)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十) — 2 nét	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Ba mươi
Pinyin:	sà	**Phụ chú:**	廿 = 20, 卅 = 30

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Chục Que Tính Đứng Cạnh Nhau"

Nguyên tác: nghĩa là **"ba mươi"**. Trong giáp cốt và kim văn, chữ **十** thường được viết thành **một nét đứng**. Vì thế hai chữ 十 đứng liền nhau thành **廿** (niệm, hai mươi); ba chữ 十 đứng liền nhau thành **卅** (tạp, ba mươi).

- Công thức của người tạo chữ: **10 + 10 + 10 = 30** — viết ra đúng như một phép cộng.
- Đây là **que tính** (算筹) dựng đứng, không phải nét bút: toán học được ghi bằng **đồ vật**.
- Cùng họ: 廿 (20), 卅 (30), 卌 (40) — một dãy số đếm bằng cách **xếp que**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba nét đứng có ngang nối; như chạc ba của cây gậy.
2. Kim văn (金文)	Ba nét đứng phình ở đáy, nét ngang nối liền.
3. Tiểu triện (小篆)	卅 — 4 nét; nét ngang cong, ba nét đứng đều nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang duỗi thẳng; ba nét đứng ngắn lại.
5. Khải thư (楷书)	卅 — 4 nét; ngang trên, ba sổ dưới, giữa dài hơn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét đứng thành một đường uốn liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Ba Chục Gộp Lại

Nguyên văn: 《说文解字》: "卅，三十并也。古文省。" — *"卅 là ba chục gộp lại. Chữ văn cổ đã lược bớt."*

Chú: Chữ "并" (gộp) là chìa khoá: 卅 không phải một ký hiệu tuỳ ý cho số 30, mà là **ba chục viết sát vào nhau**. Hứa Thận ghi rõ đây là dạng **đã lược bớt** của hình cũ — tức ông biết bản gốc có nhiều nét hơn bốn. Điều ấy cho thấy người Hán thời Hán vẫn còn nhìn ra **cách đếm bằng que** phía sau con số.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

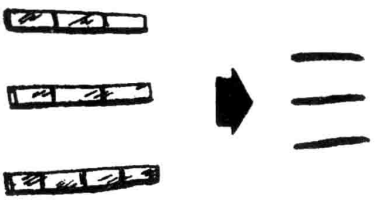
Bút thuận (4 nét): ngang → sổ → sổ → sổ.

- **Tạp tuế (卅岁)**: ba mươi tuổi; **tạp niên (卅年)**: ba mươi năm.
- **Ngũ tạp (五卅)**: ngày 30 tháng 5 — tên phong trào 1925 tại Thượng Hải.

5. Triết Lý Sống: Con Số Được Xếp Bằng Tay

Trước khi có chữ số, người ta đếm bằng **que**. 卅 là dấu vết còn lại của một thời mà con số không phải **biểu tượng** mà là **đống đồ đã xếp** — muốn biết ba mươi thì phải có ba mươi thứ trong tay. Bài học: chữ Hán giữ lại trong hình dáng của nó cả **lịch sử công cụ** của mình. Khi ta viết 卅, ta đang viết ba bó que của một người đếm thuế từ ba nghìn năm trước. Và cũng vì thế mà 卅 hôm nay gần như đã chết: không ai còn cần xếp que để nói "ba mươi", nên chữ chỉ còn sống trong 五卅 — như một **di tích** được giữ lại đúng chỗ nó từng gây ra lịch sử.

三 sān



三根长短相同的算筹(用来计数的竹签)平放在一起,表示数目字“三”。假如中间的一画较短,在甲骨文中那就是“气”字(参见“气”字条)。在古文中“三”又表示“多次”,如“三思而行”。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

284

Nguyên tác: Chữ 三 (sān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

三 sān *(Âm Hán-Việt: Tam)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一) — 1 nét	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Ba
Pinyin:	sān	**Phụ chú:**	Nét giữa ngắn hơn = 气 (khí)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Thẻ Tre Dài Bằng Nhau"

Nguyên tác: **ba thẻ tre** (算筹 — que tính bằng tre) dài bằng nhau, đặt nằm ngang, biểu thị số **"ba"**. Nếu nét giữa ngắn hơn, trong giáp cốt đó là chữ **气** (khí). Trong văn cổ, 三 còn nghĩa **"nhiều lần"**, như "三思而行".

- Ba nét **phải dài bằng nhau** — nếu không, chữ đổi nghĩa thành "khí".
- Số đếm ra đời từ **đồ vật đếm được**, không từ tư duy trừu tượng.
- "Ba" trong tiếng Hán cổ thường không phải ba, mà là **ba lần** — tức "nhiều".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba nét ngang dài gần bằng nhau, hơi chếch.
2. Kim văn (金文)	Ba nét dày hơn, hai nét dưới dài hơn nét trên.
3. Tiểu triện (小篆)	三 — 3 nét; ba nét cong đều, cân đối tuyệt đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nét dưới cùng duỗi dài, hai nét trên thu ngắn.
5. Khải thư (楷书)	三 — 3 nét; nét dưới dài nhất, tạo chân đế.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành nối ba nét thành một đường zích zắc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Nghĩ Ba Lần Rồi Hãy Làm

Nguyên văn: 《论语·公冶长》: "季文子三思而后行。子闻之曰: 再，斯可矣。" — *"Quý Văn Tử nghĩ ba lần rồi mới làm. Khổng Tử nghe vậy nói: Hai lần, thế là đủ."*
Chú: Chỗ hay nằm ở chữ **再** (hai lần). Khổng Tử không khen sự cẩn thận — ngài **giảm** nó xuống. Và 三 ở đây không phải số đếm chính xác: nó là cách nói **"nhiều lần"**. Đọc theo số học thì câu vô nghĩa; đọc theo nghĩa cổ thì đó là một lời phê bình sự do dự.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): ngang ngắn → ngang ngắn hơn → ngang dài.

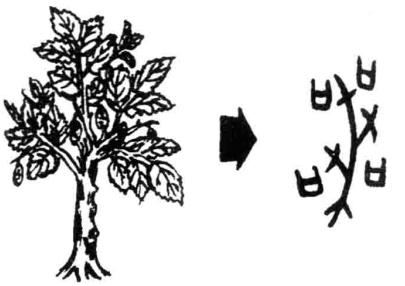
- **Tam giác (三角)**: tam giác; **tam tài (三才)**: tam tài (trời, đất, người).
- **Tam tòng (三从)**: tam tòng; **tái tam (再三)**: hết lần này đến lần khác.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Ba Nét Chứa Cả Một Cách Đếm

三 là chữ dễ nhất trong sách này, và cũng là chữ **dễ bị đọc sai nhất**. Người hôm nay thấy ba nét ngang thì đọc "ba". Người giáp cốt thấy ba thẻ tre thì hiểu "đã đếm tới ba". Khác biệt ấy không nhỏ: một bên là **ký hiệu**, một bên là **thao tác**. Bài học: khi đọc văn cổ, con số thường không phải con số — 三 là "nhiều", 九 là "rất nhiều", 百 là "tất cả". Và cái dễ nhất ấy cũng dạy điều khó nhất: **ba nét phải dài bằng nhau**. Chỉ cần nét giữa ngắn lại, chữ "ba" biến thành chữ "khí". Rất ít chữ Hán có **biên sai số mỏng** đến thế.

丧（喪）sāng,sàng

〔附〕 桑



字形像一棵桑树。甲骨文“桑”、“丧”是同一个字。金文加上“亡”字旁以表示“丧亡”义，音sāng，如《论语》：“天丧予！”引申为“失去”义，音 sàng，如《左传》：“丧车五百。”



285

Nguyên tác: Chữ 丧 (sāng, sàng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

丧 sāng, sàng *(Âm Hán-Việt: Tang / Táng)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十) — 2 nét	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tang lễ / mất đi
Pinyin:	sāng, sàng	**Phụ chú:**	Phồn thể 喪; cùng gốc với 桑

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cây Dâu Bị Mượn Làm Đám Tang"

Nguyên tác: hình chữ như **một cây dâu** (桑树). Trong giáp cốt, **桑 và 丧 là cùng một chữ**. Kim văn thêm bộ **亡** để biểu thị nghĩa "tang vong", âm **sāng**, như《论语》: "天丧予!" Mở rộng nghĩa **"mất đi"**, âm **sàng**, như《左传》: "丧车五百".

- Một cái cây thành một đám tang: chữ bị **mượn âm** rồi mượn luôn cả đời sống.
- Hai âm, hai nghĩa: **sāng** = tang lễ (danh từ), **sàng** = đánh mất (động từ).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây dâu: ba nhánh lá, thân và rễ; chưa có 亡.
2. Kim văn (金文)	Thêm 亡 vào; tán lá thành nhiều chấm dày.
3. Tiểu triện (小篆)	喪 — 12 nét; 哭 trên, 亡 dưới, hai bên là lá rủ.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên duỗi; hai bên thu vào thành 8 nét.
5. Khải thư (楷书)	丧 — 8 nét; 十 trên, 丷 và 衣 rút gọn dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút toàn bộ thành một nét ngang và một móc dài.
7. Giản thể (简化字)	丧 — bỏ 口 và 衣 của 喪, chỉ còn khung trên.

3. Cổ Thư: Trời Hại Ta

> **Nguyên văn:**《论语·先进》: "颜渊死。子曰: 噫! 天丧予! 天丧予!" — *"Nhan Uyên chết. Khổng Tử nói: Hỡi ơi! Trời hại ta rồi! Trời hại ta rồi!"*
> **Chú:** 丧 ở đây đọc **sàng**, nghĩa "làm mất, hại cho mất". Điều đáng chú ý: Khổng Tử không nói "trời lấy nó đi", ngài nói "trời **làm ta mất**". Cái mất được đặt vào **người ở lại**, không vào người đã khuất — và đó là toàn bộ nỗi đau của tang lễ, gói trong một chữ vốn là cái cây.

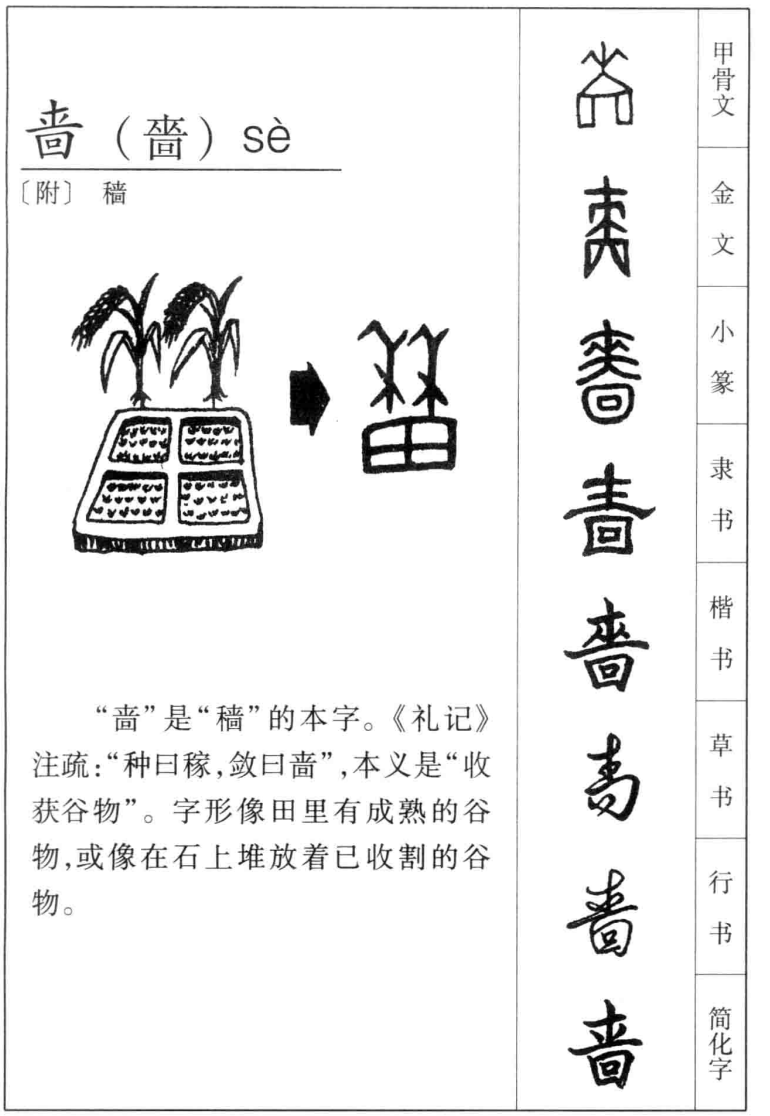
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): ngang → sổ → mác → phẩy → ngang → mác → phẩy → mác.

- **Tang lễ (丧礼)**: tang lễ; **tang sự (丧事)**: việc tang; **cứu tang (居丧)**: để tang.
- **Táng thất (丧失)**: đánh mất; **táng mệnh (丧命)**: mất mạng; **táng đảm (丧胆)**: mất mật.

5. Triết Lý Sống: Cái Cây Đã Học Cách Nói Về Cái Chết

Giáp cốt chỉ có **một** chữ cho cả cây dâu và đám tang. Người viết chữ ấy không lười — họ đang nói một điều mà người hôm nay đã quên: **sự sống và sự mất dùng chung một âm**, nên dùng chung một hình. Phải đến kim văn mới có bộ 亡 chen vào để tách ra. Bài học: chữ Hán không chỉ ghi nghĩa, nó ghi **thứ tự nhận thức**. Cái cây được nhìn thấy trước; cái chết được hiểu sau. Và khi 丧 mang hai âm sāng / sàng, nó vẫn giữ nguyên vết nối ấy: tang lễ là **danh từ của một sự mất**, và sự mất là **động từ của một đám tang**. Không tách được.



Nguyên tác: Chữ 啬 (sè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

嗇 sè *(Âm Hán-Việt: Sắc)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口) — 3 nét	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Thu hoạch lúa
Pinyin:	sè	**Phụ chú:**	Phồn thể 嗇; bản tự của 穡

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Thu Lúa Vào Kho Thành Bủn Xỉn"

Nguyên tác: 嗇 là **bản tự của 穡** (sắc). 《礼记》chú: "种曰稼，敛曰嗇" — **gieo gọi là giá, thu hoạch gọi là sắc**. Nghĩa gốc là **"thu hoạch ngũ cốc"**. Hình chữ như ruộng có lúa chín, hoặc như đặt lúa đã gặt trên đá.

- Từ "thu vào kho" đến "bủn xỉn" chỉ **một bước**: ai giữ chặt quá thì thành keo kiệt.
- Nghĩa "keo kiệt" (吝嗇) sống tới nay; nghĩa "thu hoạch" phải **đẻ thêm 禾** thành 穡.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lúa chín trên ruộng; bông rủ xuống thành ba nhánh.
2. Kim văn (金文)	Thêm khung kho phía dưới; bông lúa dày hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	嗇 — 13 nét; 來 trên, 亩 (kho) dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên dẹt; khung kho thành 回.
5. Khải thư (楷书)	嗇 — 13 nét; 土 và 口 xếp thành hai tầng dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút phần trên thành hai nét xiên.
7. Giản thể (简化字)	啬 — 11 nét; bỏ 口 ở đáy của 嗇.

3. Cổ Thư: Gieo Là Giá, Gặt Là Sắc

Nguyên văn: 《礼记》注："种曰稼，敛曰嗇。" — *"Gieo gọi là giá, thu lại gọi là sắc."*
Chú: Hai chữ cho **hai nửa** của nghề nông: 稼 là việc **đưa ra**, 嗇 là việc **giữ lại**. Người xưa đặt tên cho nửa giữ lại bằng một chữ mà hôm nay chỉ còn nghĩa "bủn xỉn". Điều ấy không phải ngẫu nhiên: **giữ chặt là đức của nhà nông**, và cũng là tật của kẻ giàu — cùng một hành vi, hai cách gọi, tuỳ vào việc ta đứng ở đâu.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): ngang → sổ → mác → phẩy → ngang → sổ → mác → sổ → mác → ngang → ngang.

- **Lận sắc (吝嗇)**: keo kiệt, bủn xỉn; **sắc khắc (嗇刻)**: khắt khe.
- **Tắc (穡)** trong **giá sắc (稼穡)**: cày cấy, việc đồng áng nói chung.

5. Triết Lý Sống: Đức Hạnh Và Tật Xấu Dùng Chung Một Chữ

嗇 là chữ **bị hàm oan nặng nhất** trong sách này. Nghĩa gốc của nó là **gặt lúa về kho** — việc làm đúng, việc phải làm, việc mà cả làng trông vào. Rồi chỉ vì người ta giữ chặt quá, chữ ấy trượt sang nghĩa "bủn xỉn", và phải đẻ thêm 禾 thành 穡 để cứu nghĩa cũ. Bài học: tiếng Hán không phân biệt **hành vi** với **thái độ**. Cùng một động tác "giữ lại", nếu đúng lúc gọi là **cần kiệm**, nếu quá lúc gọi là **keo kiệt** — và chữ thì chỉ có một. Đó là lý do đọc văn cổ phải hỏi: chữ này đang **khen** hay đang **chê**? Hình dáng không trả lời được.

山 shān



这是一个象形字。字形像三个并排的山峰：甲骨文的山峰是等高的；金文以后突出了中间的主峰。《荀子》："积土成山。"



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

287

Nguyên tác: Chữ 山 (shān) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

山 shān *(Âm Hán-Việt: Sơn)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sơn (山) — 0 nét	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Núi
Pinyin:	shān	**Phụ chú:**	Giáp cốt: ba đỉnh cao bằng nhau

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Ngọn Núi, Một Ngọn Cao"

Nguyên tác: đây là **chữ tượng hình**. Hình chữ như **ba đỉnh núi xếp song song**. Ở giáp cốt, ba đỉnh **cao bằng nhau**; từ kim văn trở đi, người ta **làm nổi bật đỉnh chính ở giữa**. 《荀子》: "积土成山."

- Ba đỉnh bằng nhau = **dãy núi**; một đỉnh cao = **một ngọn núi** có chủ.
- Sự thay đổi ấy là một **lựa chọn thẩm mỹ** biến thành lựa chọn ngữ nghĩa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba đỉnh nhọn cao bằng nhau trên một đường đáy.
2. Kim văn (金文)	Đỉnh giữa vươn cao; hai đỉnh bên thấp xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	山 — 3 nét; đỉnh giữa rõ, hai bên cong mềm.
4. Lệ thư (隶书)	Đường đáy duỗi thẳng; ba đỉnh dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	山 — 3 nét; sổ giữa dài, hai bên ngắn hơn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét thành một đường uốn liền mạch.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Chất Đất Thành Núi

Nguyên văn: 《荀子·劝学》: "积土成山，风雨兴焉。" — *"Chất đất lại thành núi, mưa gió từ đó mà sinh ra."*

Chú: Câu này không ca ngợi cảnh đẹp. Nó nói về **cách một thứ lớn ra đời**: từng phần đất nhỏ, không bỏ cái nào. Điều đáng nghĩ: 山 trong câu là **kết quả**, không phải nguyên liệu — Tuân Tử không nói "núi là đất", ông nói đất **chất lại thì thành** núi. Chữ 山 ở đây là một **động từ đã đông cứng** thành danh từ.

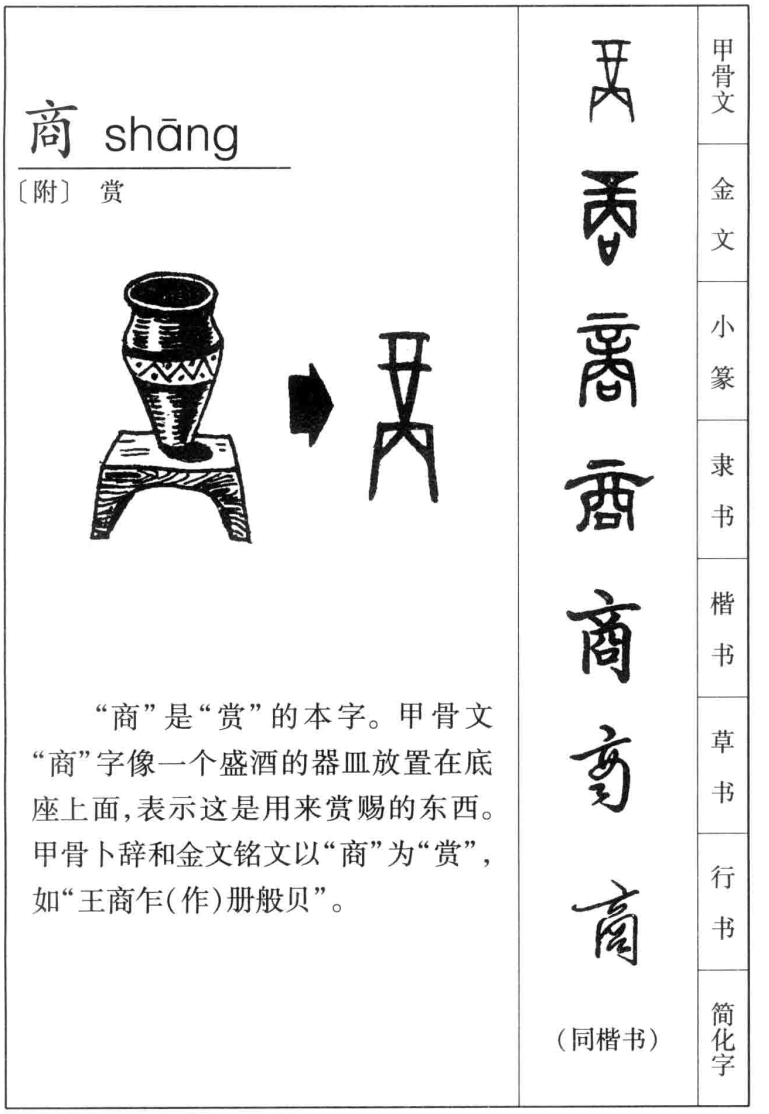
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): sổ → ngang (gấp) → sổ.

- **Sơn hà (山河)**: núi sông, đất nước; **sơn lâm (山林)**: rừng núi.
- **Cao sơn (高山)**: núi cao; **sơn trại (山寨)**: trại trên núi; **sơn động (山洞)**: hang núi.

5. Triết Lý Sống: Ngọn Núi Chính Là Ngọn Được Chọn

Ba nghìn năm trước, 山 có ba đỉnh **ngang nhau**. Rồi ai đó **kéo đỉnh giữa lên**. Không có lý do ngữ âm, không có lý do chính tả — chỉ là một quyết định thẩm mỹ, và nó thành chuẩn cho đến hôm nay. Bài học: chữ Hán không phải bản chép lại thiên nhiên, mà là **bản đã được biên tập**. Khi một dãy núi bước vào chữ, nó buộc phải có **một ngọn đứng đầu**. Đó cũng là cách người viết chữ nghĩ về thế giới: không có dãy nào thật sự ngang bằng. Và 山 trở thành bộ thủ của hơn bốn trăm chữ — nghĩa là **mọi thứ liên quan đến đất đá, độ cao, sự chắn ngang** đều phải mang ngọn núi ấy trên lưng.



Nguyên tác: Chữ 商 (shāng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

商 shāng *(Âm Hán-Việt: Thương)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口) — 3 nét	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Ban thưởng (bản tự của 赏)
Pinyin:	shāng	**Phụ chú:**	Về sau mượn làm tên triều đại, nghề buôn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bình Rượu Đặt Trên Cái Đế"

Nguyên tác: 商 là **bản tự của 赏** (thưởng). Giáp cốt vẽ **một bình đựng rượu đặt trên cái đế**, biểu thị đây là **thứ dùng để ban thưởng**. Bốc từ giáp cốt và kim văn dùng 商 với nghĩa 赏, như câu "王商乍(作)册般贝".

- Đồ đựng rượu **bày lên đế** = nghi lễ ban thưởng, không phải cảnh chợ búa.
- Từ "ban thưởng" đến "buôn bán" là một **cú trượt dài**: thưởng → trao đổi → mua bán.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bình rượu có quai trên một cái đế ba chân.
2. Kim văn (金文)	Thêm 口 dưới bình; đế biến thành hai chân.
3. Tiểu triện (小篆)	商 — 11 nét; 亠 trên, 口 và khung dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dưới duỗi dài; khung trong dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	商 — 11 nét; 亠, 丶, 冂, 口 xếp bốn tầng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 冂 và 口 thành một vòng móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Vua Thưởng Sách Và Vỏ Sò

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞: "王商乍册般贝。" — "*Vua thưởng cho 乍 sách và vỏ sò.*"
> **Chú:** 商 ở đây **chính là 赏**. Vỏ sò (贝) là tiền thời Thương — nên ngay từ đầu, **vật ban thưởng đã là vật trao đổi**. Điều ấy giải thích vì sao 商 về sau mang nghĩa "buôn bán": nghĩa "trao cho" đã nằm sẵn trong chữ, chỉ chờ một xã hội có chợ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): mác → ngang → chấm → sổ → sổ → mác → phẩy → mác → sổ → mác → ngang.

- **Thương nghiệp (商业)**: thương nghiệp; **thương phẩm (商品)**: hàng hoá.
- **Thương lượng (商量)**: bàn bạc; **thương nhân (商人)**: người buôn.

5. Triết Lý Sống: Nghề Buôn Bắt Đầu Từ Một Lễ Ban Thưởng

Không ai vẽ cái chợ để làm ra chữ "buôn". Người ta vẽ **một bình rượu bày trên đế** — tức một món quà trong nghi lễ. Bài học: trong tiếng Hán, **trao đổi lớn lên từ tặng cho**, không từ mua bán. Trước khi có giá, có **ân**. Và 商 còn một tầng nữa: nó là tên **triều Thương** — vương triều của những người buôn giỏi đến mức tên họ thành tên nghề (商人). Ba nghĩa "ban thưởng", "triều đại", "buôn bán" nằm trong cùng mười một nét, và trật tự xuất hiện của chúng đúng là trật tự của lịch sử: **cho trước, cai trị sau, bán cuối cùng**.

上 shàng



指事字。字形原由两横构成，下面较长的一横是地平线，上面较短的一横是指事符号。为了避免与等长的两横的“二”字相混，字形后来逐渐有所变化。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

289

Nguyên tác: Chữ 上 (shàng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

上 shàng *(Âm Hán-Việt: Thượng)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一) — 1 nét	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Ở trên, phía trên
Pinyin:	shàng	**Phụ chú:**	Đối lập với 下 (dưới)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nét Ngắn Nằm Trên Đường Chân Trời"

Nguyên tác: đây là **chữ chỉ sự**. Hình gồm **hai nét ngang**: nét dưới dài hơn là **đường chân trời**, nét trên ngắn hơn là **ký hiệu chỉ sự**. Để tránh lẫn với chữ 二 (hai nét bằng nhau), hình chữ dần thay đổi.

- Nét ngắn **không phải một vật** — nó là dấu "chỗ này", chỉ vào phía trên vạch.
- Vì thế 上 không thể là danh từ: nó là **quan hệ**, không phải đồ vật.
- 二 và 上 khác nhau đúng **độ dài nét** — bài học thị giác của người tạo chữ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét ngang: dưới dài, trên ngắn, song song.
2. Kim văn (金文)	Nét trên thu ngắn nữa; nét dưới cong nhẹ.
3. Tiểu triện (小篆)	上 — 3 nét; thêm nét sổ đứng nối hai ngang.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dưới duỗi thẳng; sổ đứng ngắn lại.
5. Khải thư (楷书)	上 — 3 nét; sổ đứng, ngang ngắn, ngang dài làm đế.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành nối sổ với ngang thành một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Bậc Trên Hết Thì Dân Chỉ Biết Có

> **Nguyên văn:** 《老子》ch.17: "太上，下知有之。" — *"Bậc trên hết, dân dưới chỉ biết là có."*
> **Chú:** 太上 là **bậc cao nhất**, và Lão Tử nói điều nghịch tai: bậc ấy **không được khen**. Vừa được khen là đã xuống một bậc. Chữ 上 ở đây không chỉ vị trí mà chỉ **thứ hạng trong một thang giá trị** — và cái thang ấy được dựng bằng chính hai nét ngang của một chữ ba nét.

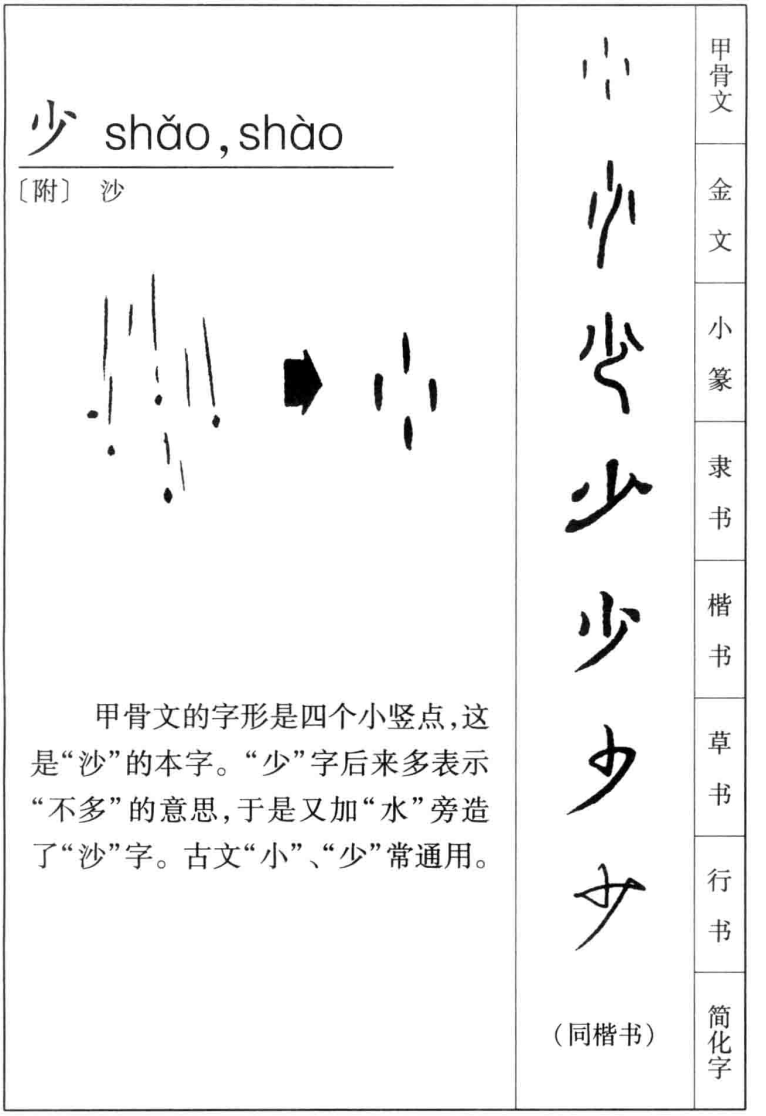
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): sổ → ngang ngắn → ngang dài.

- **Thượng đế (上帝)**: Thượng đế; **thượng cấp (上级)**: cấp trên.
- **Tảo thượng (早上)**: buổi sáng; **mã thượng (马上)**: ngay lập tức (trên lưng ngựa).

5. Triết Lý Sống: Chữ Chỉ Vị Trí Không Vẽ Vật Nào

上 không vẽ cái gì cả. Nó vẽ **một vạch** và **một dấu chỉ vào phía trên vạch**. Đó là bước nhảy lớn nhất trong lịch sử chữ viết: từ **vẽ vật** sang **vẽ quan hệ**. Bài học: khi một nền văn tự nghĩ ra được cách nói "ở trên" mà không cần vẽ cái gì ở trên, nó đã có công cụ để nói **trừu tượng**. Và cái giá phải trả là **sự mơ hồ**: 二 và 上 chỉ khác nhau độ dài một nét, nên người viết buộc phải thêm nét sổ đứng ở tiểu triện để phân biệt. Mọi khái niệm trừu tượng đều phải mua bằng một chút rắc rối hình thức — 上 là bằng chứng sớm nhất.



Nguyên tác: Chữ 少 (shǎo, shào) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

少 shǎo, shào *(Âm Hán-Việt: Thiểu / Thiếu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tiểu (小) — 3 nét	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Cát (bản tự của 沙)
Pinyin:	shǎo, shào	**Phụ chú:**	Cổ văn 小 và 少 thường dùng lẫn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bốn Chấm Cát"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **bốn chấm nhỏ đứng** — đây là **bản tự của 沙** (cát). Chữ 少 về sau phần lớn biểu thị nghĩa **"không nhiều"**, nên người ta thêm bộ **水** (氵) để tạo ra chữ **沙**. Trong văn cổ, **小** và **少** thường dùng lẫn.

- Bốn hạt cát: nghĩa gốc là **vật liệu**, không phải số lượng.
- Mất nghĩa gốc thì **đẻ chữ mới**: 沙 ra đời để 少 rảnh tay làm "ít".
- 小 và 少 lẫn nhau trong cổ văn — đọc văn cổ phải xét ngữ cảnh, không xét hình.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bốn chấm nhỏ đứng rời nhau, không nét nối.
2. Kim văn (金文)	Các chấm kéo dài thành nét, có một nét cong bên phải.
3. Tiểu triện (小篆)	少 — 4 nét; 小 ở trên, nét phẩy dài phía dưới phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nét phẩy dưới duỗi rộng; hai chấm trên thành nét đứng.
5. Khải thư (楷书)	少 — 4 nét; sổ, phẩy, chấm, phẩy dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối sổ với phẩy dài thành một đường vòng.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Không Nhiều Thì Là Ít

Nguyên văn: 《说文解字》: "少，不多也。从小，丿声。" — *"Thiểu là không nhiều. Từ 小, tiếng 丿."*

Chú: Hứa Thận đọc 少 là **chữ hình thanh**: 小 chỉ nghĩa, 丿 chỉ âm. Nhưng ông cũng biết nghĩa gốc khác — nên mới có chữ 沙 mang bộ 水 để giữ nghĩa "cát". Điều đáng nghĩ: một chữ bốn nét đã **đổi nghề hai lần** — từ "cát" sang "ít", và cái nghề cũ phải **mọc thêm bộ thuỷ** mới sống tiếp được.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

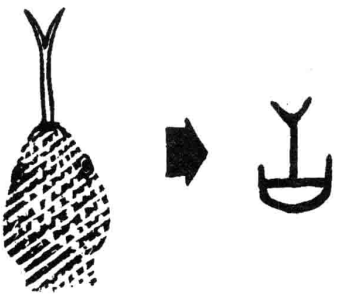
Bút thuận (4 nét): sổ → phẩy → chấm → phẩy dài.

- **Đa thiểu (多少)**: nhiều ít; **thiểu số (少数)**: thiểu số.
- **Thiếu niên (少年)**: thiếu niên; **thiếu uý (少尉)**: thiếu uý.

5. Triết Lý Sống: Cái Ít Đi Vay Hình Của Cái Nhỏ

少 và 小 chỉ khác nhau **một nét**. Trong văn cổ chúng dùng lẫn, và đến hôm nay vẫn lẫn trong nhiều thành ngữ. Bài học: tiếng Hán **không tách "nhỏ" khỏi "ít"** — vì với người nông nghiệp, hai thứ ấy là một. Một nắm thóc nhỏ thì ít; một đứa trẻ nhỏ thì ít tuổi. Cùng một chiều nhận thức. Và cái chấm nhỏ ở giữa chữ 少 — theo giáp cốt — từng là **một hạt cát**. Nghĩa trừu tượng nhất trong bài này ("ít") được xây trên **vật liệu cụ thể nhất** (cát). Đó là cách chữ Hán luôn làm: nó không bắt đầu từ khái niệm, nó **bắt đầu từ thứ nhặt được trên tay**.

舌 shé



字形下部是嘴(“口”);上部是伸出来的舌头。大概由于人类和兽类的舌头特征不太明显,于是用蛇类的舌形作为代表的符号。《庄子》:“摇唇鼓舌。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

291

Nguyên tác: Chữ 舌 (shé) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

舌 shé *(Âm Hán-Việt: Thiệt)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thiệt (舌) — 0 nét	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cái lưỡi
Pinyin:	shé	**Phụ chú:**	Hình lưỡi rắn, không phải lưỡi người

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lưỡi Rắn Thè Ra Khỏi Miệng"

Nguyên tác: phần dưới là **miệng** (口); phần trên là **cái lưỡi thè ra**. Có lẽ vì lưỡi người và lưỡi thú khó phân biệt, người xưa lấy **hình lưỡi rắn** làm ký hiệu đại diện. 《庄子》: "摇唇鼓舌."

- Lưỡi rắn **chẻ đôi và thè hẳn ra ngoài** — dễ vẽ hơn lưỡi người nằm trong miệng.
- Chọn con vật để vẽ **bộ phận của người**: đây là một trong những chỗ rõ nhất cho thấy tượng hình là **chọn lựa**, không phải chép.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng 口 dưới, lưỡi chẻ hai nhánh thò lên trên.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi to và dài hơn, hai nhánh xoè rộng.
3. Tiểu triện (小篆)	舌 — 6 nét; lưỡi thành nét ngang và sổ, miệng thu nhỏ.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên duỗi; 口 dẹt thành hình thang.
5. Khải thư (楷书)	舌 — 6 nét; phẩy trên, ngang, sổ, 口 ở đáy.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối phần trên với 口 thành một nét vòng.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Vỗ Môi Đánh Lưỡi

> **Nguyên văn:** 《庄子·盗跖》: "摇唇鼓舌，擅生是非。" — *"Vỗ môi đánh lưỡi, tự tiện sinh ra chuyện phải trái."*
>
> **Chú:** Bốn chữ 摇唇鼓舌 vẽ đúng **động tác của cái lưỡi** — và cũng là hình của chữ 舌: lưỡi thè ra, cử động. Điều đáng nghĩ: người xưa coi **lời nói là hành vi**, không phải âm thanh. "Đánh lưỡi" là một động từ có chủ ý, có trách nhiệm — nên mới sinh ra được "phải trái".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): phẩy → ngang → sổ → sổ → mác → ngang.

- **Khẩu thiệt (口舌)**: lời ăn tiếng nói, chuyện thị phi; **thiệt đầu (舌头)**: đầu lưỡi.
- **Thiệt chiến (舌战)**: tranh luận; **trương khẩu kết thiệt (张口结舌)**: há miệng không nói được.

5. Triết Lý Sống: Muốn Vẽ Người, Phải Mượn Con Rắn

Đây là một trong những quyết định kỳ lạ nhất của người tạo chữ: để vẽ **lưỡi người**, họ vẽ **lưỡi rắn**. Lý do rất thực dụng — lưỡi người nằm kín trong miệng, không có hình; lưỡi rắn thì thè ra, chẻ đôi, nhìn là thấy. Bài học: chữ tượng hình không phải **bản ghi** sự vật, mà là **giải pháp** cho một vấn đề thị giác. Khi một thứ không vẽ được, người ta mượn thứ **gần giống nhất mà vẽ được**. Và cái mượn ấy ở lại ba nghìn năm: hôm nay viết 舌, không ai còn thấy con rắn — nhưng nó vẫn ở đó, ngay trên miệng.

涉 shè



本义是“蹚水过河”。《说文》：“徒行厉水也。”字形像一条弯曲的河流，河的两旁各有一只脚，是一个会意字。现在还有“跋山涉水”的成语。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

292

Nguyên tác: Chữ 涉 (shè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

涉 shè *(Âm Hán-Việt: Thiệp)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thuỷ (氵) — 3 nét	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Lội nước qua sông
Pinyin:	shè	**Phụ chú:**	Còn trong 跋山涉水

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Bàn Chân Hai Bên Bờ"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **"lội nước qua sông"**. 《说文》: "徒行厉水也。" Hình chữ như **một dòng sông uốn khúc**, hai bên bờ **mỗi bên một bàn chân** — một chữ hội ý. Nay còn thành ngữ "跋山涉水".

- Không có thuyền, không có cầu: chỉ có **hai bàn chân** và một dòng nước.
- Hai chân ở **hai bờ đối nhau** — chữ ghi **toàn bộ chặng đường**, không ghi một khoảnh khắc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Dòng nước ở giữa, hai bàn chân hai bên bờ.
2. Kim văn (金文)	Nước thành hai vệt; hai chân rõ ngón, quay vào nhau.
3. Tiểu triện (小篆)	涉 — 10 nét; 氵 bên trái, 步 bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	氵 thành ba chấm; 步 dẹt, nét phẩy dưới duỗi.
5. Khải thư (楷书)	涉 — 10 nét; 氵 + 步, cân đối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành nối 氵 thành một nét móc dài.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Đi Bộ Mà Lội Nước

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "涉，徒行厉水也。" — *"Thiệp là đi bộ lội qua nước."*
> **Chú:** Ba chữ khoá: **徒** (đi bộ, không phương tiện), **厉** (lội ngang dòng), **水**. Hứa Thận không định nghĩa "qua sông" chung chung — ông loại trừ thuyền và cầu trước đã. Điều ấy cho thấy người Hán phân biệt rất rõ **cách qua sông**: 渡 là qua bằng thuyền, 涉 là qua bằng chân. Cùng một bờ bên kia, hai chữ khác nhau.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

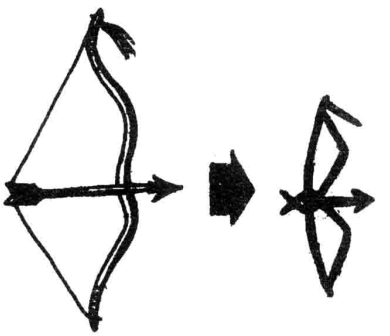
Bút thuận (10 nét): 氵 (3 nét) rồi 步 (7 nét).

- **Thiệp liệp (涉猎)**: đọc lướt, xem qua; **can thiệp (干涉)**: can thiệp.
- **Thiệp ngoại (涉外)**: liên quan nước ngoài; **bạt thiệp (跋涉)**: lặn lội đường xa.

5. Triết Lý Sống: Qua Sông Bằng Chân Thì Không Giấu Được Giày

涉 không vẽ cây cầu, cũng không vẽ con thuyền — hai thứ người xưa **đã có**. Nó vẽ đúng cái cách **nghèo nhất** để qua sông: hai bàn chân, hai bờ. Bài học: chữ Hán chọn **cách khó** khi cách khó nói được nhiều hơn. Qua cầu thì ai cũng qua được; lội nước thì phải **cởi giày, xắn quần, chịu lạnh**. Vì thế 涉 về sau mới mang nghĩa "dính vào, can dự" (干涉, 涉猎): cái gì đã lội qua thì **đã ướt**. Và thành ngữ 跋山涉水 giữ nguyên đúng nghĩa đen ấy — không phải "đi xa", mà là **đi bằng thân thể mình**, qua núi và qua nước, không mượn phương tiện nào.

射 shè



甲骨文像箭在弦上，正要发射的样子。金文加上了一只手（“又”）。小篆“弓”讹变为“身”，“又”讹变为“寸”，成了“射”字，就完全看不出原意了。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

293

Nguyên tác: Chữ 射 (shè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

射 shè *(Âm Hán-Việt: Xạ)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thốn (寸) — 3 nét	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bắn cung
Pinyin:	shè	**Phụ chú:**	弓 hoá thành 身, 又 hoá thành 寸

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mũi Tên Trên Dây Cung"

Nguyên tác: giáp cốt vẽ **mũi tên đặt trên dây cung**, đúng lúc **sắp bắn**. Kim văn thêm **một bàn tay** (又). Tiểu triện: 弓 biến thành **身**, 又 biến thành **寸** — thành chữ 射, và **hoàn toàn không còn nhìn ra nghĩa gốc**.

- Ba lần biến dạng: cung → thân người, tay → tấc. Mỗi lần đều **hợp lý cục bộ**, cộng lại thì mất hình.
- Đây là chữ **bị chính chữ viết làm hỏng** — ví dụ rõ nhất về cái giá của lối viết tắt.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cung cong, dây căng, mũi tên nằm ngang trên dây.
2. Kim văn (金文)	Thêm bàn tay 又 bên dưới; cung vẫn rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	射 — 10 nét; 弓 thành 身, 又 thành 寸.
4. Lệ thư (隶书)	身 dẹt lại; 寸 có nét mác dài bên phải.
5. Khải thư (楷书)	射 — 10 nét; 身 trái, 寸 phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành nối 身 với 寸 thành một nét móc liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Người Bắn Tự Sửa Mình

> **Nguyên văn:** 《孟子·公孙丑上》: "射者正己而后发；发而不中，不怨胜己者，反求诸己而已矣。" — *"Người bắn tự sửa mình trước rồi mới bắn; bắn mà không trúng thì không oán người giỏi hơn mình, chỉ quay lại tìm ở mình."*
>
> **Chú:** Mạnh Tử dùng nghề bắn để nói về **đạo làm người**, và chữ 射 ở đây là **chỗ tựa của cả câu**. Điều đáng nghĩ: 射 là nghề **đối kháng** — có người thắng, có người thua. Vậy mà Mạnh Tử lấy nó để dạy **không oán ai**. Nghĩa là ông không xoá cạnh tranh; ông chỉ đổi **hướng nhìn khi thua**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 身 (7 nét) rồi 寸 (3 nét).

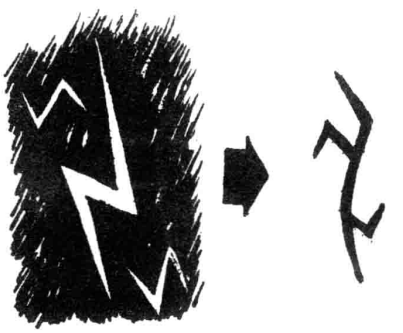
- **Xạ kích (射击)**: bắn; **xạ thủ (射手)**: xạ thủ; **phóng xạ (放射)**: phóng xạ.
- **Ảnh xạ (影射)**: ám chỉ; **xạ tuyến (射线)**: tia.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Bị Chính Chữ Viết Ăn Mất

射 là **trường hợp buồn nhất** trong sách này. Giáp cốt của nó rõ như một bức tranh: cung, dây, mũi tên, sắp bay. Rồi qua tiểu triện, 弓 thành 身 và 又 thành 寸 — hai lần "viết cho gọn", mỗi lần đều dễ hiểu, cộng lại thì **không còn gì để nhìn**. Bài học: cái mất không xảy ra một lần, nó xảy ra **từng bước, mỗi bước đều có lý**. Và điều đáng sợ là: chữ vẫn dùng tốt. Người ta vẫn viết 射, vẫn hiểu "bắn", chỉ là **không ai còn thấy mũi tên**. Khi một ký hiệu mất hình mà vẫn chạy được, nó đã thành **chữ cái** — và đó là con đường mọi chữ tượng hình đều đi, nếu đi đủ lâu.

申 shēn

〔附〕 电 神



“申”是“电”的本字。字形像闪电时云层间出现的曲折的电光。古人认为闪电是神的显现，所以常以“申”来称呼“神”。后加“示”旁为“神”；加“雨”旁为“電”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

294

Nguyên tác: Chữ 申 (shēn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

申 shēn *(Âm Hán-Việt: Thân)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田) — 5 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Tia chớp (bản tự của 电)
Pinyin:	shēn	**Phụ chú:**	Thêm 示 thành 神, thêm 雨 thành 電

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tia Chớp Xuyên Qua Mây"

Nguyên tác: 申 là **bản tự của 电** (điện). Hình chữ như **tia chớp ngoằn ngoèo giữa các tầng mây**. Người xưa cho sét là **sự hiện hình của thần**, nên thường dùng 申 để gọi "thần". Sau thêm bộ **示** thành 神; thêm bộ **雨** thành 電.

- Một hình sinh ra **hai chữ**: 神 (thần) và 電 (điện) — cùng một tia chớp.
- 申 giữ lại nghĩa trừu tượng: **trình bày, nhắc lại, làm rõ** (申请, 重申).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tia chớp zích zắc, hai đầu ngoặt vào trong.
2. Kim văn (金文)	Tia chớp thu lại thành khung, hai đầu thành vòng.
3. Tiểu triện (小篆)	申 — 5 nét; khung 日, nét sổ xuyên thẳng qua.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dẹt thành hình thang; sổ xuyên dài ra.
5. Khải thư (楷书)	申 — 5 nét; 日 trên dưới, sổ giữa thò cả hai đầu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khung thành một nét vòng, sổ thành móc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Nhắc Lại Cho Rõ Điều Hiếu Đễ

Nguyên văn: 《孟子·梁惠王上》: "谨庠序之教，申之以孝悌之义。" — *"Sửa sang việc học ở làng xã, nhắc lại cho dân rõ đạo hiếu đễ."*

Chú: 申 ở đây **không còn là tia chớp** — nó là "nhắc lại, làm cho rõ". Bước chuyển rất xa: từ **ánh sáng loé lên** đến **lời nói lặp lại cho sáng nghĩa**. Điều đáng nghĩ: cả hai đều là **làm cho thấy**. Tia chớp làm thấy trời; lời dạy làm thấy đạo. Chữ Hán giữ nguyên một chữ cho hai việc ấy, và đó không phải nghèo từ vựng — đó là **một ẩn dụ đã đông lại**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

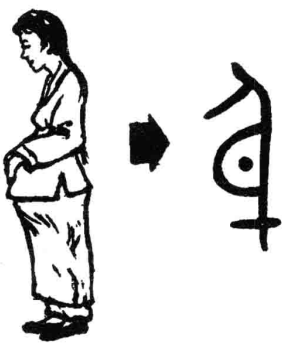
Bút thuận (5 nét): sổ → mác → ngang → ngang → sổ.

- **Thân thỉnh (申请)**: xin, đề nghị; **trùng thân (重申)**: nhắc lại lần nữa.
- **Thân minh (申明)**: nói rõ; **thân biện (申辩)**: biện bạch.

5. Triết Lý Sống: Sét Là Thần, Và Thần Là Một Tia Sáng

Trong tiếng Hán, **神 (thần) và 電 (điện) mọc ra từ cùng một chữ**. Đó không phải trùng hợp ngẫu nhiên: với người đời Thương, tia chớp là thứ **duy nhất trên trời tự phát sáng, tự gây tiếng, tự đốt cháy** — không có gì khác giống vậy. Nên chỗ nào có sét, chỗ đó có thần. Bài học: cách một nền văn minh **định nghĩa cái thiêng** nằm trong chữ của nó, và ở đây cái thiêng được định nghĩa bằng **hiện tượng vật lý**, không bằng đạo đức. Phải mất thêm hai bộ thủ (示 và 雨) mới tách được hai nghĩa ra. Còn 申 thì đi tiếp một mình, và trượt hẳn sang nghĩa "trình bày" — nghĩa của **người nói**, không của trời.

身 shēn



本义是“妊娠”。甲骨卜辞有“妇好(人名)身”、“王曰有身”等词句,指有孕。字形像侧立的一个妇女,突出了她的腹部,上面的一点是指事符号。后引申为“身体”、“自己”、“亲自”等义。



(同楷书)

甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

295

Nguyên tác: Chữ 身 (shēn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

身 shēn *(Âm Hán-Việt: Thân)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thân (身) — 0 nét	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mang thai
Pinyin:	shēn	**Phụ chú:**	Có thân (有身) = có mang

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đàn Bà Đang Mang Thai"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **"mang thai"**. Bốc từ giáp cốt có câu "妇好 (人名) 身", "王曰有身" — đều chỉ **có thai**. Hình chữ như **một người nữ đứng nghiêng**, làm nổi bật **cái bụng**; chấm nhỏ phía trên là **ký hiệu chỉ sự**. Sau mở rộng thành "thân thể", "tự mình", "đích thân".

- Chữ vẽ **người đang mang một người khác** — và gọi đó là "thân".
- Từ "cái bụng có thai" đến "thân thể của tôi" là **một bước rất ngắn**: cả hai đều là chỗ **chứa sự sống**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nghiêng, bụng phình to, có chấm chỉ vào bụng.
2. Kim văn (金文)	Thân dài ra, bụng vẫn nhô rõ, thêm nét tay.
3. Tiểu triện (小篆)	身 — 7 nét; thân người thành khung có nét ngang.
4. Lệ thư (隶书)	Nét phẩy trên duỗi; khung dưới dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	身 — 7 nét; phẩy, sổ, ba ngang, phẩy dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khung thành một nét vòng liền mạch.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Thân Mình Ngay Thì Không Cần Ra Lệnh

> **Nguyên văn:** 《论语·子路》: "其身正，不令而行；其身不正，虽令不从。" — *"Thân mình ngay thì không ra lệnh dân cũng làm; thân mình không ngay thì có ra lệnh dân cũng không theo."*
> **Chú:** 身 ở đây đã là **"bản thân"**, không còn là "mang thai". Nhưng câu nói vẫn giữ đúng cái lõi cũ: **thân là thứ chứa đựng** — chứa đức hay chứa tật, và người khác nhìn thấy cái chứa ấy trước khi nghe lời. Điều đáng nghĩ: Khổng Tử không nói "hãy dạy dân", ngài nói **"hãy sửa thân"** — vì lệnh chỉ có hiệu lực khi thân đã đúng.

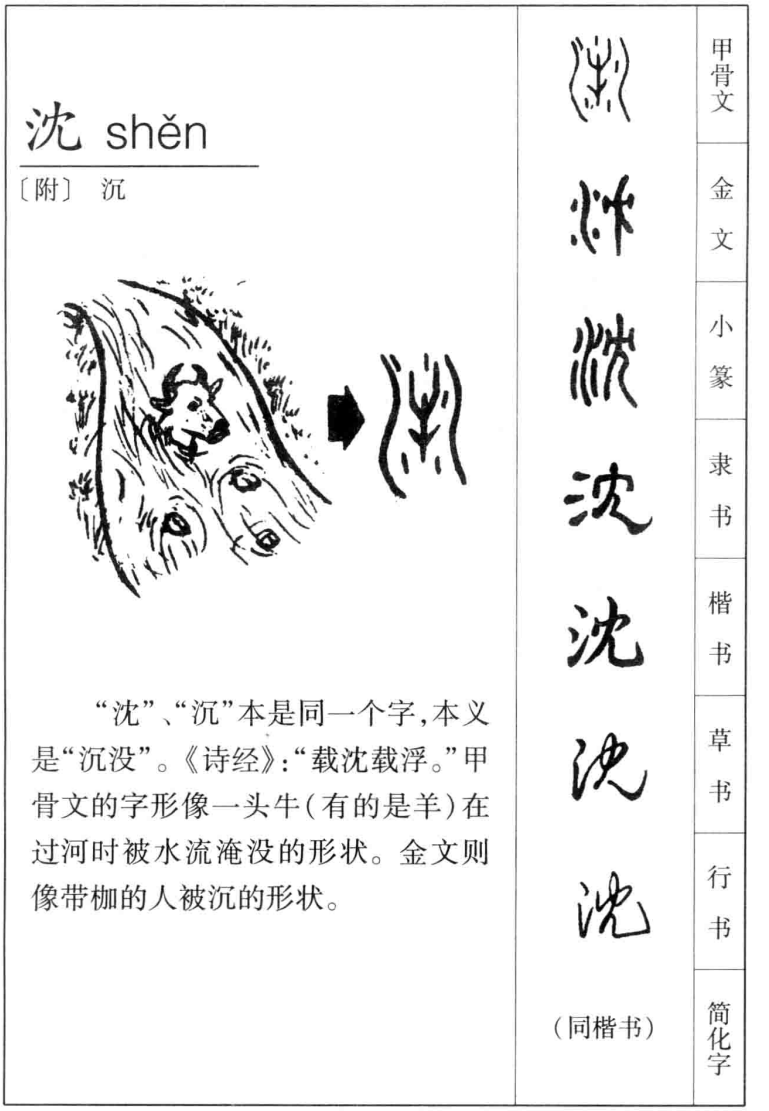
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): phẩy → sổ → ngang → ngang → ngang → phẩy → phẩy.

- **Thân thể (身体)**: thân thể; **bản thân (本身)**: bản thân.
- **Thân phận (身份)**: thân phận; **chung thân (终身)**: trọn đời.

5. Triết Lý Sống: Thân Thể Từng Là Một Cái Thai

Chữ "thân thể" của tiếng Hán **khởi đầu là một thai nhi**. Giáp cốt không vẽ người đàn ông, không vẽ cái đầu, không vẽ khuôn mặt: nó vẽ **cái bụng đang mang một người khác**. Bài học: người tạo chữ định nghĩa "thân" bằng **khả năng chứa**, không bằng hình dáng. Và định nghĩa ấy không mất đi khi nghĩa loãng ra: 身 trong 修身, 献身, 终身 vẫn là **chỗ ta mang theo mình suốt đời**. Cũng vì thế mà tiếng Hán nói 有身 (có thân) để chỉ **có mang** — một cách nói mà nếu không biết gốc chữ, ta sẽ tưởng là "có một cơ thể", trong khi nghĩa thật là **đang có thêm một người**.



296

Nguyên tác: Chữ 沈 (shěn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

沈 shěn *(Âm Hán-Việt: Trầm)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thuỷ (氵) — 3 nét	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chìm, đắm
Pinyin:	shěn	**Phụ chú:**	沈 và 沉 vốn là một chữ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Bò Bị Nước Cuốn"

Nguyên tác: **沈 và 沉 vốn là cùng một chữ**, nghĩa gốc là **"chìm đắm"**. 《诗经》: "载沈载浮." Giáp cốt vẽ **một con bò** (có khi là dê) **đang lội sông bị nước cuốn chìm**. Kim văn lại vẽ **một người đội mũ bị chìm**.

- Vật tế sông: người xưa **thả vật xuống nước** để cầu, và chữ ghi đúng cảnh ấy.
- Từ con bò sang người đội mũ: **cùng một cái chết**, đổi vật hy sinh.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con bò giữa hai vệt nước, đầu chúi xuống.
2. Kim văn (金文)	Người đội mũ chìm giữa dòng nước hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	沈 — 7 nét; 氵 trái, 冗 phải.
4. Lệ thư (隶书)	氵 thành ba chấm; 冗 dẹt, nét mác duỗi.
5. Khải thư (楷书)	沈 — 7 nét; 氵 + 冗, cân đối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành nối 氵 với 冗 thành một đường liền.
7. Giản thể (简化字)	沈 — không giản hoá; 沉 là dạng sau, cùng nghĩa.

3. Cổ Thư: Chìm Rồi Nổi

Nguyên văn: 《诗经·小雅·菁菁者莪》: "泛泛杨舟，载沉载浮。" — *"Thuyền dương trôi bập bềnh, lúc chìm lúc nổi."*

Chú: Cặp 载...载...nghĩa là "vừa...vừa...". Điều đáng nghĩ: 沈 ở đây **không phải chết đuối** — nó là một **trạng thái tạm** của con thuyền, và câu thơ đặt nó cạnh 浮 để nói về sự bấp bênh. Chữ "chìm" trong tiếng Hán cổ **không nhất thiết là chấm hết**; nó có thể chỉ là **nửa dưới của một nhịp**.

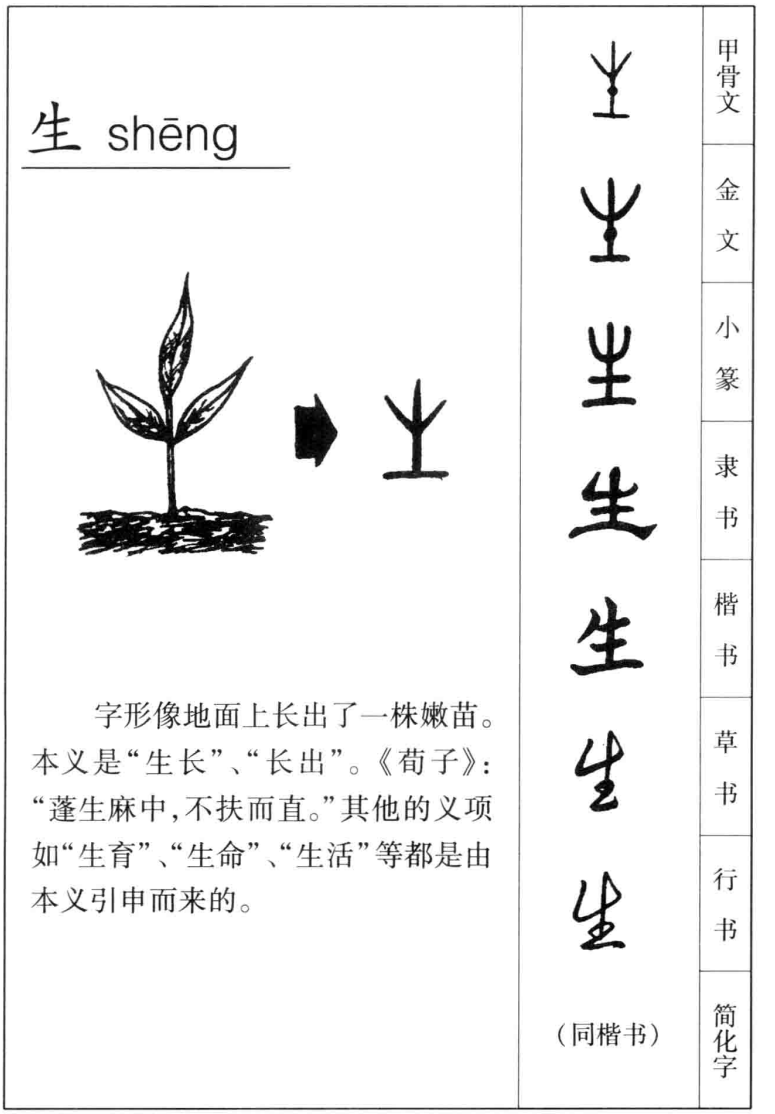
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 氵 (3 nét) rồi 冗 (4 nét: mác, ngang, sổ, mác).

- **Trầm mặc (沉默)**: im lặng; **trầm trọng (沉重)**: nặng nề.
- **Trầm tư (沉思)**: trầm tư; **hạ trầm (下沉)**: chìm xuống.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Chìm" Được Vẽ Bằng Một Con Vật Bị Hiến Tế

Người đời Thương không vẽ cái thuyền đắm, cũng không vẽ người chết đuối. Họ vẽ **con bò bị dìm xuống sông** — vì đó là cảnh họ **thật sự nhìn thấy**, năm này qua năm khác, trong lễ tế sông. Bài học: chữ Hán ghi **nghi lễ trước khi ghi tai nạn**. Cái chết được nhìn thấy trước hết không phải cái chết của người vô tội, mà là cái chết **được dâng lên thần nước**. Và khi 沈 trượt sang nghĩa "trầm mặc", "trầm tư", "trầm trọng", nó vẫn giữ đúng chiều ấy: **chìm xuống là đi vào trong**, không phải biến mất. Người trầm mặc không phải người không có gì; họ là người đã **xuống dưới mặt nước**.



297

Nguyên tác: Chữ 生 (shēng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

生 shēng *(Âm Hán-Việt: Sinh)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sinh (生) — 0 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mọc lên, sinh trưởng
Pinyin:	shēng	**Phụ chú:**	Nghĩa "sống", "đời" đều từ đây mà ra

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mầm Cây Nhú Khỏi Mặt Đất"

Nguyên tác: hình chữ như **một mầm cây nhú lên khỏi mặt đất**. Nghĩa gốc là **"sinh trưởng", "mọc ra"**. 《荀子》: "蓬生麻中，不扶而直." Các nghĩa như **"sinh sản", "sinh mệnh", "sinh hoạt"** đều do nghĩa gốc ấy mở ra.

- Nét ngang dưới là **mặt đất**; nét sổ và hai nét xiên là **mầm vừa đội đất lên**.
- Một chữ, ba tầng nghĩa: **mọc → sống → đời**. Không tầng nào bỏ tầng nào.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mầm có hai lá, nét ngang làm mặt đất.
2. Kim văn (金文)	Mầm dày hơn, lá thứ ba xuất hiện, đất thành nét đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	生 — 5 nét; mầm cong mềm, đất là nét ngang dài.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên duỗi; mầm thành sổ và hai ngang.
5. Khải thư (楷书)	生 — 5 nét; phẩy, ngang, ngang, sổ, ngang dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét ngang thành một đường zích zắc.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Cỏ Bồng Mọc Giữa Gai

Nguyên văn: 《荀子·劝学》: "蓬生麻中，不扶而直。" — *"Cỏ bồng mọc giữa gai, không cần nâng mà vẫn thẳng."*

Chú: 生 ở đây là **"mọc"**, nghĩa hẹp nhất và cũ nhất. Câu nói không khen cỏ bồng — nó nói về **môi trường**: cây mềm mọc giữa cây cứng thì tự thẳng, không cần ai sửa. Điều đáng nghĩ: Tuân Tử chọn một chữ **chỉ thực vật** để dạy về con người, và ông không cần thêm một chữ nào khác — vì 生 đã bao gồm cả **việc lớn lên trong một hoàn cảnh**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

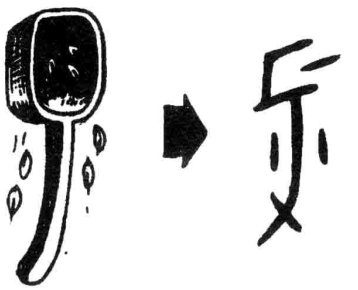
Bút thuận (5 nét): phẩy → ngang → ngang → sổ → ngang dài.

- **Sinh hoạt (生活)**: sinh hoạt, đời sống; **nhân sinh (人生)**: đời người.
- **Sinh sản (生产)**: sản xuất; **mạch sinh (陌生)**: lạ lẫm; **sinh khí (生气)**: tức giận.

5. Triết Lý Sống: Cả Nền Văn Minh Nằm Trong Một Mầm Cây

生 là một trong **mười chữ quan trọng nhất** của tiếng Hán, và nó bắt đầu bằng một thứ rất nhỏ: **một cái mầm đội đất**. Từ đó mới có 生命 (sinh mệnh), 生活 (đời sống), 生存 (tồn tại), 生日 (sinh nhật), 先生 (tiên sinh), 学生 (học sinh). Bài học: tiếng Hán **không tách "sống" khỏi "mọc"**. Người ta không "sống" như một trạng thái — người ta **mọc lên**, và phải **đội một lớp đất** mới nhú được. Và cái nét ngang nằm dưới cùng của chữ 生, cái nét mà ai cũng viết mà không nghĩ, chính là **mặt đất**. Mọi nghĩa vĩ đại của chữ này đều phải chui qua nó trước.

升 shēng



“升”是容量单位，是“斗”的十分之一。甲骨文和金文“升”字与“斗”字大同而小异（参见“斗”字条），只是“升”字在勺里加了一个或几个表示黍粒或酒滴的短横。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

298

Nguyên tác: Chữ 升 (shēng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

升 shēng *(Âm Hán-Việt: Thăng)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十) — 2 nét	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đơn vị dung tích (1/10 đấu)
Pinyin:	shēng	**Phụ chú:**	Khác 斗 ở mấy nét ngắn trong gáo

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Gáo Đầy Hạt Kê"

Nguyên tác: 升 là **đơn vị dung tích**, bằng **một phần mười** của 斗 (đấu). Giáp cốt và kim văn chữ 升 **gần giống chữ 斗**, chỉ khác là trong cái gáo (勹) có thêm **một hoặc mấy nét ngang ngắn** biểu thị **hạt kê** hoặc **giọt rượu**.

- Hai chữ chỉ khác nhau ở **chỗ có đồ trong gáo hay không** — cái gáo rỗng và cái gáo đầy.
- Đơn vị đo lường thời Thương được định nghĩa bằng **một vật cụ thể đang đựng đầy**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cái gáo có cán, trong lòng gáo có nét ngang.
2. Kim văn (金文)	Gáo nghiêng đi, nét ngang trong gáo rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	升 — 4 nét; gáo thành 廾, thêm nét phẩy trên.
4. Lệ thư (隶书)	Nét phẩy duỗi; hai nét dưới thành sổ ngắn.
5. Khải thư (楷书)	升 — 4 nét; phẩy, ngang, phẩy, sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành nối nét phẩy với sổ thành một đường liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Như Trăng Lên, Như Mặt Trời Mọc

Nguyên văn: 《诗经·小雅·天保》: "如月之恒，如日之升。" — *"Như trăng đang lớn dần, như mặt trời đang lên."*

Chú: 升 ở đây **đã rời khỏi cái gáo** và thành động từ "đi lên". Nhưng chú ý: nó không nói "mặt trời **ở trên**", mà nói "mặt trời **đang lên**" — một **quá trình**, không một vị trí. Điều đáng nghĩ: lời chúc trong bài thơ này không chúc sự cao, mà chúc sự **còn đang lớn** — đúng như cái gáo vẫn đang được đong đầy.

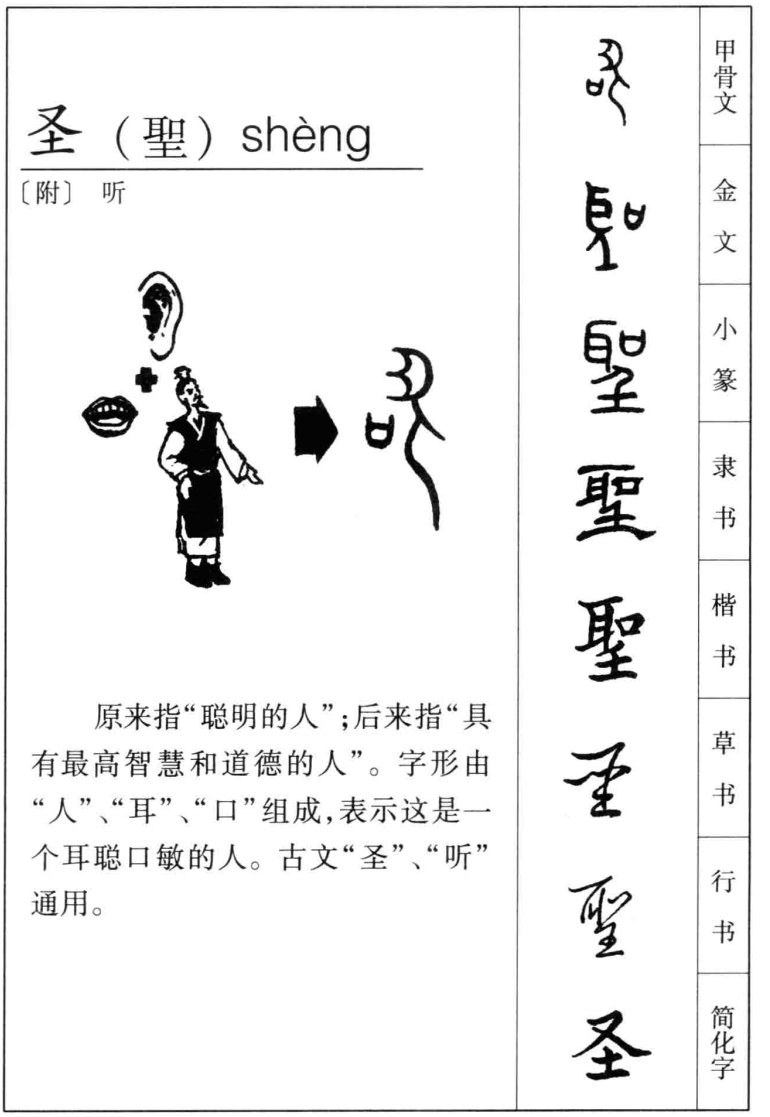
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phẩy → ngang → phẩy → sổ.

- **Thăng cấp (升级)**: lên cấp; **thăng học (升学)**: lên lớp, thi đỗ.
- **Thăng không (升空)**: bay lên; **công thăng (公升)**: lít.

5. Triết Lý Sống: Đơn Vị Đo Được Vẽ Bằng Một Cái Gáo Đầy

Trước khi có thước đo, người ta đo bằng **chính cái gáo mình có**. 升 là một đơn vị **không phải hằng số** — nó phụ thuộc vào cái gáo của từng thời, từng nước. Và điều đáng chú ý nhất: chữ này về sau **bỏ hẳn nghĩa đo lường**, chỉ còn nghĩa "đi lên". Bài học: tiếng Hán rất hay **đổi nghề** cho chữ, nhưng thường giữ lại một nét của nghề cũ. Ở đây cái nét ấy là **hình dáng**: chữ 升 hôm nay vẫn còn cái gáo, cái cán, và một nét ngang nằm trong lòng — thứ duy nhất còn nhớ rằng đã từng có **hạt kê** ở đó.



Nguyên tác: Chữ 圣 (shèng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

圣 shèng *(Âm Hán-Việt: Thánh)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thổ (土) — 3 nét	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Người thông minh
Pinyin:	shèng	**Phụ chú:**	Phồn thể 聖; cổ văn 圣 = 听

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tai Thính Miệng Nhạy"

Nguyên tác: ban đầu chỉ **"người thông minh"**; về sau chỉ **"người có trí tuệ và đạo đức cao nhất"**. Hình chữ gồm **人, 耳, 口** — biểu thị đây là người **tai thính, miệng nhạy**. Trong cổ văn, **圣 và 听** (nghe) thông dụng lẫn nhau.

- Thánh không phải người **biết nhiều**, mà là người **nghe được và nói lại đúng**.
- Hai cơ quan, một nghề: 耳 nhận vào, 口 đưa ra. Không có tay, không có mắt.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tai 耳 lớn bên trên, miệng 口 bên dưới, người đứng cạnh.
2. Kim văn (金文)	耳 và 口 tách rõ hai tầng, thêm 人 làm trụ.
3. Tiểu triện (小篆)	聖 — 13 nét; 耳, 口 trên, 壬 dưới.
4. Lệ thư (隶书)	耳 dẹt ngang; 壬 thành khung có nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	聖 — 13 nét; 耳 và 口 xếp trên 壬.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 耳 và 口 thành hai nét ngang ngắn.
7. Giản thể (简化字)	圣 — 5 nét; bỏ 耳 và 口, còn 又 trên 土.

3. Cổ Thư: Thánh Nhân Ta Không Được Thấy

> **Nguyên văn:** 《论语·述而》: "圣人，吾不得而见之矣；得见君子者，斯可矣。" — *"Thánh nhân, ta không được thấy nữa rồi; được thấy người quân tử, thế là đủ."*
> **Chú:** Khổng Tử nói câu này về **chính thời mình**, và ông không tự nhận là thánh. Điều đáng nghĩ: một chữ mà hôm nay dùng để **tôn xưng** lại được Khổng Tử dùng để **than thiếu**. Với ông, 圣 không phải một phẩm chất để khen, mà là một **chuẩn đã vắng** — và người quân tử chỉ là **mức thay thế còn với tới được**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): phẩy → ngang → ngang → sổ → ngang.

- **Thánh nhân (圣人)**: thánh nhân; **thần thánh (神圣)**: thiêng liêng.
- **Thánh đản (圣诞)**: lễ Giáng sinh; **thánh thủ (圣手)**: bậc thầy.

5. Triết Lý Sống: Vị Thánh Được Định Nghĩa Bằng Hai Cái Lỗ

Điều kỳ lạ nhất ở chữ 聖: nó **không có mắt, không có tay, không có đầu**. Nó chỉ có **một cái tai, một cái miệng và một con người**. Nghĩa là: trong tiếng Hán, bậc cao nhất của trí tuệ được định nghĩa bằng **khả năng nghe và nói lại**, không bằng khả năng nghĩ. Bài học: đó là một định nghĩa **đạo đức**, không phải tri thức — vì nghe cho đúng và nói cho đúng là hai việc **phải rèn**, còn thông minh thì không. Và cái giá của bản giản thể 圣 là rất lớn: bỏ 耳 và 口, chữ chỉ còn 又 trên 土 — **mất đúng hai thứ làm nên nghĩa**. Một chữ năm nét, nhẹ hơn tám nét, mà đã quên mình từng là cái tai.

尸 shī

〔附〕 夷



字形像一个侧坐着的人。本义指“古代祭祀时代表死者受祭的人”。《仪礼》:“主人再拜,尸答拜。”也作“尸体”讲,这个意义后来常写作“屍”。又通“夷”,是古代的种族名。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

300

Nguyên tác: Chữ 尸 (shī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

尸 shī *(Âm Hán-Việt: Thi)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thi (尸) — 0 nét	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Người đại diện người chết
Pinyin:	shī	**Phụ chú:**	Nghĩa "xác chết" sau viết 屍

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Ngồi Nghiêng Thay Người Chết"

Nguyên tác: hình chữ như **một người ngồi nghiêng**. Nghĩa gốc chỉ **"người đại diện cho người chết chịu tế trong lễ tế cổ"**. 《仪礼》: "主人再拜，尸答拜." Chữ cũng dùng như **"thi thể"**, nghĩa này về sau thường viết **屍**. Lại thông với **夷**, tên một tộc người cổ.

- 尸 không phải xác chết — nó là **người sống đóng vai người chết**, ngồi ăn và nhận lạy.
- Nghĩa "xác chết" đến sau, và phải **mượn thêm 死** (屍) để nói cho rõ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người ngồi nghiêng, lưng cong, chân gập, đầu cúi.
2. Kim văn (金文)	Thân người mảnh hơn, đường lưng cong rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	尸 — 3 nét; khung trên, nét sổ và mác dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên duỗi thẳng; mác dưới cong mềm.
5. Khải thư (楷书)	尸 — 3 nét; ngang, ngang, phẩy dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hành nối hai ngang với phẩy thành một nét liền.
7. Giản thể (简化字)	同楷书 — chữ này không giản hoá.

3. Cổ Thư: Gia Chủ Lạy Hai Lần, Thi Lạy Đáp

> **Nguyên văn:** 《仪礼》: "主人再拜，尸答拜。" — *"Gia chủ lạy hai lần, thi lạy đáp lại."*
> **Chú:** Cảnh này khó hình dung với người hôm nay: một người **đang sống** ngồi đó, nhận lạy thay người đã khuất, và **lạy lại**. Điều đáng nghĩ: người xưa không để người chết **vắng mặt** trong nghi lễ — họ **cho người chết một cơ thể tạm**. Chữ 尸 ghi đúng cái cơ thể tạm ấy, và đó là lý do nó chỉ có ba nét: một người ngồi, không mặt, không tay, không gì để nhận ra.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): ngang → ngang → phẩy dài.

- **Thi thể (尸体)**: thi thể; **thu thi (收尸)**: thu nhặt xác.
- Bộ thủ 尸 trong **ốc (屋)**, **cục (局)**, **niệu (尿)**: đều là **chỗ ở, khung, thân dưới**.

5. Triết Lý Sống: Chữ Cuối Cùng Của Tập Này Là Một Người Ngồi Thay

Bài 300 khép Tập III bằng một chữ **ba nét** và một nghĩa gần như đã chết. 尸 hôm nay ai cũng đọc là "xác chết", nhưng nghĩa gốc của nó **ngược lại**: đó là **người sống** được chọn để ngồi vào chỗ người chết, ăn, uống và lạy đáp. Bài học: chữ Hán không chỉ đổi nghĩa — nó có thể **đổi cả phía**. Một chữ từng chỉ **sự thay thế trong nghi lễ** đã trượt thành **thứ được thay thế**. Và cái trượt ấy nói đúng điều mà cả tập sách này muốn nói: khi nghi lễ mất đi, chữ không mất — nó **giữ lại vật thể** và **buông ý nghĩa**. Ba nét còn nguyên. Chỉ là không ai còn nhớ đã từng có một người ngồi đó, thay cho một người khác, để cả nhà được lạy.